BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Ngữ văn 11

TẬP MỘT

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHAN TRỌNG LUẬN (Tổng Chủ biên)
LÃ NHÂM THÌN – TRẦN ĐĂNG SUYỀN (đồng Chủ biên phần Văn)
BÙI MINH TOÁN (Chủ biên phần Tiếng Việt) – LÊ A (Chủ biên phần Làm văn)
LÊ NGUYÊN CẨN – NGUYỄN THÁI HOÀ – ĐỖ KIM HỒI – NGUYỄN XUÂN NAM
ĐOÀN ĐỨC PHƯƠNG – VŨ DƯƠNG QUỸ – TRẦN NHO THÌN
TRỊNH THỊ THU TIẾT – HÀ BÌNH TRỊ – ĐOÀN THỊ THU VÂN

Ngữ văn 11

TẬP MỘT

(Tái bản lần thứ mười ba)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng cho các em học sinh lớp sau !

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam – Bộ Giáo dục và Đào tạo

01–2020/CXBIPH/603–869/GD

Mã số : CH111T0

VÀO PHỦ CHÚA TRỊNH

LÊ HỮU TRÁC

(Trích *Thượng kinh kí sự*)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Cảm nhận được giá trị hiện thực sâu sắc của tác phẩm và nhân cách thanh cao của tác giả qua ngòi bút kí sự chân thực, sắc sảo về cuộc sống trong phủ chúa Trịnh.

TIỂU DẪN

Lê Hữu Trác (1720 ? – 1791) hiệu là Hải Thượng Lãn Ông, người làng Liêu Xá, huyện Đường Hào, phủ Thượng Hồng, trấn Hải Dương (nay thuộc huyện Yên Mĩ, tỉnh Hưng Yên). Ông là một danh y, không chỉ chữa bệnh mà còn soạn sách và mở trường dạy nghề thuốc để truyền bá y học. Phần lớn cuộc đời hoạt động y học và trước tác của ông gắn với quê ngoại ở xã Sơn Quang, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Bộ *Hải Thượng y tông tâm lĩnh* gồm 66 quyển, là công trình nghiên cứu y học xuất sắc nhất trong thời trung đại Việt Nam. Tác phẩm cũng ghi lại những cảm xúc chân thật của tác giả trong những lúc lặn lội đi chữa bệnh ở các miền quê, bộc lộ tâm huyết và đức độ của người thầy thuốc. Qua tác phẩm, có thể thấy Lê Hữu Trác còn là một nhà văn, nhà thơ với những đóng góp đáng ghi nhận cho văn học nước nhà.

Thượng kinh kí sự (Kí sự đến kinh đô) là tập kí sự bằng chữ Hán, hoàn thành năm 1783, được xếp ở cuối bộ *Hải Thượng y tông tâm lĩnh* như một quyển phụ lục. Kí sự là một thể kí, ghi chép sự việc, câu chuyện có thật và tương đối hoàn chỉnh. *Thượng kinh kí sự* tả quang cảnh ở kinh đô, cuộc sống xa hoa trong phủ chúa Trịnh và quyền uy, thế lực của nhà chúa – những điều Lê Hữu Trác mắt thấy tai nghe trong chuyến đi từ Hương Sơn ra Thăng Long chữa bệnh cho thế tử Trịnh Cán và chúa Trịnh Sâm. Qua đó, người đọc thấy được thái độ coi thường danh lợi của tác giả. Tác phẩm kết thúc với việc Lê Hữu Trác được về lại quê nhà, trở về với cuộc sống tự do trong tâm trạng hân hoan, tiếp tục cống hiến đời mình cho y thuật.

Đoạn *Vào phủ chúa Trịnh* nói về việc Lê Hữu Trác lên tới kinh đô, được dẫn vào phủ chúa để bắt mạch, kê đơn cho Trịnh Cán.

Lê Hữu Trác
(Nguyễn Tiến Chung vẽ)

VĂN BẢN

Mồng 1 tháng 2. Sáng tinh mơ, tôi nghe tiếng gõ cửa rất gấp. Tôi chạy ra mở cửa. Thì ra một người đầy tớ quan Chánh đường[1] vừa nói vừa thở hổn hển :

– Có thánh chỉ[2] triệu[3] cụ vào ! Quan truyền mệnh[4] hiện đang ở nhà cụ lớn con, con vâng lệnh chạy đến đây báo tin. Lính ở dinh đã đem cáng đến đón cụ ở ngoài cửa. Xin cụ vào phủ chầu ngay.

Tôi bèn sửa sang áo mũ chỉnh tề, lên cáng vào phủ. Tên đầy tớ chạy đàng trước hét đường. Cáng chạy như ngựa lồng, tôi bị xóc một mẻ, khổ không nói hết. Chúng tôi đi cửa sau vào phủ. Người truyền mệnh dẫn tôi qua mấy lần cửa nữa, theo đường bên trái mà đi. Tôi ngẩng đầu lên : đâu đâu cũng là cây cối um tùm, chim kêu ríu rít, danh hoa đua thắm, gió đưa thoang thoảng mùi hương. Những dãy hành lang quanh co nối nhau liên tiếp. Người giữ cửa truyền báo rộn ràng, người có việc quan qua lại như mắc cửi. Vệ sĩ canh giữ cửa cung, ai muốn ra vào phải có thẻ.

Tôi nghĩ bụng : Mình vốn con quan, sinh trưởng ở chốn phồn hoa, chỗ nào trong cấm thành mình cũng đã từng biết. Chỉ có những việc trong phủ chúa là mình chỉ mới nghe nói thôi. Bước chân đến đây mới hay cảnh giàu sang của vua chúa thực khác hẳn người thường ! Bèn ngâm một bài thơ để ghi nhớ việc này :

Lính nghìn cửa vác đòng[5] nghiêm nhặt,
Cả trời Nam sang nhất là đây !
Lầu từng gác vẽ tung mây,
Rèm châu, hiên ngọc, bóng mai ánh vào.
Hoa cung thoảng ngạt ngào đưa tới,
Vườn ngự nghe vẹt nói đòi phen.
Quê mùa, cung cấm chưa quen,
Khác gì ngư phủ đào nguyên thuở nào[6] !

---

(1) *Quan Chánh đường* : chức quan coi tất cả các công việc ở phủ chúa ; ở đây chỉ Huy Quận công Hoàng Đình Bảo.

(2) *Thánh chỉ* : chỉ thị của vua ; ở đây dùng cho chúa Trịnh Sâm.

(3) *Triệu* : gọi (dùng cho người trên đối với người dưới).

(4) *Quan truyền mệnh* (hay *quan truyền chỉ*) : quan giữ việc truyền mệnh lệnh, chiếu chỉ của vua.

(5) *Vác đòng* (từ cổ) : chỉ giáo, mác – những binh khí thời xưa.

(6) *Ngư phủ* : người đánh cá. *Đào nguyên* : suối hoa đào, chỉ cảnh tiên. Cả câu lấy ý từ bài *Đào hoa nguyên kí* của Đào Tiềm, kể về việc một người đánh cá một hôm chèo thuyền đi ngược dòng suối bỗng lạc vào cảnh tiên huyền ảo, thơ mộng.

Đi được vài trăm bước, qua mấy lần cửa mới đến cái điếm[1] "Hậu mã quân túc trực"[2]. Điếm làm bên cái hồ, có những cái cây lạ lùng và những hòn đá kì lạ. Trong điếm cột và bao lơn lượn vòng, kiểu cách thật là xinh đẹp. Quan Chánh đường mỗi khi ở triều ra thì nghỉ ở đấy. Thấy tôi, ông bảo quan truyền chỉ :

– Chiều qua, tôi đã tâu lên. Thánh thượng[3] cho phép cụ vào để hầu mạch Đông cung thế tử[4].

Ông cùng vào với quan truyền chỉ, bảo tôi đi theo cùng mấy người tiểu hoàng môn[5]. Đi bộ đến một cái cửa lớn, thị vệ, quân sĩ thấy tôi ăn mặc có vẻ lạ lùng, muốn giữ lại. Quan truyền chỉ nói :

– Có thánh chỉ triệu.

Họ bèn để cho tôi đi. Qua dãy hành lang phía tây, đến một cái nhà lớn thật là cao và rộng. Hai bên là hai cái kiệu để vua chúa đi. Đồ nghi trượng[6] đều sơn son thếp vàng. Ở giữa đặt một cái sập thếp vàng. Trên sập mắc một cái võng điều. Trước sập và hai bên, bày bàn ghế, những đồ đạc nhân gian chưa từng thấy. Tôi chỉ dám ngước mắt nhìn rồi lại cúi đầu đi. Lại qua một cửa nữa, đến một cái lầu cao và rộng. Ở đây, cột đều sơn son thếp vàng. Tôi hỏi nhỏ quan truyền chỉ, ông ta nói :

– Ta vừa đi qua nhà "Đại đường". Nhà ấy gọi là "Quyển bồng", cái gác này gọi là "Gác tía". Vì thế tử "dùng trà" ở đây, cho nên gọi nó là "phòng trà". (Số là ở đây kiêng danh từ "thuốc" nên gọi thuốc là "trà".)

Bấy giờ trong "phòng trà" có bảy, tám người. Thấy quan Chánh đường đến, tất cả đều đứng dậy. Quan Chánh đường ngồi ghế trên. Mọi người ngồi theo thứ tự. Quan Chánh đường bảo tôi ngồi vào giữa. Lúc đầu tôi không hiểu, sau mới biết đó là các vị lương y của sáu cung, hai viện được dự vào việc hầu trà, ngày đêm chầu chực ở đấy. Thấy tôi, họ đều nhìn nhau. Có người cúi xuống hỏi nhỏ. Quan Chánh đường cười :

– Cụ này là con ông Liêu Xá ở Đường Hào vào ngụ cư trong Hương Sơn, làm thuốc hay có tiếng, nay vâng thánh chỉ vào kinh.

Bấy giờ có người chít khăn lượt tàu, cười và bảo tôi :

---

(1) *Điếm* : trạm, nơi để nghỉ chân hoặc chờ đợi.

(2) *"Hậu mã quân túc trực"* : tên trạm, nghĩa là "Nơi quân Hậu mã chờ sẵn (để chúa sai phái)".

(3) *Thánh thượng* : từ dùng để chỉ nhà vua ; ở đây chỉ chúa Trịnh Sâm.

(4) *Đông cung thế tử* : con trai của chúa đã được chọn để nối ngôi ; ở đây chỉ Trịnh Cán, con thứ của Trịnh Sâm.

(5) *Tiểu hoàng môn* : quan hoạn hầu hạ nơi cung cấm.

(6) *Đồ nghi trượng* : đồ dùng của vua chúa theo nghi thức do triều đình đặt ra.

– Cụ có biết tôi không ?

– Tôi là kẻ ở nơi quê mùa, làm sao biết được các vị ở nơi triều đình đông đúc như thế này ?

– Tôi là người An Việt, huyện La Sơn, ở nhà, tôi vẫn nghe tiếng cụ như sấm động bên tai, nhưng chưa hề được gặp.

Bấy giờ tôi mới biết ông ta làm giáo quan ở An Việt, tên là Chức, được ông Nguyễn Kiêm người Tiên Điền làm Thự trấn đề cử làm thầy thuốc chầu chực ở đây. Sau đó, lại được làm thuốc ở bộ Binh, giữ chức Tham đồng. Tôi nói :

– Chỗ ở của tôi không xa chỗ ở của ngài bao nhiêu. Tôi mấy lần muốn đến thăm nhưng phiền một nỗi là không có dịp.

Đang dở câu chuyện thì quan truyền mệnh đến nói nhỏ với quan Chánh đường. Quan Chánh đường đứng dậy, bảo tôi :

– Ta hãy vào ăn cơm sáng một lát đã.

Tôi theo ông, đi theo con đường cũ trở về điếm "Hậu mã". Ông nói :

– Thánh thượng đang ngự ở đấy, xung quanh có phi tần chầu chực, nên chưa thể yết kiến. Ta hãy tạm ra ngoài.

Ông san mâm cơm cho tôi ăn. Mâm vàng, chén bạc, đồ ăn toàn là của ngon vật lạ, tôi bấy giờ mới biết cái phong vị của nhà đại gia. Ăn xong, thấy một viên quan hầu cận chạy lại mời quan Chánh đường vào và bảo tôi đi theo. Đột nhiên, thấy ông ta mở một chỗ trong màn gấm rồi bước vào. Ở trong tối om, không thấy có cửa ngõ gì cả. Đi qua độ năm, sáu lần trướng gấm như vậy, đến một cái phòng rộng, ở giữa phòng có một cái sập thếp vàng. Một người ngồi trên sập độ năm, sáu tuổi, mặc áo lụa đỏ. Có mấy người đứng hầu hai bên. Giữa phòng là một cây nến to cắm trên một cái giá bằng đồng. Bên sập đặt một cái ghế rồng sơn son thếp vàng, trên ghế bày nệm gấm. Một cái màn là che ngang sân. Ở trong có mấy người cung nhân đang đứng xúm xít. Đèn sáp chiếu sáng, làm nổi màu mặt phấn và màu áo đỏ. Xung quanh lấp lánh, hương hoa ngào ngạt. Xem chừng Thánh thượng thường thường vẫn ngồi trên ghế rồng này, nay người rút lui vào màn để tôi xem mạch Đông cung cho thật kĩ.

Tôi nín thở đứng chờ ở xa. Quan Chánh đường truyền lệnh cho tôi lạy bốn lạy. Thế tử cười :

– Ông này lạy khéo !

Quan Chánh đường lại truyền mệnh :

– Cụ già yếu, cho phép cụ ngồi hầu mạch.

Tôi khúm núm đến trước sập xem mạch. Xem xong, nghe trong màn có tiếng nói nhỏ :

– Cho ông ta xem cả thân hình nữa !

Một viên quan nội thần[1] đứng chầu đến bên sập xin phép thế tử. Thế tử đứng dậy, cởi áo, đứng bên giường cho tôi xem. Tôi xem kĩ tất cả lưng, bụng và chân tay một lượt. Quan Chánh đường lại truyền mệnh bảo tôi lạy tạ rồi đi ra. Tôi đứng dậy lạy bốn lạy. Thấy quan Chánh đường bảo một tiểu hoàng môn đưa tôi ra "phòng trà" ngồi. Một lát sau, ông đến hỏi :

– Cụ xem mạch như thế nào ? Nên dùng thứ thuốc gì thì cụ cứ viết một tờ trình lên.

Rồi ông lại tiếp :

– Bệnh đã nửa năm nay. Trước kia gầy lắm, nay đã hơi có da, có thịt, bản chất yếu, bệnh đã lâu mà không bổ được, vì dùng dương dược[2] thì nóng, mà dùng âm dược[3] thì trệ[4]. Có khi phải dùng những vị phát tán[5] mới xong !

Ông bảo quan Tả viện đem những thứ đơn thuốc đang dùng đến cho tôi xem. Nguyên khi ông đề cử tôi và nói mấy câu này là cũng có ý muốn tôi biết chừng. Ông cũng có biết thuốc, tuy kiến thức về thuốc chưa sâu, nhưng hễ bàn đến thuốc là cứ muốn dùng thứ thuốc công phạt. Ông thường nói : "Có bệnh thì trước hết là phải đuổi bệnh. Khi đã đuổi cái tà đi rồi hãy bổ, thì mới là cái phép đúng đắn nhất". Nhưng theo ý tôi, đó là vì thế tử ở trong chốn màn che trướng phủ, ăn quá no, mặc quá ấm nên tạng phủ yếu đi. Vả lại, bệnh mắc đã lâu, tinh khí khô hết, da mặt khô, rốn lồi to, gân thời xanh, tay chân gầy gò. Đó là vì nguyên khí đã hao mòn, thương tổn quá mức. Nếu chỉ lo dùng thứ thuốc công phạt khắc bác[6] mà không biết rằng nguyên khí càng hao mòn dần thì chỉ làm cho người thêm yếu. Bệnh thế này không bổ thì không được. Nhưng sợ mình không ở lâu, nếu mình làm có kết quả ngay thì sẽ bị danh lợi nó ràng buộc, không làm sao về núi được nữa. Chi bằng ta dùng thứ phương thuốc hoà hoãn, nếu không trúng thì cũng không sai bao nhiêu. Nhưng rồi lại nghĩ : Cha ông mình đời đời chịu ơn của nước, ta phải dốc hết cả lòng thành, để nối tiếp cái lòng trung của cha ông mình mới được. Nghĩ đi nghĩ lại một hồi, tôi mới nói :

---

(1) *Nội thần* : quan hầu trong cung.

(2) *Dương dược* : thuốc có tính nóng.

(3) *Âm dược* : thuốc có tính mát, lạnh.

(4) *Trệ* : ngưng đọng, không lưu thông được.

(5) *Phát tán* : thuốc uống vào làm cho đổ mồ hôi.

(6) *Thuốc công phạt khắc bác* : thuốc trị bệnh công hiệu mạnh song lại làm thương tổn cơ thể.

– Tôi thấy thánh thể gầy, mạch lại tế, sác[1]. Thế là âm dương đều bị tổn hại, nay phải dùng thuốc thật bổ để bồi dưỡng tì và thận, cốt giữ cái căn bản tiên thiên[2] và làm nguồn gốc cho cái hậu thiên[3]. Chính khí ở trong mà thắng thì bệnh ở ngoài sẽ tự nó tiêu dần, không trị bệnh mà bệnh sẽ mất.

Ông tỏ ý kiến nói đi nói lại mấy lần, nhưng tôi vẫn cứ giải thích mãi. Ông nói :

– Cụ đã có chủ ý như thế thì cụ cứ viết ra thành phương thuốc để dâng lên.

Tôi vâng lệnh viết tờ khải rằng :

"Chầu mạch, thấy sáu mạch tế, sác và vô lực, hữu quan yếu, hữu xích lại càng yếu hơn. Ấy là tì âm hư, vị hoả quá thịnh, không giữ được khí dương, nên âm hoả đi càn. Vì vậy, bên ngoài thấy cổ trướng, đó là tượng trưng ngoài thì phù, bên trong thì trống. Nên bổ tì thổ thì yên. Nay phỏng dùng : bạch truật (một lạng), thục địa (ba đồng), can khương (hai đồng), ngũ vị (một đồng). Sắc cho đặc, mỗi một lần uống một thìa trà điều với nước sâm sắc đặc. Uống khi lưng bụng.

Tiểu thần Lê Hữu Trác phụng kê."

Tôi viết xong đưa lên. Ông nhìn kĩ một hồi, xem có ý ngại. Các thầy lang ngồi đấy cũng muốn xem. Ông không cho, đút giấy vào túi áo, cười :

– Phương thuốc và lập luận của cụ khác chúng ta nhiều.

Ông bảo một nội thần mang tờ giấy vào. Một lát sau, ông đứng dậy bảo tôi đi theo, trở về điếm "Hậu mã". Uống trà một lát, ông nói với tôi :

– Cụ đi xa xôi vất vả, giờ hãy tạm về nghỉ. Có bà con bạn bè mời mọc cũng không được đi đâu. Để chờ thánh chỉ xem như thế nào.

Tôi từ giã, lên cáng về dinh Trung Kiên. Trong vòng mười ngày, bạn bè trong kinh đều đến thăm hỏi, thường tình như thế.

(Theo LÊ HỮU TRÁC, *Thượng kinh kí sự*,
bản dịch của PHAN VÕ, NXB Văn học, Hà Nội, 1971)

(1) *Mạch tế, sác* : mạch nhỏ, đập nhanh.

(2) *Tiên thiên* : thể chất bẩm sinh.

(3) *Hậu thiên* : thể chất do sự nuôi dưỡng và rèn luyện về sau mà nên.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Quang cảnh trong phủ chúa được miêu tả như thế nào ? Cung cách sinh hoạt trong phủ chúa ra sao ? Những quan sát, ghi nhận này nói lên cách nhìn, thái độ của Lê Hữu Trác đối với cuộc sống nơi phủ chúa như thế nào ?
2. Phân tích những chi tiết trong đoạn trích mà anh (chị) cho là "đắt", có tác dụng làm nổi bật giá trị hiện thực của tác phẩm.
3. Cách chẩn đoán và chữa bệnh của Lê Hữu Trác cùng những diễn biến tâm tư của ông khi kê đơn cho ta hiểu gì về người thầy thuốc này ?
4. Theo anh (chị), bút pháp kí sự của tác giả có gì đặc sắc ? Phân tích những nét đặc sắc đó.

GHI NHỚ

Đoạn trích *Vào phủ chúa Trịnh* mang giá trị hiện thực sâu sắc. Bằng tài quan sát tinh tế và ngòi bút ghi chép chi tiết, chân thực, sắc sảo, tác giả đã vẽ lại một bức tranh sinh động về cuộc sống xa hoa, quyền quý của chúa Trịnh, đồng thời cũng bộc lộ thái độ coi thường danh lợi.

LUYỆN TẬP

So sánh đoạn trích *Vào phủ chúa Trịnh* với một tác phẩm (hoặc đoạn trích) kí khác của văn học trung đại Việt Nam mà anh (chị) đã đọc và nêu nhận xét về nét đặc sắc của đoạn trích này.

TỪ NGÔN NGỮ CHUNG ĐẾN LỜI NÓI CÁ NHÂN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Thấy được mối quan hệ giữa ngôn ngữ chung của xã hội và lời nói riêng của cá nhân.
- Hình thành và nâng cao năng lực lĩnh hội những nét riêng trong lời nói cá nhân, năng lực sáng tạo của cá nhân trong việc sử dụng ngôn ngữ trên cơ sở những từ ngữ và quy tắc chung.
- Có ý thức tôn trọng những quy tắc ngôn ngữ chung của xã hội, giữ gìn và phát huy bản sắc ngôn ngữ của dân tộc.

I - NGÔN NGỮ - TÀI SẢN CHUNG CỦA XÃ HỘI

Ngôn ngữ là tài sản chung của một dân tộc, một cộng đồng xã hội (có thể bao gồm những người cùng một dân tộc, hoặc thuộc các dân tộc khác nhau). Muốn giao tiếp với nhau, xã hội phải có phương tiện chung, trong đó phương tiện quan trọng nhất là ngôn ngữ. Phương tiện đó vừa giúp cho mỗi cá nhân trình bày những nội dung mà mình muốn biểu hiện, vừa giúp họ lĩnh hội được lời nói của người khác. Cho nên, mỗi cá nhân đều phải tích luỹ và biết sử dụng ngôn ngữ chung của cộng đồng xã hội.

Tính chung trong ngôn ngữ của cộng đồng được biểu hiện qua những phương diện sau :

1. Trong thành phần của ngôn ngữ có những *yếu tố chung* cho tất cả mọi cá nhân trong cộng đồng. Mỗi cá nhân đều cần tích luỹ những yếu tố chung đó và biết sử dụng chúng để tạo nên lời nói, đáp ứng nhu cầu biểu hiện nội dung và giao tiếp với người khác. Những yếu tố chung bao gồm :

– Các âm và các thanh (các nguyên âm, phụ âm, thanh điệu,...). Ví dụ : *a, e, i, o, b, h, t,... thanh huyền, thanh sắc, thanh ngang,...*

– Các tiếng (tức các âm tiết) do sự kết hợp của các âm và thanh theo những quy tắc nhất định. Ví dụ : *nhà, cây, người, thuỷ, chiến, vô,...*

– Các từ. Ví dụ : *đất, nước, đẹp đẽ, xe đạp, máy bay, cà chua, mồ hôi, và, nhưng, hoặc, sẽ, hãy, chứ, à,...*

Các ngữ cố định (thành ngữ, quán ngữ). Ví dụ : *thuận buồm xuôi gió, nước đổ đầu vịt, chân ướt chân ráo, cay như ớt, cao như núi, nói toạc móng heo, của đáng tội, nói tóm lại,...*

2. Tính chung còn thể hiện ở các quy tắc và phương thức chung trong việc cấu tạo và sử dụng các đơn vị ngôn ngữ. Các quy tắc và phương thức này được hình thành dần trong lịch sử phát triển của một ngôn ngữ và cần được mỗi cá nhân tiếp nhận và tuân theo, nếu muốn cho sự giao tiếp với cộng đồng đạt được hiệu quả. Ví dụ một số quy tắc hoặc phương thức như :

– Quy tắc cấu tạo các kiểu câu. Ví dụ : cấu tạo kiểu câu ghép chỉ quan hệ nguyên nhân – kết quả (bằng cặp quan hệ từ *vì... (cho) nên...* và hai cụm chủ – vị) như : *Vì ta khăng khít cho người dở dang* (*Truyện Kiều*).

– Phương thức chuyển nghĩa từ : chuyển từ nghĩa gốc sang nghĩa phái sinh. Ví dụ : chuyển nghĩa theo phương thức ẩn dụ đối với các từ chỉ trạng thái của quả cây (*non, già, chín*) sang chỉ các mức độ của sự đo lường (*non* một cân, *già* một cân), chỉ các mức độ của nhận thức, trí tuệ (suy nghĩ còn *non*, suy nghĩ đã *chín*, suy nghĩ *già dặn*).

Còn nhiều quy tắc và phương thức chung khác nữa thuộc các lĩnh vực ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, phong cách,... của ngôn ngữ. Chúng có tính chất phổ biến và bắt buộc đối với mọi cá nhân khi tạo ra lời nói để thực hiện việc giao tiếp với các cá nhân khác trong cộng đồng xã hội.

II - LỜI NÓI - SẢN PHẨM RIÊNG CỦA CÁ NHÂN

Khi giao tiếp (nói hoặc viết), mỗi cá nhân sử dụng ngôn ngữ chung để tạo ra lời nói đáp ứng nhu cầu giao tiếp. Lời nói (gồm lời nói miệng và văn viết) của mỗi cá nhân vừa được tạo ra nhờ các yếu tố và quy tắc, phương thức chung, vừa có sắc thái riêng và phần đóng góp của cá nhân. Cái riêng trong lời nói của cá nhân được biểu lộ ở các phương diện như sau :

1. *Giọng nói cá nhân.* Khi nói, giọng mỗi người có một vẻ riêng không giống người khác, tuy rằng mỗi người vẫn dùng các âm, các thanh chung thuộc ngôn ngữ của cộng đồng. Chính vì vẻ riêng trong giọng nói của cá nhân mà ta có thể nhận ra giọng nói của người quen ngay cả khi không nhìn thấy hay không tiếp xúc trực tiếp với người đó.

2. *Vốn từ ngữ cá nhân.* Mặc dù từ vựng của mỗi ngôn ngữ là tài sản chung của mọi người, nhưng mỗi cá nhân ưa chuộng và quen dùng những từ ngữ nhất định. Vốn từ ngữ cá nhân phụ thuộc vào nhiều phương diện : lứa tuổi, giới tính, cá tính, nghề nghiệp, vốn sống, trình độ hiểu biết, quan hệ xã hội, địa phương sinh sống,... Chẳng hạn, đây là lời nhận định của một cháu bé về lời nói của người bác :

*Bác nói, giọng nó khang khác thế nào ấy. **Trời** bác nói là **giời**. **Sợ** bác nói là **hãi**...*

(Ma Văn Kháng)

Các từ *trời, giời, sợ, hãi* đều thuộc từ vựng chung của tiếng Việt. Nhưng người bác lại quen dùng từ *giời*, từ *hãi*, còn đứa cháu thì quen dùng từ *trời*, từ *sợ*.

3. *Sự chuyển đổi, sáng tạo khi sử dụng từ ngữ chung, quen thuộc.* Từ ngữ là vốn chung, quen thuộc của toàn xã hội, nhưng ở lời nói cá nhân có sự chuyển đổi, sáng tạo trong nghĩa từ, trong kết hợp từ ngữ, trong việc tách từ, gộp từ, chuyển loại từ hoặc trong sắc thái phong cách,... tạo nên những sự biểu hiện mới. Ví dụ, trong câu thơ của Xuân Diệu : *Tôi muốn **buộc gió** lại – Cho hương đừng bay đi*, từ *buộc* được chuyển nghĩa (chỉ mong muốn không có gió hoặc gió ngừng thổi) nên kết hợp được với từ *gió*.

4. *Việc tạo ra các từ mới.* Cá nhân có thể tạo ra những từ mới từ những chất liệu có sẵn và theo các phương thức chung. Ví dụ các từ *ốp lát, số hoá, sân chơi* trong các câu sau đều là những từ mới được tạo ra và sử dụng trong những năm gần đây :

*– Công ti nhận xây dựng các lò kính, nhà máy gạch **ốp lát** cao cấp, sứ vệ sinh cao cấp,...*

(Báo *Quân đội nhân dân*)

*Vào đầu những năm 80, một cuộc cách mạng khác trong kĩ xảo được thực hiện, đó là hình ảnh **số hoá**.*

(Tạp chí *Kiến thức ngày nay*)

*– Còn APEC, có thể gọi là **sân chơi** của thế kỉ XXI, nơi mà ASEAN có nhiều thành viên của mình tham gia, là một thực thể hợp tác quốc tế kiểu mới.*

(Báo *Sài Gòn giải phóng*)

Những từ này ban đầu chỉ dùng trong lời nói của một cá nhân hay một vài cá nhân. Nhưng dần dần chúng có thể được cộng đồng chấp nhận, sử dụng và trở thành tài sản chung, phương tiện chung của xã hội. Lúc đó chúng mang tính chung, tính phổ biến.

5. *Việc vận dụng linh hoạt, sáng tạo quy tắc chung, phương thức chung.* Khi nói hay viết, cá nhân có thể tạo ra các sản phẩm (ngữ, câu, đoạn, bài,...) có sự chuyển hoá linh hoạt so với những quy tắc và phương thức chung : lựa chọn vị trí cho từ ngữ, tỉnh lược từ ngữ, tách câu,... Ví dụ :

– *__Tình thư một bức__ phong còn kín,*
Gió nơi đâu gượng mở xem.

(Nguyễn Trãi)

– Tiếng ngựa quan châu thì không kể mùa hồi hay mùa lúa. Quan đi bắt phu làm đường, xẻ núi hầm xe lửa. ***Quanh năm.***

(Tô Hoài)

Biểu hiện rõ rệt nhất của nét riêng trong lời nói cá nhân là *phong cách ngôn ngữ cá nhân.* Điều này thấy rất rõ ở các nhà văn nổi tiếng : Ngôn ngữ tác phẩm (lời nói) của họ mặc dù vẫn bắt nguồn từ ngôn ngữ chung của dân tộc nhưng lại mang dấu ấn cá nhân, không lẫn với người khác. Ví dụ : Nguyễn Khuyến và Tú Xương sống gần như cùng thời với nhau, cùng ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, nhưng ngôn ngữ thơ của Nguyễn Khuyến nhẹ nhàng, thâm thuý, còn ngôn ngữ thơ của Tú Xương thường mạnh mẽ, sâu cay.

GHI NHỚ

Ngôn ngữ là tài sản chung, là phương tiện giao tiếp chung của cả cộng đồng xã hội ; còn lời nói là sản phẩm được cá nhân tạo ra trên cơ sở vận dụng các yếu tố ngôn ngữ chung và tuân thủ các quy tắc chung.

LUYỆN TẬP

1. Trong hai câu thơ dưới đây, từ *thôi* in đậm đã được tác giả sử dụng với nghĩa như thế nào ?

Bác Dương thôi đã ***thôi*** *rồi,*
Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta.

(Nguyễn Khuyến, *Khóc Dương Khuê*)

2. Nhận xét về cách sắp đặt từ ngữ trong hai câu thơ sau. Cách sắp đặt như thế tạo được hiệu quả giao tiếp như thế nào ?

Xiên ngang mặt đất, rêu từng đám,
Đâm toạc chân mây, đá mấy hòn.

(Hồ Xuân Hương, *Tự tình* – bài II)

3. Tìm thêm những ví dụ thể hiện được quan hệ giữa cái chung và cái riêng như quan hệ giữa ngôn ngữ chung của xã hội và lời nói riêng của cá nhân.

VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 1 : NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Vận dụng kiến thức và kĩ năng đã học về văn nghị luận, viết được bài nghị luận xã hội có nội dung sát thực tế đời sống và học tập của học sinh phổ thông.

I - HƯỚNG DẪN CHUNG

Anh (chị) cần ôn tập trước những kiến thức và kĩ năng đã học về văn nghị luận. Chú ý :

1. Bố cục bài văn nghị luận

a) *Mở bài* : Giới thiệu và nêu vấn đề cần nghị luận.

b) *Thân bài* : Lần lượt triển khai các luận điểm, luận cứ nhằm làm sáng tỏ vấn đề.

c) *Kết bài* : Thâu tóm những nội dung cơ bản, tiếp tục gợi mở suy nghĩ cho người đọc, hoặc nêu cảm nghĩ riêng của người viết,...

2. Lập luận

– Cách xây dựng luận điểm, tìm luận cứ, cách lập luận,...

– Các thao tác lập luận.

II - GỢI Ý MỘT SỐ ĐỀ BÀI

1. Đọc truyện *Tấm Cám*, anh (chị) suy nghĩ gì về cuộc đấu tranh giữa cái thiện và cái ác, giữa người tốt và kẻ xấu trong xã hội xưa và nay ?

2. Bày tỏ ý kiến của mình về vấn đề mà tác giả Thân Nhân Trung đã nêu trong *Bài kí đề danh tiến sĩ khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ ba* – 1442 :

"Hiền tài là nguyên khí của quốc gia", nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh, rồi lên cao, nguyên khí suy thì thế nước yếu, rồi xuống thấp.

3. Viết bài nghị luận bày tỏ ý kiến của mình về phương châm *Học đi đôi với hành.*

III - GỢI Ý CÁCH LÀM BÀI

1. Đọc kĩ đề bài để :

a) Xác định vấn đề cần nghị luận

Ví dụ :

– Cuộc đấu tranh giữa cái thiện với cái ác, người tốt với kẻ xấu vô cùng khó khăn, gian khổ,... nhưng cái thiện, người tốt nhất định sẽ thắng. (đề 1)

– Người tài đức có vai trò vô cùng quan trọng trong sự nghiệp xây dựng đất nước. (đề 2)

Học và hành phải gắn liền nhau thì mới đạt kết quả cao, mới có ích cho xã hội và bản thân. (đề 3)

b) Xác định các luận điểm, luận cứ và lựa chọn thao tác lập luận phù hợp

Ví dụ :

– Ở đề 1 : Từ xưa đến nay, cuộc đấu tranh giữa cái thiện và cái ác, giữa người tốt với kẻ xấu vô cùng gian nan, phức tạp. Đặc biệt, cuộc đấu tranh giữa cái thiện và cái ác trong bản thân mỗi con người lại càng gian nan, phức tạp. Nhưng thắng lợi cuối cùng bao giờ cũng thuộc về cái thiện và người tốt. Trong học tập của học sinh, cuộc đấu tranh chống những biểu hiện của cái xấu, cái tiêu cực như : lười biếng, dối trá và gian lận,... cũng rất khó khăn, phức tạp.

– Ở đề 2 : Người tài đức có vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng đất nước. Học sinh cần phấn đấu trở thành người tài đức để góp phần xây dựng đất nước.

2. Lập dàn ý và viết bài :

Dựa vào kết quả phân tích đề, lập dàn ý rồi viết bài. Khi viết, lí lẽ và dẫn chứng phải bám sát yêu cầu của đề ; dùng từ chuẩn xác và diễn đạt trôi chảy.

📖 ĐỌC THÊM

SỐNG ĐƠN GIẢN – XU THẾ CỦA THẾ KỈ XXI

Vài năm lại đây, ở phương Tây xuất hiện một trào lưu sống mới gọi là sống đơn giản : mọi người tự nguyện đơn giản hoá cuộc sống của mình.

Như thế nào gọi là sống đơn giản ? Theo quan niệm của những người đề xướng ra trào lưu này, sống đơn giản không đồng nghĩa với cuộc sống khổ hạnh và nghèo đói, mà là một cuộc sống được lựa chọn sau một quá trình nghiên cứu kĩ lưỡng ;

một cuộc sống hoà đồng với thiên nhiên, tìm kiếm sự cân bằng trong mối quan hệ động – tĩnh ; một cuộc sống hồn nhiên, vô tư, không lo lắng, siêu phàm và thoát tục... Sống đơn giản chính là tự mình lắng nghe tiếng nói của lòng mình, xem rõ điều mình thật sự cần thiết là cái gì ? Là sống một cuộc sống thực sự là của bản thân mình chứ không phải là bắt chước theo lối sống của người khác hoặc sống theo yêu cầu của người khác.

Để có thể sống đơn giản cần phải có sức sáng tạo và lòng quyết tâm lớn, phải thực sự hoà mình vào cuộc sống để cảm nhận. Nếu như bạn muốn mua một căn nhà, bạn cần phải nghĩ đến cả cái lợi và cái hại của nó, có lợi ắt cũng sẽ có hại, cái được và mất luôn đi liền với nhau, bất cứ lựa chọn nào cũng đều có mặt trái của nó. Một căn nhà rộng rãi đẹp đẽ tất sẽ đem đến sự thoải mái dễ chịu cho người ở và cả những lời khen ngợi của những người khác ; nhưng, để có tiền chi trả cho nó, bạn buộc phải làm việc cật lực và có thể còn phải từ bỏ một số thứ khác trong cuộc sống của bạn nữa. Sau khi mua nhà vài tháng hoặc vài năm, có thể sẽ có lúc bạn nghĩ rằng không hiểu vì sao bạn phải sống một cuộc sống khổ sở vất vả, một cuộc sống hết sức đơn điệu nhàm chán chỉ để có tiền trả cho một căn nhà như thế này nhỉ ?

Muốn có được một cuộc sống thoải mái, sung sướng là một nhu cầu hoàn toàn chính đáng của con người. Chúng ta cần phải ăn, ở, đi lại,... chúng ta cũng cần phải có những công việc có thù lao và cả những công việc không có thù lao. Là con người, chúng ta không thể không có thứ gì, chúng ta có nhu cầu theo đuổi cái hay cái đẹp ở mức độ nhất định. Nhưng, chúng ta lại thường không biết dừng lại đúng lúc vì lòng tham của con người là vô đáy. Lòng tham đó sẽ đẩy chúng ta vào cảnh nợ nần, mệt mỏi và cùng quẫn, từ đó tâm hồn chúng ta sẽ trở thành chai sạn, trơ lì.

Sống đơn giản là sống sâu sắc hơn, quan tâm đến nhau hơn, thân thiết với nhau hơn. Cần phải thiết lập một mối quan hệ thân mật gần gũi với con người và cảnh vật trong môi trường sống của chúng ta hơn. Trong cuộc sống hãy dành một khoảng thời gian và không gian sống của mình để tìm hiểu, gần gũi và yêu quý những con người sống xung quanh chúng ta. Hãy tự mình sống một cuộc sống chân thực và tạo dựng xung quanh mình một cuộc sống hoàn toàn chân thực đối với mình. Chỉ có khi nào bạn thực sự cảm thấy nhẹ nhàng, bắt đầu sống an nhàn, có ý nghĩa thì bạn mới có thể phát hiện ra tinh hoa của cuộc sống này...

Dựa vào nguyên tắc của cuộc sống đơn giản, tiêu chuẩn tối thiểu của cuộc sống là : đáp ứng đầy đủ những nhu cầu thiết yếu của cuộc sống như ăn, mặc, ở, đi lại. Tất nhiên, để đạt được điều đó, bạn phải bỏ ra một số công sức và thời gian nhất định. Nhưng, điều quan trọng ở đây là, ngoài tất cả những thứ đó, trong thời gian

còn lại, việc mà bạn cần làm là biến mình thành một con người nhàn nhã và bình yên, không hao phí thời gian và công sức vào những việc làm vô bổ. Hiện nay, xu thế sống đơn giản vẫn chưa được thực sự chú ý ở Việt Nam chúng ta. Nhưng thực ra, lối sống này đã được cha ông chúng ta rất coi trọng từ xưa và đã trở thành một trong những giá trị văn hoá truyền thống của người Việt. Không chỉ do người Việt Nam chúng ta chịu ảnh hưởng của các tư tưởng triết học, tôn giáo phương Đông như Nho, Phật, Đạo nên có xu hướng về một cuộc sống an nhàn tự do tự tại mà ở thời đại nào chúng ta cũng có những con người biết cách sống nhàn nhưng không phải là lẩn tránh cuộc sống thực tế mà là sống một cách có ích cho đời. Có thể kể ra ở đây rất nhiều danh nhân của đất Việt đã từng có cuộc sống như vậy : Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Hồ Chí Minh,...

Trong cuộc sống hiện đại ngày nay, con người luôn trong trạng thái phải chịu đựng một áp lực quá tải do cuộc sống mang lại. Ngay từ khi đang còn là một đứa trẻ, người ta đã bị cuốn theo một nhịp sống gấp gáp của thời đại. Chính vì vậy, đã nảy sinh những căn bệnh mang tính thời đại như bệnh stress, làm tổn thương đến cuộc sống của biết bao con người. Trong một hoàn cảnh như vậy, việc xây dựng cho mình một cuộc sống đơn giản – một cuộc sống nhàn nhã theo đúng nghĩa : nhàn tâm, làm việc có khoa học, biết dừng lại ở mức đủ, biết mình biết người, có thái độ ứng xử đúng đắn, văn hoá – là việc làm có ích cho mỗi người. Điều này không những phù hợp với xu thế văn minh của thời đại mà cũng rất phù hợp với truyền thống văn hoá của dân tộc Việt Nam chúng ta.

(*Theo* Chương Thâu, báo *Văn nghệ*, số Tết 2002)

TỰ TÌNH

HỒ XUÂN HƯƠNG

(Bài II)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Cảm nhận được tâm trạng vừa buồn tủi vừa phẫn uất trước duyên phận éo le và khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc ở Hồ Xuân Hương.
- Thấy được tài năng thơ Nôm của Hồ Xuân Hương : thơ Đường luật viết bằng tiếng Việt, cách dùng từ ngữ, hình ảnh giản dị, giàu sức biểu cảm, táo bạo mà tinh tế.

TIỂU DẪN

Theo các tài liệu lưu truyền, Hồ Xuân Hương (chưa rõ năm sinh, năm mất) quê ở làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An nhưng sống chủ yếu ở kinh thành Thăng Long. Nữ sĩ có một ngôi nhà riêng ở gần Hồ Tây (Hà Nội bây giờ) [illegible] của chữ *Hồ* – họ của Hồ Xuân Hương). Bà đi [illegible] nổi tiếng như Nguyễn Du. Cuộc đời, tình duyê[illegible]

Sáng tác của Hồ Xuân Hương gồm cả chữ Nôm và chữ Hán. Theo giới nghiên cứu, hiện có khoảng trên dưới 40 bài thơ Nôm tương truyền là của Hồ Xuân Hương. Nữ sĩ còn có tập thơ *Lưu hương kí* (phát hiện năm 1964) gồm 24 bài chữ Hán và 26 bài chữ Nôm. Trong lịch sử văn học Việt Nam, Hồ Xuân Hương là hiện tượng rất độc đáo : nhà thơ phụ nữ viết về phụ nữ, trào phúng mà trữ tình, đậm đà chất văn học dân gian từ đề tài, cảm hứng đến ngôn ngữ, hình tượng. Nổi bật trong sáng tác thơ Nôm Hồ Xuân Hương là tiếng nói thương cảm đối với người phụ nữ, là sự khẳng định, đề cao vẻ đẹp và khát vọng của họ. Hồ Xuân Hương từng được mệnh danh là "Bà Chúa Thơ Nôm".

Tự tình (bài II) nằm trong chùm thơ *Tự tình* gồm ba bài của Hồ Xuân Hương.

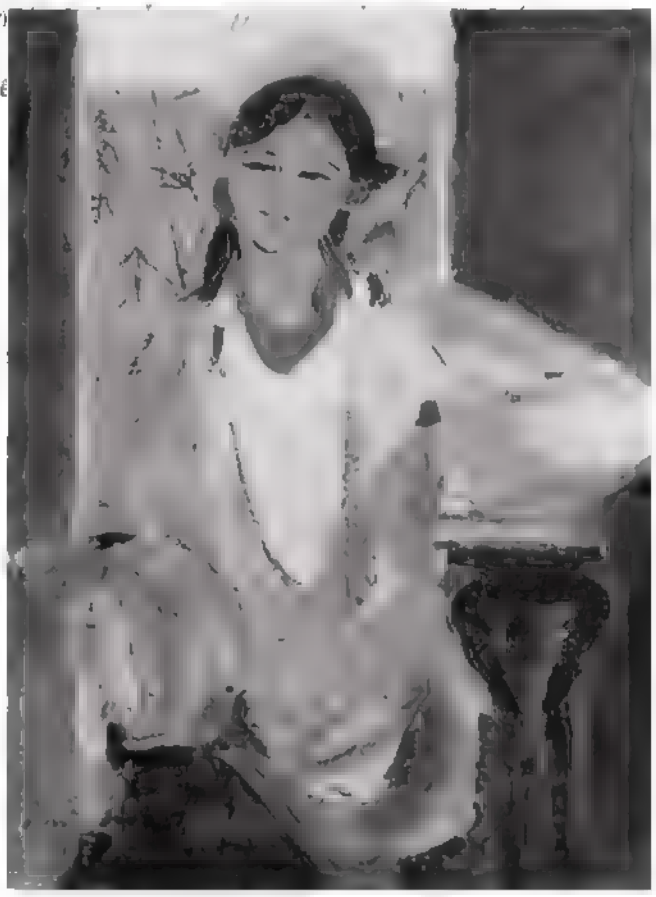

Hồ Xuân Hương
(Tranh sơn dầu của Đặng Quý Khoa)

VĂN BẢN

Đêm[1] khuya văng vẳng trống canh[2] dồn,
Trơ cái hồng nhan[3] với nước non.
Chén rượu hương đưa say lại tỉnh,
Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn.
Xiên ngang mặt đất, rêu từng đám,
Đâm toạc chân mây, đá mấy hòn.
Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại,
Mảnh tình san sẻ tí con con !

(*Thơ Hồ Xuân Hương*,
NXB Văn học, Hà Nội, 1987)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Bốn câu thơ đầu cho thấy tác giả đang ở trong hoàn cảnh và tâm trạng như thế nào ? (Chú ý không gian, thời gian, giá trị biểu cảm của các từ ngữ : *văng vẳng, dồn, trơ, cái hồng nhan, say lại tỉnh*, mối tương quan giữa hình tượng trăng sắp tàn (*bóng xế*) mà vẫn *khuyết chưa tròn* với thân phận nữ sĩ.)

2. Hình tượng thiên nhiên trong hai câu 5 và 6 góp phần diễn tả tâm trạng, thái độ của nhà thơ trước số phận như thế nào ?

3. Hai câu kết nói lên tâm sự gì của tác giả ? (Chú ý nghĩa của từ *xuân*, từ *lại* ; nghệ thuật tăng tiến : *Mảnh tình – san sẻ – tí – con con.*)

4*. Bài thơ vừa nói lên bi kịch duyên phận vừa cho thấy khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc của Hồ Xuân Hương. Anh (chị) hãy phân tích điều đó.

GHI NHỚ

Tự tình (bài II) thể hiện tâm trạng, thái độ của Hồ Xuân Hương : vừa đau buồn, vừa phẫn uất trước duyên phận, gắng gượng vươn lên nhưng vẫn rơi vào bi kịch. Bài thơ cho thấy khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc và tài năng độc đáo của "Bà Chúa Thơ Nôm" trong nghệ thuật sử dụng từ ngữ và xây dựng hình tượng.

(1) Từ này có bản chép là *canh*.

(2) *Canh* : một khoảng thời gian của đêm (một đêm chia ra năm canh).

(3) *Hồng nhan* : má hồng ; chỉ người phụ nữ đẹp.

LUYỆN TẬP

1. Đọc *Tự tình* (bài I) dưới đây, nêu nhận xét về sự giống nhau và khác nhau giữa *Tự tình* (bài I) và *Tự tình* (bài II).

TỰ TÌNH
(Bài I)

Tiếng gà văng vẳng gáy trên bom(1),
Oán hận trông ra khắp mọi chòm(2).
Mõ thảm không khua mà cũng cốc,
Chuông sầu chẳng đánh cớ sao om ?
Trước nghe những tiếng thêm rền rĩ,
Sau giận vì duyên để mõm mòm.
Tài tử văn nhân(3) *ai đó tá ?*
Thân này đâu đã chịu già tom !

(*Thơ Hồ Xuân Hương*, Sđd)

2. Học thuộc và đọc diễn cảm *Tự tình* (bài II).

(1) *Bom* : phía sau một con thuyền, nơi người dân chài thường nuôi nhốt gà.

(2) *Chòm* : xóm nhỏ ở một số vùng.

(3) *Tài tử* : người có tài và sống phóng khoáng. *Văn nhân* : người có học và có tài văn chương.

CÂU CÁ MÙA THU

NGUYỄN KHUYẾN

(Thu điếu)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Cảm nhận được vẻ đẹp của cảnh thu điển hình cho mùa thu làng cảnh Việt Nam và tình yêu thiên nhiên, đất nước, tâm trạng thời thế của nhà thơ.
- Thấy được nghệ thuật tả cảnh, tả tình và sử dụng tiếng Việt của Nguyễn Khuyến.

TIỂU DẪN

Nguyễn Khuyến (1835 – 1909) hiệu là Quế Sơn, lúc nhỏ tên là Nguyễn Thắng, sinh tại quê ngoại – xã Hoàng Xá (nay là xã Yên Trung), huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định, lớn lên và sống chủ yếu ở quê nội – làng Và (tên chữ là Vị Hạ), xã Yên Đổ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Ông xuất thân trong một gia đình nhà nho nghèo. Năm 1864, ông đỗ đầu kì thi Hương. Mấy kì sau thi tiếp lại trượt, đến năm 1871, ông đỗ đầu cả thi Hội và thi Đình. Do đỗ đầu cả ba kì thi nên Nguyễn Khuyến được gọi là Tam Nguyên Yên Đổ. Tuy đỗ đạt cao nhưng ông chỉ làm quan hơn mười năm, còn phần lớn cuộc đời là dạy học và sống thanh bạch ở quê nhà. Nguyễn Khuyến là người tài năng, có ıg dân, từng bày tỏ thái độ kiên quyết không hợp

Nguyễn Khuyến
(Hồng Kì phục hoạ năm 1922)

áng tác của Nguyễn Khuyến gồm cả chữ Hán và Nôm với số lượng lớn, hiện còn trên 800 bài gồm văn, câu đối nhưng chủ yếu là thơ. Thơ Nguyễn yến nói lên tình yêu quê hương đất nước, ình, bè bạn ; phản ánh cuộc sống của những con ời khổ cực, thuần hậu, chất phác ; châm biếm, đả thực dân xâm lược, tầng lớp thống trị, đồng thời lộ tấm lòng ưu ái đối với dân, với nước. Đóng góp bật của Nguyễn Khuyến cho nền văn học dân tộc mảng thơ Nôm, thơ viết về làng quê, thơ phúng.

âu cá mùa thu nằm trong chùm ba bài thơ thu Nguyễn Khuyến. Theo Xuân Diệu, "Nguyễn yến nổi tiếng nhất trong văn học Việt Nam là về Nôm. Mà trong thơ Nôm của Nguyễn Khuyến, danh nhất là ba bài thơ mùa thu : *Thu điếu, Thu ẩm, Thu vịnh*".

VĂN BẢN

Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.
Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,
Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo.
Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt,
Ngõ trúc quanh co khách vắng teo.
Tựa gối buông cần[1] lâu chẳng được,
Cá đâu đớp động dưới chân bèo.

(*Thơ văn Nguyễn Khuyến*,
NXB Văn học, Hà Nội, 1971)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Điểm nhìn cảnh thu của tác giả có gì đặc sắc ? Từ điểm nhìn ấy, nhà thơ đã bao quát cảnh thu như thế nào ?
2. Những từ ngữ, hình ảnh nào gợi lên được nét riêng của cảnh sắc mùa thu ? Hãy cho biết đó là cảnh thu ở miền quê nào.
3. Anh (chị) có nhận xét gì về không gian trong *Câu cá mùa thu* qua các chuyển động, màu sắc, hình ảnh, âm thanh ? Không gian trong *Câu cá mùa thu* góp phần diễn tả tâm trạng như thế nào ?
4. Cách gieo vần trong bài thơ có gì đặc biệt ? Cách gieo vần ấy gợi cho ta cảm giác gì về cảnh thu và tình thu ?
5. Qua *Câu cá mùa thu*, anh (chị) có cảm nhận như thế nào về tấm lòng của nhà thơ Nguyễn Khuyến đối với thiên nhiên, đất nước ?

GHI NHỚ

Bài thơ *Câu cá mùa thu* thể hiện sự cảm nhận và nghệ thuật gợi tả tinh tế của Nguyễn Khuyến về cảnh sắc mùa thu đồng bằng Bắc Bộ, đồng thời cho thấy tình yêu thiên nhiên, đất nước, tâm trạng thời thế và tài thơ Nôm của tác giả.

LUYỆN TẬP

1. Phân tích cái hay của nghệ thuật sử dụng từ ngữ trong bài *Câu cá mùa thu*.
2. Học thuộc và đọc diễn cảm bài thơ.

(1) *Cần* : cần câu.

PHÂN TÍCH ĐỀ, LẬP DÀN Ý BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nắm được cách thức phân tích đề văn nghị luận.
- Biết cách lập dàn ý bài văn nghị luận.

I - PHÂN TÍCH ĐỀ

Đọc các đề bài sau và trả lời câu hỏi nêu ở dưới.

Đề 1. Từ ý kiến dưới đây, anh (chị) suy nghĩ gì về việc "chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới" ?

"Cái mạnh của con người Việt Nam là sự thông minh và nhạy bén với cái mới... Nhưng bên cạnh cái mạnh đó vẫn tồn tại không ít cái yếu. Ấy là những lỗ hổng về kiến thức cơ bản do thiên hướng chạy theo những môn học "thời thượng", nhất là khả năng thực hành và sáng tạo bị hạn chế do lối học chay, học vẹt nặng nề..."

(*Theo* Vũ Khoan, *Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới*)

Đề 2. Tâm sự của Hồ Xuân Hương trong bài *Tự tình* (bài II).

Đề 3. Về một vẻ đẹp của bài thơ *Câu cá mùa thu* (*Thu điếu*) của Nguyễn Khuyến.

1. Đề nào có định hướng cụ thể, đề nào đòi hỏi người viết phải tự xác định hướng triển khai ?

2. Vấn đề cần nghị luận của mỗi đề là gì ?

3. Phạm vi bài viết đến đâu ? Dẫn chứng, tư liệu thuộc lĩnh vực đời sống xã hội hay văn học ?

II - LẬP DÀN Ý

Lập dàn ý là sắp xếp các ý theo trình tự lôgíc. Lập dàn ý giúp người viết không bỏ sót những ý quan trọng, đồng thời loại bỏ được những ý không cần thiết. Lập được dàn ý tốt, có thể viết dễ dàng hơn, nhanh hơn và hay hơn.

Dựa vào kết quả phân tích đề, anh (chị) hãy lập dàn ý cho các đề văn nêu ở mục I.

1. Xác lập luận điểm

Gợi ý :

Ở đề 1, từ ý kiến của Vũ Khoan, có thể xác định được bao nhiêu luận điểm, bao nhiêu luận cứ cho từng luận điểm ? Đó là những luận điểm, luận cứ nào ?

Ở đề 2, cần dựa vào bài học ở phần Văn học để xác định tâm sự và diễn biến tâm trạng của nhà thơ. Mỗi nét tâm trạng có thể coi như một luận điểm trong bài viết.

Ở đề 3, người viết phải tự xác định một vấn đề mà mình nắm vững hoặc tâm đắc nhất để triển khai, chẳng hạn : vẻ đẹp mùa thu trong bài thơ, tâm trạng của nhà thơ, vẻ đẹp ngôn ngữ của bài thơ,... Tuỳ vấn đề được lựa chọn mà xác định các luận điểm làm sáng tỏ cho vấn đề đó.

2. Xác lập luận cứ

Tìm những luận cứ làm sáng tỏ cho từng luận điểm.

3. Sắp xếp luận điểm, luận cứ

a) *Mở bài* : Nhìn chung phần mở bài thường có nhiệm vụ giới thiệu và định hướng triển khai vấn đề.

Anh (chị) hãy dự kiến cách mở bài cho bài văn viết ở đề 1 (hoặc đề 2, đề 3).

b) *Thân bài* : Sắp xếp các luận điểm, luận cứ trong luận điểm theo một trình tự lôgíc (quan hệ chỉnh thể - bộ phận, quan hệ nhân – quả, diễn biến tâm trạng,...).

c) *Kết bài* : Tóm lược nội dung đã trình bày hoặc nêu những nhận định, bình luận, nhằm khơi gợi suy nghĩ cho người đọc.

Anh (chị) hãy dự kiến nội dung và cách thức kết bài cho bài văn viết ở đề 1 (hoặc đề 2, đề 3).

4. Để dàn ý mạch lạc, cần có kí hiệu trước mỗi đề mục, ví dụ : I, II, III,... ; 1, 2, 3,... ; a, b, c,...

GHI NHỚ

- Phân tích đề là công việc trước tiên trong quá trình làm một bài văn nghị luận. Khi phân tích đề, cần đọc kĩ đề bài, chú ý những từ ngữ then chốt để xác định yêu cầu về nội dung, hình thức và phạm vi tư liệu cần sử dụng.
- Quá trình lập dàn ý bao gồm : xác lập luận điểm, luận cứ, sắp xếp các luận điểm, luận cứ theo một trình tự lôgíc, chặt chẽ. Cần có kí hiệu trước mỗi đề mục để phân biệt luận điểm, luận cứ trong dàn ý.

LUYỆN TẬP

Phân tích đề và lập dàn ý hai đề sau :

Đề 1. Cảm nghĩ của anh (chị) về giá trị hiện thực của đoạn trích *Vào phủ chúa Trịnh* (trích *Thượng kinh kí sự* của Lê Hữu Trác).

Đề 2. Tài năng sử dụng ngôn ngữ dân tộc của Hồ Xuân Hương qua một bài thơ Nôm (*Bánh trôi nước* hoặc *Tự tình* – bài II).

THAO TÁC LẬP LUẬN PHÂN TÍCH

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nắm được mục đích, yêu cầu của thao tác lập luận phân tích.
- Biết phân tích một vấn đề xã hội hoặc văn học.

I - MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA THAO TÁC LẬP LUẬN PHÂN TÍCH

Mỗi sự việc, hiện tượng bao giờ cũng được tạo bởi nhiều yếu tố. Các yếu tố này không tồn tại độc lập mà có mối liên hệ, tác động qua lại lẫn nhau trong một chỉnh thể thống nhất. Trong quá trình nhận thức, việc chia nhỏ đối tượng thành nhiều yếu tố để đi sâu xem xét một cách kĩ càng nội dung và mối quan hệ bên trong cũng như bên ngoài của chúng gọi là phân tích.

Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu nêu ở dưới.

Nhưng trong xã hội này, bẩn thỉu và bần tiện thì có lẽ không ai bằng Sở Khanh. Trong các nghề bất chính ngày xưa, có một cái nghề rất tồi tàn là nghề sống bám các thanh lâu, nghề làm chồng hờ của gái điếm. Nhưng trong cái bọn tồi tàn ấy cũng rất ít ai tồi tàn như Sở Khanh. Sở Khanh vờ làm nhà nho, làm hiệp khách và Sở Khanh vờ yêu để kiếm chác, để đánh lừa một người con gái. Người ấy lại là người vì hiếu thảo mà rơi vào chốn lầu xanh, lại là người đã tỏ ra rất tin, rất đội ơn Sở Khanh. Và Sở Khanh lừa người ta là để người ta bị đánh đập tơi bời, bị ném vào kiếp lầu xanh không cách gì cưỡng lại. Cho nên lúc Tú Bà đuổi tới nơi và Sở Khanh rẽ dây cương biến mất, tâm lí của bất kì ai, dầu hiền lành đến mấy, khi đọc tới đó là : giá có cách gì tóm được Sở Khanh thì cái việc đầu tiên là phải đánh cho một trận. Nhưng cái tàn nhẫn và vô liêm sỉ của Sở Khanh không phải chỉ có thế. Hắn còn đi xa hơn nữa. Sau đó, hắn còn dẫn mặt mo đến, mắng át Kiều và toan đánh Kiều nữa. Cái trò lừa bịp và lừa bịp xong là trở mặt này lại không phải là chuyện ngẫu nhiên, chuyện một lần. Theo Mã Kiều thì cái chuyện này hắn đã diễn ra không biết lần thứ mấy, hắn đã thành tay nổi tiếng bạc tình. Nhân vật Sở Khanh hoàn thành bức tranh về các nhà chứa. Nó là cái mức cao nhất của tình hình đồi bại trong xã hội này.

(*Hoài Thanh toàn tập*, tập II, NXB Văn học, Hà Nội, 1999)

1. Xác định nội dung ý kiến đánh giá của tác giả đối với nhân vật Sở Khanh.

2. Để thuyết phục người đọc, tác giả đã phân tích ý kiến của mình như thế nào ?

3. Chỉ ra sự kết hợp chặt chẽ giữa phân tích và tổng hợp trong đoạn trích.

4. Kể thêm một số đối tượng phân tích trong các bài văn nghị luận (xã hội và văn học).

5. Anh (chị) hiểu thế nào là phân tích trong văn nghị luận ? Những yêu cầu của thao tác này là gì ?

II - CÁCH PHÂN TÍCH

Đọc lại đoạn trích ở mục I và các đoạn trích dưới đây để tìm hiểu cách phân tích.

(1) *Nhưng nói đến những lực lượng bạo tàn của số mệnh, không thể không nói đến thế lực của đồng tiền. Trong xã hội "Truyện Kiều", đồng tiền đã thành một sức mạnh tác quái rất ghê. Nguyễn Du không phải không nhắc đến tác dụng tốt của đồng tiền. Có tiền Thúc Sinh, Từ Hải mới chuộc được Kiều, Kiều mới cứu được cha và sau này báo được ơn cho người này, người nọ. Đó là những khi đồng tiền nằm trong tay người tốt. Nhưng chủ yếu Nguyễn Du vẫn nhìn về mặt tác hại. Vì Nguyễn Du thấy rõ cả một loạt hành động gian ác bất chính đều là do đồng tiền chi phối. Quan lại vì tiền mà bất chấp công lí ; sai nha vì tiền mà tra tấn cha con Vương Ông ; Tú Bà, Mã Giám Sinh, Bạc Bà, Bạc Hạnh vì tiền mà làm nghề buôn thịt bán người ; Sở Khanh vì tiền mà táng tận lương tâm ; Khuyển, Ưng vì tiền mà làm những điều đại ác. Cả một xã hội chạy theo tiền.*

Máu tham hễ thấy hơi đồng thì mê.

Đồng tiền cơ hồ đã thành một thế lực vạn năng. Tài hoa, nhan sắc, tình nghĩa, nhân phẩm, công lí đều không còn có nghĩa gì trước thế lực của đồng tiền. Tài tình, hiếu hạnh như Kiều cũng chỉ còn là một món hàng, không hơn không kém. Ngay Kiều nữa, cái việc dại dột nhất, tội lỗi nhất trong suốt đời nàng, cái việc nghe lời Hồ Tôn Hiến khuyên Từ Hải ra hàng, một phần cũng bởi xiêu lòng vì ngọc vàng của Hồ Tôn Hiến.

Cho nên nói đến đồng tiền, phần nhiều Nguyễn Du có giọng rất hằn học và khinh bỉ. Ngay khi đồng tiền có tác dụng thu xếp vụ án Vương Ông, Nguyễn Du vẫn mỉa mai chua chát :

Trong tay đã sẵn đồng tiền,
Dầu lòng đổi trắng thay đen khó gì.
Họ Chung ra sức giúp vì,
Lễ tâm đã đặt, tụng kì cũng xong.

(*Hoài Thanh toàn tập*, tập II, Sđd)

(2) *Từ giữa thế kỉ XX, dân số thế giới tăng với nhịp độ chưa từng thấy. Năm 1950, dân số thế giới là 2,5 tỉ người và đến năm 1980, sau 30 năm đã lên tới 4,4 tỉ người, năm 1987 là 5 tỉ. Nếu cứ theo tốc độ gia tăng của những năm 80 của thế kỉ này (thế kỉ XX) thì đến giữa thế kỉ XXI (năm 2050), dân số thế giới sẽ đạt con số gần 9 tỉ người.*

Dân số ngày càng tăng đã ảnh hưởng rất nhiều đến đời sống của mỗi cá nhân, mỗi dân tộc cũng như toàn thể cộng đồng. Những ảnh hưởng đó là : không có đủ lương thực, thực phẩm cung cấp cho bữa ăn hằng ngày, từ đó dẫn đến cảnh đói nghèo, tình trạng thiếu dinh dưỡng dẫn đến sự suy thoái sức khoẻ, giống nòi không những không phát triển mà còn dễ dàng bị thoái hoá. Dân số tăng, trong khi việc làm, cơ sở sản xuất có hạn dẫn đến thiếu việc làm, thất nghiệp ngày càng tăng, dân số tăng càng nhanh thì chất lượng cuộc sống của cộng đồng, của gia đình và cá nhân sẽ giảm sút.

(*Dẫn theo* Nguyễn Minh Thuyết (Chủ biên),
Tiếng Việt thực hành, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1996)

Nhìn chung, phân tích là chia nhỏ đối tượng ra từng yếu tố, từng khía cạnh theo những tiêu chí, những mối quan hệ nhất định để tìm hiểu cặn kẽ, sâu sắc đối tượng.

Hãy lần lượt phân tích cách phân chia đối tượng trong mỗi đoạn trích trên.

Chỉ ra mối quan hệ giữa phân tích và tổng hợp được thể hiện trong mỗi đoạn trích.

GHI NHỚ

- Mục đích của phân tích là làm rõ đặc điểm về nội dung, hình thức, cấu trúc và các mối quan hệ bên trong, bên ngoài của đối tượng (sự vật, hiện tượng).
- Khi phân tích, cần chia, tách đối tượng thành các yếu tố theo những tiêu chí, quan hệ nhất định (quan hệ giữa các yếu tố tạo nên đối tượng, quan hệ nhân quả, quan hệ giữa đối tượng với các đối tượng liên quan, quan hệ giữa người phân tích với đối tượng phân tích,...).
- Phân tích cần đi sâu vào từng yếu tố, từng khía cạnh, song cần đặc biệt lưu ý đến quan hệ giữa chúng với nhau trong một chính thể toàn vẹn, thống nhất.

LUYỆN TẬP

1. Trong các đoạn trích dưới đây, người viết đã phân tích đối tượng từ những mối quan hệ nào ?

a) *"Nỗi riêng, riêng những bàn hoàn" trong lòng Thuý Kiều đêm nay là vậy. Nàng chỉ có thức với ngọn đèn cho đến khi dầu khô trong đĩa mà dòng lệ vẫn không dứt đẫm khăn. "Dầu chong trắng đĩa lệ tràn thấm khăn", bởi nàng chỉ có xót đau rồi đau xót chứ chưa tìm được phương kế nào. "Bàn hoàn" mang ý quanh quẩn, quẩn quanh, lại thêm "những bàn hoàn" nên càng thêm rối rắm. Âm điệu câu thơ lại xoáy sâu vào trong lòng cô độc, vào chỗ sâu kín nhất, chỉ mình biết mình hay (nỗi riêng, riêng những), càng tăng cái giày vò của tâm trạng đang hoàn toàn bế tắc.*

(Lê Trí Viễn, *Đến với thơ hay*, NXB Giáo dục, 2001)

b) *Còn rất nhiều câu có thể tiêu biểu cho lối cảm xúc riêng của Xuân Diệu. Tôi chỉ dẫn một thí dụ này nữa. Trong bản dịch "Tì bà hành" của Phan Huy Vịnh có hai câu :*

Thuyền mấy lá đông tây lặng ngắt,
Một vừng trăng trong vắt lòng sông.

tả cảnh chung quanh thuyền sau khi người tì bà phụ vừa đánh đàn xong. Một cái cảnh lặng lẽ, lạnh lùng ẩn một mối buồn âm thầm, kín đáo. Thế Lữ có lẽ đã nhớ đến hai câu ấy khi viết :

Tiếng diều sáo nao nao trong vắt,
Trời quang mây xanh ngắt màu lơ.

Mặc dầu hai chữ "nao nao" có đưa vào trong câu thơ một chút rung động, ta vẫn chưa xa gì cái không khí bình yên trên bến Tầm Dương. Với Xuân Diệu cả tình lẫn cảnh trở nên xôn xao vô cùng. Người kĩ nữ của Xuân Diệu cũng bơ vơ như người tì bà phụ. Nhưng nàng không lặng lẽ buồn, ta thấy nàng run lên vì đau khổ :

Em sợ lắm. Giá băng tràn mọi nẻo ;
Trời đầy trăng lạnh lẽo suốt xương da.

(Hoài Thanh – Hoài Chân, *Thi nhân Việt Nam*, NXB Văn học, 1988)

2. Phân tích vẻ đẹp của ngôn ngữ nghệ thuật trong *Tự tình* (bài II).

THƯƠNG VỢ

TRẦN TẾ XƯƠNG

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Cảm nhận được hình ảnh bà Tú và tình cảm thương yêu, quý trọng người vợ cùng những tâm sự của nhà thơ.
- Thấy được thành công nghệ thuật của bài thơ : sử dụng tiếng Việt giản dị, tự nhiên, giàu sức biểu cảm ; vận dụng sáng tạo hình ảnh, cách nói của văn học dân gian.

TIỂU DẪN

Trần Tế Xương (1870 - 1907) thường gọi là Tú Xương, quê ở làng Vị Xuyên, huyện Mĩ Lộc, tỉnh Nam Định (nay thuộc phường Vị Hoàng, thành phố Nam Định). Tú Xương chỉ sống 37 năm và chỉ đỗ tú tài nhưng sự nghiệp thơ ca của ông đã trở thành bất tử. Với khoảng trên 100 bài, chủ yếu là thơ Nôm, gồm nhiều thể thơ (thất ngôn bát cú, thất ngôn tứ tuyệt, lục bát) và một số bài văn tế, phú, câu đối,... sáng tác của Tú Xương gồm hai mảng : trào phúng và trữ tình, đều bắt nguồn từ tâm huyết của nhà thơ với dân, với nước, với đời.

Thơ xưa viết về người vợ đã ít, mà viết về người vợ khi đang còn sống càng hiếm hoi hơn. Thơ Trần Tế Xương lại khác. Trong sáng tác của ông, có hẳn một đề tài về bà Tú gồm cả thơ, văn tế, câu đối. Bà Tú từng chịu nhiều vất vả gian truân trong cuộc đời, nhưng bà lại có niềm hạnh phúc là ngay lúc còn sống đã được đi vào thơ ông Tú với tất cả niềm thương yêu, trân trọng của chồng.

Thương vợ là một trong những bài thơ hay và cảm động nhất của Tú Xương viết về bà Tú.

VĂN BẢN

Quanh năm buôn bán ở mom sông[1],
Nuôi đủ năm con với một chồng.
Lặn lội thân cò khi quãng vắng,
Eo sèo[2] mặt nước buổi đò đông.

(1) *Mom sông* : phần đất ở bờ sông nhô ra phía lòng sông, nơi người làng chài thường hay tụ tập mua bán.

(2) *Eo sèo* : kì kèo, kêu ca phàn nàn một cách khó chịu.

Một duyên[1] hai nợ[2] âu đành phận[3],
Năm nắng mười mưa dám quản công.
Cha mẹ thói đời ăn ở bạc,
Có chồng hờ hững cũng như không.

(*Thơ văn Trần Tế Xương*,
NXB Giáo dục, Hà Nội, 1984)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Cảm nhận của anh (chị) về hình ảnh bà Tú qua bốn câu thơ đầu ? (Chú ý những từ ngữ có giá trị tạo hình, hình ảnh con cò trong ca dao được tác giả vận dụng một cách sáng tạo.)
2. Phân tích những câu thơ nói lên đức tính cao đẹp của bà Tú.
3. Lời "chửi" trong hai câu thơ cuối là lời của ai, có ý nghĩa gì ?
4. Nỗi lòng thương vợ của nhà thơ được thể hiện như thế nào ? Qua bài thơ, anh (chị) có nhận xét gì về tâm sự và vẻ đẹp nhân cách của Tú Xương ?

GHI NHỚ

Với tình cảm thương yêu, quý trọng, tác giả đã ghi lại một cách xúc động, chân thực hình ảnh người vợ tần tảo, giàu đức hi sinh. *Thương vợ* là bài thơ tiêu biểu cho thơ trữ tình của Trần Tế Xương : cảm xúc chân thành, lời thơ giản dị mà sâu sắc

LUYỆN TẬP

Phân tích sự vận dụng sáng tạo hình ảnh, ngôn ngữ văn học dân gian trong bài thơ trên.

(1) *Duyên* : ở đây có nghĩa là quan hệ vợ chồng do trời định sẵn.

(2) *Nợ* : ở đây có nghĩa là gánh nặng phải chịu. Người xưa cho rằng vợ chồng lấy nhau nếu tốt đẹp là *duyên*, trái lại thì là *nợ*.

(3) *Âu đành phận* (*âu đành* – tiếng cổ : thôi đành) : thôi đành do số phận.

ĐỌC THÊM

KHÓC DƯƠNG KHUÊ

NGUYỄN KHUYẾN

TIỂU DẪN

Dương Khuê (1839 – 1902) người làng Vân Đình, tổng Phương Đình, tỉnh Hà Đông (nay là huyện Ứng Hoà, thuộc Hà Nội), đỗ tiến sĩ năm 1868, làm quan đến chức Tổng đốc Nam Định, Ninh Bình. Ông là bạn thân của Nguyễn Khuyến.

Bài *Khóc Dương Khuê* lúc đầu viết bằng chữ Hán (*Văn đồng niên Vân Đình tiến sĩ Dương Thượng thư*), sau đó được chính Nguyễn Khuyến dịch ra chữ Nôm và bản chữ Nôm lại có phần phổ biến hơn bản chữ Hán.

VĂN BẢN

Bác Dương thôi đã thôi rồi,
Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta.
Nhớ từ thuở đăng khoa[1] ngày trước,
Vẫn sớm hôm tôi bác cùng nhau ;
Kính yêu từ trước đến sau,
Trong khi gặp gỡ khác đâu duyên trời[2] ?
Cũng có lúc chơi nơi dặm khách,
Tiếng suối nghe róc rách lưng đèo ;
Có khi từng gác cheo leo,
Thú vui con hát lựa chiều cầm xoang[3].
Cũng có lúc rượu ngon cùng nhắp,
Chén quỳnh tương[4] ăm ắp bầu xuân.
Có khi bàn soạn câu văn,
Biết bao đông bích, điển phần[5] trước sau.
Buổi dương cửu[6] cùng nhau hoạn nạn,
Phận đẩu thăng[7] chẳng dám tham trời ;
Bác già, tôi cũng già rồi,
Biết thôi, thôi thế thì thôi mới là !

---

(1) *Đăng khoa* : thi đỗ.

(2) Ý cả câu thơ : sự gặp gỡ của hai người bạn như có trời xui khiến.

(3) *Cầm xoang* (*cầm* : đàn ; *xoang* : điệu hát) : ở đây chỉ việc tác giả và bạn đi hát ả đào.

(4) *Quỳnh tương* : chỉ thứ rượu ngon.

(5) *Đông bích* : chỉ phòng đọc sách. *Điển phần* : tương truyền là tên các pho sách cổ xưa, biểu tượng cho sách cổ điển.

(6) *Buổi dương cửu* : thời buổi suy đồi, vận hạn ; ở đây chỉ thời gian nước ta bị thực dân Pháp xâm lược.

(7) *Phận đẩu thăng* : *đẩu* và *thăng* là dụng cụ đong thóc gạo thời xưa. Các quan ngày xưa nhận lương bằng thóc nên nói *phận đẩu thăng* là nói phận người làm quan.

Muốn đi lại tuổi già thêm nhác,
Trước ba năm gặp bác một lần ;
Cầm tay hỏi hết xa gần,
Mừng rằng bác hãy tinh thần chưa can.
Kể tuổi tôi còn hơn tuổi bác,
Tôi lại đau trước bác mấy ngày ;
Làm sao bác vội về ngay,
Chợt nghe, tôi bỗng chân tay rụng rời.
Ai chẳng biết chán đời là phải,
Sao vội vàng đã mải lên tiên ;
Rượu ngon không có bạn hiền,
Không mua không phải không tiền không mua.
Câu thơ nghĩ đắn đo không viết,
Viết đưa ai, ai biết mà đưa.
Giường kia treo[1] cũng hững hờ,
Đàn kia[2] gảy cũng ngẩn ngơ tiếng đàn.
Bác chẳng ở, dẫu van chẳng ở,
Tôi tuy thương, lấy nhớ làm thương ;
Tuổi già hạt lệ như sương,
Hơi đâu chuốc lấy hai hàng chứa chan !

(*Thơ văn Nguyễn Khuyến*, Sđd)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Theo anh (chị), bài thơ này có thể chia thành mấy đoạn ? Nội dung của mỗi đoạn là gì ?
2. Tình bạn thắm thiết, thuỷ chung giữa hai người được thể hiện như thế nào ? (Chú ý diễn biến tâm trạng của tác giả : nỗi đau đớn lúc nghe tin bạn qua đời, sống lại những kỉ niệm trong tình bạn, nỗi trống vắng khi bạn mất.)
3. Đây là một bài thơ có nghệ thuật tu từ đặc sắc. Hãy phân tích những biện pháp nghệ thuật tu từ thể hiện nỗi trống vắng của nhà thơ khi bạn qua đời.

(1) *Giường treo* : Trần Phồn thời Hậu Hán có người bạn thân là Từ Trĩ. Phồn dành riêng cho bạn một cái giường, khi bạn đến chơi thì mời ngồi, lúc bạn về lại treo giường lên.

(2) *Đàn kia* : Tương truyền Bá Nha và Chung Tử Kì là hai người bạn. Bá Nha là người chơi đàn giỏi. Tử Kì có tài nghe tiếng đàn của Bá Nha mà hiểu được điều Bá Nha đang nghĩ. Người ta gọi đó là bạn *tri âm* (biết được tiếng đàn). Sau khi Tử Kì chết, Bá Nha đập bỏ đàn vì cho rằng không có ai hiểu được tiếng đàn của mình. Có thuyết nói là Bá Nha treo đàn không gảy nữa.

ĐỌC THÊM

VỊNH KHOA THI HƯƠNG

TRẦN TẾ XƯƠNG

TIỂU DẪN

Vịnh khoa thi Hương (có bản ghi là *Lễ xướng danh khoa thi Đinh Dậu*) là bài thơ thuộc đề tài "thi cử" – một đề tài khá đậm nét trong sáng tác của Tú Xương (13 bài vừa thơ vừa phú), đã thể hiện thái độ mỉa mai, phẫn uất của nhà thơ đối với chế độ thi cử đương thời và đối với con đường khoa cử của riêng ông. Qua những bài thơ này, tác giả vẽ nên một phần hiện thực nhốn nháo, ô hợp của xã hội thực dân nửa phong kiến buổi đầu, đồng thời nói lên tâm sự của mình trước tình cảnh đất nước.

VĂN BẢN

Nhà nước ba năm mở một khoa[(1)],
Trường Nam thi lẫn với trường Hà[(2)].
Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ[(3)],
Ậm oẹ quan trường miệng thét loa.
Lọng[(4)] cắm rợp trời quan sứ[(5)] đến,
Váy lê quét đất mụ đầm ra.
Nhân tài đất Bắc nào ai đó,
Ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà.

(*Thơ văn Trần Tế Xương*, Sđd)

(1) *Nhà nước* : bộ máy quản lí quốc gia, ở đây chỉ triều đình phong kiến nhà Nguyễn. *Ba năm* : theo lệ thường dưới thời phong kiến, cứ ba năm có một khoa thi Hương.

(2) *Trường Nam* : trường thi ở Nam Định. *Trường Hà* : trường thi ở Hà Nội. Đó là hai trường thi Hương ở Bắc Kì thời xưa. Thực dân Pháp đánh chiếm Hà Nội, trường thi Hà Nội bị bãi bỏ. Từ năm Bính Tuất (1886), các sĩ tử trường Hà Nội xuống thi chung ở trường Nam Định.

(3) *Lọ* : lọ đựng nước uống (thí sinh làm bài ở trong lều cả ngày, phải mang theo đồ ăn, thức uống).

(4) *Lọng* : có bản ghi là *cờ*.

(5) *Quan sứ* : nói đầy đủ là *quan Công sứ* – viên quan người Pháp đứng đầu bộ máy cai trị của bọn thực dân ở một tỉnh.

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Hai câu đầu cho thấy kì thi có gì khác thường ? (Chú ý phân tích kĩ từ *lẫn*.)

2. Anh (chị) có nhận xét gì về hình ảnh sĩ tử và quan trường ? (Chú ý các từ *lôi thôi, ậm oẹ* với biện pháp nghệ thuật đảo ngữ ; các hình ảnh *vai đeo lọ* của sĩ tử, *miệng thét loa* của quan trường.) Từ hai câu thơ 3 và 4, anh (chị) có cảm nhận như thế nào về cảnh thi cử lúc bấy giờ ?

3. Phân tích hình ảnh quan sứ, bà đầm và sức mạnh châm biếm, đả kích của biện pháp nghệ thuật đối ở hai câu 5, 6.

4. Phân tích tâm trạng, thái độ của tác giả trước cảnh tượng trường thi. Lời nhắn gọi của Tú Xương ở hai câu thơ cuối có ý nghĩa tư tưởng gì ?

TỪ NGÔN NGỮ CHUNG ĐẾN LỜI NÓI CÁ NHÂN

(Tiếp theo)

III - QUAN HỆ GIỮA NGÔN NGỮ CHUNG VÀ LỜI NÓI CÁ NHÂN

Giữa ngôn ngữ chung của cộng đồng xã hội và lời nói của cá nhân có mối quan hệ hai chiều :

– Ngôn ngữ chung là cơ sở để mỗi cá nhân sản sinh ra những lời nói cụ thể của mình, đồng thời lĩnh hội được lời nói của cá nhân khác. Muốn tạo ra lời nói (khi nói, khi viết) để thoả mãn nhu cầu biểu hiện và giao tiếp trong những tình huống cụ thể, mỗi cá nhân phải huy động các yếu tố ngôn ngữ chung (như các từ) và vận dụng các quy tắc hoặc phương thức chung. Mặt khác, khi nghe, khi đọc, mỗi cá nhân cần tiếp nhận, tìm hiểu, lĩnh hội nội dung và mục đích giao tiếp trong lời nói của người khác, lúc đó cá nhân cũng cần dựa trên cơ sở những yếu tố chung, những quy tắc và phương thức chung thuộc ngôn ngữ của cộng đồng xã hội.

– Lời nói cá nhân là thực tế sinh động, hiện thực hoá những yếu tố chung, những quy tắc và phương thức chung của ngôn ngữ. Ví dụ : Quy tắc cấu tạo câu đơn gồm ba thành phần *trạng ngữ – chủ ngữ – vị ngữ* được hiện thực hoá qua câu thơ đầu tiên trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du :

Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ tài, chữ mệnh khéo là ghét nhau.

Hơn nữa, chính những sự biến đổi và chuyển hoá diễn ra trong lời nói cá nhân dần dần góp phần hình thành và xác lập những cái mới trong ngôn ngữ, nghĩa là làm cho ngôn ngữ chung phát triển. (Xem những từ mới ở mục II.4.)

GHI NHỚ

Ngôn ngữ chung của xã hội là cơ sở để sản sinh và lĩnh hội lời nói cá nhân. Ngược lại trong lời nói cá nhân vừa có phần biểu hiện của ngôn ngữ chung, vừa có những nét riêng. Hơn nữa cá nhân có thể sáng tạo, góp phần làm biến đổi và phát triển ngôn ngữ chung.

LUYỆN TẬP

1. Từ *nách* là một từ phổ biến, quen thuộc với mọi người nói tiếng Việt với nghĩa "mặt dưới chỗ cánh tay nối với ngực" (*Từ điển tiếng Việt* – Hoàng Phê chủ biên). Nhưng trong câu thơ dưới đây, Nguyễn Du (trong *Truyện Kiều*) đã có sự sáng tạo riêng khi dùng từ *nách* như thế nào ?

Nách tường bông liễu bay sang láng giềng.

2. Trong những câu thơ sau, từ *xuân* được dùng theo sự sáng tạo riêng của mỗi nhà thơ như thế nào ? Hãy phân tích nghĩa của từ *xuân* trong lời thơ của mỗi người.

– *Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại.*

(Hồ Xuân Hương, *Tự tình* – bài II)

– *Cành xuân đã bẻ cho người chuyên tay.*

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

– *Chén quỳnh tương ăm ắp bầu xuân.*

(Nguyễn Khuyến, *Khóc Dương Khuê*)

– *Mùa xuân là Tết trồng cây,*
Làm cho đất nước càng ngày càng xuân.

(Hồ Chí Minh)

3. Cùng là từ *mặt trời* trong ngôn ngữ chung, nhưng mỗi tác giả trong những câu thơ sau đã có sáng tạo như thế nào khi sử dụng ?

a) *Mặt trời xuống biển như hòn lửa.*
Sóng đã cài then, đêm sập cửa.

(Huy Cận, *Đoàn thuyền đánh cá*)

b) *Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ,*
Mặt trời chân lí chói qua tim.

(Tố Hữu, *Từ ấy*)

c) *Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi*
Mặt trời của mẹ, em nằm trên lưng.

(Nguyễn Khoa Điềm, *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ*)

4. Theo anh (chị), trong những câu sau, từ nào là từ mới được tạo ra trong thời gian gần đây ? Chúng được tạo ra dựa vào những tiếng nào có sẵn và theo phương thức cấu tạo từ như thế nào ?

a) *Nhưng ngẫm nghĩ một chút, họ sẽ thấy những vật mọn mằn nhất chứa cả một sự thông tin sâu sắc.*

(Báo *Quân đội nhân dân*)

b) *Gái miệt vườn giỏi giắn, làm trăm công nghìn việc không biết mệt.*

(Minh Tuyền)

c) *Tôi được xem băng ghi hình mọi chi tiết của cuộc mổ [...] bằng ca-mê-ra chuyên dụng của chính máy nội soi.*

(Quang Đẩu)

BÀI CA NGẤT NGƯỞNG

NGUYỄN CÔNG TRỨ

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Hiểu đúng thực chất và ý nghĩa của phong cách sống có bản lĩnh cá nhân (được gọi là "ngất ngưởng") của Nguyễn Công Trứ trong khuôn khổ xã hội phong kiến chuyên chế.
- Nắm được một vài đặc điểm của thể hát nói.

TIỂU DẪN

Nguyễn Công Trứ (1778 – 1858), tự là Tồn Chất, hiệu Ngộ Trai, biệt hiệu Hi Văn, xuất thân trong một gia đình Nho học, người làng Uy Viễn, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Từ nhỏ cho đến năm 1819, ông sống nghèo khó và chính trong thời gian này, Nguyễn Công Trứ đã có điều kiện tham gia sinh hoạt hát ca trù vốn khá phát triển ở làng Cổ Đạm gần làng ông. Năm 1819, ông thi đỗ Giải nguyên và được bổ làm quan. Bằng cuộc đời của chính bản thân, ông đã chứng tỏ mình là người có tài năng và nhiệt huyết trên nhiều lĩnh vực hoạt động xã hội, từ văn hoá, kinh tế đến quân sự. Nhưng con đường làm quan của Nguyễn Công Trứ không bằng phẳng. Ông được thăng chức và bị giáng chức thất thường. Có lúc, Nguyễn Công Trứ được bổ nhiệm làm Tổng đốc Hải An, có lúc lại bị giáng chức làm lính thú ở Quảng Ngãi.

Nguyễn Công Trứ
(Tranh chân dung tại nhà thờ ở làng Uy Viễn)

Nguyễn Công Trứ sáng tác hầu hết bằng chữ Nôm. Thể loại ưa thích của ông là hát nói (hát nói là một điệu của ca trù nên có người còn gọi chung là ca trù). Hát nói đã khá phổ biến từ các thế kỉ trước, nhất là cuối thế kỉ XVIII, song Nguyễn Công Trứ là người đầu tiên đã có công đem đến cho hát nói một nội dung phù hợp với chức năng và cấu trúc của nó.

VĂN BẢN

Vũ trụ nội mạc phi phận sự[1],
Ông Hi Văn tài bộ đã vào lồng[2].
Khi Thủ khoa, khi Tham tán, khi Tổng đốc Đông[3],
Gồm thao lược[4] đã nên tay ngất ngưởng.
Lúc bình Tây[5], cờ đại tướng,
Có khi về Phủ doãn Thừa Thiên[6].
Đô môn giải tổ chi niên[7],
Đạc ngựa bò vàng đeo ngất ngưởng[8].
Kìa núi nọ[9] phau phau mây trắng,
Tay kiếm cung mà nên dạng từ bi.
Gót tiên theo đủng đỉnh một đôi dì[10],
Bụt cũng nực cười ông ngất ngưởng.
Được mất dương dương người thái thượng[11],
Khen chê phơi phới ngọn đông phong[12].

---

(1) Mọi việc trong khoảng trời đất đều là phận sự của ta.

(2) *Tài bộ* : tài hoa. *Vào lồng* : làm quan được xem là bị giam hãm trong lồng, mất tự do.

(3) *Thủ khoa* : đỗ đầu, chỉ việc Nguyễn Công Trứ đỗ Giải nguyên kì thi Hương năm 1819. *Tham tán* : năm 1833, ông làm Tham tán quân vụ ; năm 1841, được thăng Tham tán đại thần. *Tổng đốc Đông* : năm 1835, ông giữ chức Tổng đốc Hải An (Hải Dương và Quảng Yên). Đây là hai tỉnh phía đông Hà Nội. Cả câu ý nói ông có tài năng nhiều mặt, đã hoạt động trên nhiều lĩnh vực.

(4) *Thao lược* : tài năng quân sự.

(5) *Bình Tây* : hoạt động quân sự của ông ở miền tây Nam Bộ trong các năm 1840 – 1841.

(6) *Phủ doãn* : quan đầu tỉnh, nơi có kinh đô ; năm 1848, Nguyễn Công Trứ chính thức làm Phủ doãn Thừa Thiên.

(7) *Giải tổ* : cởi dây đeo ấn. Nghĩa cả câu : năm ở kinh đô cởi trả ấn (của quan lại) để về hưu.

(8) Tương truyền ông về hưu, thường cưỡi bò vàng có đeo nhạc ngựa ; lại treo cái mo cau ở phần trên đuôi bò, nói là để che miệng thế gian.

(9) *Núi nọ* : núi Đại Nại gần thị xã Hà Tĩnh.

(10) Nguyễn Công Trứ thường đưa theo các cô hầu gái lên chùa Thiên Tượng trên núi Hồng. Phan Bội Châu có thơ vịnh việc này : "Hà như Uy Viễn tướng quân thú – Tuỳ ủng hồng nhi thượng pháp môn" (Sao có được cái thú của Uy Viễn tướng quân – Rượu say đưa các cô gái trẻ lên chùa).

(11) *Người thái thượng* : ý nói cũng như người thời thượng cổ, không quan tâm chuyện được mất.

(12) *Đong phong* : gió mùa xuân. Theo ngu hành, phương đông ứng với hành Mộc, chủ về mùa xuân. Ý cả câu : chuyện khen chê bỏ ngoài tai, trước mọi lời khen chê cứ vui phơi phới như đi trong gió xuân ấm áp.

Khi ca, khi tửu, khi cắc, khi tùng,
Không Phật, không Tiên, không vướng tục.
Chẳng Trái, Nhạc cũng vào phường Hàn, Phú[1],
Nghĩa vua tôi cho vẹn đạo sơ chung[2].
Trong triều ai ngất ngưởng như ông !

(LÊ THƯỚC, *Sự nghiệp và thi văn của Uy Viễn tướng công Nguyễn Công Trứ*. Lê Văn Tân xuất bản, 1928)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Trong *Bài ca ngất ngưởng*, từ "ngất ngưởng" được sử dụng mấy lần ? Anh (chị) hãy xác định nghĩa của từ "ngất ngưởng" qua các văn cảnh sử dụng đó.
2. Dựa vào văn bản *Bài ca ngất ngưởng*, anh (chị) hãy giải thích vì sao Nguyễn Công Trứ biết rằng việc làm quan là gò bó, mất tự do (*vào lồng*) nhưng vẫn ra làm quan.
3. Ở bài hát nói này, Nguyễn Công Trứ tự kể về mình. Vì sao ông cho mình là ngất ngưởng ? Ông đánh giá sự ngất ngưởng của mình như thế nào ?
4. Đọc diễn cảm bài hát nói này. Hãy chỉ ra những nét tự do của thể tài hát nói so với thơ Đường luật và cho biết ý nghĩa của tính chất tự do đó.

GHI NHỚ

- Ngất ngưởng là cách Nguyễn Công Trứ thể hiện bản lĩnh cá nhân trong cuộc sống.
- Hát nói là thể loại tổng hợp giữa ca nhạc và thơ, có tính chất tự do phóng khoáng, thích hợp với việc thể hiện con người cá nhân.

LUYỆN TẬP

Theo anh (chị), so với *Bài ca phong cảnh Hương Sơn* (bài đọc thêm, tr. 50), *Bài ca ngất ngưởng* có sự khác biệt gì về mặt từ ngữ ?

(1) Trái Tuân thời Hán và ba người thời Tống : Nhạc Phi, Hàn Kì, Phú Bật – những người nổi tiếng có sự nghiệp hiển hách.

(2) *Sơ chung* (*sơ* : bắt đầu ; *chung* : kết thúc) : có trước có sau, thuỷ chung như nhất.

BÀI CA NGẮN ĐI TRÊN BÃI CÁT — CAO BÁ QUÁT

(Sa hành đoản ca)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Hiểu được sự chán ghét của Cao Bá Quát đối với con đường mưu cầu danh lợi tầm thường và niềm khao khát đổi mới cuộc sống trong hoàn cảnh xã hội nhà Nguyễn bảo thủ, trì trệ.
- Nắm được một vài đặc điểm và khả năng biểu đạt nội dung của thể hành.

TIỂU DẪN

Cao Bá Quát (1808 – 1855) tự là Chu Thần, hiệu là Cúc Đường, Mẫn Hiên, người làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc quận Long Biên, Hà Nội). Ông đã mất trong cuộc khởi nghĩa chống lại chế độ phong kiến nhà Nguyễn. Cao Bá Quát là một nhà thơ có tài năng và bản lĩnh, được người đương thời tôn là Thánh Quát ("Thần Siêu, Thánh Quát"). Thơ văn ông bộc lộ thái độ phê phán mạnh mẽ chế độ phong kiến trì trệ, bảo thủ và chứa đựng tư tưởng khai sáng có tính chất tự phát, phản ánh nhu cầu đổi mới của xã hội Việt Nam trong giai đoạn giữa thế kỉ XIX. *Bài ca ngắn đi trên bãi cát* chỉ là một trong khá nhiều sáng tác của Cao Bá Quát thể hiện tâm tư, tình cảm của ông trước thực tế đó.

Cao Bá Quát đỗ cử nhân năm 1831 tại trường thi Hà Nội. Sau đó, ông nhiều lần vào kinh đô Huế thi Hội nhưng không đỗ. *Bài ca ngắn đi trên bãi cát* có thể được hình thành trong những lần Cao Bá Quát đi thi Hội, qua các tỉnh miền Trung đầy cát trắng như Quảng Bình, Quảng Trị. Nhà thơ mượn hình ảnh người đi khó nhọc trên bãi cát để hình dung con đường mưu cầu danh lợi đáng chán ghét mà ông buộc phải theo đuổi cũng như sự bế tắc của xã hội nhà Nguyễn. Bài thơ viết theo thể *hành* (còn gọi là *ca hành*). Đây là một thể thơ cổ, có tính chất tự do phóng khoáng, không bị gò bó về số câu, độ dài của câu, niêm luật, bằng trắc, vần điệu.

VĂN BẢN

Phiên âm

Trường sa phục trường sa,
Nhất bộ nhất hồi khước.
Nhật nhập hành vị dĩ,
Khách tử lệ giao lạc.
Quân bất học tiên gia mĩ thuỵ ông,
Đăng sơn thiệp thuỷ oán hà cùng !
Cổ lai danh lợi nhân,
Bôn tẩu lộ đồ trung.
Phong tiền tửu điếm hữu mĩ tửu,
Tỉnh giả thường thiểu tuý giả đồng.

Trường sa, trường sa nại cừ hà ?
Thản lộ mang mang uý lộ đa.
Thính ngã nhất xướng cùng đồ ca,
Bắc sơn chi bắc sơn vạn điệp,
Nam sơn chi nam ba vạn cấp.
Quân hồ vi hồ sa thượng lập ?

Dịch nghĩa

Bãi cát dài, lại bãi cát dài,
Đi một bước như lùi một bước.
Mặt trời lặn mà vẫn còn đi.
Khách (trên đường) nước mắt lã chã rơi.
Anh không học được ông tiên có phép ngủ kĩ[1]
Cứ trèo non lội nước mãi, bao giờ cho hết ta oán !
Xưa nay hạng người danh lợi[2],
Vẫn tất tả ở ngoài đường sá.
(Hễ) quán rượu ở đầu gió có rượu ngon,
(Thì) người tỉnh thường ít mà người say vô số[3] !
Bãi cát dài, bãi cát dài, biết tính sao đây ?
Bước đường bằng phẳng thì mờ mịt, bước đường ghê sợ thì nhiều.
Hãy nghe ta hát khúc "đường cùng"[4],
Phía bắc núi Bắc núi muôn trùng,
Phía nam núi Nam sóng muôn đợt.
Anh còn đứng làm chi trên bãi cát ?

Dịch thơ

Bãi cát lại bãi cát dài,
Đi một bước như lùi một bước.
Mặt trời đã lặn, chưa dừng được,
Lữ khách trên đường nước mắt rơi.
Không học được tiên ông phép ngủ,
Trèo non, lội suối, giận khôn vơi !

---

(1) *Ông tiên ngủ kĩ* : sách *Thần tiên thập dị* kể chuyện Hạ Hầu Ấn lúc leo núi hay lội nước vẫn cứ nhắm mắt ngủ say, người đi bên cạnh nghe thấy tiếng ngáy mà Ấn vẫn bước đều không hề trượt hay vấp, người đời gọi ông là "tiên ngủ".

(2) *Danh lợi* : chỉ việc làm quan (*danh* : địa vị mà một người có trong triều đình ; *lợi* : lợi lộc vật chất, tiền bạc). Nhà nho thường coi khinh danh lợi. Nguyễn Bỉnh Khiêm viết : "Khi ở triều đình tranh nhau về danh, khi ở chợ búa thì tranh nhau về lợi" (*Bài bia ở quán Trung Tân*).

(3) Ý nói chuyện mưu cầu danh lợi cũng hấp dẫn như chuyện thưởng thức rượu ngon, ít ai tránh khỏi sự cám dỗ.

(4) *Đường cùng* (chữ Hán : *cùng đồ*) : đường không còn chỗ đi tiếp nữa ; nghĩa ẩn dụ chỉ hoàn cảnh khó khăn, bế tắc.

Xưa nay, phường danh lợi,
Tất tả trên đường đời.
Đầu gió hơi men thơm quán rượu,
Người say vô số, tỉnh bao người ?
Bãi cát dài, bãi cát dài ơi !
Tính sao đây ? Đường bằng mờ mịt,
Đường ghê sợ còn nhiều, đâu ít ?
Hãy nghe ta hát khúc "đường cùng",
Phía bắc núi Bắc, núi muôn trùng,
Phía nam núi Nam, sóng dào dạt.
Anh đứng làm chi trên bãi cát ?

(TỐ HỮU dịch, *Cao Bá Quát toàn tập*, tập I,
NXB Văn học – Trung tâm Quốc học xuất bản, 2004)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Phân tích ý nghĩa tượng trưng của các yếu tố tả thực hình ảnh người đi trên bãi cát.
2. Hãy giải thích nội dung và chỉ ra sự liên kết ý nghĩa của sáu câu thơ : "Không học được tiên ông phép ngủ – Trèo non, lội suối, giận khôn vơi ! – Xưa nay, phường danh lợi – Tất tả trên đường đời – Đầu gió hơi men thơm quán rượu – Người say vô số, tỉnh bao người ?". (Chú ý : Danh lợi có sức cám dỗ như thế nào ?)
3. Tâm trạng của lữ khách khi đi trên bãi cát là gì ? Hãy cho biết tầm tư tưởng của Cao Bá Quát thể hiện qua tâm trạng đó.
4. Phân tích ý nghĩa của nhịp điệu bài thơ đối với việc diễn tả cảm xúc và suy tư của nhân vật trữ tình.

GHI NHỚ

Bài ca ngắn đi trên bãi cát biểu lộ sự chán ghét của một người trí thức đối với con đường danh lợi tầm thường đương thời và niềm khao khát thay đổi cuộc sống. Nhịp điệu bài thơ góp phần diễn tả thành công những cảm xúc, suy tư của nhân vật trữ tình về con đường danh lợi gập ghềnh, trắc trở.

LUYỆN TẬP

Qua bài thơ này, anh (chị) hãy thử lí giải vì sao Cao Bá Quát đã khởi nghĩa chống nhà Nguyễn.

LUYỆN TẬP THAO TÁC LẬP LUẬN PHÂN TÍCH

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Củng cố và nâng cao tri thức về thao tác lập luận phân tích.
- Biết vận dụng thao tác lập luận phân tích trong bài văn nghị luận.

1. Tự ti và tự phụ là hai thái độ trái ngược nhau nhưng đều ảnh hưởng không tốt đến kết quả học tập và công tác. Anh (chị) hãy phân tích hai căn bệnh trên.

Gợi ý :

– Phân tích những biểu hiện của thái độ tự ti và tự phụ.

– Phân tích tác hại của tự ti và tự phụ.

– Khẳng định một thái độ sống hợp lí.

2. Phân tích hình ảnh sĩ tử và quan trường qua hai câu thơ sau :

Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ,
Ậm oẹ quan trường miệng thét loa.

(Trần Tế Xương, *Vịnh khoa thi Hương*)

Gợi ý :

– Phân tích nghệ thuật sử dụng các từ *lôi thôi, ậm oẹ.*

– Phân tích biện pháp đảo trật tự từ trong hai câu thơ.

- Phân tích hình ảnh *vai đeo lọ* của sĩ tử và hình ảnh *miệng thét loa* của quan trường.

– Nêu cảm nhận về cảnh thi cử.

1. Về câu kết "Trời tối đen như mực và như cái tiền đồ của chị" trong tác phẩm *Tắt đèn*

Dòng cuối cùng của "Tắt đèn" : "Trời tối đen như mực và như cái tiền đồ của chị". Tối thật, tối quá lắm, sự sống đến như đời sống của chị Dậu thì tối sầm cả mặt người đọc truyện hai mươi năm sau này. Nhưng câu kết của "Tắt đèn" không hẳn là một câu tiêu cực. Nó có hiện tượng bi quan, nhưng không là tiêu cực về bản chất. Bản chất của nhân vật chị Dậu rất khoẻ, cứ thấy lăn xả vào bóng tối mà phá ra. Một nhân vật khoẻ và mạnh như chị Dậu, có thể ngừng cuộc đời mình ở đấy không ? Hay là nó phải tuông ra khỏi cái tối như mực ? Vì cái tiền đồ tối như mực ấy mà không tuông ra khỏi thì sao có thể sống được ? Tôi ngờ câu kết này cũng mới chỉ là cái chấm hết một thiên của truyện dài. Với một cái tiền thân ngay thẳng lành mạnh như vậy, tôi nghĩ rằng chị Dậu thế tất phải có một hậu thân trong các đoàn thể cách mạng ; và tôi nhớ như đã có lần nào, tôi đã gặp chị Dậu ở một đám đông phá kho thóc Nhật, ở một cuộc cướp chính quyền huyện kì Tống khởi nghĩa ; và nếu không thì, chí ít, tôi cũng đã gặp chị vào những ngày địch hậu o ép, chị tải thương hoặc đậy nắp hầm bem cho cán bộ cơ sở. Đúng thế đấy, "Tắt đèn" chỉ là một đoản thiên. Lúc bấy giờ chưa có cách mạng ruộng đất, mà đã có những ngòi bút dồn nhân vật nông dân mình vào chỗ chân tường, dồn đến cái mức độc giả có suy nghĩ phải ý thức ngay được cái tuông ra tất nhiên của nhân vật. Tôi cho đó là dư vị chính trị của "Tắt đèn".

(Theo *Nguyễn Tuân toàn tập*, tập V, NXB Văn học, Hà Nội, 2000)

2. Về dân chủ và dũng khí của nhà khoa học

Đối với những vấn đề chưa giải quyết, sẽ có nhiều ý kiến, nhiều giả thuyết khác nhau. Sẽ có tranh luận, có trao đổi. Không tranh luận, không trao đổi, không có khoa học. Không có gì nguy hiểm bằng là không bao giờ được nghe một ý kiến khác ý của mình. Nghe mà phải tôn trọng, dù điều ấy có thể làm sụp đổ bao nhiêu suy nghĩ mà mình đã công phu xây dựng lên. Chỉ muốn nghe những người nhất trí với mình, những điều thuận tai là một thái độ phản khoa học. Vì vậy, khoa học không chỉ lấy uy quyền mà giải quyết, óc khoa học nhất định phải đi đôi với óc dân chủ. Một người khoa học bao giờ cũng hành động và suy nghĩ theo hai chiều hướng trái ngược nhau. Trong hành động thì tinh thần tổ chức kỉ luật rất cao, chính vì biết rõ quan hệ chặt chẽ giữa ý kiến và hành động, biết rõ ý kiến là cơ sở của hành động, không thể vì chủ quan mà gây nên tai hoạ cho người khác và xã hội. Nhưng khi suy nghĩ thì hoàn toàn giữ quyền độc lập và cố gắng tìm hiểu ý kiến của người khác. Nếu chưa được thuyết phục và nếu đủ lí để nghĩ rằng ý của mình đúng hơn, thì dù có phải tranh luận với bất kì ai, có khi bị cả một số đông phản đối vẫn bảo vệ lấy ý riêng. Khoa học phải đi đôi với dũng khí.

(*Theo* Nguyễn Khắc Viện, trong tạp chí *Học tập*, số 2/1974)

LẼ GHÉT THƯƠNG

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

(Trích *Truyện Lục Vân Tiên*)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Cảm nhận được tình cảm yêu ghét phân minh, mãnh liệt, xuất phát từ tấm lòng thương dân sâu sắc của tác giả.
- Hiểu đặc trưng cơ bản của bút pháp trữ tình Nguyễn Đình Chiểu.

TIỂU DẪN

Truyện Lục Vân Tiên của Nguyễn Đình Chiểu có lẽ được sáng tác vào khoảng đầu những năm 50 của thế kỉ XIX, khi ông đã bị mù, về dạy học và chữa bệnh cho dân ở Gia Định. Cốt truyện xoay quanh cuộc xung đột giữa thiện và ác, nhằm đề cao tinh thần nhân nghĩa, thể hiện khát vọng lí tưởng của tác giả và của nhân dân đương thời về một xã hội tốt đẹp, ở đó mọi quan hệ giữa con người với con người đều thấm đượm tình cảm yêu thương, nhân ái. Tác phẩm thuộc loại truyện Nôm bác học nhưng mang nhiều tính chất dân gian, ngay từ khi mới ra đời đã được nhân dân, đặc biệt là người dân Nam Kì, đón nhận và lưu truyền rộng rãi.

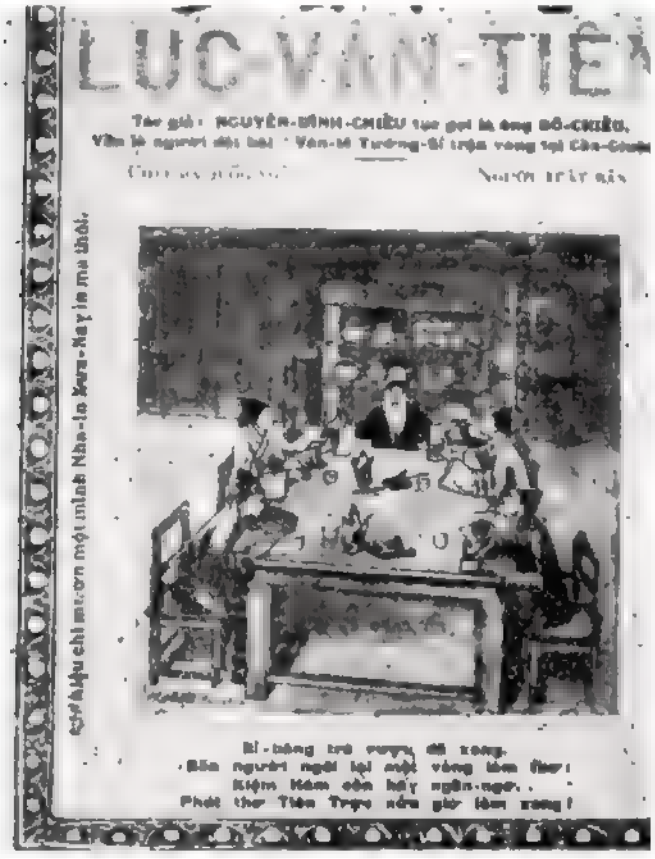
LỤC-VÂN-TIÊN

Trang đầu *Truyện Lục Vân Tiên*
(bản Nguyễn Hảo Vĩnh, Sài Gòn, 1938)

Ông Quán chỉ là một nhân vật phụ trong truyện nhưng lại rất được yêu thích, bởi lẽ đó là biểu tượng của tình cảm yêu ghét phân minh, trong sáng của quần chúng. *Lẽ ghét thương* là đoạn thơ trích từ câu 473 đến câu 504 của *Truyện Lục Vân Tiên*, kể lại cuộc đối thoại giữa ông Quán và bốn chàng nho sinh (Vân Tiên, Tử Trực, Trịnh Hâm, Bùi Kiệm) khi họ cùng uống rượu, làm thơ trong quán của ông trước lúc vào trường thi.

VĂN BẢN

Quán rằng : "Kinh sử[1] đã từng,
Coi rồi lại khiến lòng hằng[2] xót xa.
Hỏi thời ta phải nói ra,
Vì chưng hay ghét cũng là hay thương".
Tiên rằng : "Trong đục chưa tường,
Chẳng hay thương ghét, ghét thương lẽ nào ?"
Quán rằng : "Ghét việc tầm phào[3],
Ghét cay, ghét đắng, ghét vào tận tâm.
Ghét đời Kiệt, Trụ[4] mê dâm,
Để dân đến nỗi sa hầm sẩy hang.
Ghét đời U, Lệ đa đoan[5],
Khiến dân luống chịu lầm than muôn phần.
Ghét đời Ngũ bá phân vân[6],
Chuộng bề dối trá làm dân nhọc nhằn.
Ghét đời thúc quý phân băng[7],
Sớm đầu[8] tối đánh lằng nhằng rối dân.
Thương là thương đức thánh nhân[9],
Khi nơi Tống, Vệ lúc Trần, lúc Khuông[10].

---

(1) *Kinh sử* : chỉ chung các loại kinh truyện và sách sử mà học trò thời xưa phải học để đi thi.

(2) *Hằng* : thường.

(3) *Tầm phào* : vu vơ, hão huyền, không có ý nghĩa gì.

(4) *Kiệt, Trụ* : vua Kiệt nhà Hạ, vua Trụ nhà Thương – hai ông vua bạo ngược, vô đạo trong lịch sử Trung Quốc.

(5) *U, Lệ* : U Vương và Lệ Vương – hai ông vua khét tiếng tàn bạo, hoang dâm đời nhà Chu. *Đa đoan* : nhiều mối, lắm chuyện rắc rối.

(6) *Ngũ bá* : đời nhà Chu, thời Xuân Thu, năm vua chư hầu kế tiếp nhau nổi lên làm bá chủ (Ngũ bá). Họ dựa trên uy lực, kéo bè kết cánh đánh lẫn nhau, gây nên loạn lạc khiến nhân dân phải điêu đứng. *Phân vân* (từ Hán Việt) : nhiều người mà lộn xộn, rối rắm (khác với nghĩa thường dùng hiện nay là do dự, lưỡng lự).

(7) *Thúc quý* : nói đời suy loạn, sắp bị diệt vong, lấy từ sách *Tả truyện* : "Chính sự suy gọi là *thúc thế*. Đời thúc thế còn hơn đời *quý thế* là đời sắp bị diệt vong". *Phân băng* : chia lìa, đổ nát.

(8) *Đầu* : đầu hàng.

(9) *Thánh nhân* : chỉ Khổng Tử (551 – 479 tr. CN), người nước Lỗ thời Xuân Thu, tên Khâu, tự Trọng Ni, ông tổ của Nho giáo, nền tảng tinh thần của xã hội phong kiến xưa. Ông đã đi nhiều nước tìm cách hành đạo nhưng không thành, sau trở về nước Lỗ mở trường dạy học, học trò có tới hơn 3 000 người.

(10) *Tống, Vệ, Trần, Khuông* : tên các nước chư hầu và các miền đất thời Xuân Thu mà Khổng Tử đã tới để tìm cách hành đạo.

Thương thầy Nhan Tử[1] dở dang,
Ba mươi mốt tuổi tách đàng công danh.
Thương ông Gia Cát[2] tài lành,
Gặp cơn Hán mạt[3] đã đành phui pha[4].
Thương thầy Đổng Tử[5] cao xa,
Chí thời có chí, ngôi mà không ngôi.
Thương người Nguyên Lượng[6] ngùi ngùi,
Lỡ bề giúp nước lại lui về cày.
Thương ông Hàn Dũ[7] chẳng may,
Sớm dâng lời biểu, tối đày đi xa.
Thương thầy Liêm, Lạc[8] đã ra,
Bị lời xua đuổi về nhà giáo dân[9].
Xem qua kinh sử mấy lần,
Nửa phần lại ghét, nửa phần lại thương".

(Theo *Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*,
NXB Văn học, Hà Nội, 1971)

(1) *Nhan Tử* : Nhan Hồi, tự là Tử Uyên, người nước Lỗ, học trò đức hạnh nhất của Khổng Tử, rất hiếu học nhưng chết sớm.

(2) *Gia Cát* : tức Gia Cát Lượng, tự Khổng Minh, sống thời Tam quốc, làm quân sư cho Lưu Bị, mong khôi phục cơ nghiệp nhà Hán nhưng không gặp thời vận. Cho đến lúc ông mất (54 tuổi), chí nguyện vẫn chưa thành.

(3) *Hán mạt* : cuối đời nhà Hán, lúc xảy ra cục diện Tam quốc : Ngụy, Thục, Ngô ba nước phân tranh.

(4) *Phui pha* : uổng phí.

(5) *Đổng Tử* : Đổng Trọng Thư, bậc đại nho thời Hán, học rộng, tài cao, từng ra làm quan nhưng không được trọng dụng, không có điều kiện để thi thố tài năng.

(6) *Nguyên Lượng* : tên tự của Đào Tiềm, tức Đào Uyên Minh, người thời Tấn, tính tình cao thượng, không cầu danh lợi, giỏi thơ văn. Nhà nghèo, có cha mẹ già, ông đành nhận một chức quan nhỏ, nhưng vì không chịu khom lưng, uốn gối trước quan trên, ông lại lui về ẩn dật. Ông làm bài *Quy khứ lai từ* (Về đi thôi) rất nổi tiếng để bày tỏ khí tiết của mình.

(7) *Hàn Dũ* : nhà văn nổi tiếng thời Đường, đỗ tiến sĩ, làm quan trong triều, vì dâng sớ can ngăn vua không nên quá mê tín đạo Phật mà bị giáng chức và đày đi xa.

(8) *Liêm, Lạc* : chỉ Chu Đôn Di ở Liêm Khê và hai anh em Trình Hạo, Trình Di người Lạc Dương. Cả ba đều là những triết gia nổi tiếng thời Tống, có ra làm quan nhưng không được trọng dụng, lại lui về dạy học, trở thành những thầy giáo nổi tiếng.

(9) *Giáo dân* : dạy dân.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Anh (chị) hãy đọc chú thích, tìm điểm chung giữa những đời vua mà ông Quán ghét và giữa những con người mà ông Quán thương. Từ đó hãy nhận xét về cơ sở của *lẽ ghét thương* theo quan điểm đạo đức của Nguyễn Đình Chiểu.
2. Anh (chị) có nhận xét gì về cách dùng phép đối và phép điệp ở cặp từ *ghét, thương* trong đoạn thơ này ? Tìm hiểu giá trị nghệ thuật của biện pháp tu từ đó.
3. Dựa vào cảm xúc của tác giả, hãy giải thích câu thơ ở phần đầu đoạn trích : *Vì chưng hay ghét cũng là hay thương.*

GHI NHỚ

Đoạn trích *Lẽ ghét thương* nói lên những tình cảm yêu, ghét rất phân minh, mãnh liệt và tấm lòng thương dân sâu sắc của Nguyễn Đình Chiểu. Lời thơ mộc mạc, chân chất nhưng đậm đà cảm xúc.

LUYỆN TẬP

Theo anh (chị), câu thơ nào trong đoạn trích có thể thâu tóm toàn bộ ý nghĩa tư tưởng và tình cảm của cả đoạn ? Hãy viết đoạn văn trình bày cảm nhận của mình về câu thơ đó.

ĐỌC THÊM

CHẠY GIẶC

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây[1],
Một bàn cờ thế[2] phút sa tay.
Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy[3],
Mất ổ bầy chim dáo dác bay[4].
Bến Nghé[5] của tiền tan bọt nước,
Đồng Nai[6] tranh ngói nhuốm màu mây.
Hỏi trang[7] dẹp loạn rày đâu vắng,
Nỡ để dân đen mắc nạn này ?

(*Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*, Sđd)

TIỂU DẪN

Hiện nay chưa thấy tài liệu nào nói rõ thời điểm ra đời của bài thơ *Chạy giặc*. Căn cứ vào hoàn cảnh lịch sử, cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu và nhất là nội dung tác phẩm, có người cho rằng bài thơ này đã được tac giả viết ngay sau khi thành Gia Định bị thực dân Phap bắt đầu tấn công (ngày 17 – 2 – 1859).

Bài *Chạy giặc* (có sách ghi là *Chạy Tây*) là một trong những tác phẩm đầu tiên của văn học yêu nước chống Pháp nửa cuối thế kỉ XIX.

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Cảnh đất nước và nhân dân khi giặc Pháp đến xâm lược được miêu tả như thế nào ? Phân tích nét đặc sắc trong ngòi bút tả thực của tác giả.
2. Trong hoàn cảnh đó, tâm trạng, tình cảm của tác giả như thế nào ?
3. Phân tích thái độ của nhà thơ trong hai câu thơ kết.

(1) *Tây* : chỉ thực dân Pháp.

(2) *Cờ thế* : lối chơi khác của cờ tướng. Một người dùng một số quân cờ đặt ra các thế cờ hiểm hóc để thách những người khác giải ; người giải phải suy tính nước đi thật kĩ vì chỉ cần đi sai một nước là có thể thua.

(3) *Lơ xơ chạy* : chạy một cách thất thần, không định hướng, không ai dắt dẫn.

(4) *Dáo dác bay* : bay một cách hốt hoảng, ngơ ngác, tan tác, mất phương hướng.

(5) *Bến Nghé* : tên cũ của sông Sài Gòn ; cũng là địa danh chỉ thành Gia Định, thuộc địa phận Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay.

(6) *Đồng Nai* : địa danh chỉ phần đất miền đông Nam Bộ ; cũng là tên một con sông chảy vào sông Nhà Bè, gần Sài Gòn.

(7) *Trang* : đấng, bậc (tiếng gọi tôn xưng, chỉ người đáng kính trọng). Ví dụ : trang hảo hán.

ĐỌC THÊM

BÀI CA PHONG CẢNH HƯƠNG SƠN

CHU MẠNH TRINH

(Hương Sơn phong cảnh ca)

TIỂU DẪN

Chu Mạnh Trinh (1862 – 1905) tự Cán Thần, hiệu Trúc Vân, người làng Phú Thị, tổng Mễ Sở, huyện Đông Yên, phủ Khoái Châu (nay thuộc huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên), đỗ tiến sĩ năm 1892. Ông là một người tài hoa, không chỉ có tài làm thơ Nôm mà còn có tài về kiến trúc, đã từng tham gia trùng tu chùa Thiên Trù trong quần thể Hương Sơn. Có thể bài hát nói này được ông viết trong dịp ấy.

Hương Sơn (hay chùa Hương) là một quần thể thắng cảnh và kiến trúc nổi tiếng ở huyện Mĩ Đức, tỉnh Hà Tây (nay thuộc Hà Nội). Lễ hội chùa Hương diễn ra vào mùa xuân, từ tháng giêng đến tháng ba âm lịch hằng năm.

VĂN BẢN

Bầu trời cảnh Bụt,
Thú Hương Sơn ao ước bấy lâu nay.
Kìa non non, nước nước, mây mây,
"Đệ nhất động"(1) hỏi là đây có phải ?
Thỏ thẻ rừng mai chim cúng trái(2),
Lững lờ khe Yến(3) cá nghe kinh.
Vẳng bên tai một tiếng chày kình(4),
Khách tang hải(5) giật mình trong giấc mộng.
Này suối Giải Oan, này chùa Cửa Võng(6),
Này hang Phật Tích, này động Tuyết Quynh(7),
Nhác trông lên ai khéo hoạ hình,
Đá ngũ sắc(8) long lanh như gấm dệt.

(1) *Đệ nhất động* : tương truyền Trịnh Sâm (ở ngôi chúa từ 1767 đến 1782) thăm thắng cảnh Hương Sơn đã đích thân đề năm chữ *Nam thiên đệ nhất động* (Động đẹp nhất trời Nam).

(2) *Trái* : trái cây.

(3) *Khe Yến* : tức suối Yến, thuộc làng Yến Vĩ, trong quần thể Hương Sơn ; *kinh* ở đây là kinh Phật, chỉ các bài thuyết pháp của Đức Phật.

(4) *Chày kình* : chày đánh chuông, giống như hình con cá kình.

(5) *Khách tang hải* (*tang* : cây dâu ; *hải* : biển. Sách cổ : *Thương hải biến vi tang điền* – Biển xanh biến thành ruộng dâu hoặc *Tang điền biến vi thương hải* – Ruộng dâu biến thành biển xanh, ý nói cuộc đời biến đổi) : khách đến từ cõi đời trần tục luôn biến động, thịnh suy khôn lường.

(6) *Suối Giải Oan, chùa Cửa Võng* : những di tích của quần thể Hương Sơn.

(7) *Hang Phật Tích* : hang lưu dấu vết Phật ; *động Tuyết Quynh* : một động nhỏ gần động Hương Tích.

(8) *Ngũ sắc* : nhũ đá trong động dưới ánh sáng trở nên huyền ảo như đá năm màu (xanh, đỏ, vàng, đen, trắng).

Thăm thẳm một hang lồng bóng nguyệt[1],
Gập ghềnh mấy lối uốn thang mây[2],
Chừng giang sơn còn đợi ai đây,
Hay tạo hoá[3] khéo ra tay xếp đặt.
Lần tràng hạt niệm Nam mô Phật[4],
Cửa từ bi công đức[5] biết là bao !
Càng trông phong cảnh càng yêu.

(Theo *Tuyển tập thơ ca trù*,
NXB Văn học, Hà Nội, 1997)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Mở đầu *Bài ca phong cảnh Hương Sơn* là câu thơ *Bầu trời cảnh Bụt*. Anh (chị) hiểu câu này như thế nào ? Câu này gợi cảm hứng gì cho cả bài hát nói ? Không khí tâm linh của cảnh Hương Sơn thể hiện ở những câu thơ nào ?

2. Nhà thơ tả cảm giác của khách vãn cảnh Hương Sơn khi nghe tiếng chuông chùa như sau :

Vẳng bên tai một tiếng chày kình,
Khách tang hải giật mình trong giấc mộng.

Hãy nhận xét về cách cảm nhận phong cảnh thiên nhiên của người xưa.

3. Phân tích nghệ thuật tả cảnh của tác giả, đặc biệt chú ý đến việc tả không gian, màu sắc, âm thanh.

(1) *Bóng nguyệt* : bóng trăng.

(2) *Thang mây* : lối đi lên Hương Sơn gập ghềnh uốn lượn, có mây phủ trông như thang bằng mây.

(3) *Tạo hoá* : ông Trời.

(4) *Tràng hạt* : chuỗi hạt làm thành vòng mà các Phật tử thường dùng để lần từng hạt một khi đọc kinh, niệm Phật. *Nam mô Phật* : câu niệm đầy đủ là *Nam mô A Di Đà Phật*. *A Di Đà* là tên một vị Phật quan trọng thờ trong chùa. *Nam mô* nghĩa là "nguyện cung kính tuân theo".

(5) *Cửa từ bi* (*từ* : thương yêu chúng sinh hết mực như mẹ thương con ; *bi* : thông cảm sâu sắc với nỗi khổ của chúng sinh) : cửa nhà Phật. *Công đức* : công năng phúc đức có được nhờ làm việc thiện.

TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 1

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Biết phát hiện và sửa chữa những sai sót trong bài làm văn của mình để làm tốt hơn các bài tiếp theo.

1. Phân tích đề

a) Đề văn thuộc dạng có định hướng hay chưa có định hướng ?

b) Yêu cầu về nội dung (Vấn đề nghị luận và các luận điểm cần xác định).

c) Yêu cầu về phương pháp (Sử dụng dẫn chứng thuộc phạm vi nào ? Vận dụng những thao tác lập luận nào ?).

2. Rút kinh nghiệm chung về bài viết

a) Lắng nghe những nhận xét liên quan tới bài viết của mình.

b) Ghi lại những ý hay, lời đẹp mà mình có thể học tập nếu thầy giáo, cô giáo đọc mẫu một số đoạn (bài) đạt điểm cao.

3. Đọc kĩ nhận xét của thầy giáo, cô giáo để thấy được ưu điểm và hạn chế trong bài viết của mình.

4. Với những bài chưa đạt yêu cầu, về nhà nên lập dàn ý chi tiết, viết lại một phần (hoặc cả bài).

VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 2 : NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

(Bài làm ở nhà)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Viết được bài văn nghị luận văn học về một tác phẩm đã học có sử dụng thao tác lập luận phân tích.

I - HƯỚNG DẪN CHUNG

1. Đọc lại văn bản và bài học ở phần Văn học để nắm được giá trị nội dung, nghệ thuật của những tác phẩm (đoạn trích) đã học từ tuần 1 đến tuần 5 (từ bài *Vào phủ chúa Trịnh* đến *Bài ca phong cảnh Hương Sơn*).

2. Ôn lại các bài : *Phân tích đề, lập dàn ý bài văn nghị luận* ; *Thao tác lập luận phân tích* ; *Luyện tập thao tác lập luận phân tích.*

3. Đọc lại bài làm văn số 1 của mình và tham khảo một vài bài khá của bạn để rút kinh nghiệm.

II - GỢI Ý MỘT SỐ ĐỀ BÀI

1. Cảm nghĩ của anh (chị) về giá trị hiện thực sâu sắc của đoạn trích *Vào phủ chúa Trịnh* (trích *Thượng kinh kí sự* của Lê Hữu Trác).

2. Hình ảnh người phụ nữ Việt Nam thời xưa qua các bài *Bánh trôi nước*, *Tự tình* (bài II) của Hồ Xuân Hương và *Thương vợ* của Trần Tế Xương.

3. Nhân cách nhà nho chân chính trong *Bài ca ngắn đi trên bãi cát* của Cao Bá Quát (hoặc *Bài ca ngất ngưởng* của Nguyễn Công Trứ).

III - GỢI Ý CÁCH LÀM BÀI

1. Đọc kĩ đề bài, xác định yêu cầu của bài viết

Ví dụ :

– Phân tích một khía cạnh nội dung (giá trị hiện thực sâu sắc của đoạn trích). Sau đó nêu cảm nghĩ riêng : hiểu cụ thể, sâu sắc bức tranh cuộc sống xa hoa của chúa Trịnh ; cảm thông, đồng tình với thái độ coi thường danh lợi của tác giả. (đề 1)

– Phân tích thân phận và phẩm chất của người phụ nữ Việt Nam thời xưa qua các bài *Bánh trôi nước*, *Tự tình* (bài II) của Hồ Xuân Hương và *Thương vợ* của Tú Xương. (đề 2)

– Phân tích những biểu hiện của nhân cách nhà nho chân chính trong *Bài ca ngắn đi trên bãi cát* của Cao Bá Quát : chán ghét danh lợi tầm thường, khao khát thay đổi cuộc sống,... (đề 3)

2. Lập dàn ý, viết thành bài văn một trong các đề bài trên.

📖 ĐỌC THÊM

BÀI CA NGẤT NGƯỞNG

Bài ca ngất ngưởng là một bản tự tổng kết về cuộc đời mình của Nguyễn Công Trứ. Và thật đặc biệt, cả cuộc đời, nhìn lại, ông đã tự chỉ đánh giá bằng một từ *ngất ngưởng*.

Làm nên sự ngất ngưởng lúc này của Nguyễn Công Trứ là tài và chí. Cũng như tất cả những nhà nho dấn thân hành đạo, Nguyễn Công Trứ lập chí ở việc "kinh bang tế thế" (trị nước giúp đời). Đó là sự nghiệp, đương nhiên có công ắt có danh. Nguyễn Công Trứ đã coi điều đó – công danh – là lẽ sống : "Không công danh thà nát với cỏ cây" ; đã làm trai đứng trong trời đất "Phải có danh gì với núi sông". Với một quan niệm "chí làm trai" như thế, Nguyễn Công Trứ đã "vơ" tất cả mọi việc trong thiên hạ vào phận sự : "Vũ trụ nội mạc phi phận sự". Cũng không mấy nhà nho hào phóng tự tin đến thế trong việc tự nhận trách nhiệm với đời. Và quả thật trong 28 năm, từ khi thi đỗ đến khi nghỉ quan, Nguyễn Công Trứ đã chứng tỏ tài thao lược của mình. Ông đã liệt kê hàng loạt sự việc lớn :

– Khi Thủ khoa, khi Tham tán, khi Tổng đốc Đông.

– Lúc bình Tây, cờ đại tướng,

Có khi về Phủ doãn Thừa Thiên.

Tất cả, Nguyễn Công Trứ đã thực hiện một cách "ngang ngửa với đời" (nói như ngôn từ đang được lưu hành trong dân gian gần đây) :

Gồm thao lược đã nên tay ngất ngưởng.

Nguyễn Công Trứ đã tỏ ra tự bằng lòng về mình ! *Ngất ngưởng* là một từ tự khen, thể hiện sự đánh giá cao tài năng, nhân cách và cả phong cách cá nhân mình trong thời gian ở cương vị mà những con người thiếu bản lĩnh rất dễ bị tha hoá : quyền cao chức trọng.

Tuy nhiên đối với Nguyễn Công Trứ, công danh không chỉ là vinh mà còn là nợ, là trách nhiệm. Vì thế ông đã coi đó là sự "dấn thân", tự nguyện đem tự do, tài hoa nhốt vào vòng trói buộc : "Ông Hi Văn tài bộ đã vào lồng". [...]

Sự kiện cởi mũ áo nghỉ quan là một việc hết sức hệ trọng, một bước ngoặt lớn trong cuộc đời người làm quan, nhất là một vị quan to như ông. [...]

Cương vị, chức phận và cuộc sống đã thay đổi, thay đổi sâu sắc : *Tay kiếm cung* – một ông tướng quyền sinh quyền sát – *mà nên* (biến đổi, trở thành) *dạng từ bi* – dáng vẻ tu hành, trái ngược hẳn với Uy Viễn tướng công sát phạt thuở trước. Nguyễn Công Trứ đã để lại đằng sau cả một thời vẫy vùng ngang dọc, còn phía trước, chờ đón ông, dường như là một sự trống vắng : chỉ có núi Đại Nại quê ông với những tầng mây trắng phau :

Kìa núi nọ phau phau mây trắng.

Câu thơ trữ tình, gợi một chút bâng khuâng, thoáng ý vị chua chát. Những làn mây trắng trên đỉnh núi rất trắng, đậm ý nghĩa tượng trưng, gợi liên tưởng. Nó biểu thị cho những gì rất thanh, rất cao nhưng nhẹ tênh, mong manh và vô định. Tất cả sẽ là hư vô chăng, "bạch vân thương cẩu" (mây trắng biến ra hình chó xanh) chăng ?

Song Nguyễn Công Trứ vốn là một tính cách mạnh, sự bâng khuâng triết học đó không dừng lại lâu trong ông. Ông đã nhanh chóng chọn lối sống phá cách đủ để "thích ý" :

Tay kiếm cung mà nên dạng từ bi.
Gót tiên theo đủng đỉnh một đôi dì,
Bụt cũng nực cười ông ngất ngưởng.

[...] Nguyễn Công Trứ là một người không quan tâm đến chuyện được mất, không bận lòng vì sự khen chê, có những khi hành lạc : uống rượu, cô đầu, con hát, nhưng rốt lại ông không phải người của Phật, của tiên mà vẫn là một con người của cuộc đời, duy có điều : không vướng tục [...]. Ông vẫn là một nhà nho, mặc dù các bậc "phương diện quốc gia" không ưa ông và ông cũng không ưa được họ, ông vẫn luôn bày ra những sự trái ngược với họ song trong phần sâu thẳm của tâm hồn, lí tưởng mà ông theo đuổi suốt đời không thể nào từ bỏ vẫn là lòng trung quân, giúp đời :

Chẳng Trái, Nhạc cũng vào phường Hàn, Phú,
Nghĩa vua tôi cho vẹn đạo sơ chung.

Tổng kết cuộc đời mình, Nguyễn Công Trứ tự cho rằng hai điều quan trọng nhất đối với kẻ nam nhi là trách nhiệm "kinh bang tế thế" và đạo nghĩa vua tôi. Ông đã giữ được trọn vẹn, đã thực hiện một cách xuất sắc, sánh được với những danh tướng thời xưa. Chính vì vậy, Nguyễn Công Trứ dám ngông ngạo buông một câu khẳng định chắc nịch đầy vẻ thách thức :

Trong triều ai ngất ngưởng như ông !

(*Theo* Trần Thị Băng Thanh, trong *Giảng văn văn học Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1997)

VĂN TẾ NGHĨA SĨ CẦN GIUỘC — NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nắm được những nét chính về cuộc đời, nghị lực, nhân cách và giá trị thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu.
- Cảm nhận được vẻ đẹp bi tráng của bức tượng đài nông dân nghĩa sĩ có một không hai trong lịch sử văn học trung đại và tiếng khóc đau thương của Nguyễn Đình Chiểu cho một thời kì "khổ nhục nhưng vĩ đại" của dân tộc.
- Hiểu những nét cơ bản về thể văn tế và thấy được giá trị nghệ thuật đặc sắc của bài văn tế.

PHẦN MỘT : TÁC GIẢ

I - CUỘC ĐỜI

Nguyễn Đình Chiểu (1822 – 1888) tự là Mạnh Trạch, hiệu Trọng Phủ, Hối Trai[1], sinh tại quê mẹ – làng Tân Thới, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh). Ông xuất thân trong gia đình nhà nho, cha là Nguyễn Đình Huy, người Thừa Thiên (nay là Thừa Thiên – Huế), vào Gia Định làm thư lại tại dinh Tổng trấn Lê Văn Duyệt. Ở đây, ông lấy bà Trương Thị Thiệt làm vợ thứ, sinh ra Nguyễn Đình Chiểu. Năm 1843, Nguyễn Đình Chiểu đỗ tú tài tại trường thi Gia Định. Năm 1846, ông ra Huế học, chuẩn bị thi tiếp tại quê cha, nhưng lúc sắp vào trường thi thì nhận được tin mẹ mất, phải bỏ thi trở về Nam chịu tang (1849). Dọc đường về, Nguyễn Đình Chiểu bị đau mắt nặng rồi bị mù. Không khuất phục trước số phận oan nghiệt, Nguyễn Đình Chiểu về Gia Định mở trường dạy học, bốc thuốc chữa bệnh cho dân, và tiếng thơ Đồ Chiểu cũng bắt đầu vang khắp miền Lục tỉnh.

Nguyễn Đình Chiểu

(1) *Hối Trai* : cái phòng tối. Sau khi bị mù, Nguyễn Đình Chiểu mới lấy tên hiệu này.

Khi giặc Pháp đánh vào Gia Định (1859), người trí thức yêu nước Nguyễn Đình Chiểu đã đứng vững trên tuyến đầu của cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, cùng các lãnh tụ nghĩa quân bàn mưu tính kế đánh giặc và sáng tác những vần thơ cháy bỏng căm hờn, sôi sục ý chí chiến đấu. Nam Kì mất, ông ở lại Ba Tri (Bến Tre). Thực dân Pháp tìm mọi cách dụ dỗ, mua chuộc, nhưng ông khảng khái khước từ tất cả, giữ trọn tấm lòng thuỷ chung son sắt với nước với dân cho đến hơi thở cuối cùng.

II - SỰ NGHIỆP THƠ VĂN

1. Những tác phẩm chính

Nguyễn Đình Chiểu là một trong những nhà thơ đầu tiên ở Nam Kì sáng tác chủ yếu bằng chữ Nôm. Cuộc đời sáng tác của ông chia làm hai giai đoạn, trước và sau khi thực dân Pháp xâm lược. Ở giai đoạn đầu, ông viết hai truyện thơ dài : *Truyện Lục Vân Tiên* và *Dương Từ – Hà Mậu*, đều nhằm mục đích truyền bá đạo lí làm người. Đến giai đoạn sau, thơ văn Nguyễn Đình Chiểu là lá cờ đầu của văn thơ yêu nước chống Pháp nửa cuối thế kỉ XIX với những tác phẩm xuất sắc về cả nội dung tư tưởng, tình cảm và nghệ thuật như *Chạy giặc, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, Văn tế Trương Định, Thơ điếu Trương Định, Thơ điếu Phan Tòng, Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh, Ngư Tiều y thuật vấn đáp* (còn gọi là *Ngư Tiều vấn đáp nho y diễn ca*, một truyện thơ dài).

Bằng ngòi bút, Nguyễn Đình Chiểu đã suốt đời chiến đấu không mệt mỏi cho đạo đức, chính nghĩa, cho độc lập tự do của dân tộc :

Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm,
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà.

(*Dương Từ – Hà Mậu*)

2. Nội dung thơ văn

Lí tưởng đạo đức, nhân nghĩa : Nguyễn Đình Chiểu viết *Truyện Lục Vân Tiên* nhằm mục đích truyền dạy những bài học về đạo làm người chân chính. Đạo lí làm người của Nguyễn Đình Chiểu mang tinh thần nhân nghĩa của đạo Nho, nhưng lại rất đậm đà tính nhân dân và truyền thống dân tộc. Những mẫu người lí tưởng trong tác phẩm là những con người sống nhân hậu, thuỷ chung, biết giữ gìn nhân cách thẳng ngay, cao cả, dám đấu tranh và có đủ sức mạnh để chiến thắng những thế lực bạo tàn, cứu nhân độ thế : "Tôi xin ra sức anh hào – Cứu người cho khỏi lao đao buổi này".

– Lòng yêu nước, thương dân : Khi cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp nổ ra, từ trên đỉnh cao của tư tưởng, tình cảm thời đại là lòng yêu nước thương dân, Nguyễn Đình Chiểu đã sáng tác những tác phẩm đáp ứng xuất sắc yêu cầu của cuộc chiến đấu giữ nước buổi ấy. Thơ văn yêu nước chống Pháp của Nguyễn Đình Chiểu

ghi lại chân thực một thời đau thương của đất nước, khích lệ lòng căm thù giặc và ý chí cứu nước của nhân dân ta, đồng thời nhiệt liệt biểu dương những anh hùng nghĩa sĩ đã chiến đấu, hi sinh vì Tổ quốc. Ông tố cáo tội ác giặc xâm lăng gây bao thảm hoạ cho nhân dân (*Chạy giặc, Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh*), ông lên án những kẻ sẵn sàng *đổi hình tóc râu để chịu chữ đầu Tây*. Ông ngợi ca những sĩ phu yêu nước như Trương Định, Phan Tòng vẫn nặng lòng với hai chữ *trung quân* nhưng vì đại nghĩa của dân tộc, đã dám chống lại chiếu chỉ nhà vua, phất cao cờ nghĩa, cùng nhân dân chiến đấu đến hơi thở cuối cùng : "Bởi lòng chúng chẳng nghe thiên tử chiếu, đón ngăn mấy dặm mã tiền[1] ; theo bụng dân phải chịu tướng quân phù [2], gánh vác một vai khốn ngoại [3]" (*Văn tế Trương Định*). Dưới ngọn cờ đó là đông đảo những người nông dân nghèo khổ, suốt đời *cui cút làm ăn*, bỏi *mến nghĩa làm quân chiêu mộ*, đánh giặc với ý chí : "Thà thác mà đặng câu địch khái, về theo tổ phụ cũng vinh... Thác mà trả nước non rồi nợ, danh thơm đồn sáu tỉnh chúng đều khen..." (*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*). Ngay cả trong thất bại, dân tộc này vẫn không bao giờ chịu khom lưng, uốn gối trước kẻ thù. Kì Nhân Sư, người thầy thuốc giỏi trong *Ngư Tiều y thuật vấn đáp*, dẫu không thể làm gì để cứu vãn tình thế đất nước, vẫn biểu thị tấm lòng kiên trung bất khuất bằng cách tự xông đôi mắt mình cho mù chứ không chịu phụng sự quân giặc, để lại cho đời bài học nhân sinh cao cả : "Dù đui mà giữ đạo nhà – Còn hơn có mắt ông cha không thờ".

3. Nghệ thuật thơ văn

Về nghệ thuật, thơ văn Nguyễn Đình Chiểu có nhiều đóng góp quan trọng, nhất là văn chương trữ tình đạo đức. Vẻ đẹp của thơ văn ông không phát lộ rực rỡ ở bề ngoài mà tiềm ẩn trong tầng sâu của cảm xúc, suy ngẫm. Bút pháp trữ tình xuất phát từ cõi tâm trong sáng, nhiệt thành, đầy tình yêu thương con người của nhà thơ, bao giờ cũng nồng đậm hơi thở cuộc sống, tự nó đã tạo nên sức rung động mãnh liệt sâu xa. Đặc biệt, thơ văn Nguyễn Đình Chiểu còn rất đậm đà sắc thái Nam Bộ. Mỗi người dân Nam Bộ đều có thể bắt gặp mình ở các nhân vật của ông, từ lời ăn tiếng nói mộc mạc, bình dị đến tâm hồn nồng nhiệt, chất phác, cách cư xử khoáng đạt, hồn nhiên... Lối thơ thiên về kể trong các truyện của ông cũng mang màu sắc diễn xướng rất phổ biến trong văn học dân gian Nam Bộ.

Đó là những yếu tố cơ bản tạo nên giá trị thẩm mĩ đặc sắc của thơ văn Nguyễn Đình Chiểu. *Truyện Lục Vân Tiên, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*,... xứng đáng là những tác phẩm xuất sắc của văn học Việt Nam cuối thời trung đại.

* *

(1) *Mã tiền* : trước đầu ngựa, ý nói những người dân đã đến ngăn trước đầu ngựa.
(2) *Tướng quân phù* : ấn tín của tướng lĩnh.
(3) *Khổn ngoại* : ngoài ngạch cửa (thành), chỉ trách nhiệm và công việc của người làm tướng.

Đã hơn một thế kỉ trôi qua, tiếng thơ Đồ Chiểu vẫn ngân vang giữa cuộc đời. Tên tuổi nhà thơ mù xứ Đồng Nai vẫn rực sáng bầu trời văn nghệ dân tộc bởi nhân cách cao đẹp và những cống hiến lớn lao của ông cho văn học nước nhà.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Nêu những nét chính về cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu. Anh (chị) cảm nhận sâu sắc điều gì qua cuộc đời nhà thơ?

2. Tìm hiểu giá trị thơ văn Nguyễn Đình Chiểu :

   – Dựa vào những đoạn trích đã học về *Truyện Lục Vân Tiên* (ở lớp 9 và lớp 11), hãy cho biết lí tưởng đạo đức của Nguyễn Đình Chiểu được xây dựng chủ yếu trên cơ sở tình cảm nào.

   – Nội dung trữ tình yêu nước trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu ? Tác động tích cực của những sáng tác thơ văn ấy đối với cuộc chiến đấu chống thực dân Pháp đương thời ?

   – Theo anh (chị), sắc thái Nam Bộ độc đáo của thơ văn Nguyễn Đình Chiểu biểu hiện ở những điểm nào ?

3*. Với những kiến thức đã học về Nguyễn Trãi và Nguyễn Đình Chiểu, anh (chị) cảm nhận được điều gì gần gũi về tư tưởng nhân nghĩa giữa hai nhà thơ này ? Hãy trình bày ý kiến của mình.

GHI NHỚ

Cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu là một tấm gương trong sáng, cao đẹp về nhân cách, nghị lực và ý chí, về lòng yêu nước, thương dân và thái độ kiên trung, bất khuất trước kẻ thù. Thơ văn ông là một bài ca đạo đức, nhân nghĩa, là tiếng nói yêu nước cất lên từ cuộc chiến đấu chống quân xâm lược, là thành tựu nghệ thuật xuất sắc mang đậm sắc thái Nam Bộ.

LUYỆN TẬP

Căn cứ vào những kiến thức đã học về Nguyễn Đình Chiểu và các tác phẩm của ông, anh (chị) suy nghĩ như thế nào về nhận định của nhà thơ Xuân Diệu : "Cái ưu ái đối với người lao động, sự kính mến họ là một đặc điểm của tâm hồn Đồ Chiểu"[1] ?

(1) *Đọc lại thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*, trong *Nguyễn Đình Chiểu, tấm gương yêu nước và lao động nghệ thuật*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973.

PHẦN HAI : TÁC PHẨM

TIỂU DẪN

Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc [1] là bài văn Nguyễn Đình Chiểu viết theo yêu cầu của Đỗ Quang, tuần phủ Gia Định, để tế những nghĩa sĩ đã hi sinh trong trận tập kích đồn quân Pháp ở Cần Giuộc đêm 16 – 12 – 1861. Nghĩa quân giết được tên quan hai Pháp và một số lính thuộc địa, làm chủ đồn hai ngày rồi bị phản công và thất bại. Nghĩa quân hi sinh khoảng 20 người. Trong bối cảnh cuộc chiến đấu không cân sức những ngày đầu chống Pháp, khi toàn dân tộc đang quyết một lòng *tha chết vinh còn hơn sống nhục*, sự hi sinh vì đại nghĩa này quả có sức cổ vũ và khích lệ to lớn. Bởi thế, bài văn ngay lập tức được truyền tụng khắp nơi trong nước, làm xúc động lòng người. Có thể nói lần đầu tiên trong văn học dân tộc, người nông dân nghĩa sĩ chống ngoại xâm đã được dựng một bức tượng đài nghệ thuật bất tử.

Văn tế là một loại văn thường gắn với phong tục tang lễ, nhằm bày tỏ lòng tiếc thương đối với người đã mất. Văn tế thường có hai nội dung cơ bản : kể lại cuộc đời, công đức, phẩm hạnh của người đã khuất và bày tỏ nỗi đau thương của người sống trong giờ phút vĩnh biệt. Âm hưởng chung của bài văn tế là bi thương, nhưng sắc thái biểu cảm ở mỗi bài có thể khác nhau. Có bài chỉ thuần tuý là một tiếng khóc (*Văn tế Trương Quỳnh Như* của Phạm Thái) nhưng cũng có bài mang tính sử thi bi tráng (*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu, *Văn tế Phan Châu Trinh* của Phan Bội Châu). Đặc biệt, có khi văn tế còn được viết trong những hoàn cảnh khác, nhằm mục đích khác (ví dụ Tú Xương làm *Văn tế sống vợ* với giọng hài hước, dí dỏm, hay các nhà văn cách mạng sau này có thể làm văn tế bọn thực dân, đế quốc để đả kích, châm biếm). Văn tế có thể được viết theo nhiều thể : văn xuôi, thơ lục bát, song thất lục bát, phú,... (Bài văn tế này viết theo thể phú Đường luật, có vần, có đối). Giọng điệu văn tế nói chung là lâm li, thống thiết, sử dụng nhiều thán từ và những từ ngữ, hình ảnh có giá trị biểu cảm mạnh. Bố cục của bài văn tế thường có bốn đoạn : đoạn mở đầu (*lung khởi*) luận chung về lẽ sống chết, thường khởi xướng bằng những từ *Thương ôi !, Hỡi ôi !* ; đoạn thứ hai (*thích thực*) kể công đức, phẩm hạnh, cuộc đời của người đã khuất, thường bắt đầu bằng cụm từ *Nhớ linh xưa* ; đoạn thứ ba (*ai văn*) nói lên niềm thương tiếc đối với người đã chết ; đoạn thứ tư (*kết*) bày tỏ lòng tiếc thương và lời cầu nguyện của người đứng tế.

VĂN BẢN

Hỡi ôi !

Súng giặc đất rền ; lòng dân trời tỏ.

Mười năm công vỡ ruộng, chưa ắt còn danh nổi như phao ; một trận nghĩa đánh Tây, tuy là mất tiếng vang như mõ[2].

---

(1) *Nghĩa sĩ* : người có chí khí, không quản ngại hi sinh vì việc nghĩa như cứu người, cứu nước. *Cần Giuộc* : nay thuộc tỉnh Long An.

(2) Cả câu này ý nói : Mười năm làm ruộng, chưa chắc đã được ai biết đến tên tuổi ; một trận nghĩa đánh Tây, tuy hi sinh nhưng tiếng thơm còn mãi.

Nhớ linh[1] *xưa :*

Cui cút làm ăn ; toan lo nghèo khó[2].

Chưa quen cung ngựa, đâu tới trường nhung[3] ; chỉ biết ruộng trâu, ở trong làng bộ[4].

Việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy, tay vốn quen làm ; tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng ngó.

Tiếng phong hạc[5] phập phồng hơn mươi tháng, trông tin quan như trời hạn trông mưa ; mùi tinh chiên[6] vấy vá[7] đã ba năm, ghét thói mọi[8] như nhà nông ghét cỏ.

Bữa thấy bòng bong[9] che trắng lốp, muốn tới ăn gan ; ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cổ.

Một mối xa thư[10] đồ sộ, há để ai chém rắn đuổi hươu[11] ; hai vầng nhật nguyệt chói loà, đâu dung lũ treo dê bán chó.

Nào đợi ai đòi ai bắt, phen này xin ra sức đoạn kình[12] ; chẳng thèm trốn ngược trốn xuôi, chuyến này dốc ra tay bộ hổ[13].

---

(1) *Linh* : linh hồn ; ở đây chỉ người đã chết.

(2) *Cui cút (côi cút)* : bơ vơ, không nơi nương tựa. Cả câu ý nói âm thầm, lặng lẽ làm ăn mà vẫn nghèo khó suốt đời.

(3) *Trường nhung* : bãi chiến trường.

(4) *Làng bộ* : chỉ làng xóm, có bản chép là *làng hộ*.

(5) *Phong hạc* : lấy ở câu *Phong thanh hạc lệ, thảo mộc giai binh*, nghĩa gốc chỉ sự hồi hộp, lo lắng, nghe tiếng gió thổi, tiếng chim hạc kêu, thấy cây cỏ cũng tưởng là quân giặc đuổi đánh. Ở câu này chỉ có nghĩa là tin kẻ địch đến.

(6) *Mùi tinh chiên* : mùi tanh hôi, ở đây chỉ thực dân Pháp.

(7) *Vấy vá* : làm dơ bẩn, dây dính bậy bạ.

(8) *Thói mọi* : thói tật mọi rợ, dã man (của thực dân Pháp).

(9) *Bòng bong* : vải che nắng, vì buồm trên boong tàu.

(10) *Xa thư* : xe cộ và chữ viết (do câu *Xa đồng quỹ, thư đồng văn*, có nghĩa là trục bánh xe có cùng độ dài, sách viết cùng một lối chữ), ý chỉ một quốc gia độc lập, có chủ quyền.

(11) *Chém rắn* : chém kẻ cản đường. *Đuổi hươu* : giành lấy đất nước. Cả vế câu *Một mối xa thư... chém rắn đuổi hươu* ý nói : Nước ta là một khối thống nhất, đang bị xâm lược, lẽ nào còn chờ ai đứng lên giành lại hộ, tức là phải tự mình nhận lấy sứ mệnh bảo vệ đất nước.

(12) *Đoạn kình* : chém cá kình, loài cá to và dữ tợn ngoài biển.

(13) *Bộ hổ* : bắt hổ. *Đoạn kình, bộ hổ* : ý nói ra sức tiêu diệt giặc.

Khá thương thay !

Vốn chẳng phải quân cơ quân vệ[1], theo dòng[2] ở lính diễn binh[3] ; chẳng qua là dân ấp dân lân, mến nghĩa làm quân chiêu mộ[4].

Mười tám ban võ nghệ, nào đợi tập rèn ; chín chục trận binh thư, không chờ bày bố.

Ngoài cật[5] có một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu[6], bầu ngòi[7] ; trong tay cầm một ngọn tầm vông[8], chi nài sắm dao tu[9], nón gõ[10].

Hoả mai[11] đánh bằng rơm con cúi[12], cũng đốt xong nhà dạy đạo kia ; gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ.

Chi nhọc quan quản gióng trống kì trống giục, đạp rào lướt tới, coi giặc cũng như không ; nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có.

Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà[13] ma ní[14] hồn kinh ; bọn hè trước, lũ[15] ó sau, trối kệ tàu sắt[16] tàu đồng súng nổ.

Ôi !

Những lăm lòng nghĩa lâu dùng ; đâu biết xác phàm[17] vội bỏ.

---

(1) *Cơ, vệ* : các loại đơn vị quân đội thời phong kiến.

(2) *Theo dòng* : theo dòng dõi cha ông.

(3) *Diễn binh* : luyện tập việc binh.

(4) *Mến nghĩa làm quân chiêu mộ* (*chiêu* : vời, mời ; *mộ* : cầu, tìm) : lúc này, nhiều sĩ phu yêu nước đã dựng cờ nghĩa, chiêu mộ nghĩa quân đánh Pháp. Những người nông dân vì mến nghĩa mà tự nguyện gia nhập nghĩa quân.

(5) *Cật* : lưng.

(6) *Bao tấu* : bao đựng dao, mã tấu.

(7) *Bầu ngòi* : bao đựng thuốc đạn, ngòi nổ.

(8) *Tầm vông* : loại tre đặc ruột, rất cứng, thường dùng làm gậy thay cho vũ khí.

(9) *Dao tu* : loại dao lưỡi dài, sắc bén, thường buộc vào lưng, dùng để đốn cây, giết giặc.

(10) *Nón gõ* : nón đội của lính ngày xưa.

(11) *Hoả mai* : mồi nhóm lửa, đồ làm bằng vật nhạy bắt lửa ; thường dùng để châm ngòi nổ cho một loại súng cổ (súng hoả mai).

(12) *Rơm con cúi* : rơm bện chặt thành cuộn dài để làm mồi lửa.

(13) *Mã tà* (phiên âm theo tiếng Ma-lai-xi-a : *mata*) : lính cảnh sát.

(14) *Ma ní* (phiên âm tên thủ đô của Phi-líp-pin là *Ma-ni-la*) : lính thuộc địa tuyển mộ ở Phi-líp-pin.

(15) *Bọn, lũ* : chỉ nhiều người, không có ý khinh thị.

(16) Có bản chép là *tàu thiếc*.

(17) *Xác phàm* : xác của con người trần tục.

Một chắc sa trường rằng chữ hạnh[1], nào hay da ngựa bọc thây[2] ; trăm năm âm phủ ấy chữ quy[3], nào đợi gươm hùm treo mộ[4].

Đoái sông Cần Giuộc, cỏ cây mấy dặm sầu giăng ; nhìn chợ Trường Bình[5], già trẻ hai hàng luỵ nhỏ.

Chẳng phải án cướp án gian đày tới, mà vi binh đánh giặc cho cam tâm ; vốn không giữ thành giữ luỹ bỏ đi, mà hiệu lực theo quân cho đáng số[6].

Nhưng nghĩ rằng :

Tấc đất ngọn rau ơn chúa, tài bồi[7] cho nước nhà ta ; bát cơm manh áo ở đời, mắc mớ chi ông cha nó.

Vì ai khiến quan quân khó nhọc, ăn tuyết nằm sương ; vì ai xui đồn luỹ tan tành, xiêu mưa ngã gió.

Sống làm chi theo quân tả đạo[8], quăng vùa hương[9], xô bàn độc[10], thấy lại thêm buồn ; sống làm chi ở lính mã tà, chia rượu lạt, gặm bánh mì, nghe càng thêm hổ.

Thà thác mà đặng câu địch khái[11], về theo tổ phụ[12] cũng vinh ; hơn còn mà chịu chữ đầu Tây, ở với man di[13] rất khổ.

---

(1) *Hạnh* : may mắn.

(2) *Da ngựa bọc thây* : chỉ cái chết ở nơi chiến trường. Cả vế câu ý nói : Chốn sa trường những mong gặp may mắn, nào ngờ đã phải hi sinh.

(3) *Quy* : về, có nghĩa là chết. Theo triết lí đạo Phật, sống là gửi, thác là về (*sinh kí, tử quy*).

(4) *Gươm hùm treo mộ* : theo tích cổ Trung Quốc, một nghĩa sĩ thời Chiến quốc khi chết đã dặn con treo cây gươm trên mộ để tỏ chí nguyện chưa thành.

(5) *Chợ Trường Bình* : thuộc Cần Giuộc.

(6) *Vi binh* : làm lính. *Hiệu lực* : ở đây hiểu là hết sức làm việc. Cả câu ý nói : Chẳng phải vì mắc tội mà bị buộc phải làm lính để lập công chuộc tội.

(7) *Tài bồi* : vun đắp, vun trồng. Cả câu ý nói : Tấc đất, ngọn rau đều là ơn vua (bao đời) vun đắp cho nước nhà ta ; bát cơm manh áo của ta, mắc mớ gì đến ông cha chúng nó (mà chúng nó cướp đi).

(8) *Tả đạo* : chỉ đạo Thiên Chúa.

(9) *Vùa hương* : bát hương, lư hương trên bàn thờ.

(10) *Bàn độc* : bàn thờ.

(11) *Địch khái* : tinh thần, ý chí chống kẻ thù.

(12) *Tổ phụ* : ông nội, ở đây chỉ tổ tiên nói chung.

(13) *Man di* : chỉ thực dân Pháp.

Ôi thôi thôi !

Chùa Tông Thạnh[1], năm canh ưng[2], đóng lạnh, tấm lòng son gửi lại bóng trăng rằm ; đồn Lang Sa[3] một khắc đặng trả hờn, tủi phận bạc trôi theo dòng nước đổ[4].

Đau đớn bấy ! Mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong liêu ; não nùng thay ! Vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế dật dờ[5] trước ngõ.

Ôi !

Một trận khói tan, nghìn năm tiết rỡ[6].

Binh tướng nó hãy đóng sông Bến Nghé, ai làm nên bốn phía mây đen ; ông cha ta còn ở đất Đồng Nai, ai cứu đặng một phường con đỏ[7].

Thác mà trả nước non rồi nợ[8], danh thơm đồn sáu tỉnh chúng[9] đều khen ; thác mà ưng[10] đình miếu để thờ, tiếng ngay trải muôn đời ai cũng mộ.

Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp cơ binh, muôn kiếp nguyện được trả thù kia ; sống thờ vua, thác cũng thờ vua, lời dụ[11] dạy đã rành rành, một chữ ấm[12] đủ đền công đó.

Nước mắt anh hùng lau chẳng ráo, thương vì hai chữ thiên dân ; cây hương nghĩa sĩ thắp thêm thơm, cám bởi một câu vương thổ[13].

Hỡi ôi thương thay !

Cô linh xin hưởng.

(Theo *Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*,
NXB Văn học Giải phóng, TP. Hồ Chí Minh, 1976)

---

(1) *Chùa Tông Thạnh* : có bản chép là *Tôn Thạnh*, tên một ngôi chùa ở Cần Giuộc mà nghĩa quân đã sử dụng làm căn cứ chống giặc.

(2) *Ưng* : phải, chịu.

(3) *Đồn Lang Sa* (*Lang sa* : gọi tắt từ *Pha-lang-xa*, phiên âm tiếng Pháp : *France*) : chỉ những đồn binh Pháp đóng ở bên kia chợ Cần Giuộc.

(4) *Tủi phận bạc trôi theo dòng nước đổ* : ý nói về sự hi sinh của nghĩa quân. Khi quân Pháp phản công, họ rút lui, bơi qua sông Cần Giuộc và bị súng trên tàu chiến giặc bắn chết.

(5) *Dật dờ* (như *vật vờ*) : vất vơ vất vưởng.

(6) *Tiết rỡ* : danh tiếng rạng rỡ.

(7) *Con đỏ* : đứa trẻ mới sinh còn đỏ hỏn (*xích tử*), nghĩa bóng chỉ nhân dân (ý nói nhân dân cần được chăm sóc, bảo vệ như trẻ sơ sinh).

(8) *Rồi nợ* : trả xong nợ nước non.

(9) *Chúng* : dân chúng, mọi người.

(10) *Ưng* : ở câu này có nghĩa là "được".

(11) *Lời dụ* : lời dạy bảo.

(12) *Chữ ấm* : ân trạch, chức tước mà con cái những người làm quan, người có công lao với triều đình được thừa hưởng (gọi là được *tập ấm*).

(13) *Thiên dân* : dân của trời. Theo quan niệm phong kiến, vua là con trời (*thiên tử*), cho nên nhân dân trong nước đều là tôi con của vua, tất cả đất đai trong nước cũng đều là của vua (*vương thổ*). Cả câu ý nói : Nước mắt khóc những người anh hùng lau mãi cũng không khô, cảm thương nhân dân (đang phải khổ đau) ; thắp nén hương thơm tưởng nhớ người nghĩa sĩ, lại chạnh lòng nghĩ đến nước non (đang bị quân giặc giày xéo).

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Đọc *Tiểu dẫn*, nắm những nét cơ bản về thể văn tế. Tìm bố cục của bài văn tế này.

2. Hình ảnh người nông dân nghĩa sĩ được tái hiện trong bài văn tế như thế nào ? (Chú ý phân tích qua cả quá trình : hình ảnh họ trong cuộc sống bình thường, những biến chuyển khi quân giặc xâm phạm *tấc đất ngọn rau, bát cơm manh áo*, vẻ đẹp hào hùng của đội quân áo vải trong *trận nghĩa đánh Tây*.)

   Theo anh (chị), cách miêu tả này đạt giá trị nghệ thuật cao ở những điểm nào (về nghệ thuật xây dựng nhân vật, nghệ thuật ngôn ngữ, bút pháp trữ tình,...) ?

3. Tiếng khóc bi tráng của tác giả xuất phát từ nhiều nguồn cảm xúc. Theo anh (chị), đó là những cảm xúc gì ? Vì sao tiếng khóc đau thương này lại không hề bi lụy ?

4. Sức gợi cảm mạnh mẽ của bài văn tế chủ yếu là do những yếu tố nào ? Hãy phân tích một số câu tiêu biểu.

GHI NHỚ

Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc của Nguyễn Đình Chiểu là tiếng khóc bi tráng cho một thời kì lịch sử đau thương nhưng vĩ đại của dân tộc, là bức tượng đài bất tử về những người nông dân nghĩa sĩ Cần Giuộc đã dũng cảm chiến đấu hi sinh vì Tổ quốc. Bài văn cũng là một thành tựu xuất sắc về nghệ thuật xây dựng hình tượng nhân vật, kết hợp nhuần nhuyễn chất trữ tình và tính hiện thực ; ngôn ngữ bình dị, trong sáng, sinh động.

LUYỆN TẬP

1. Đọc diễn cảm bài văn tế.

2. Nói về quan niệm sống của ông cha ta thời kì đầu kháng chiến chống Pháp, Giáo sư Trần Văn Giàu đã viết : "Cái sống được cha ông ta quan niệm là không thể tách rời với hai chữ nhục, vinh. Mà nhục hay vinh là sự đánh giá theo thái độ chính trị đối với cuộc xâm lược của Tây : đánh Tây là vinh, theo Tây là nhục"[1]. Anh (chị) hãy viết một đoạn văn phân tích những câu trong bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* thể hiện đầy đủ, sâu sắc triết lí nhân sinh đó.

(1) *Hợp tuyển thơ văn yêu nước nửa sau thế kỉ XIX*, NXB Văn học, Hà Nội, 1970.

THỰC HÀNH VỀ THÀNH NGỮ, ĐIỂN CỐ

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Củng cố và nâng cao những kiến thức về thành ngữ, điển cố.
- Biết lĩnh hội và sử dụng đúng thành ngữ, điển cố.
- Phân tích được giá trị biểu hiện của những thành ngữ, điển cố thông dụng.

1. Tìm thành ngữ trong đoạn thơ sau, phân biệt với từ ngữ thông thường về cấu tạo và đặc điểm ý nghĩa.

Lặn lội thân cò khi quãng vắng,
Eo sèo mặt nước buổi đò đông.
Một duyên hai nợ âu đành phận,
Năm nắng mười mưa dám quản công.

(Trần Tế Xương, *Thương vợ*)

2. Phân tích giá trị nghệ thuật của các thành ngữ in đậm (về tính hình tượng, tính biểu cảm, tính hàm súc) trong các câu thơ sau :

– *Người nách thước kẻ tay đao,*
***Đầu trâu mặt ngựa** ào ào như sôi.*

– *Một đời được mấy anh hùng,*
*Bõ chi **cá chậu chim lồng** mà chơi !*

– ***Đội trời đạp đất** ở đời,*
Họ Từ tên Hải vốn người Việt Đông.

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

3. Đọc lại chú thích về những điển cố in đậm ở hai câu thơ sau trong bài *Khóc Dương Khuê* và cho biết thế nào là điển cố.

***Giường kia** treo cũng hững hờ,*
***Đàn kia** gảy cũng ngẩn ngơ tiếng đàn.*

(Nguyễn Khuyến, *Khóc Dương Khuê*)

4. Dựa vào chú thích trong các văn bản đã học, hãy phân tích tính hàm súc, thâm thuý của điển cố trong những câu thơ sau :

– *Sầu đong càng lắc càng đầy,*
Ba thu dọn lại một ngày dài ghê.

– *Nhớ ơn **chín chữ** cao sâu,*
Một ngày một ngả bóng dâu tà tà.

– *Khi về hỏi **liễu Chương Đài**,*
Cành xuân đã bẻ cho người chuyên tay.

– *Bấy lâu nghe tiếng má đào,*
***Mắt xanh** chẳng để ai vào có không ?*

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

5. Thay thế thành ngữ trong những câu sau bằng các từ ngữ thông thường, tương đương về nghĩa. Nhận xét về sự khác biệt và hiệu quả của mỗi cách diễn đạt.

a) *Này các cậu, đừng có mà **ma cũ bắt nạt ma mới**. Cậu ấy vừa mới **chân ướt chân ráo** đến, mình phải tìm cách giúp đỡ chú.*

b) *Họ không đi tham quan, không đi thực tế kiểu **cưỡi ngựa xem hoa** mà đi chiến đấu thực sự, đi làm nhiệm vụ của những chiến sĩ bình thường...*

6. Đặt câu với mỗi thành ngữ sau :

– *Mẹ tròn con vuông.*
– *Đi guốc trong bụng.*
– *Trứng khôn hơn vịt.*
– *Nước đổ đầu vịt.*
– *Nấu sử sôi kinh.*
– *Dĩ hoà vi quý.*
– *Lòng lang dạ thú.*
– *Con nhà lính, tính nhà quan.*
– *Phú quý sinh lễ nghĩa.*
– *Thấy người sang bắt quàng làm họ.*

7. Đặt câu với mỗi điển cố sau :

– *Gót chân A-sin*
– *Gã Sở Khanh*
– *Nợ như chúa Chổm*
– *Sức trai Phù Đổng*
– *Đẽo cày giữa đường*

CHIẾU CẦU HIỀN[1]

NGÔ THÌ NHẬM

(Cầu hiền chiếu)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Hiểu được chủ trương chiến lược của vua Quang Trung trong việc tập hợp người hiền tài.
- Nhận thức đúng đắn vai trò và trách nhiệm của người trí thức đối với công cuộc xây dựng đất nước.
- Nắm vững nghệ thuật lập luận trong bài chiếu và cảm xúc của người viết.

TIỂU DẪN

Ngô Thì Nhậm (1746 – 1803) hiệu là Hi Doãn, người làng Tả Thanh Oai (làng Tó), huyện Thanh Oai, trấn Sơn Nam (nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội). Năm 1775, ông đỗ tiến sĩ, từng được chúa Trịnh giao cho giữ chức Đốc đồng trấn Kinh Bắc. Năm 1788, khi nhà Lê Trịnh sụp đổ, Ngô Thì Nhậm đã đi theo phong trào Tây Sơn, được vua Quang Trung phong làm Lại bộ Tả thị lang, sau thăng chức Binh bộ Thượng thư. Ông là người có đóng góp tích cực cho triều đại Tây Sơn. Nhiều văn kiện, giấy tờ quan trọng của Tây Sơn do ông soạn thảo.

Viết chiếu cầu hiền tài là một truyền thống văn hoá chính trị phương Đông thời cổ trung đại. *Chiếu cầu hiền* của vua Quang Trung do Ngô Thì Nhậm viết thay vào khoảng năm 1788 – 1789, nhằm thuyết phục sĩ phu Bắc Hà, tức các trí thức của triều đại cũ (Lê – Trịnh) ra cộng tác với triều đại Tây Sơn.

VĂN BẢN

Từng nghe nói rằng : Người hiền xuất hiện ở đời, thì như ngôi sao sáng trên trời cao. Sao sáng ắt chầu về ngôi Bắc Thần[2], người hiền ắt làm sứ giả cho thiên tử. Nếu như che mất ánh sáng, giấu đi vẻ đẹp, có tài mà không được đời dùng, thì đó không phải là ý trời sinh ra người hiền vậy.

Trước đây thời thế suy vi, Trung châu gặp nhiều biến cố, kẻ sĩ phải ở ẩn trong ngòi khe[3], trốn tránh việc đời [4], những bậc tinh anh trong triều đường phải kiêng

(1) *Hiền* : người có đức và tài.

(2) *Bắc Thần* : sao Bắc Đẩu, tượng trưng cho ngôi vua.

(3) *Ở ẩn trong ngòi khe* : dịch thoát chữ "khảo bàn". *Khảo bàn* là tên bài thơ trong thiên "Vệ phong" (*Kinh Thi*) nói về những người ở ẩn nơi ngòi khe.

(4) *Trốn tránh việc đời* : dịch thoát câu "Dụng cửng vu hoàng ngưu" (Gói kĩ trong tấm da bò). Hào Sơ cửu, quẻ Cách trong *Kinh Dịch* : "Cửng dụng hoàng ngưu chi cách" (Dùng da bò để bọc cho thật chắc), ý nói kẻ ẩn dật trốn tránh việc đời khác nào tấm da bò bọc lấy đồ vật một cách vững chắc.

dè không dám lên tiếng[1]. Cũng có kẻ gõ mõ canh cửa[2], cũng có kẻ ra biển vào sông[3], chết đuối trên cạn[4], mà không biết, dường như muốn lẩn tránh[5] suốt đời.

Nay trẫm đang ghé chiếu[6] lắng nghe, ngày đêm mong mỏi, nhưng những người học rộng tài cao chưa thấy có ai tìm đến. Hay trẫm ít đức không đáng để phò tá chăng ? Hay đang thời đổ nát[7] chưa thể ra phụng sự vương hầu chăng ?

Kìa như, trời còn tăm tối, thì đấng quân tử phải trổ tài. Nay đương ở buổi đầu của nền đại định, công việc vừa mới mở ra. Kí cương nơi triều chính còn nhiều khiếm khuyết, công việc ngoài biên đương phải lo toan. Dân còn nhọc mệt chưa lại sức, mà đức hoá của trẫm chưa kịp nhuần thấm khắp nơi. Trẫm nơm nớp lo lắng, ngày một ngày hai vạn việc nảy sinh. Nghĩ cho kĩ thì thấy rằng : Một cái cột không thể đỡ nổi một căn nhà lớn, mưu lược một người không thể dựng nghiệp trị bình. Suy đi tính lại trong vòm trời này, cứ cái ấp mười nhà ắt phải có người trung thành tín nghĩa. Huống nay trên dải đất văn hiến rộng lớn như thế này, há trong đó lại không có lấy một người tài danh nào ra phò giúp cho chính quyền buổi ban đầu của trẫm hay sao ?

Chiếu này ban xuống, các bậc quan viên lớn nhỏ, cùng với thứ dân trăm họ, người nào có tài năng học thuật, mưu hay hơn đời, cho phép được dâng sớ tâu bày sự việc. Lời nói nào có thể chọn dùng được, thì cất nhắc không kể thứ bậc ; chỗ nào không dùng được thì gác lại, không vì lời nói sơ suất vu khoát[8] mà bắt tội. Còn người có nghề hay nghiệp giỏi, có thể cống hiến cho đời, thì cho phép các quan văn, quan võ được tiến cử, nhưng vẫn dẫn vào đợi ra mắt, tuỳ tài lục dụng. Hoặc người nào từ trước đến nay tài năng còn bị che kín, chưa được người đời biết đến, thì cũng cho phép dâng sớ tự tiến cử, chớ hiềm vì mưu lợi mà phải bán rao.

---

(1) *Kiêng dè không dám lên tiếng* : dịch thoát câu "Giới mình vu trượng mã" (Ngựa chầu phải kiêng dè tiếng hí) ; ở đây ý nói các quan trong triều đều giữ mình không dám nói thẳng.

(2) *Gõ mõ canh cửa* : dịch câu "Kích đạc bão quan", xuất xứ ở sách *Mạnh Tử ; kích đạc* là người đánh mõ canh đêm, *bão quan* là người canh cửa, đều là những chức vụ thấp kém.

(3) *Ra biển vào sông* : ở đây chỉ người đi ở ẩn.

(4) *Chết đuối trên cạn* : dịch chữ "lục trầm", xuất xứ ở sách *Trang Tử*, ý nói kẻ đi ở ẩn như người bị chết đuối trên cạn.

(5) *Lẩn tránh* : dịch chữ "phỉ độn", xuất xứ ở quẻ Độn trong *Kinh Dịch*, nói kẻ đi ở ẩn.

(6) *Ghé chiếu* : dịch chữ "trắc tịch", xuất xứ ở *Hậu Hán thư*, Chương Đế kí, nghĩa là ngồi bên mép chiếu chứ không ngồi chính giữa vì còn đợi người hiền tài, có ý khiêm tốn.

(7) *Thời đổ nát* : dịch từ chữ "cổ", cũng là tên một quẻ trong *Kinh Dịch*, nói thời kì đổ nát lộn xộn. Hào Thượng cửu, quẻ Cổ ghi : "Bất sự vương hầu, cao thượng kì chí" (Chẳng chịu phụng sự vương hầu, giữ chí của mình cho cao thượng).

(8) *Vu khoát* : viển vông, không thiết thực.

Này ! Trong khoảng trời đất, hiền tài còn ẩn náu, trước đây thì nên như thế. Nay trời trong sáng, đất thanh bình, chính là lúc người hiền gặp hội gió mây, những ai có tài có đức hãy cùng cố gắng lên, ghi tên tại triều đình, cùng nhau cung kính, cùng nhau hưởng phúc lành tôn vinh.

Vậy bố cáo gần xa để mọi người đều biết.

(Theo *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, tập II,
NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Anh (chị) hãy cho biết bài chiếu gồm có mấy phần và nội dung của mỗi phần. Từ đó, hãy khái quát nội dung chính của một văn bản "cầu hiền".
2. Hãy cho biết : Bài chiếu được viết nhằm đối tượng nào ? Các luận điểm đưa ra để thuyết phục là gì ? Có phù hợp với đối tượng không ? Nhận xét về nghệ thuật lập luận của bài chiếu.
3. Qua bài chiếu, anh (chị) hãy nhận xét về tư tưởng và tình cảm của vua Quang Trung.

GHI NHỚ

- *Chiếu cầu hiền* là một văn kiện quan trọng thể hiện chủ trương đúng đắn của nhà Tây Sơn nhằm động viên trí thức Bắc Hà tham gia xây dựng đất nước.
- Bài chiếu được viết với nghệ thuật thuyết phục đặc sắc và thể hiện tình cảm của tác giả đối với sự nghiệp xây dựng đất nước.

ĐỌC THÊM

XIN LẬP KHOA LUẬT

NGUYỄN TRƯỜNG TỘ

(Trích *Tế cấp bát điều*)

TIỂU DẪN

Nguyễn Trường Tộ (1830 – 1871) người làng Bùi Chu, xã Hưng Trung, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Ông thông thạo cả Hán học và Tây học nên có tri thức rộng rãi, tầm nhìn xa rộng hơn nhiều trí thức nho sĩ đương thời. Ông đã viết nhiều bản điều trần[1] gửi lên triều đình nhà Nguyễn để nghị thực thi các biện pháp cụ thể nhằm đổi mới và phát triển đất nước, để có thực lực đối phó với hoạ xâm lăng đến từ phương Tây. Những bản điều trần này không chỉ thể hiện kiến thức sâu sắc, uyên bác, mới mẻ về tình hình Việt Nam và thế giới khi ấy mà còn thấm đượm tinh thần yêu nước của tác giả, được viết bằng một văn phong sáng rõ, chặt chẽ. Hiện nay, giới nghiên cứu đã sưu tầm được gần 60 bản dị thảo của Nguyễn Trường Tộ. Nhiều đề xuất quan trọng của ông được ghi trong *Tế cấp bát điều* (Tám việc cần làm gấp). Đáng tiếc là triều đình Tự Đức tuy có tiếp nhận điều trần của Nguyễn Trường Tộ nhưng đã không tích cực thực thi những tư tưởng đổi mới này.

Bài *Xin lập khoa luật* trích từ bản điều trần số 27 : *Tế cấp bát điều*, bàn về sự cần thiết của luật pháp đối với xã hội nhằm mục đích thuyết phục triều đình cho mở khoa Luật.

VĂN BẢN

Bất luận quan hay dân, mọi người đều phải học luật nước và những luật mới bổ sung thêm từ thời Gia Long[2] đến nay. Ai giỏi luật sẽ được làm quan. Vì luật bao gồm cả kỉ cương[3], uy quyền[4], chính lệnh[5] của quốc gia, trong đó tam cương ngũ thường[6] cho đến việc hành chính của sáu bộ[7] đều đầy đủ. Quan dùng luật để trị ; dân theo luật mà giữ gìn. Bất cứ một hình phạt nào trong nước đều không vượt ra ngoài luật. Bởi vậy ở các nước phương Tây, phàm những ai đã

(1) *Điều trần* (*điều* : điều mục ; *trần* : trình bày) : trình bày theo từng điều, từng mục.

(2) *Thời Gia Long* : chỉ thời gian từ năm 1802 đến năm 1819. Năm 1802, Nguyễn Ánh lập ra triều Nguyễn, lên ngôi vua, đặt niên hiệu là Gia Long. Ông ở ngôi vua đến năm 1819 thì mất. "Luật nước" ở đây chỉ *Hoàng Việt luật lệ* (vẫn được gọi vắn tắt là *Luật Gia Long*), bộ luật được soạn dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Gia Long, hoàn thành năm 1811.

(3) *Kỉ cương* : những phép tắc làm nên trật tự của một xã hội.

(4) *Uy quyền* : quyền lực uy nghiêm.

(5) *Chính lệnh* : chính sách và pháp lệnh.

(6) *Tam cương ngũ thường* (*tam cương* : vua là *cương* (rường mối) của bề tôi, cha là *cương* của con, chồng là *cương* của vợ ; *ngũ thường* : năm phẩm chất phổ biến (thường) là *nhân, nghĩa, lễ, trí, tín*) : quy phạm đạo đức trong quan hệ giữa người với người do lễ giáo xưa yêu cầu.

(7) *Sáu bộ* : ngày xưa triều đình có sáu bộ là Bộ Lại, Bộ Hộ, Bộ Hình, Bộ Binh, Bộ Lễ, Bộ Công.

nhập ngạch Bộ Hình[1] xử đoán các vụ kiện tụng thì chỉ có thăng trật[2] chứ không bao giờ bị biếm truất[3]. Dù vua, triều đình cũng không giáng chức họ được một bậc. Như vậy là để giúp cho các vị này được thong dong trong việc chấp hành luật pháp không bị một bó buộc nào cả. Phàm những tội ngũ hình[4] đều do các vị này xử. Vua cũng không được đoán phạt một người nào theo ý mình mà không có chữ kí của các quan trong bộ ấy. Làm thế là để cho dân chúng thấy rõ đạo công bằng. Vả lại vua không dự vào những việc ngũ hình để tỏ đạo nhân ái. Như chế độ xưa, vua có "tam hào"[5]. Bởi vì nếu có tội phải giết thì đó là quốc dân giết.

Biết rằng đạo làm người không gì lớn bằng trung hiếu[6], không gì cần thiết bằng lễ nghĩa[7]. Nhưng các sách nho chỉ nói suông trên giấy, không làm cũng chẳng bị ai phạt, có làm cũng chẳng được ai thưởng. Bởi vậy xưa nay học đã nhiều mà mấy ai đổi được tâm tính, sửa được lỗi lầm ? Cho nên Khổng Tử có nói : "Ta chưa hề thấy ai nhận được lỗi mình mà biết tự trách phạt".

Từ xưa đến nay các vua chúa nắm quyền thống trị cứu nước giúp đời đều nhờ hiểu luật, còn các sách vở khác cũng chỉ là phụ thuộc. Nếu trong nước không có luật, thì dù có vạn quyển sách cũng không thể trị được dân. Điều này quá rõ. Bởi vì sách vở chỉ chép nào là sự tích chính sự thời xưa của cổ nhân, nào là những bài luận hay ho của người xưa để lại, nào những áng văn chương trau chuốt của chư tử[8], nào những tiểu thuyết dã sử[9] của những người hiếu sự đặt bày. Trong đó, hay có, dở có, kẻ nói này, người nói khác, xét kĩ những thứ sách vở đó chỉ làm rối trí thêm chẳng được tích sự gì. Cho nên Khổng Tử nói : "Chép những lời nói suông chẳng bằng thân hành ra làm việc". Thử xem có những nhà nho suốt đời đọc sách, đáng lẽ cử chỉ của họ phải làm khuôn thước cho đời, vậy mà tại sao có nhiều người, cuộc đời của họ và sự ứng xử của họ còn tệ hơn những người quê mùa chất phác ?

---

(1) *Bộ Hình* : bộ có chức năng điều tra, xét xử.

(2) *Thăng trật* : thăng cấp.

(3) *Biếm truất* : giáng chức, cách chức.

(4) *Ngũ hình* : năm hình phạt với các mức độ xử phạt khác nhau. Năm hình phạt này ở mỗi thời đại lại có nội dung khác nhau. Theo *Hoàng Việt luật lệ*, đó là đánh bằng roi (*xuy*), đánh bằng gậy (*trượng*), khổ sai (*đồ*), lưu đày (*lưu*), tử hình (*tử*).

(5) *Tam hào* : ba lần tha.

(6) *Trung hiếu* : trung với vua, hiếu với cha mẹ.

(7) *Lễ nghĩa* (*lễ* : các quy phạm đạo đức, phép tắc trong ứng xử xã hội ; *nghĩa* : hành vi và đạo lí đúng đắn, phù hợp với lẽ phải) : đạo đức trong ứng xử xã hội.

(8) *Chư tử* : các nhà tư tưởng Trung Quốc thời cổ đại.

(9) *Dã sử* : lịch sử lưu truyền trong dân gian.

Nếu bảo luật chỉ tốt cho việc cai trị chứ không có đạo đức tinh vi, thế là không biết rằng trái luật là tội, giữ đúng luật là đức. Nếu tận dụng cái lẽ công bằng ở trong luật mà xử sự thì mọi quyền, pháp đều là đạo đức. Có cái đức nào lớn hơn chí công vô tư không ? Chí công vô tư là đức trời. Trong luật cái gì cũng công bằng hợp với đức trời, như vậy mà không đáng gọi là đạo đức tinh vi sao ? Chỉ sợ con người không tận dụng luật mà thôi. Nếu tận dụng cũng đủ trọn vẹn đạo làm người rồi, bất tất phải đi tìm cái gì khác.

(*Theo* TRƯƠNG BÁ CẦN, *Nguyễn Trường Tộ con người và di thảo*,
NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1998)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Theo Nguyễn Trường Tộ, luật bao gồm những lĩnh vực nào ? Ông đã giới thiệu việc thực hành luật pháp ở các nước phương Tây ra sao ?
2. Tác giả chủ trương vua, quan và dân phải có thái độ như thế nào trước pháp luật ? Vì sao ông lại chủ trương như vậy ?
3. Theo Nguyễn Trường Tộ, Nho học truyền thống có tôn trọng luật pháp không ?
4. Tác giả quan niệm như thế nào về mối quan hệ giữa đạo đức và luật pháp ?
5. Việc nhắc đến Khổng Tử và các khái niệm đạo đức, văn chương có tác dụng gì đối với nghệ thuật biện luận trong đoạn trích ?

THỰC HÀNH VỀ NGHĨA CỦA TỪ TRONG SỬ DỤNG

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nâng cao nhận thức về nghĩa của từ trong sử dụng : hiện tượng chuyển nghĩa của từ, quan hệ giữa các từ đồng nghĩa.
- Có ý thức và kĩ năng chuyển nghĩa từ, lựa chọn từ trong các từ đồng nghĩa để sử dụng thích hợp trong mỗi hoàn cảnh giao tiếp.

1. a) Trong câu thơ *Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo* (Nguyễn Khuyến), từ *lá* được dùng theo nghĩa gốc hay nghĩa chuyển ? Hãy xác định nghĩa đó.

b) Trong tiếng Việt, từ *lá* còn được dùng theo nhiều nghĩa khác trong những trường hợp sau :

– *lá gan, lá phổi, lá lách,...*

– *lá thư, lá đơn, lá thiếp, lá phiếu, lá bài,...*

– *lá cờ, lá buồm,...*

– *lá cót, lá chiếu, lá thuyền,...*

– *lá tôn, lá đồng, lá vàng,...*

Hãy xác định nghĩa của từ *lá* trong mỗi trường hợp kể trên, cho biết cơ sở và phương thức chuyển nghĩa của từ *lá*.

Gợi ý :

Từ *lá* được dùng trong những trường hợp định danh khác nhau, nhưng những vật được gọi tên đó có điểm gì giống nhau ?

– Các nghĩa trên đây của từ *lá* có quan hệ với nhau như thế nào ?

2. Các từ có nghĩa gốc chỉ bộ phận cơ thể người (*đầu, chân, tay, miệng, óc, tim,...*) có thể chuyển nghĩa để chỉ cả con người. Hãy đặt câu với mỗi từ đó theo nghĩa chỉ cả con người.

Mẫu :

tay → – *Bạc tình nổi tiếng lầu xanh,*
Một tay chôn biết mấy cành phù dung.

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

– Đó là một tay bóng bàn cừ khôi ở lớp tôi.

3. Tìm các từ có nghĩa gốc chỉ vị giác có khả năng chuyển nghĩa chỉ đặc điểm của âm thanh (giọng nói), chỉ tính chất của tình cảm, cảm xúc. Hãy đặt câu với mỗi từ đó theo nghĩa chuyển.

Mẫu :

ngọt → Nói ngọt lọt đến xương.
đắng → Tôi đã xem bộ phim "Vị đắng tình yêu".

4. Tìm từ đồng nghĩa với từ *cậy*, từ *chịu* trong câu thơ :

Cậy em em có chịu lời,
Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa.

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

Giải thích lí do tác giả chọn dùng từ *cậy*, từ *chịu* mà không dùng các từ đồng nghĩa với mỗi từ đó.

5. Đánh dấu[1] ✓ trước từ ngữ thích hợp nhất để dùng vào vị trí bỏ trống trong mỗi câu sau và giải thích lí do lựa chọn.

a) *Nhật kí trong tù /.../ một tấm lòng nhớ nước.*

☐ *phản ánh* ☐ *thể hiện* ☐ *bộc lộ*
☐ *canh cánh* ☐ *biểu hiện* ☐ *biểu lộ*

b) *Anh ấy không /.../ gì đến việc này.*

☐ *dính dấp* ☐ *quan hệ* ☐ *can dự*
☐ *liên hệ* ☐ *liên can* ☐ *liên luỵ*

c) *Việt Nam muốn làm /.../ với tất cả các nước trên thế giới.*

☐ *bầu bạn* ☐ *bạn hữu* ☐ *bạn* ☐ *bạn bè*

(1) Các dạng bài tập trắc nghiệm, học sinh chép lại và làm vào vở bài tập.

ÔN TẬP VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nắm lại một cách hệ thống những kiến thức cơ bản về văn học Việt Nam trung đại đã học trong chương trình Ngữ văn lớp 11.
- Có năng lực đọc – hiểu văn bản văn học, phân tích văn học theo từng cấp độ : sự kiện, tác giả, tác phẩm, hình tượng, ngôn ngữ văn học.

I - NỘI DUNG

Ở lớp 10, anh (chị) đã được học bài *Khái quát văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX*, học một số tác giả, tác phẩm văn học trong các giai đoạn từ thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XIX. Đến lớp 11, anh (chị) tiếp tục học các tác phẩm, tác giả giai đoạn từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX và văn học nửa cuối thế kỉ XIX.

Để nắm được những vấn đề cơ bản nhất của lịch sử văn học Việt Nam từ thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX, anh (chị) cần trả lời những câu hỏi sau :

1. Những biểu hiện của nội dung yêu nước trong văn học từ thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX ? So với các giai đoạn trước, nội dung yêu nước trong văn học giai đoạn này có biểu hiện gì mới ?

Phân tích những biểu hiện của nội dung yêu nước qua các tác phẩm và đoạn trích :

– *Chạy giặc, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* (Nguyễn Đình Chiểu)

– *Xin lập khoa luật* (trích *Tế cấp bát điều* của Nguyễn Trường Tộ)

– *Bài ca phong cảnh Hương Sơn* (Chu Mạnh Trinh)

– *Câu cá mùa thu* (Nguyễn Khuyến)

– *Vịnh khoa thi Hương* (Trần Tế Xương)

2. Theo anh (chị), vì sao có thể nói trong văn học từ thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX xuất hiện trào lưu nhân đạo chủ nghĩa ? Hãy chỉ ra những biểu hiện phong phú, đa dạng của nội dung nhân đạo trong giai đoạn văn học này. Anh (chị) hãy cho biết : Vấn đề cơ bản nhất của nội dung nhân đạo trong văn học từ thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX là gì ? Hãy lựa chọn trong các vấn đề sau :

– Đề cao truyền thống đạo lí.

– Khẳng định quyền sống con người.

– Khẳng định con người cá nhân.

Qua tác phẩm *Truyện Kiều* (Nguyễn Du), trích đoạn *Chinh phụ ngâm* (bản diễn Nôm của Đoàn Thị Điểm (?)), thơ Hồ Xuân Hương, trích đoạn *Truyện Lục Vân Tiên* (Nguyễn Đình Chiểu), các bài thơ *Bài ca ngất ngưởng* (Nguyễn Công Trứ), *Thương vợ* (Trần Tế Xương), *Khóc Dương Khuê* (Nguyễn Khuyến), hãy làm sáng tỏ vấn đề mà anh (chị) cho là cơ bản nhất.

3. Phân tích giá trị phản ánh và phê phán hiện thực của đoạn trích *Vào phủ chúa Trịnh* (trích *Thượng kinh kí sự* của Lê Hữu Trác).

4. Những giá trị nội dung và nghệ thuật của thơ văn Nguyễn Đình Chiểu ? Tại sao có thể nói, với *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, lần đầu tiên trong văn học dân tộc có một tượng đài bi tráng và bất tử về người nông dân nghĩa sĩ ?

II - PHƯƠNG PHÁP

1. Học sinh có thể vận dụng những hình thức ôn tập sau :

– Làm bài tập tại lớp.

– Lập bảng tổng kết về tác giả, tác phẩm văn học trung đại Việt Nam trong chương trình lớp 11 theo mẫu sau :

STT	Tên tác giả	Tên tác phẩm	Những điểm cơ bản về nội dung và nghệ thuật

– Thuyết trình.

– Thảo luận ở lớp (có thể theo từng nhóm).

– Viết báo.

2. Một trong những phương pháp học văn học trung đại Việt Nam là phải nắm được đặc điểm của bộ phận văn học này để từ đó đi sâu tìm hiểu những tác phẩm, trích đoạn cụ thể. Văn học trung đại có những đặc điểm riêng về tư duy nghệ thuật, quan niệm thẩm mĩ, bút pháp nghệ thuật, thể loại văn học...

a) *Tư duy nghệ thuật* : thường nghĩ theo kiểu mẫu nghệ thuật có sẵn đã thành công thức.

Anh (chị) hãy chỉ ra những yếu tố mang tính quy phạm và sự sáng tạo trong tính quy phạm ở bài *Câu cá mùa thu* của Nguyễn Khuyến (chú ý cách sử dụng hình ảnh, từ ngữ, vần điệu,...).

b) *Quan niệm thẩm mĩ* : hướng về cái đẹp trong quá khứ, thiên về cái cao cả, tao nhã, ưa sử dụng những điển tích, điển cố, những thi liệu Hán học.

Hãy chỉ ra một số điển tích, điển cố trong các trích đoạn *Truyện Lục Vân Tiên* (Nguyễn Đình Chiểu), *Bài ca ngắn đi trên bãi cát* (Cao Bá Quát), *Bài ca ngất ngưởng* (Nguyễn Công Trứ) mà anh (chị) đã học, đồng thời phân tích cái hay của việc sử dụng những điển tích, điển cố đó.

c) *Bút pháp nghệ thuật* : thiên về bút pháp ước lệ, tượng trưng.

Bút pháp tượng trưng được thể hiện như thế nào trong *Bài ca ngắn đi trên bãi cát* của Cao Bá Quát ?

d) *Thể loại* : giữ vai trò quan trọng trong văn học trung đại. Anh (chị) cần đọc phần *Tiểu dẫn* để nắm vững tác phẩm thuộc thể loại văn học nào. Những đặc trưng cơ bản của thể loại văn học đó là gì ?

– Hãy nêu một số tác phẩm văn học trung đại mà tên thể loại gắn liền với tên tác phẩm.

– Đặc điểm về hình thức nghệ thuật của thơ Đường luật ? Tính chất đối được thể hiện như thế nào trong bài thơ thất ngôn bát cú ? Tác dụng của nghệ thuật đối trong thơ Đường luật ? Hãy phân tích một số dẫn chứng để minh hoạ.

- Nêu những đặc điểm của thể loại văn tế. Đặc điểm đó được thể hiện như thế nào ở *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* (Nguyễn Đình Chiểu) ?

Nêu những đặc điểm của thể hát nói. Đặc điểm đó được thể hiện như thế nào ở *Bài ca ngất ngưởng* (Nguyễn Công Trứ) ?

TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 2

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Nắm chắc hơn tri thức và kĩ năng phân tích đề, lập dàn ý và thao tác lập luận phân tích.

Tham khảo hướng dẫn ở bài *Trả bài làm văn số 1* ; cần đặc biệt lưu ý việc phân tích đề, lập dàn ý và vận dụng thao tác lập luận phân tích.

THAO TÁC LẬP LUẬN SO SÁNH

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Hiểu rõ vai trò của thao tác lập luận so sánh.
- Biết vận dụng thao tác lập luận so sánh khi viết một đoạn văn, bài văn nghị luận.

I - MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA THAO TÁC LẬP LUẬN SO SÁNH

Trong thế giới khách quan, nhiều sự vật, hiện tượng có những điểm chung và liên quan mật thiết với nhau, nhưng vẫn có những nét riêng. Bởi vậy, trong quá trình nhận thức, người ta thường so sánh để tìm ra những điểm giống và khác nhau giữa các đối tượng để có được những nhận xét, đánh giá chính xác về chúng.

Khi viết văn nghị luận người ta cũng dùng so sánh để làm sáng rõ, làm vững chắc thêm luận điểm của mình. Đó là so sánh trong lập luận.

Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu nêu ở dưới.

Yêu người, đó là một truyền thống cũ. "Chinh phụ ngâm", "Cung oán ngâm khúc" đã nói đến con người. Nhưng dù sao cũng là mới bàn đến một hạng người. Với "Kiều", Nguyễn Du đã nói đến cả xã hội người. Với "Chiêu hồn" thì cả loài người được bàn đến [...]. "Chiêu hồn", con người trong cái chết. "Chiêu hồn", con người trong từng giới, từng loài, "mười loài là những loài nào" với những nét cộng đồng phổ biến, điển hình của từng loài một". [...]

Tôi muốn nói đến bài văn "Chiêu hồn", một tác phẩm có một không hai trong nền văn học chúng ta. (Nghĩ mà xem, trước "Chiêu hồn" chưa hề có bài văn nào đem cái "run rẩy mới" ấy vào văn học. Sau "Chiêu hồn", lại càng không.) Nếu "Truyện Kiều" nâng cao lịch sử thơ ca, thì "Chiêu hồn" đã mở rộng địa du của nó qua một vùng xưa nay ít ai động tới : cõi chết.

(Theo *Tuyển tập Chế Lan Viên*, tập II, NXB Văn học, Hà Nội, 1990)

1. Xác định đối tượng được so sánh và đối tượng so sánh.

2. Phân tích những điểm giống và khác nhau giữa đối tượng được so sánh và đối tượng so sánh.

3. Phân tích mục đích so sánh trong đoạn trích.

4. Từ những nhận xét trên, hãy cho biết mục đích và yêu cầu của thao tác lập luận so sánh.

II - CÁCH SO SÁNH

Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi nêu ở dưới.

Làm sao trong đêm tối ngày xưa đó, Ngô Tất Tố đã mò ra được những thực tế đó và trong đêm tối, ông lụi hụi thắp được bó hương mà tự mình soi đường cho nhân vật mình đi ? Lúc đó, không phải là không ai nói về làng xóm dân cày, nhưng người ta nói năng khác ông, người ta bàn cải lương hương ẩm, người ta xoa xoa mà ngư ngư tiều tiều canh canh mục mục. Còn Ngô Tất Tố thì xui người nông dân nổi loạn. Cái cách viết lách như thế, cái cách dựng truyện như thế, không là phát động quần chúng nông dân chống quan Tây, chống vua ta thì còn là cái gì nữa !

(Theo *Nguyễn Tuân toàn tập*, tập V, Sđd)

1. Nguyễn Tuân đã so sánh quan niệm "soi đường" của Ngô Tất Tố trong *Tắt đèn* với những quan niệm nào ?

2. Căn cứ để so sánh những quan niệm "soi đường" trên là gì ?

3. Mục đích của sự so sánh đó ?

4. Lấy dẫn chứng từ những đoạn trích đã nêu để làm rõ những điểm sau :

– Đối tượng (sự vật, sự việc, hiện tượng,...) đưa ra so sánh phải có mối liên quan với nhau về một mặt, một phương diện nào đó.

– So sánh phải dựa trên tiêu chí rõ ràng.

– Kết luận rút ra từ sự so sánh phải chân thực, giúp cho việc nhận thức sự vật, sự việc, hiện tượng,... được chính xác, sâu sắc hơn.

GHI NHỚ

- Mục đích của so sánh là làm sáng rõ đối tượng đang nghiên cứu trong tương quan với đối tượng khác. So sánh đúng làm cho bài văn nghị luận sáng rõ, cụ thể, sinh động và có sức thuyết phục.
- Khi so sánh, phải đặt các đối tượng vào cùng một bình diện, đánh giá trên cùng một tiêu chí mới thấy được sự giống nhau và khác nhau giữa chúng, đồng thời phải nêu rõ ý kiến, quan điểm của người nói (người viết).

LUYỆN TẬP

Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi nêu ở dưới.

Như nước Đại Việt ta từ trước,
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu.
Núi sông bờ cõi đã chia,
Phong tục Bắc Nam cũng khác.
Từ Triệu, Đinh, Lí, Trần bao đời gây nền độc lập,
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương.
Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau,
Song hào kiệt đời nào cũng có.

(Nguyễn Trãi, *Đại cáo bình Ngô*)

1. Trong đoạn trích, tác giả đã so sánh "Bắc" với "Nam" về những mặt nào ?

2. Từ sự so sánh đó, có thể rút ra kết luận gì ?

3. Sức thuyết phục của đoạn trích ?

KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Thấy được một số nét nổi bật về tình hình xã hội và văn hoá Việt Nam nửa đầu thế kỉ XX.
- Nắm vững những đặc điểm cơ bản và thành tựu chủ yếu của văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945. Có kĩ năng vận dụng những kiến thức đó vào việc học những tác giả và tác phẩm cụ thể.

Từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 là một thời kì rất quan trọng trong lịch sử dân tộc nói chung và lịch sử văn học nói riêng. Với không đầy nửa thế kỉ, xã hội Việt Nam đã có những biến đổi sâu sắc chưa từng thấy. Vượt lên sự kìm hãm của các thế lực thực dân phong kiến, hoà nhịp với sự lớn mạnh của dân tộc, nền văn học nước nhà đã phát triển theo hướng hiện đại hoá với tốc độ rất nhanh và đạt được những thành tựu to lớn.

I - ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

1. Văn học đổi mới theo hướng hiện đại hoá

Năm 1858, thực dân Pháp tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược nước ta. Sau gần nửa thế kỉ bình định về quân sự, đến khoảng đầu thế kỉ XX, chúng mới thực sự khai thác thuộc địa về kinh tế. Sau hai cuộc khai thác thuộc địa (lần thứ nhất từ năm 1897 đến năm 1914, lần thứ hai từ năm 1919 đến năm 1929), cơ cấu xã hội Việt Nam có những biến đổi sâu sắc. Một số thành phố công nghiệp ra đời, đô thị, thị trấn mọc lên ở nhiều nơi. Những giai cấp, tầng lớp xã hội mới : tư sản, tiểu tư sản (viên chức, học sinh, những người buôn bán hay sản xuất nhỏ,...), công nhân, dân nghèo thành thị,... xuất hiện ngày càng đông đảo. Một lớp công chúng có đời sống tinh thần và thị hiếu mới đã hình thành đòi hỏi một thứ văn chương mới.

Từ đầu thế kỉ XX, văn hoá Việt Nam dần dần thoát khỏi ảnh hưởng của văn hoá phong kiến Trung Hoa, bắt đầu mở rộng tiếp xúc với văn hoá phương Tây mà chủ yếu là văn hoá Pháp. Luồng văn hoá mới thông qua tầng lớp trí thức Tây học

(phần lớn là tiểu tư sản) ngày càng thấm sâu vào ý thức và tâm hồn người cầm bút cũng như người đọc sách.

Đến đầu thế kỉ XX, chữ quốc ngữ đã thay thế chữ Hán, chữ Nôm trong nhiều lĩnh vực, từ hành chính công vụ tới văn chương nghệ thuật. Chữ quốc ngữ được phổ biến rộng rãi đã tạo điều kiện thuận lợi cho công chúng tiếp xúc với sách báo. Nhu cầu văn hoá của lớp công chúng mới đã làm nảy sinh những hoạt động kinh doanh văn hoá, làm cho nghề in, nghề xuất bản, nghề làm báo theo kĩ thuật hiện đại phát triển khá mạnh. Viết văn cũng trở thành một nghề kiếm sống tuy rất khó khăn, chật vật.

Những nhân tố trên đã tạo điều kiện cho văn học Việt Nam đổi mới theo hướng hiện đại hoá. *Hiện đại hoá* ở đây được hiểu là quá trình làm cho văn học thoát ra khỏi hệ thống thi pháp văn học trung đại và đổi mới theo hình thức văn học phương Tây, có thể hội nhập với nền văn học hiện đại thế giới.

Quá trình hiện đại hoá của văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã diễn ra qua ba giai đoạn :

a) *Giai đoạn thứ nhất* (từ đầu thế kỉ XX đến khoảng năm 1920)

Đây là giai đoạn chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho công cuộc hiện đại hoá văn học. Chữ quốc ngữ được phổ biến ngày càng rộng rãi. Cùng với báo chí, phong trào dịch thuật mà chủ yếu là dịch tiểu thuyết cổ điển, *Tân thư* Trung Quốc, tiểu thuyết và kịch Pháp, cũng có tác động khá quan trọng tới việc hình thành và phát triển nền văn xuôi quốc ngữ.

Từ cuối thế kỉ XIX, ở Nam Kì đã xuất hiện một số sáng tác văn xuôi viết bằng chữ quốc ngữ. Có giá trị hơn cả là truyện ngắn *Thầy La-za-rô Phiền*[1] (1887) của Nguyễn Trọng Quản – một trong những áng văn xuôi quốc ngữ đầu tiên được coi là tác phẩm mở đầu cho truyện ngắn hiện đại Việt Nam. Nhưng phải đến những năm đầu thế kỉ XX mới ra đời nhiều tác phẩm văn xuôi bằng chữ quốc ngữ, trong đó, đáng chú ý là tiểu thuyết *Hoàng Tố Anh hàm oan*[2] (1910) của Thiên Trung (tức Trần Chánh Chiếu). Tuy nhiên, phần lớn truyện ngắn, tiểu thuyết viết theo lối mới ở giai đoạn này còn vụng về, non nớt.

Thành tựu chủ yếu của văn học giai đoạn này là thơ văn của các chí sĩ cách mạng : Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Nguyễn Thượng Hiền, Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng,... Sáng tác của những cây bút Hán học này, mặc dù đã có những đổi mới rõ nét về nội dung tư tưởng, nhưng thể loại, ngôn ngữ, văn tự và thi pháp, nói chung vẫn thuộc phạm trù văn học trung đại.

---

(1) *Thầy La-za-rô Phiền* : truyện ngắn viết về bi kịch của thầy La-za-rô Phiền vì mắc mưu gian mà sinh ghen tuông, giết oan vợ và bạn.

(2) *Hoàng Tố Anh hàm oan* : tiểu thuyết viết về nỗi oan ức của Hoàng Tố Anh – một cô gái nghèo ở Sài Gòn.

b) *Giai đoạn thứ hai* (khoảng từ năm 1920 đến năm 1930)

Quá trình hiện đại hoá của văn học đến giai đoạn này đã đạt được những thành tựu đáng kể. Một số tác giả giàu sức sáng tạo đã khẳng định được tài năng của mình. Nhiều tác phẩm có giá trị xuất hiện. Đó là tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh ; truyện ngắn của Phạm Duy Tốn, Nguyễn Bá Học ; thơ của Tản Đà, Á Nam Trần Tuấn Khải ; kịch của Vũ Đình Long, Vi Huyền Đắc, Nam Xương,...

Song song với quá trình hiện đại hoá của văn học trong nước, truyện kí của Nguyễn Ái Quốc (đang hoạt động cách mạng ở Pháp) viết bằng tiếng Pháp có tính chiến đấu cao và bút pháp hiện đại, điêu luyện.

Như vậy, nhìn tổng quát, nền văn học nước ta đến giai đoạn này đã đạt được một số thành tựu rất đáng ghi nhận trong quá trình hiện đại hoá, làm cho văn học có tính hiện đại. Tuy nhiên, nhiều yếu tố của văn học trung đại vẫn còn tồn tại phổ biến ở mọi thể loại từ nội dung đến hình thức.

c) *Giai đoạn thứ ba* (khoảng từ năm 1930 đến năm 1945)

Đến giai đoạn này, nền văn học nước nhà đã hoàn tất quá trình hiện đại hoá với nhiều cuộc cách tân sâu sắc trên mọi thể loại, đặc biệt là tiểu thuyết, truyện ngắn và thơ.

Nhờ tiếp thu kinh nghiệm của văn học phương Tây mà chủ yếu là của văn học Pháp, truyện ngắn và tiểu thuyết ở giai đoạn này được viết theo lối mới, khác xa với cách viết trong văn học cổ, từ cách xây dựng nhân vật đến nghệ thuật kể chuyện và ngôn ngữ nghệ thuật. Thơ ca cũng đổi mới sâu sắc với phong trào Thơ mới – "một cuộc cách mạng trong thi ca" (Hoài Thanh). Cuộc cách mạng này không chỉ diễn ra ở phương diện nghệ thuật (phá bỏ những lối diễn đạt ước lệ, những quy tắc cứng nhắc, công thức gò bó,...) mà còn diễn ra ở cả phương diện nội dung (cách nhìn, cách cảm xúc mới mẻ đối với con người và thế giới). Những thể loại mới như kịch nói, phóng sự và phê bình văn học xuất hiện cũng khẳng định sự đổi mới của văn học. Tóm lại, hiện đại hoá đã diễn ra trên mọi mặt của hoạt động văn học, làm biến đổi toàn diện và sâu sắc diện mạo nền văn học Việt Nam.

Hiện đại hoá văn học là một quá trình. Ở hai giai đoạn đầu, đặc biệt là ở giai đoạn thứ nhất, sự đổi mới còn có những trở ngại nhất định, bởi sự níu kéo của cái cũ. Vì thế, văn học từ năm 1900 đến năm 1930 được gọi là *văn học giao thời*. Đến giai đoạn thứ ba, công cuộc hiện đại hoá mới được hoàn tất, làm cho nền văn học nước nhà *thực sự hiện đại*, có thể hội nhập vào nền văn học thế giới.

2. Văn học hình thành hai bộ phận và phân hoá thành nhiều xu hướng, vừa đấu tranh với nhau, vừa bổ sung cho nhau để cùng phát triển

Phát triển trong hoàn cảnh của một nước thuộc địa, chịu sự chi phối mạnh mẽ và sâu sắc của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc, văn học Việt Nam thời kì này đã hình thành hai bộ phận : *công khai* và *không công khai*[1]. Văn học công khai là văn học hợp pháp, tồn tại trong vòng pháp luật của chính quyền thực dân phong kiến. Văn học không công khai bị đặt ra ngoài vòng pháp luật, phải lưu hành bí mật.

a) *Bộ phận văn học công khai*

Do khác nhau về quan điểm nghệ thuật và khuynh hướng thẩm mĩ nên bộ phận văn học công khai lại phân hoá thành nhiều xu hướng, trong đó nổi lên hai xu hướng chính là văn học lãng mạn và văn học hiện thực.

Văn học lãng mạn là tiếng nói của cá nhân tràn đầy cảm xúc, đồng thời phát huy cao độ trí tưởng tượng để diễn tả những khát vọng, ước mơ. Nó coi con người là trung tâm của vũ trụ, khẳng định "cái tôi" cá nhân, đề cao con người thế tục, quan tâm đến những số phận cá nhân và những quan hệ riêng tư. Bất hoà nhưng bất lực trước thực tại, văn học lãng mạn tìm cách thoát khỏi thực tại đó bằng cách đi sâu vào thế giới nội tâm, thế giới của mộng ước. Xu hướng văn học này thường tìm đến các đề tài về tình yêu, về thiên nhiên và quá khứ, thể hiện khát vọng vượt lên trên cuộc sống hiện tại chật chội tù túng, dung tục, tầm thường. Văn học lãng mạn thường chú trọng diễn tả những cảm xúc mạnh mẽ, những tương phản gay gắt, những biến thái tinh vi trong tâm hồn con người.

Trước năm 1930, thơ của Tản Đà, tiểu thuyết của Hoàng Ngọc Phách thuộc xu hướng văn học lãng mạn. Từ khoảng năm 1930, đã thực sự xuất hiện trào lưu lãng mạn chủ nghĩa với những thành tựu nổi bật được kết tinh ở Thơ mới, tiểu thuyết Tự lực văn đoàn, truyện ngắn trữ tình của Thạch Lam, Thanh Tịnh, Hồ Dzếnh, tuỳ bút và truyện ngắn của Nguyễn Tuân. Tuy nhiên, nhìn vào từng hiện tượng của trào lưu này, người ta thấy khuynh hướng tư tưởng cũng không thật thuần nhất.

Văn học lãng mạn góp phần quan trọng vào việc thức tỉnh ý thức cá nhân, đấu tranh chống luân lí, lễ giáo phong kiến cổ hủ để giải phóng cá nhân, giành quyền hưởng hạnh phúc cá nhân, đặc biệt là trong lĩnh vực tình yêu, hôn nhân và gia đình. Nó góp phần làm cho tâm hồn người đọc thêm tinh tế và phong phú, giúp cho họ thêm yêu thương mảnh đất quê hương, quý trọng tiếng mẹ đẻ, tự hào về nền văn hoá lâu đời của dân tộc và biết buồn đau, tủi nhục trước cảnh mất nước... Tuy nhiên, văn học lãng mạn ít gắn trực tiếp với đời sống xã hội chính trị của đất nước, đôi khi sa vào khuynh hướng đề cao chủ nghĩa cá nhân cực đoan.

(1) Còn có cách gọi khác là văn học *hợp pháp* và văn học *bất hợp pháp*.

Văn học hiện thực tập trung vào việc phơi bày thực trạng bất công, thối nát của xã hội đương thời, đồng thời đi sâu phản ánh tình cảnh khốn khổ của các tầng lớp nhân dân bị áp bức bóc lột với một thái độ cảm thông sâu sắc. Nó lên tiếng đấu tranh chống áp bức giai cấp, phản ánh mâu thuẫn, xung đột giữa kẻ giàu với người nghèo, giữa nhân dân lao động với tầng lớp thống trị. Các nhà văn hiện thực thường đề cập tới chủ đề thế sự với thái độ phê phán xã hội trên tinh thần dân chủ và nhân đạo, chú trọng miêu tả, phân tích và lí giải một cách chân thực, chính xác quá trình khách quan của hiện thực xã hội thông qua những hình tượng điển hình. Nhìn chung, văn học hiện thực có tính chân thật cao và thấm đượm tinh thần nhân đạo. Tuy nhiên, các nhà văn hiện thực phê phán chỉ thấy tác động một chiều của hoàn cảnh đối với con người, coi con người là nạn nhân bất lực của hoàn cảnh.

Từ đầu thế kỉ XX đến khoảng năm 1930, sáng tác của Nam Xương, Nguyễn Bá Học, Hồ Biểu Chánh,... thuộc xu hướng văn học hiện thực. Từ khoảng năm 1930 đến năm 1945, có thể nói đã thực sự hình thành trào lưu hiện thực chủ nghĩa trong văn học Việt Nam. Thành tựu của trào lưu văn học hiện thực được kết tinh ở các thể loại văn xuôi : truyện ngắn của Nguyễn Công Hoan, Nguyên Hồng, Nam Cao, Tô Hoài, Bùi Hiển ; tiểu thuyết của Vũ Trọng Phụng, Ngô Tất Tố, Nguyên Hồng, Mạnh Phú Tư, Nam Cao ; phóng sự của Tam Lang, Vũ Trọng Phụng, Ngô Tất Tố. Trào lưu văn học này cũng có những sáng tác giá trị ở thể thơ trào phúng như *Dòng nước ngược* của Tú Mỡ, *Thơ ngang* của Đồ Phồn.

Văn học lãng mạn và văn học hiện thực cùng tồn tại song song, vừa đấu tranh với nhau, vừa ảnh hưởng, tác động qua lại, có khi chuyển hoá lẫn nhau. Nhìn chung, hai xu hướng văn học này luôn ở trong quá trình diễn biến, đổi thay, giữa chúng không có ranh giới thật rạch ròi, không đối lập nhau về giá trị. Xu hướng văn học nào cũng có những cây bút tài năng và những tác phẩm xuất sắc.

b) *Bộ phận văn học không công khai*

Trong bộ phận văn học không công khai có thơ văn cách mạng, tiêu biểu nhất là thơ văn sáng tác trong tù. Văn học cách mạng cũng có lúc được lưu hành công khai (văn thơ Đông Kinh nghĩa thục, văn thơ cách mạng thời kì Mặt trận Dân chủ), nhưng chủ yếu vẫn bị đặt ra ngoài vòng pháp luật của chế độ thực dân phong kiến và đời sống văn học bình thường. Đây là tiếng nói của các chiến sĩ và quần chúng nhân dân tham gia phong trào cách mạng. Họ coi thơ văn trước hết là một thứ vũ khí sắc bén chiến đấu chống kẻ thù dân tộc, là phương tiện để truyền bá tư tưởng yêu nước và cách mạng. Quan niệm này được thể hiện sâu sắc và nhất quán từ Phan Bội Châu : "Ba tấc lưỡi mà gươm mà súng, nhà cầm quyền trông gió cũng gai ghê – Một ngòi lông vừa trống vừa chiêng, cửa dân chủ khêu đèn thêm sáng chói" (*Văn tế Phan Châu Trinh*) đến Hồ Chí Minh : "Nay ở trong thơ nên có thép – Nhà thơ cũng phải biết xung phong" (*Cảm tưởng đọc "Thiên gia thi"*).

Mặc dù ra đời trong hoàn cảnh vô cùng khó khăn, luôn bị kẻ địch khủng bố ráo riết, thiếu thốn những điều kiện vật chất tối thiểu để sáng tác và phổ biến, nhưng cùng với sự lớn mạnh của phong trào cách mạng, xu hướng văn học này ngày càng phát triển. Văn học cách mạng đã đánh thẳng vào bọn thống trị thực dân cùng bè lũ tay sai, nói lên khát vọng độc lập, đấu tranh để giải phóng dân tộc, thể hiện tinh thần yêu nước nồng nàn và niềm tin không gì lay chuyển nổi vào tương lai tất thắng của cách mạng. Trong văn thơ yêu nước đầu thế kỉ XX, đặc biệt là những bài thơ của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, sáng ngời hình ảnh người chí sĩ cách mạng nhiệt huyết sôi trào, sẵn sàng xả thân vì Tổ quốc, tỏ rõ khí phách hiên ngang, bất khuất khi bị sa vào tay giặc. Những tác phẩm tiêu biểu như *Nhật kí trong tù* (Hồ Chí Minh), *Từ ấy* (Tố Hữu), *Ngục Kon Tum* (Lê Văn Hiến) đã khắc hoạ khá thành công hình ảnh con người mới của thời đại – những chiến sĩ kiên cường bất khuất, sẵn sàng hi sinh vì lí tưởng cách mạng và sự nghiệp giải phóng dân tộc. Ở bộ phận văn học không công khai này, quá trình *hiện đại hoá* gắn liền với quá trình *cách mạng hoá* văn học.

Nhìn bao quát, giữa các bộ phận văn học (công khai và không công khai), giữa các xu hướng văn học có sự khác biệt và đấu tranh với nhau về mặt khuynh hướng tư tưởng và quan điểm nghệ thuật. Nhưng trong thực tế, chúng ít nhiều vẫn tác động, thậm chí có khi chuyển hoá lẫn nhau để cùng phát triển. Điều đó đã tạo nên tính chất đa dạng, phong phú, phức tạp của văn học thời kì này, đặc biệt là giai đoạn từ năm 1930 đến năm 1945.

3. Văn học phát triển với một tốc độ hết sức nhanh chóng

Cùng với sự chuyển biến của tình hình xã hội, văn học thời kì từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945, đặc biệt là từ đầu những năm 30 trở đi, đã phát triển hết sức nhanh chóng. Chỉ trong vòng hơn một thập niên, các bộ phận, các xu hướng văn học đều vận động, phát triển với một tốc độ đặc biệt khẩn trương, mau lẹ. Điều đó được thể hiện qua sự phát triển về số lượng tác giả và tác phẩm, sự hình thành và đổi mới các thể loại văn học và độ kết tinh ở những tác giả và tác phẩm tiêu biểu.

Dường như bất kì thể loại nào cũng phát triển ngày càng mạnh mẽ. Chính vì phát triển với một tốc độ vũ bão như vậy nên không có cây bút nào giữ được vai trò tiên phong trong suốt chặng đường dài. Đó là cuộc "chạy tiếp sức" đầy căng thẳng, quyết liệt và cũng thật ngoạn mục để tạo nên một tốc độ phát triển nhanh chóng chưa từng thấy trong lịch sử văn học dân tộc. Vì vậy, Vũ Ngọc Phan trong *Nhà văn hiện đại* cho rằng : "Ở nước ta, một năm có thể kể như ba mươi năm của người".

Tốc độ phát triển hết sức nhanh chóng như vậy là do sự thúc bách của thời đại. Xã hội Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945 đã đặt ra biết bao vấn đề về đất nước, về cuộc sống, con người và nghệ thuật đòi hỏi văn học thời kì mới phải

giải quyết mà ở những thời kì trước đó chưa từng có. Tuy nhiên, nhân tố quyết định chính là sự vận động tự thân của nền văn học dân tộc. Từ xa xưa, dân tộc ta đã có một sức sống mãnh liệt mà hạt nhân là chủ nghĩa yêu nước và tinh thần dân tộc. Giờ đây, sức sống đó được tiếp sức bởi các phong trào đấu tranh yêu nước và cách mạng suốt gần nửa thế kỉ, nhất là từ sau năm 1930 với sự ra đời của Đảng Cộng sản. Tiếng Việt và văn chương Việt là một phương diện biểu hiện của sức sống tiềm tàng, mãnh liệt đó. Sự phát triển của văn học thời kì này còn do sự thức tỉnh, trỗi dậy mạnh mẽ của "cái tôi" cá nhân ở bộ phận thanh niên trí thức sau hàng trăm năm bị kìm hãm. Chính "cái tôi" cá nhân này là một trong những động lực tạo nên sự phát triển với một tốc độ hết sức nhanh chóng và những thành tựu rực rỡ của văn học Việt Nam nửa đầu thế kỉ XX theo hướng hiện đại hoá.

II - THÀNH TỰU CHỦ YẾU CỦA VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã kế thừa và phát huy truyền thống quý báu của văn học dân tộc là *chủ nghĩa yêu nước* và *chủ nghĩa nhân đạo*, đồng thời đem đến cho văn học thời kì này một đóng góp mới của thời đại : *tinh thần dân chủ*.

Tư tưởng yêu nước trong văn học trung đại thường gắn liền *nước* với *vua* vì chủ nghĩa tôn quân là tư tưởng chung của thời đại. Đến thơ văn của Phan Bội Châu, nước không còn gắn với vua nữa mà được gắn liền với dân : "Dân là dân nước, nước là nước dân". Còn trong sáng tác của Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh, Tố Hữu và những nhà thơ cách mạng vô sản khác thì chủ nghĩa yêu nước gắn với lí tưởng xã hội chủ nghĩa và tinh thần quốc tế vô sản.

Tinh thần dân chủ cũng đem đến cho truyền thống nhân đạo những nét mới : quan tâm tới những con người bình thường trong xã hội, nhất là tầng lớp nhân dân cực khổ, lầm than. Các nhà văn thuộc thế hệ từ 1930 đến 1945 không chỉ tố cáo áp bức bóc lột mà còn thể hiện sâu sắc khát vọng mãnh liệt của mỗi cá nhân, đề cao vẻ đẹp hình thức, phẩm giá và phát huy cao độ tài năng của mỗi con người.

Cùng với thành tựu về nội dung tư tưởng, văn học thời kì này cũng đạt được những thành tựu to lớn về thể loại và ngôn ngữ văn học.

Thành tựu của các thể loại văn xuôi được kết tinh ở *tiểu thuyết* và *truyện ngắn*.

Trước năm 1930, tiểu thuyết văn xuôi quốc ngữ xuất hiện chưa nhiều. Hồ Biểu Chánh là nhà tiểu thuyết đầu tiên khẳng định được chỗ đứng của mình với hàng chục tác phẩm dày dặn, dựng lên được bức tranh hiện thực xã hội Nam Bộ đầu thế kỉ XX với các nhân vật dường như thuộc đủ các tầng lớp xã hội. Nhưng nhiều tác phẩm của ông còn mô phỏng cốt truyện của tiểu thuyết phương Tây,

chưa thoát khỏi kiểu kết cấu chương hồi và cách kết thúc có hậu, một số nhân vật chủ yếu là minh hoạ cho quan điểm đạo đức. Ngôn ngữ tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh có tính bình dân, đậm chất Nam Bộ nhưng chưa đạt tới chuẩn mực của ngôn ngữ văn chương.

Đến đầu những năm 30, nhóm Tự lực văn đoàn với những tác phẩm xuất sắc của Nhất Linh, Khái Hưng đã đẩy cuộc cách tân tiểu thuyết lên một bước mới : cách dựng truyện tự nhiên, tổ chức kết cấu linh hoạt, tính cách nhân vật được xem là trung tâm của tác phẩm, đời sống nội tâm của nhân vật được chú trọng và được phân tích, diễn tả tinh vi. Ngôn ngữ tiểu thuyết Tự lực văn đoàn giản dị, trong sáng, có khả năng diễn tả chính xác, tinh tế từ ý nghĩ, tình cảm, cảm xúc đến cảm giác mong manh, mơ hồ nhất, tuy về sau lại trở thành kiểu cách, sáo mòn.

Từ năm 1936, các nhà tiểu thuyết hiện thực tiếp tục đưa công cuộc cách tân tiểu thuyết lên một tầm cao mới. Với quan niệm "tiểu thuyết là sự thực ở đời", các nhà văn Vũ Trọng Phụng, Ngô Tất Tố, Nguyên Hồng, Nam Cao,... đã khai thác đề tài từ cuộc sống nhân dân, dựng nên những bức tranh hiện thực có tầm khái quát rộng lớn, phản ánh được phần nào những mâu thuẫn, xung đột chủ yếu của xã hội, khắc hoạ khá thành công những tính cách điển hình trong hoàn cảnh điển hình. Các nhà tiểu thuyết hiện thực đã khai thác tiếng nói giàu có và đầy sức sống của nhân dân lao động. Đó là một thứ ngôn ngữ phong phú, vừa giản dị, trong sáng, vừa khoẻ khoắn, linh hoạt, mang hơi thở của đời sống.

Truyện ngắn thời kì này cũng phát triển mạnh mẽ, nhanh chóng, nhất là giai đoạn 1930 – 1945. Chưa bao giờ truyện ngắn Việt Nam lại phong phú và đặc sắc như thế : truyện ngắn trào phúng của Nguyễn Công Hoan ; truyện ngắn trữ tình của Thạch Lam, Thanh Tịnh, Hồ Dzếnh ; truyện ngắn phong tục của Tô Hoài, Bùi Hiển, Kim Lân ; truyện ngắn viết về người nông dân và người trí thức nghèo mang tư tưởng sâu sắc, ý nghĩa khái quát rộng lớn với những trang miêu tả, phân tích tâm lí đạt tới trình độ bậc thầy của Nam Cao,... Chỉ sau hơn một thập niên, chúng ta đã thấy xuất hiện nhiều truyện ngắn đặc sắc, trong đó một số truyện có thể coi là kiệt tác.

Phóng sự là một thể loại văn học mới ra đời từ đầu những năm 30. Thành tựu của phóng sự được ghi nhận trong những sáng tác của Tam Lang, Vũ Trọng Phụng, Ngô Tất Tố, Lê Văn Hiến. Cùng với phóng sự, *kịch nói* cũng là một thể loại văn học mới. Gây được tiếng vang là những vở kịch *Ông Tây An Nam* của Nam Xương, *Kim tiền* của Vi Huyền Đắc, *Ngã ba* của Đoàn Phú Tứ, đặc biệt là *Vũ Như Tô* của Nguyễn Huy Tưởng. *Bút kí, tuỳ bút* cũng phát triển gắn liền với tên tuổi của Nguyễn Tuân – một cây bút tài hoa, độc đáo – với những tác phẩm như *Chiếc lư đồng mắt cua, Một chuyến đi,...*

Thơ ca thời kì này cũng phát triển mạnh mẽ và đạt được những thành tựu to lớn. Trong bộ phận văn học công khai, trước năm 1930, ngôi sao sáng nhất trên bầu trời thi ca là Tản Đà. Ông là nhà thơ lớn, được mệnh danh là "người của hai thế kỉ" (Hoài Thanh). Cùng với Tản Đà là Á Nam Trần Tuấn Khải – nhà thơ tâm huyết với vận mệnh đất nước qua những bài thơ bộc lộ tâm sự thương nước, lo đời kín đáo mà sâu lắng, thiết tha. Từ đầu những năm 30, phong trào Thơ mới ra đời đã đem lại sự đổi thay sâu sắc cho nền thơ dân tộc với đội ngũ thi sĩ đông đảo, đa dạng về phong cách nghệ thuật. Do phát triển trong hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, ở bộ phận văn học không công khai, thơ ca là thể loại phát triển mạnh nhất. Khi bị địch bắt giam, các nhà yêu nước có thời gian dành cho nghệ thuật nhiều hơn. Chính vì thế, những tác phẩm hay nhất, đặc sắc nhất của họ lại thường là những bài thơ được sáng tác trong hoàn cảnh bị tù đày. Đó là thơ của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Cao Vân, Lương Văn Can, Lê Đại, Sóng Hồng, Trần Huy Liệu, Đặng Xuân Thiều, Xuân Thuỷ,... và đặc biệt là của hai nhà thơ lớn Hồ Chí Minh và Tố Hữu.

Lí luận, phê bình văn học thời kì này cũng đạt được những thành tựu đáng ghi nhận. Từ đầu những năm 30 đến năm 1945, một số nhà lí luận, phê bình chuyên nghiệp thật sự có tài năng như Thiếu Sơn, Hoài Thanh, Hải Triều, Đặng Thai Mai, Vũ Ngọc Phan,... đã góp phần thúc đẩy nền văn học phát triển.

*

* *

Phát triển trong hoàn cảnh một nước thuộc địa, văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 không tránh khỏi những hạn chế về nhiều mặt. Nhưng những thành tựu của văn học thời kì này là hết sức to lớn, gắn liền với kết quả của cuộc cách tân về thể loại và ngôn ngữ. Đây là thời kì văn học để lại nhiều tên tuổi lớn, nhiều tác phẩm xuất sắc, trong đó có những tác phẩm xứng đáng là kiệt tác.

Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 có vị trí hết sức quan trọng trong toàn bộ tiến trình văn học dân tộc : kế thừa tinh hoa truyền thống văn học dân tộc trong suốt mười thế kỉ, đồng thời mở ra một thời kì văn học mới – thời kì văn học hiện đại, có khả năng hội nhập với nền văn học của thế giới.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

Đọc kĩ bài học để nắm vững :

1. Về đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 :

a) Anh (chị) hiểu thế nào về khái niệm "hiện đại hoá" được dùng trong bài học ? Những nhân tố nào đã tạo điều kiện cho văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 đổi mới theo hướng hiện đại hoá ? Quá trình hiện đại hoá đó diễn ra như thế nào ?

b) Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 có sự phân hoá phức tạp như thế nào ? Những điểm khác nhau giữa hai bộ phận văn học công khai và không công khai (về đội ngũ nhà văn, hoàn cảnh sáng tác và tính chất) ?

c) Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 phát triển với một tốc độ hết sức nhanh chóng. Hãy giải thích nguyên nhân của tốc độ phát triển ấy.

2. Về thành tựu chủ yếu của văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 :

a) Những truyền thống tư tưởng lớn nhất, sâu sắc nhất của lịch sử văn học Việt Nam là gì ? Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 có đóng góp gì mới cho những truyền thống ấy ?

b) Những thể loại văn học nào mới xuất hiện trong văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 ? Sự cách tân, hiện đại hoá các thể loại tiểu thuyết và thơ diễn ra như thế nào ?

GHI NHỚ

- Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 có ba đặc điểm cơ bản : đổi mới theo hướng hiện đại hoá ; hình thành hai bộ phận với nhiều xu hướng văn học ; phát triển hết sức nhanh chóng. Thành tựu chủ yếu của văn học thời kì này là đã kế thừa và phát huy những truyền thống lớn nhất, sâu sắc nhất của văn học Việt Nam : *chủ nghĩa yêu nước* và *chủ nghĩa nhân đạo*, đồng thời đem đến cho văn học một đóng góp mới của thời đại : *tinh thần dân chủ*.
- Về nghệ thuật, văn học thời kì này đã đạt được những thành tựu hết sức to lớn, gắn liền với kết quả cách tân về *thể loại* và *ngôn ngữ*. Có được những thành tựu nói trên chủ yếu là do sức sống tiềm tàng, mãnh liệt của dân tộc được nuôi dưỡng và phát triển trong các phong trào yêu nước cách mạng và do sự thức tỉnh, trỗi dậy mạnh mẽ của "cái tôi" cá nhân.

LUYỆN TẬP

Vì sao có thể gọi văn học Việt Nam ba mươi năm đầu thế kỉ XX (từ 1900 đến 1930) là văn học giai đoạn giao thời ?

VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 3 : NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Biết vận dụng các thao tác lập luận phân tích và so sánh để viết bài văn nghị luận văn học.

I - HƯỚNG DẪN CHUNG

- Đọc kĩ các bài *Thao tác lập luận phân tích, Thao tác lập luận so sánh* để có thể vận dụng tốt khi làm bài.

Đọc lại các văn bản văn học vừa học, hệ thống hoá những kiến thức đã tiếp nhận từ các bài học để làm bài.

II - GỢI Ý MỘT SỐ ĐỀ BÀI

1. So sánh tài sắc của Thuý Vân và Thuý Kiều được thể hiện trong đoạn trích sau :

Đầu lòng hai ả tố nga,
Thuý Kiều là chị, em là Thuý Vân.
Mai cốt cách, tuyết tinh thần,
Mỗi người một vẻ, mười phân vẹn mười.
Vân xem trang trọng khác vời,
Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang.
Hoa cười, ngọc thốt, đoan trang,
Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da.
Kiều càng sắc sảo mặn mà,
So bề tài sắc lại là phần hơn :
Làn thu thuỷ, nét xuân sơn,
Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.
Một hai nghiêng nước nghiêng thành,
Sắc đành đòi một, tài đành hoạ hai.
Thông minh vốn sẵn tính trời,
Pha nghề thi hoạ đủ mùi ca ngâm.

Cung thương làu bậc ngũ âm,
Nghề riêng ăn đứt Hồ cầm một trương.
Khúc nhà tay lựa nên chương,
Một thiên "bạc mệnh" lại càng não nhân.
Phong lưu rất mực hồng quần,
Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê.
Êm đềm trướng rủ màn che,
Tường đông ong bướm đi về mặc ai.

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

2. Nguyễn Khuyến và Tú Xương có nỗi niềm tâm sự giống nhau nhưng giọng thơ có điểm khác nhau như thế nào ? Hãy làm rõ ý kiến của mình.

3. Vẻ đẹp của hình tượng người nông dân trong *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu.

4. Những cảm nhận sâu sắc của anh (chị) qua tìm hiểu cuộc đời và thơ văn Nguyễn Đình Chiểu.

III - GỢI Ý CÁCH LÀM BÀI

Ở đề 1, cần tìm hiểu sự khác nhau trong cách miêu tả Thuý Vân, Thuý Kiều của Nguyễn Du như thế nào (dẫn chứng). Sự khác nhau đó dự báo điều gì về số phận của mỗi người ?

Ở đề 2, cần chỉ rõ đặc điểm thời đại Nguyễn Khuyến và Tú Xương sống ; thơ của hai tác giả cùng có điểm chung nào (dẫn chứng) và có giọng thơ khác nhau như thế nào (dẫn chứng),...

Với đề 3, cần đọc kĩ bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, chỉ rõ người nông dân mộc mạc, chất phác... (dẫn chứng) nhưng rất giàu nghĩa khí, dũng cảm xả thân chống giặc (dẫn chứng).

Với đề 4, cần trình bày những cảm nhận sâu sắc, chân thành và xúc động nhất khi tìm hiểu cuộc đời và thơ văn Nguyễn Đình Chiểu.

HAI ĐỨA TRẺ

THẠCH LAM

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Cảm nhận được tình cảm xót thương của Thạch Lam đối với những con người sống nghèo khổ, quẩn quanh và sự cảm thông, trân trọng của nhà văn trước mong ước của họ về một cuộc sống tươi sáng hơn.
- Thấy được một vài nét độc đáo trong bút pháp nghệ thuật của Thạch Lam qua một truyện ngắn trữ tình.

TIỂU DẪN

Thạch Lam (1910 – 1942) tên khai sinh là Nguyễn Tường Vinh (sau đổi thành Nguyễn Tường Lân), sinh tại Hà Nội, trong một gia đình công chức gốc quan lại. Ông là em ruột Nhất Linh và Hoàng Đạo ; cả ba người đều là thành viên của Tự lực văn đoàn. Thuở nhỏ, Thạch Lam sống ở quê ngoại : phố huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, sau đó theo cha chuyển sang tỉnh Thái Bình. Thạch Lam học ở Hà Nội ; sau khi đỗ tú tài phần thứ nhất, ông ra làm báo, viết văn. Thạch Lam là người đôn hậu và rất đỗi tinh tế. Ông có quan niệm văn chương lành mạnh, tiến bộ và có biệt tài về truyện ngắn. Ông thường viết những truyện không có chuyện, chủ yếu khai thác thế giới nội tâm của nhân vật với những xúc cảm mong manh, mơ hồ trong cuộc sống thường ngày. Mỗi truyện của Thạch Lam như một bài thơ trữ tình, giọng điệu điềm đạm nhưng chứa đựng biết bao tình cảm mến yêu chân thành và sự nhạy cảm của tác giả trước những biến thái của cảnh vật và lòng người. Văn Thạch Lam trong sáng, giản dị mà thâm trầm, sâu sắc.

Thạch Lam
(Sĩ Ngọc vẽ)

Những tác phẩm chính của Thạch Lam : các tập truyện ngắn *Gió đầu mùa* (1937), *Nắng trong vườn* (1938), *Sợi tóc* (1942) ; tiểu thuyết *Ngày mới* (1939) ; tập tiểu luận *Theo dòng* (1941) ; tuỳ bút *Hà Nội băm sáu phố phường* (1943).

Hai đứa trẻ là một trong những truyện ngắn đặc sắc của Thạch Lam, in ở tập *Nắng trong vườn*. Cũng như nhiều truyện ngắn khác của ông, *Hai đứa trẻ* có sự hoà quyện hai yếu tố hiện thực và lãng mạn trữ tình.

VĂN BẢN

Tiếng trống thu không[1] trên cái chòi của huyện nhỏ ; từng tiếng một vang ra để gọi buổi chiều. Phương tây đỏ rực như lửa cháy và những đám mây ánh hồng như hòn than sắp tàn. Dãy tre làng trước mặt đen lại và cắt hình rõ rệt trên nền trời.

Chiều, chiều rồi. Một chiều êm ả như ru, văng vẳng tiếng ếch nhái kêu ran ngoài đồng ruộng theo gió nhẹ đưa vào. Trong cửa hàng hơi tối, muỗi đã bắt đầu vo ve. Liên ngồi yên lặng bên mấy quả thuốc sơn đen[2] ; đôi mắt chị bóng tối ngập đầy dần và cái buồn của buổi chiều quê thấm thía vào tâm hồn ngây thơ của chị ; Liên không hiểu sao, nhưng chị thấy lòng buồn man mác trước cái giờ khắc của ngày tàn.

– Em thắp đèn lên chị Liên nhé ?

Nghe tiếng An, Liên đứng dậy trả lời :

– Hẵng thong thả một lát nữa cũng được. Em ra ngồi đây với chị kẻo ở trong ấy muỗi.

An bỏ bao diêm xuống bàn cùng chị ra ngoài chõng ngồi ; chiếc chõng nan lún xuống và kêu cót két.

– Cái chõng này sắp gãy rồi chị nhỉ ?

– Ừ để rồi chị bảo mẹ mua cái khác thay vào.

Hai chị em gượng nhẹ ngồi yên nhìn ra phố. Các nhà đã lên đèn cả rồi, đèn treo trong nhà bác phở Mĩ, đèn hoa kì leo lét trong nhà ông Cửu, và đèn dây sáng xanh trong hiệu khách... Những nguồn ánh sáng ấy đều chiếu ra ngoài phố khiến cát lấp lánh từng chỗ và đường mấp mô thêm vì những hòn đá nhỏ một bên sáng một bên tối.

Chợ họp giữa phố vãn từ lâu. Người về hết và tiếng ồn ào cũng mất. Trên đất chỉ còn rác rưởi, vỏ bưởi, vỏ thị, lá nhãn và lá mía. Một mùi ẩm ẩm bốc lên, hơi nóng của ban ngày lẫn với mùi cát bụi quen thuộc quá, khiến chị em Liên tưởng là mùi riêng của đất, của quê hương này. Một vài người bán hàng về muộn đang thu xếp hàng hoá, đòn gánh đã xỏ sẵn vào quang rồi, họ còn đứng nói chuyện với nhau ít câu nữa.

---

(1) *Thu không* : ở kinh thành hoặc tỉnh thành ngày xưa, đến gần tối có quân lính đi tuần tra, nếu thấy không có điều gì bất thường thì báo hiệu (thường là bằng trống) để đóng cửa thành, gọi là *thu không*, ý là trong thành an toàn, không có gì đáng lo ngại. Nghĩa trong bài : hồi trống báo hiệu trời sắp tối.

(2) *Quả thuốc sơn đen* (*quả* : đồ để đựng, thường được làm bằng gỗ hoặc đan bằng tre, hình hộp tròn, bên trong chia làm nhiều ngăn, có nắp đậy, sơn màu đen, nâu hoặc đỏ) : quả đựng thuốc lào, sơn màu đen.

Mấy đứa trẻ con nhà nghèo ở ven chợ cúi lom khom trên mặt đất đi lại tìm tòi. Chúng nhặt nhạnh thanh nứa, thanh tre hay bất cứ cái gì đó có thể dùng được của các người bán hàng để lại, Liên trông thấy động lòng thương nhưng chính chị cũng không có tiền để mà cho chúng nó.

Trời nhá nhem tối, bây giờ chị em Liên mới thấy thằng cu bé xách điếu đóm và khiêng hai cái ghế trên lưng ở trong ngõ đi ra ; chị Tí, mẹ nó, theo sau, đội cái chõng trên đầu và tay mang không biết bao nhiêu là đồ đạc : tất cả cái cửa hàng của chị.

– Sao hôm nay chị dọn hàng muộn thế ?

Chị Tí để chõng xuống đất, bày biện các bát uống nước mãi rồi mới chép miệng trả lời Liên :

– Ối chao, sớm với muộn mà có ăn thua gì.

Ngày, chị đi mò cua bắt tép ; tối đến chị mới dọn cái hàng nước này dưới gốc cây bàng, bên cạnh cái mốc gạch. Để bán cho ai ? Mấy người phu gạo hay phu xe, thỉnh thoảng mấy chú lính lệ [1] trong huyện hay người nhà thầy thừa [2] đi gọi chân tổ tôm, cao hứng vào hàng chị uống bát nước chè tươi và hút điếu thuốc lào. Chị Tí chả kiếm được bao nhiêu, nhưng chiều nào chị cũng dọn hàng, từ chập tối cho đến đêm.

Chị kê xong chõng, ghế, dịch ngọn đèn hoa kì lại ngồi têm trầu, còn thằng cu thì loay hoay nhóm lửa để nấu nồi nước chè. Lúc bấy giờ chị mới ngẩng đầu lên nói chuyện với Liên :

– Còn cô chưa dọn hàng à ?

Liên giật mình, kêu khẽ : "Chết chửa !", rồi đứng dậy giục em :

– Vào đóng cửa hàng thôi, không mẹ ra mắng chết.

An đáp :

– Hôm nay chưa chắc mẹ có ra không, chị ạ. Mẹ còn bận làm gạo cơ mà.

Ngày nào, cứ chập tối, mẹ Liên lại tạt ra thăm hàng một lần, và bà dặn cứ trống thu không là phải đóng cửa hàng lại. Thế mà Liên mải ngồi nhìn phố quên mất ! Bây giờ Liên vội vàng vào thắp đèn, xếp những quả sơn đen lại, trong lúc An đi tìm then để cài cửa cho chắc chắn. Cái cửa hàng hai chị em trông coi là một cửa hàng tạp hoá nhỏ xíu, mẹ Liên dọn ngay từ khi cả nhà bỏ Hà Nội về quê ở, vì thấy Liên mất việc. Một gian hàng bé thuê lại của bà lão móm, ngăn ra bằng một tấm phên nứa dán giấy nhật trình [3]. Mẹ Liên giao cho Liên trông coi – bà còn bận làm hàng xáo[4] – và buổi tối thì hai chị em cùng ngủ ở đây để trông hàng.

---

(1) *Lính lệ* : lính chuyên làm công việc tạp dịch và hầu hạ quan lại thời thực dân phong kiến.

(2) *Thầy thừa* (*thừa* : thừa phái) : viên chức làm việc hành chính ở huyện đường.

(3) *Nhật trình* : báo ra hằng ngày.

(4) *Hàng xáo* : nghề đong thóc về xay giã, kiếm lãi bằng cách bán gạo và thu sản phẩm phụ như tấm, cám.

Liên đếm lại những phong thuốc lào, xếp vào hòm các bánh xà phòng còn lại, vừa lẩm nhẩm tính tiền hàng. Hôm nay ngày phiên[1] mà bán cũng chẳng ăn thua gì.

– Có phải buổi trưa em bán cho bà Lực hai bánh xà phòng không ?

An ngẫm nghĩ rồi đáp :

– Vâng, bà ta mua hai bánh còn cụ Chi lấy nửa bánh nữa.

Liên với cái bàn tính để cộng số tiền. Nhưng trong hàng nóng và muỗi quá, chị ngần ngại rồi xếp tất cả tiền vào tráp[2], không tính nữa :

– Thôi, để mai tính một thể.

An nhìn chị, chỉ đợi lúc ấy. Hai chị em cùng vội muốn đóng cửa hàng để ra ngoài kia, ngồi trên chõng ngắm nhìn phong cảnh ngoài phố. Liên khoá vội tráp tiền với một chiếc khoá chị đeo vào cái dây xà tích[3] bạc ở thắt lưng, chiếc xà tích và cái khoá chị quý mến và hãnh diện, vì nó tỏ ra chị là người con gái lớn và đảm đang.

– A, cô bé làm gì thế ?

Nghe câu nói tiếp theo một tiếng cười khanh khách, chị em Liên không cần ngoảnh mặt ra cũng biết là ai đã vào hàng. Đó là cụ Thi, một bà già hơi điên vẫn mua rượu ở hàng Liên. Liên đã biết tính bà, chị lẳng lặng rót một cút rượu ti[4] đầy đưa cho cụ ; chị không dám nhìn mặt cụ, và trong lòng hơi run sợ, chị mong cho cụ chóng đi. Cụ cầm cút rượu soi lên rồi cười giòn giã nói :

– A, em Liên thảo nhỉ. Hôm nay lại rót đầy cho chị đây.

Cụ ngửa cổ ra đằng sau, uống một hơi cạn sạch, rồi vừa chép miệng vừa lần ruột tượng trả tiền. Cụ để ba đồng xu vào tay Liên, xoa đầu chị một cái rồi lảo đảo bước ra ngoài. Hai chị em Liên dừng sưng nhìn theo cụ đi lần vào bóng tối, tiếng cười khanh khách nhỏ dần về phía làng.

*

* *

Trời đã bắt đầu đêm, một đêm mùa hạ êm như nhung và thoảng qua gió mát. Đường phố và các ngõ con dần dần chứa đầy bóng tối. Các nhà đã đóng cửa im ỉm, trừ một vài cửa hàng còn thức, nhưng cửa chỉ để hé ra một khe ánh sáng. Trẻ con

(1) *Ngày phiên* : ngày họp chợ chính theo định kì hằng tháng.

(2) *Tráp* : đồ dùng hình hộp tròn hoặc chữ nhật, làm bằng gỗ để đựng giấy tờ, trầu cau hoặc vật quý.

(3) *Xà tích* : một thứ đồ trang sức của phụ nữ ngày xưa, thường là một sợi dây mạ bạc giắt ở thắt lưng có đeo chìa khoá, hộp vôi ăn trầu.

(4) *Rượu ti* : rượu do công ti sản xuất, được Pháp cho phép bán (khác với rượu lậu, rượu do dân tự nấu ; thời thuộc Pháp, dân không được phép nấu rượu).

tụ họp nhau ở thềm hè, tiếng cười nói vui vẻ, khiến An thèm muốn nhập bọn với chúng để nô đùa, nhưng sợ trái lời mẹ dặn phải coi hàng, nên hai chị em đành ngồi yên trên chõng, đưa mắt theo dõi những người về muộn, từ từ đi trong đêm.

Vòm trời hàng ngàn ngôi sao ganh nhau lấp lánh, lẫn với vệt sáng của những con đom đóm bay là là trên mặt đất hay len vào những cành cây. An và Liên lặng ngước mắt lên nhìn các vì sao để tìm sông Ngân Hà và con vịt theo sau ông Thần Nông[1]. Vũ trụ thăm thẳm bao la đối với tâm hồn hai đứa trẻ như đầy bí mật và xa lạ và làm mỏi trí nghĩ, nên chỉ một lát hai chị em lại cúi nhìn về mặt đất, về quầng sáng thân mật chung quanh ngọn đèn lay động trên chõng hàng của chị Tí. Về phía huyện, một chấm lửa khác nhỏ và vàng lơ lửng đi trong đêm tối, mất đi, rồi lại hiện ra... An trỏ tay bảo chị :

– Kìa, hàng phở của bác Siêu đến kia rồi.

Tiếng đòn gánh kĩu kịt nghe rõ rệt, khói theo gió tạt lại chỗ hai chị em. Bác Siêu đã tới gần, đặt gánh phở xuống đường. Bác cúi xuống nhóm lại lửa, thổi vào cái ống nứa con. Bóng bác mênh mông ngả xuống đất một vùng và kéo dài đến tận hàng rào hai bên ngõ. An và Liên ngửi thấy mùi phở thơm, nhưng ở cái huyện nhỏ này, quà bác Siêu là một thứ quà xa xỉ, nhiều tiền, hai chị em không bao giờ mua được. Liên nhớ lại khi ở Hà Nội chị được hưởng những thức quà ngon, lạ – bấy giờ mẹ Liên nhiều tiền – được đi chơi Bờ Hồ[2] uống những cốc nước lạnh xanh đỏ[3]. Ngoài ra, kỉ niệm còn nhớ lại không rõ rệt gì, chỉ là một vùng sáng rực và lấp lánh. Hà Nội nhiều đèn quá ! Từ khi nhà Liên dọn về đây, từ khi có cái cửa hàng này, đêm nào Liên và em cũng phải ngồi trên chiếc chõng tre dưới gốc cây bàng với cái tối của quang cảnh phố chung quanh.

Đêm tối đối với Liên quen lắm, chị không sợ nó nữa. Tối hết cả, con đường thăm thẳm ra sông, con đường qua chợ về nhà, các ngõ vào làng lại càng sẫm đen hơn nữa. Giờ chỉ còn ngọn đèn con của chị Tí, và cả cái bếp lửa của bác Siêu, chiếu sáng một vùng đất cát ; trong cửa hàng, ngọn đèn của Liên, ngọn đèn vặn nhỏ, thưa thớt từng hột sáng lọt qua phên nứa. Tất cả phố xá trong huyện bây giờ đều thu nhỏ lại nơi hàng nước của chị Tí. Thêm được một gia đình bác xẩm [4] ngồi trên manh chiếu, cái thau sắt trắng để trước mặt, nhưng bác chưa hát vì chưa có khách nghe.

---

(1) *Thần Nông* : ông vua thời cổ đại ở Trung Quốc, dạy dân làm ruộng, họp chợ và chữa bệnh. Tên ông được đặt cho một chòm sao.

(2) *Bờ Hồ* : hồ Hoàn Kiếm, ở trung tâm Hà Nội.

(3) *Nước lạnh xanh đỏ* : nước ngọt có màu xanh hoặc đỏ để lạnh.

(4) *Xẩm* : người kiếm sống bằng nghề hát rong.

Chị Tí phe phẩy cành chuối khô đuổi ruồi bò trên mấy thức hàng, chậm rãi nói :

– Giờ muộn thế này mà họ chưa ra nhỉ ?

Chị muốn nói mấy chú lính trong huyện, mấy người nhà của cụ thừa, cụ lục[1] là những khách hàng quen của chị. Bác Siêu đáp vẩn vơ :

– Hôm nay trong ông giáo cũng có tổ tôm. Dễ họ không phải đi gọi đâu.

Vợ chồng bác xẩm góp chuyện bằng mấy tiếng đàn bầu[2] bật trong yên lặng. Thằng con bò ra đất, ngoài manh chiếu, nghịch nhặt những rác bẩn vùi trong cát bên đường. Chừng ấy người trong bóng tối mong đợi một cái gì tươi sáng cho sự sống nghèo khổ hằng ngày của họ.

An và Liên đã buồn ngủ rũ cả mắt. Tuy vậy hai chị em vẫn gượng để thức khuya chút nữa, trước khi vào hàng đóng cửa đi ngủ. Mẹ vẫn dặn phải thức đến khi tàu xuống - đường sắt đi ngang qua ngay trước mặt phố - để bán hàng, may ra còn có một vài người mua. Nhưng cũng như mọi đêm, Liên không trông mong còn ai đến mua nữa. Với lại, đêm họ chỉ mua bao diêm hay gói thuốc là cùng. Liên và em cố thức là vì cớ khác, vì muốn được nhìn chuyến tàu đó là sự hoạt động cuối cùng của đêm khuya.

An đã nằm xuống gối đầu lên đùi chị, mi mắt sắp sửa rơi xuống, còn dặn với :

– Tàu đến chị đánh thức em dậy nhé.

– Ừ, em cứ ngủ đi.

Liên khẽ quạt cho An, vuốt lại mái tóc tơ. Đầu em bé nặng dần trên người Liên ; chị ngồi yên không động đậy. Qua kẽ lá của cành bàng, ngàn sao vẫn lấp lánh ; một con đom đóm bám vào dưới mặt lá, vùng sáng nhỏ xanh nhấp nháy rồi hoa bàng rụng xuống vai Liên khe khẽ, thỉnh thoảng từng loạt một. Tâm hồn Liên yên tĩnh hẳn, có những cảm giác mơ hồ không hiểu.

Trống cầm canh[3] ở huyện đánh tung lên một tiếng ngắn khô khan, không vang động ra xa, rồi chìm ngay vào bóng tối. Người vắng mãi ; trên hàng ghế chị Tí mới có hai, ba bác phu ngồi uống nước và hút thuốc lào. Nhưng một lát từ phố huyện đi ra, hai ba người cầm đèn lồng lung lay các bóng dài : mấy người làm công ở hiệu khách đi đón bà chủ ở tỉnh về. Bác Siêu nghển cổ nhìn ra phía ga, lên tiếng :

– Đèn ghi[4] đã ra kia rồi.

---

(1) *Lục* (lục sự) : viên chức lo việc giấy tờ xét xử ở huyện đường thời Pháp thuộc.

(2) *Đàn bầu* (độc huyền cầm) : đàn dân tộc, gồm một bầu, một dây và một cần nhỏ bằng tre uốn cong, không có phím.

(3) *Trống cầm canh* : người xưa chia đêm thành năm canh, canh một kể từ lúc trời vừa tối ; đầu mỗi canh đều có điểm trống.

(4) *Đèn ghi* : đèn báo hiệu chuyển xe lửa chạy sang đường ray khác.

Liên cũng trông thấy ngọn lửa xanh biếc, sát mặt đất như ma trơi. Rồi tiếng còi xe lửa ở đâu vang lại, trong đêm khuya kéo dài ra theo ngọn gió xa xôi. Liên đánh thức em :

– Dậy đi, An. Tàu đến rồi.

An nhỏm dậy, lấy tay dụi mắt cho tỉnh hẳn. Hai chị em nghe thấy tiếng dồn dập, tiếng xe rít mạnh vào ghi. Một làn khói bừng sáng trắng lên đằng xa, tiếp đến tiếng hành khách ồn ào khe khẽ. Mấy năm nay buôn bán kém nên người lên xuống ít, có khi hai chị em đợi chờ chẳng thấy ai. Trước kia, ở sân ga, có mấy hàng cơm mở đón khách, đèn sáng cho đến nửa đêm. Nhưng bây giờ họ đóng cửa cả rồi, cũng im lặng tối đen như ngoài phố.

Hai chị em chờ không lâu. Tiếng còi đã rít lên, và tàu rầm rộ đi tới. Liên dắt em đứng dậy để nhìn đoàn xe vụt qua, các toa đèn sáng trưng, chiếu ánh cả xuống đường. Liên chỉ thoáng trông thấy những toa hạng trên sang trọng lố nhố những người, đồng và kền lấp lánh, và các cửa kính sáng. Rồi chiếc tàu đi vào đêm tối, để lại những đốm than đỏ bay tung trên đường sắt. Hai chị em còn nhìn theo cái chấm nhỏ của chiếc đèn xanh treo trên toa sau cùng, xa xa mãi rồi khuất sau rặng tre.

– Tàu hôm nay không đông, chị nhỉ.

Liên cầm tay em không đáp. Chuyến tàu đêm nay không đông như mọi khi, thưa vắng người và hình như kém sáng hơn. Nhưng họ ở Hà Nội về ! Liên lặng theo mơ tưởng. Hà Nội xa xăm, Hà Nội sáng rực vui vẻ và huyên náo. Con tàu như đã đem một chút thế giới khác đi qua. Một thế giới khác hẳn, đối với Liên, khác hẳn cái vầng sáng ngọn đèn của chị Tí và ánh lửa của bác Siêu. Đêm tối vẫn bao bọc chung quanh, đêm của đất quê, và ngoài kia, đồng ruộng mênh mang và yên lặng.

– Thôi đi ngủ đi chị.

Liên vỗ vai em, ngồi xuống chõng. An cũng ngồi xuống và ngả đầu vào vai Liên. Tiếng vang động của xe hoả đã nhỏ rồi, và mất dần trong bóng tối, lắng tai cũng không nghe thấy nữa. Sao trên trời vẫn lấp lánh. Cả phố huyện bây giờ mới thật là hết náo động, chỉ còn đêm khuya, tiếng trống cầm canh và tiếng chó cắn. Từ phía ga, bóng đèn lồng với bóng người đi về ; chị Tí đương sửa soạn đồ đạc và bác Siêu đã gánh hàng đi vào trong làng, còn vợ chồng bác xẩm ngủ gục trên manh chiếu tự bao giờ.

Liên quay lại nhìn em, thấy An cũng đã ngủ say tay nắm chặt tà áo chị và đầu vẫn dựa vào vai. Liên nhìn quanh đêm tối, gió đã thoáng lạnh và đom đóm không còn nữa. Chị cúi xuống vực em vào trong hàng, mắt cũng đã ríu lại. Chị gài cửa cẩn thận và vặn nhỏ ngọn đèn đặt trên cái quả thuốc sơn đen. Rồi Liên đến bên em nằm xuống. Chị gối đầu lên tay nhắm mắt lại. Những cảm giác ban ngày lắng đi trong tâm hồn Liên và hình ảnh thế giới quanh mình mờ mờ đi trong mắt chị.

Liên thấy mình sống giữa bao nhiêu sự xa xôi không biết như chiếc đèn con của chị Tí chỉ chiếu sáng một vùng đất nhỏ. Nhưng Liên không nghĩ được lâu, mắt chị nặng dần, rồi sau Liên ngập vào giấc ngủ yên tĩnh, cũng yên tĩnh như đêm ở trong phố, tịch mịch và đầy bóng tối.

(Theo *Tuyển tập Thạch Lam*,
NXB Văn học, Hà Nội, 1988)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Cảnh vật trong truyện đã được miêu tả trong thời gian và không gian như thế nào ?
2. Thạch Lam đã miêu tả cuộc sống và hình ảnh những người dân phố huyện ra sao ?
3. Phân tích tâm trạng của Liên và An trước khung cảnh thiên nhiên và bức tranh đời sống nơi phố huyện.
4. Hình ảnh đoàn tàu trong truyện đã được miêu tả như thế nào ? Vì sao chị em Liên và An cố thức để được nhìn chuyến tàu đêm đi qua phố huyện ?
5. Anh (chị) có nhận xét gì về nghệ thuật miêu tả và giọng văn của Thạch Lam ?
6. Qua truyện ngắn *Hai đứa trẻ*, Thạch Lam muốn phát biểu tư tưởng gì ?

GHI NHỚ

Bằng một truyện ngắn trữ tình có cốt truyện đơn giản, Thạch Lam đã thể hiện một cách nhẹ nhàng mà thấm thía niềm xót thương đối với những kiếp người sống cơ cực, quẩn quanh, tăm tối ở phố huyện nghèo trước Cách mạng. Đồng thời, ông cũng biểu lộ sự trân trọng ước mong đổi đời tuy còn mơ hồ của họ.

LUYỆN TẬP

1. Anh (chị) có ấn tượng sâu sắc nhất với nhân vật nào, với chi tiết nghệ thuật nào trong truyện *Hai đứa trẻ* ? Vì sao ?

2*. Hãy nêu những nét đặc sắc của phong cách nghệ thuật Thạch Lam qua truyện *Hai đứa trẻ*.

NGỮ CẢNH

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nắm được khái niệm ngữ cảnh trong hoạt động giao tiếp ngôn ngữ cùng với những nhân tố của nó.
- Biết nói và viết phù hợp với ngữ cảnh, có năng lực nhận thức và lĩnh hội được lời nói trong mối quan hệ với ngữ cảnh.

I - KHÁI NIỆM

1. Nếu đột nhiên nghe được câu "*Giờ muộn thế này mà họ chưa ra nhỉ ?*", ta sẽ hiểu như thế nào về những nội dung sau đây trong câu đó :

– Câu nói trên là của ai nói với ai ? Đó là những người như thế nào và có quan hệ với nhau ra sao ?

– Câu đó được nói ở đâu, lúc nào ?

– *Họ* trong câu nói chỉ ai ?

– *Chưa ra* là hoạt động như thế nào ? Theo hướng từ đâu đến đâu ?

– *Giờ muộn thế này* là nói đến khoảng thời gian nào ? v.v.

Có thể khẳng định : Nếu đột nhiên nghe được câu nói này, không biết bối cảnh sử dụng nó thì không một ai có thể trả lời được những câu hỏi trên.

2. Đặt câu nói trên vào bối cảnh phát sinh ra nó mà người đọc biết qua lời kể của tác giả truyện ngắn *Hai đứa trẻ* :

Đêm tối đối với Liên quen lắm, chị không sợ nó nữa. Tối hết cả, con đường thăm thẳm ra sông, con đường qua chợ về nhà, các ngõ vào làng lại càng sẫm đen hơn nữa. Giờ chỉ còn ngọn đèn con cua chị Tí, và cả cái bếp lửa của bác Siêu, chiếu sáng một vùng đất cát ; trong cửa hàng, ngọn đèn của Liên, ngọn đèn vặn nhỏ, thưa thớt từng hột sáng lọt qua phên nứa. Tất cả phố xá trong huyện bây giờ đều thu nhỏ lại nơi hàng nước của chị Tí. Thêm được một gia đình bác xẩm ngồi trên manh chiếu, cái thau sắt trắng để trước mặt, nhưng bác chưa hát vì chưa có khách nghe.

Chị Tí phe phẩy cành chuối khô đuổi ruồi bò trên mấy thức hàng, chậm rãi nói :

– Giờ muộn thế này mà họ chưa ra nhỉ ?

(Thạch Lam, *Hai đứa trẻ*)

Qua đoạn trích, ta biết một số thông tin về bối cảnh của câu nói trên :

– Câu nói đó là của chị Tí – người bán hàng nước. Chị Tí nói câu đó với những người bạn nghèo của chị cũng làm nghề kiếm ăn nhỏ : chị em Liên bán hàng xén, bác Siêu bán phở, gia đình bác xẩm,...

– Chị Tí nói câu đó ở phố huyện nhỏ, vào một buổi tối, trong lúc mọi người đều chờ khách hàng.

– Chị Tí nói đến "họ", tức : "Mấy người phu gạo hay phu xe, thỉnh thoảng mấy chú lính lệ trong huyện hay người nhà thầy thừa đi gọi chân tổ tôm, cao hứng vào hàng chị uống bát nước chè tươi và hút điếu thuốc lào.". Điều này ở đoạn trước và sau câu nói đó của chị Tí, tác giả đã cho biết.

Rộng hơn nữa, câu nói trên diễn ra trong bối cảnh xã hội Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám.

Nhờ bối cảnh trên, ta cũng mới hiểu rõ vì sao vừa chập tối (chị em Liên mới thu hàng, chị Tí mới bày hàng, bác Siêu mới gánh phở đến, gia đình bác xẩm còn chưa hát,...) mà chị Tí đã cho là "muộn thế này", và hoạt động của những người được nói đến (*họ*) lại được chị Tí biểu hiện bằng từ "ra" (họ đi từ trong huyện ra phố), và ta mới cảm được cả sự khát khao chờ đợi của chị đối với "họ" – những khách hàng – thượng đế ! Đồng thời ta cũng mới hiểu rằng : Chị Tí nói với những người cùng cảnh ngộ, gần gũi nên lời của chị có thể trống không, không cần những từ ngữ xưng hô, và tuy dưới hình thức câu hỏi nhưng lại để bộc lộ một sự khát khao, mong đợi.

Có thể nói rằng mỗi câu đều được sản sinh ra trong một bối cảnh nhất định và chỉ được lĩnh hội đầy đủ, chính xác trong bối cảnh của nó. Bối cảnh đó được gọi là ngữ cảnh. Vậy ngữ cảnh chính là bối cảnh ngôn ngữ, ở đó người nói (người viết) sản sinh ra lời nói thích ứng, còn người nghe (người đọc) căn cứ vào đó để lĩnh hội được đúng lời nói.

II - CÁC NHÂN TỐ CỦA NGỮ CẢNH

1. Nhân vật giao tiếp

Cùng với người nói (người viết) có thể có một hoặc nhiều người khác tham gia hoạt động giao tiếp (gọi chung là các nhân vật giao tiếp). Các nhân vật giao tiếp có quan hệ tương tác, đóng vai người nói (người viết), vai người nghe (người đọc). Quan hệ của các nhân vật giao tiếp, vị thế của họ so với nhau luôn luôn chi phối nội dung và hình thức của lời nói, câu văn.

Chẳng hạn, trong ví dụ vừa dẫn trên đây, chị Tí nói với những người quen biết, cùng bán hàng quán nhỏ nơi phố huyện. Cho nên câu nói mang sắc thái thân mật, gần gũi (cách nói trống không, việc dùng từ tình thái *nhỉ*,...), nội dung nói về một chuyện hằng ngày trong cuộc sống.

2. Bối cảnh ngoài ngôn ngữ

– *Bối cảnh giao tiếp rộng* : Đó là toàn bộ những nhân tố xã hội, địa lí, chính trị, kinh tế, văn hoá, phong tục, tập quán,... của cộng đồng ngôn ngữ. Nó tạo nên bối cảnh văn hoá của một đơn vị ngôn ngữ, một sản phẩm ngôn ngữ.

Trong ví dụ dẫn trên, bối cảnh văn hoá của câu nói của chị Tí là xã hội Việt Nam vào những năm trước Cách mạng tháng Tám. Lúc đó, đời sống của người dân, nhất là những người bán hàng nhỏ nơi phố huyện rất lam lũ, nghèo khổ. Họ luôn luôn mong đợi, ao ước một cuộc sống tươi sáng hơn.

Đối với văn bản văn học, bối cảnh văn hoá cũng chính là hoàn cảnh sáng tác (ra đời) của cả tác phẩm. Nó chi phối cả nội dung và hình thức ngôn ngữ (trong đó có từ, ngữ, câu, đoạn,...) của tác phẩm.

– *Bối cảnh giao tiếp hẹp* : Đó là nơi chốn, thời gian phát sinh câu nói cùng với những sự việc, hiện tượng xảy ra xung quanh. Trong ví dụ trên, câu nói có bối cảnh hẹp là trên đường phố huyện, nơi bán hàng nhỏ, vào lúc trời tối, mọi người đang chờ đợi khách hàng. Bối cảnh giao tiếp hẹp tạo nên những tình huống của từng câu nói.

Đối với giao tiếp ngôn ngữ, tình huống luôn thay đổi. Từ đó quan hệ giữa các nhân vật giao tiếp, vị thế giao tiếp, tình cảm, cảm xúc của mỗi người cũng tuỳ tình huống mà thay đổi. Tất cả sự thay đổi ở tình huống đều chi phối nội dung và hình thức của các câu nói.

– *Hiện thực được nói tới* : Đó có thể là hiện thực bên ngoài các nhân vật giao tiếp, có thể là hiện thực tâm trạng của con người. Hiện thực được nói tới tạo nên phần nghĩa sự việc của câu. Câu nói của chị Tí trên đây đề cập đến hiện tượng những chú lính lệ trong huyện, những người nhà thầy thừa chưa ra phố và đến hàng của chị uống nước, hút thuốc như mọi tối khác.

3. Văn cảnh

Ở hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, ngữ cảnh của một đơn vị ngôn ngữ còn là văn cảnh xuất hiện của nó. Văn cảnh có thể là lời đối thoại hoặc đơn thoại, có thể ở dạng nói hoặc dạng viết. Trong mọi trường hợp, các đơn vị ngôn ngữ (âm, tiếng, từ, ngữ, câu, đoạn,...) đi trước và đi sau một đơn vị ngôn ngữ nào đó tạo nên văn cảnh của nó. Cũng như bối cảnh nói chung, văn cảnh vừa là cơ sở cho việc sử dụng, vừa là cơ sở cho việc lĩnh hội đơn vị ngôn ngữ.

Ví dụ, trong bài thơ *Câu cá mùa thu* của Nguyễn Khuyến, sở dĩ tác giả có thể dùng từ *cần* (trong câu *Tựa gối buông cần lâu chẳng được*) mà không cần viết đầy đủ là *cần câu*, người đọc vẫn có thể hiểu rõ ràng ý nghĩa của nó là nhờ trong bài thơ, trước từ *cần* đã có các từ ngữ *ao thu, nước, thuyền câu, sóng* và sau đó có các từ ngữ *cá, đớp động, chân bèo*,... Các từ ngữ này và nói chung tất cả các từ ngữ, câu thơ trong bài tạo nên ngữ cảnh cho từ *cần* ; ngữ cảnh đó làm cơ sở cho người viết dùng từ *cần*, và người đọc hiểu được nó.

III - VAI TRÒ CỦA NGỮ CẢNH

1. Đối với người nói (người viết) và quá trình sản sinh lời nói, câu văn

Ngữ cảnh chính là môi trường sản sinh ra lời nói, câu văn. Do đó ngữ cảnh luôn luôn ảnh hưởng và chi phối nội dung và hình thức của câu. Câu nói cần được sản sinh ra sao cho thích hợp với ngữ cảnh (với các nhân vật giao tiếp, với bối cảnh rộng và hẹp, với hiện thực được đề cập đến, với văn cảnh,...). Hơn nữa, chính ngữ cảnh để lại dấu ấn trong câu. Đây chính là mối quan hệ giữa môi trường và sản phẩm tạo ra trong môi trường ấy.

2. Đối với người nghe (người đọc) và quá trình lĩnh hội lời nói, câu văn

Muốn lĩnh hội chính xác, có hiệu quả lời nói, câu văn, người nghe (người đọc) cần căn cứ vào ngữ cảnh rộng và hẹp. Phải gắn từ ngữ, câu với ngữ cảnh sử dụng của nó, với từng tình huống và diễn biến cụ thể để có thể phân tích, tìm hiểu và lí giải thấu đáo, hiểu được cặn kẽ từng chi tiết về nội dung và hình thức.

GHI NHỚ

- Ngữ cảnh là bối cảnh ngôn ngữ làm cơ sở cho việc sử dụng từ ngữ và tạo lập lời nói, đồng thời làm căn cứ để lĩnh hội thấu đáo lời nói.
- Ngữ cảnh bao gồm : nhân vật giao tiếp, bối cảnh rộng và hẹp, hiện thực được đề cập đến, văn cảnh.
- Ngữ cảnh có vai trò quan trọng cả với quá trình tạo lập và quá trình lĩnh hội lời nói.

LUYỆN TẬP

1. Căn cứ vào ngữ cảnh (hoàn cảnh sáng tác), hãy phân tích những chi tiết được miêu tả trong hai câu sau :

Tiếng phong hạc phập phồng hơn mươi tháng, trông tin quan như trời hạn trông mưa ; mùi tinh chiên vấy vá đã ba năm, ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ.

Bữa thấy bòng bong che trắng lối, muốn tới ăn gan ; ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cổ.

(Nguyễn Đình Chiểu, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*)

2. Xác định hiện thực được nói tới trong hai câu thơ :

Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn,
Trơ cái hồng nhan với nước non.

(Hồ Xuân Hương, *Tự tình* – bài II)

3. Vận dụng hiểu biết về ngữ cảnh để lí giải những chi tiết về hình ảnh bà Tú trong bài thơ *Thương vợ* của Tú Xương.

4. Đọc những câu thơ sau trong bài thơ *Vịnh khoa thi Hương* của Tú Xương và cho biết những yếu tố nào trong ngữ cảnh đã chi phối nội dung của những câu đó.

– *Nhà nước ba năm mở một khoa,*
Trường Nam thi lẫn với trường Hà.

– *Lọng cắm rợp trời quan sứ đến,*
Váy lê quét đất mụ đầm ra.

5. Trên đường đi, hai người không quen biết gặp nhau, một người hỏi : "*Thưa bác, bác có đồng hồ không ạ ?*". Trong ngữ cảnh đó, câu hỏi cần được hiểu như thế nào ? Nó nhằm mục đích gì ?

CHỮ NGƯỜI TỬ TÙ

NGUYỄN TUÂN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Cảm nhận được vẻ đẹp của hình tượng nhân vật Huấn Cao, qua đó hiểu được quan điểm thẩm mĩ của nhà văn Nguyễn Tuân.
- Hiểu được nghệ thuật của thiên truyện : tình huống truyện độc đáo, tạo không khí cổ xưa, thủ pháp đối lập, ngôn ngữ góc cạnh, giàu tính tạo hình.

TIỂU DẪN

Nguyễn Tuân (1910 – 1987) sinh ra trong một gia đình nhà nho khi Hán học đã tàn. Quê ông ở làng Mọc, nay thuộc phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Từ nhỏ, ông theo gia đình sống ở nhiều tỉnh miền Trung. Nguyễn Tuân học đến cuối bậc Thành chung (tương đương với cấp [illegible] Hà Nội viết văn và làm báo. Cách mạng tháng [illegible] nguyện dùng ngòi bút phục vụ hai cuộc [illegible] thư kí Hội Văn nghệ Việt Nam.

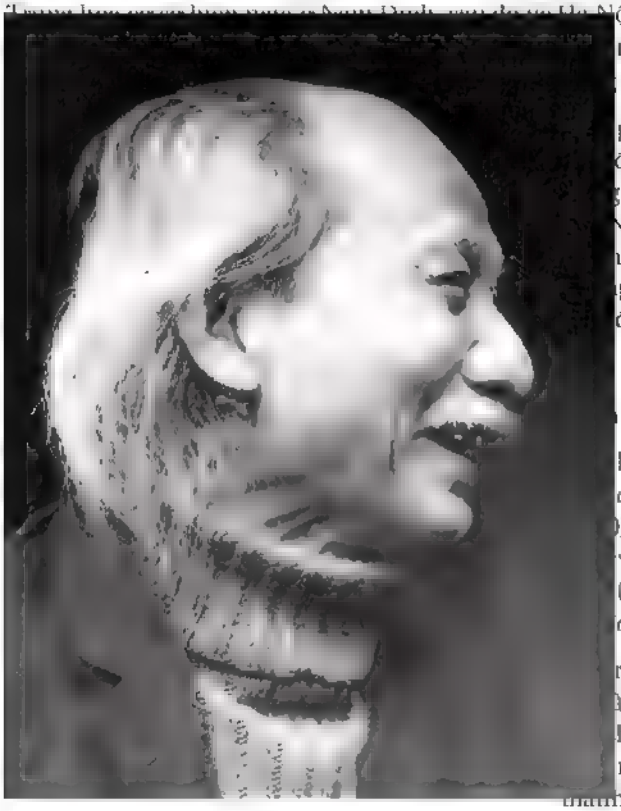

Nguyễn Tuân

guyễn Tuân là nhà văn lớn, một nghệ sĩ [illegible] đời đi tìm cái đẹp. Ông có một vị trí quan [illegible] và đóng góp không nhỏ đối với văn học [illegible] Nam hiện đại : thúc đẩy thể tuỳ bút, bút kí [illegible] học đạt tới trình độ nghệ thuật cao ; làm [illegible] phú thêm ngôn ngữ văn học dân tộc ; [illegible] đến cho nền văn xuôi hiện đại một phong [illegible] tài hoa và độc đáo. Năm 1996, Nguyễn [illegible] được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí [illegible] về văn học nghệ thuật.

hững tác phẩm chính của Nguyễn Tuân : *chuyến đi* (1938), *Vang bóng một thời* [illegible]), *Thiếu quê hương* (1940), *Chiếc lư đồng* [illegible]*ua* (1941), *Đường vui* (1949), *Tình chiến* [illegible] (1950), *Sông Đà* (1960), *Hà Nội ta đánh* [illegible]*ới* (1972),...

ruyện ngắn *Chữ người tử tù* lúc đầu có [illegible] *Dòng chữ cuối cùng*, in năm 1939 trên [illegible]hí *Tao đàn*, sau đó được tuyển in trong [illegible] ruyện *Vang bóng một thời* và đổi tên [illegible] *Chữ người tử tù. Vang bóng một thời* khi in lần đầu (1940) gồm 11 truyện ngắn, là tác

phẩm kết tinh tài năng của Nguyễn Tuân trước Cách mạng, được nhà phê bình Vũ Ngọc Phan nhận xét là "một văn phẩm đạt gần tới sự toàn thiện, toàn mĩ". Nhân vật chính trong *Vang bóng một thời* phần lớn là những nho sĩ cuối mùa – những con người tài hoa, bất đắc chí. Gặp lúc Hán học suy vi, sống giữa buổi "Tây Tàu nhố nhăng", những con người này, mặc dù buông xuôi bất lực nhưng vẫn mâu thuẫn sâu sắc với xã hội đương thời. Họ không chịu a dua theo thời, chạy theo danh lợi mà vẫn cố giữ "thiên lương" và "sự trong sạch của tâm hồn". Họ dường như cố ý lấy "cái tôi" tài hoa, ngông nghênh của mình để đối lập với xã hội phàm tục ; phô diễn lối sống đẹp, thanh cao của mình như một thái độ phản ứng trật tự xã hội đương thời. Trong số những con người tài hoa ấy, nổi bật lên hình tượng ông Huấn Cao trong *Chữ người tử tù*, một con người tài hoa, không chỉ có tài mà còn có cái tâm trong sáng ; mặc dù chí lớn không thành nhưng tư thế vẫn hiên ngang, bất khuất.

VĂN BẢN

Nhận được phiến trát[1] của Sơn Hưng Tuyên đốc bộ đường[2], viên quan coi ngục quay lại hỏi thầy thơ lại[3] giúp việc trong đề lao[4] :

- Này, thầy bát[5], cứ công văn này, thì chúng ta sắp nhận được sáu tên tù án chém. Trong đó, tôi nhận thấy tên người đứng đầu bọn phản nghịch là Huấn Cao[6]. Tôi nghe ngờ ngợ. Huấn Cao ? Hay là cái người mà vùng tỉnh Sơn ta vẫn khen cái tài viết chữ rất nhanh và rất đẹp đó không ?

Thầy thơ lại xin phép đọc công văn.

– Dạ, bẩm chính y đó. Dạ bẩm có chuyện chi vậy ?

– Không, tôi nghe tên quen quen và thấy nhiều người nhắc nhỏm đến cái danh đó luôn, thì tôi cũng hỏi thế thôi. Thôi, cho thầy lui. À, nhưng mà thong thả. Thầy bảo ngục tốt[7] nó quét dọn lại cái buồng trong cùng. Có việc dùng đến. Thầy liệu cái buồng giam đó có cầm giữ nổi một tên tù có tiếng là nguy hiểm không ? Thầy có nghe thấy người ta đồn Huấn Cao, ngoài cái tài viết chữ tốt, lại còn có tài bẻ khoá và vượt ngục nữa không ?

– Dạ bẩm, thế ra y văn võ đều có tài cả. Chà chà !

---

(1) *Phiến trát* (*phiến* : chỉ đơn vị một tấm, một mảnh ; *trát* : công văn của cấp trên yêu cầu cấp dưới thực hiện) : tờ lệnh của cấp trên truyền xuống.

(2) *Đốc bộ đường* : dinh quan Tổng đốc (*Tổng đốc* là chức quan đứng đầu một tỉnh lớn thời xưa).

(3) *Thơ lại* : người trông coi việc giấy tờ ở cửa quan.

(4) *Đề lao* : nhà lao.

(5) *Thầy bát* : người được phong hàm bát phẩm (bậc thứ tám) trong chín phẩm trật (cửu phẩm ; cao nhất là nhất phẩm) của triều đình phong kiến.

(6) *Huấn Cao* : Huấn đạo họ Cao (*Huấn đạo* là chức quan coi việc học ở một huyện).

(7) *Ngục tốt* : lính coi ngục.

– Ờ, cũng gần như vậy. Sao thầy lại chặc lưỡi ?

– Tôi thấy những người có tài thế mà đi làm giặc thì đáng buồn lắm. Dạ bẩm, giả thử tôi là đao phủ, phải chém những người như vậy, tôi nghĩ mà thấy tiêng tiếc.

– Chuyện triều đình quốc gia, chúng ta biết gì mà bàn bạc cho thêm lời. Nhờ ra lại vạ miệng thì khốn. Thôi, thầy lui về mà trông nom việc dưới trại giam. Mai, chúng ta phải dậy sớm để cho có mặt ở cửa trại trước khi lính tỉnh trao tù cho mình lĩnh nhận. Đêm nay, thầy bắt đầu lấy thêm lính canh. Mỗi chòi canh, đều đặt hai lính. Chòi nào bỏ canh, hễ mỗi vọng canh ngủ quên không đánh kiểng, đánh mõ, thầy nhớ biên cho rõ, cho đúng để mai tôi phạt nặng. Chớ có cho mấy thằng thập[1] nó đánh bạc nghe !

Thầy thơ lại rút chiếc hèo hoa[2] ở giá gươm, phe phẩy roi, đi xuống phía trại giam tối om. Nơi góc chiếc án thư[3] cũ đã nhợt màu vàng son, một cây đèn đế leo lét rọi vào một khuôn mặt nghĩ ngợi. Ngục quan băn khoăn ngồi bóp thái dương. Tiếng trống thành phủ gần đấy đã bắt đầu thu không. Trên bốn chòi canh, ngục tốt cũng bắt đầu điểm vào cái quạnh quẽ của trời tối mịt, những tiếng kiểng và mõ đều đặn thưa thớt. Lướt qua cái thăm thẳm của nội có đẫm sương, vẳng từ một làng xa đưa lại mấy tiếng chó sủa ma. Trong khung cửa sổ có nhiều con song kẻ những nét đen thẳng lên nền trời lốm đốm tinh tú, một ngôi sao Hôm nhấp nháy như muốn trụt xuống phía chân giời không định. Tiếng dội chó sủa ma, tiếng trống thành phủ, tiếng kiểng mõ canh nổi lên nhiều nhiều. Bấy nhiêu thanh âm phức tạp bay cao lần lên khỏi mặt đất tối, nâng đỡ lấy một ngôi sao chính vị muốn từ biệt vũ trụ.

Nơi góc án thư vàng đã nhợt, son đã mờ, đĩa dầu sở[4] trên cây đèn nến vơi lần mực dầu. Hai ngọn bấc lép bép nổ, rụng tàn đèn xuống tập giấy bản đóng dấu son ti Niết[5]. Viên quan coi ngục ngẩc đầu, lấy que hương khêu thêm một con bấc. Ba cái tim bấc được chụm nhau lại, cháy bùng to lên, soi tỏ mặt người ngồi đấy.

Người ngồi đấy, đầu đã điểm hoa râm, râu đã ngả màu. Những đường nhăn nheo của một bộ mặt tư lự[6], bây giờ đã biến mất hẳn. Ở đấy, giờ chỉ còn là mặt nước ao xuân, bằng lặng, kín đáo và êm nhẹ.

---

(1) *Thập* : trong quân đội nhà Nguyễn, mười lính gọi là một thập ; *thằng thập* chỉ người đứng đầu mười người lính đó.

(2) *Hèo hoa* (*hèo* : gậy làm bằng thân cây hèo) : cái gậy có cuốn tua trên đầu cho đẹp.

(3) *Án thư* : bàn để sách vở, giấy bút để đọc và viết.

(4) *Đĩa dầu sở* : đĩa đựng dầu ép từ hạt quả sở, đặt tim bấc để thắp sáng.

(5) *Ti Niết* (*niết* : pháp luật) : dinh Án sát, nơi coi việc pháp luật ở một tỉnh.

(6) *Tư lự* : lo nghĩ.

Trong hoàn cảnh đề lao, người ta sống bằng tàn nhẫn, bằng lừa lọc, tính cách dịu dàng và lòng biết giá người, biết trọng người ngay của viên quan coi ngục này là một thanh âm trong trẻo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn xô bồ.

Ông trời nhiều khi chơi ác, đem đày ải những cái thuần khiết[1] vào giữa một đống cặn bã. Và những người có tâm điển[2] tốt và thẳng thắn, lại phải ăn đời ở kiếp với lũ quay quắt.

Ngục quan lấy làm nghĩ ngợi về câu nói ban chiều của thầy thơ lại : "Có lẽ lão bát này, cũng là một người khá đây. Có lẽ hắn cũng như mình, chọn nhầm nghề mất rồi. Một kẻ biết kính mến khí phách[3], một kẻ biết tiếc, biết trọng người có tài, hẳn không phải là kẻ xấu hay là vô tình. Ta muốn biệt đãi [4] ông Huấn Cao, ta muốn cho ông ta đỡ cực trong những ngày cuối cùng còn lại, nhưng chỉ sợ tên bát phẩm thơ lại này đem cáo giác[5] với quan trên thì khó mà ở yên. Để mai ta dò ý tứ hắn lần nữa xem sao rồi sẽ liệu".

Sớm hôm sau, lính tỉnh dẫn đến cửa ngục thất sáu tên tù mà công văn chiều hôm qua đã báo trước cho ngục quan biết rõ tên tuổi, làng xóm và tội hình. Sáu phạm nhân mang chung một chiếc gông[6] dài tám thước [7]. Cái thang dài ấy đặt ngang trên sáu bộ vai gầy. Cái thang gỗ lim nặng, đóng khung lấy sáu cái cổ phiến loạn, nếu đem bắc lên mỏ cân, có thể nặng đến bảy, tám tạ. Thật là một cái gông xứng đáng với tội án sáu người tử tù. Gỗ thân gông đã cũ và mồ hôi cổ, mồ hôi tay kẻ phải đeo nó đã phủ lên một nước quang dầu bóng loáng. Những đoạn gông đã bóng thì loáng như có người đánh lá chuối khô. Những đoạn không bóng thì lại xỉn lại những chất ghét đen sánh. Trong khi chờ đợi cửa ngục mở rộng, Huấn Cao, đứng đầu gông, quay cổ lại bảo mấy bạn đồng chí :

– Rệp cắn tôi, đỏ cả cổ lên rồi. Phải dỗ gông đi.

Sáu người đều quỳ cả xuống đất, hai tay ôm lấy thành gông đầu cúi cả về phía trước. Một tên lính áp giải đùa một câu :

Các người chả phải tập nữa. Mai mốt chi đây sẽ có người sành sỏi dẫn các người ra làm trò ở pháp trường. Bấy giờ tha hồ mà tập. Đứng dậy không ông lại phết cho mấy hèo bây giờ.

---

(1) *Thuần khiết* : hoàn toàn trong sạch.

(2) *Tâm điển* : bụng dạ con người.

(3) *Khí phách* : sức mạnh tinh thần được biểu hiện cụ thể thành hành động ; ở đây chỉ tinh thần mạnh mẽ, cao cả.

(4) *Biệt đãi* : đối xử đặc biệt quý trọng.

(5) *Cáo giác* : tố giác, báo cho chính quyền biết để kết tội.

(6) *Gông* : vật làm bằng gỗ hoặc tre có then đóng mở, dùng để đeo vào cổ người phạm tội nặng.

(7) *Thước* : đơn vị đo độ dài thời xưa, bằng khoảng 0,4 mét.

Huấn Cao, lạnh lùng, chúc mũi gông nặng, khom mình thúc mạnh đầu thang gông xuống thềm đá tảng đánh thuỳnh một cái. Then ngang chiếc gông bị giật mạnh, đập vào cổ năm người sau, làm họ nhăn mặt. Một trận mưa rệp đã làm nền đá xanh nhạt lấm tấm những điểm nâu đen.

Cánh cửa đề lao mở rộng.

Sáu người né mình tiến vào như một bọn thợ nề, thận trọng khiêng cái thang gỗ đặt ngang trên vai.

Trái với phong tục nhận tù mọi ngày, hôm nay viên quan coi ngục nhìn sáu tên tù mới vào với cặp mắt hiền lành. Lòng kiêng nể, tuy cố giữ kín đáo mà cũng đã rõ quá rồi. Khi kiểm điểm phạm nhân, ngục quan lại còn có biệt nhỡn[1] đối riêng với Huấn Cao. Bọn lính lấy làm lạ, đều nhắc lại :

- Bẩm thầy, tên ấy chính là thủ xướng[2]. Xin thầy để tâm cho. Hắn ngạo ngược[3] và nguy hiểm nhất trong bọn.

Mấy tên lính, khi nói đến tiếng "để tâm" có ý nhắc viên quan coi ngục còn chờ đợi gì mà không giở những mánh khoé hành hạ thường lệ ra. Ngục quan ung dung :

– Ta biết rồi, việc quan ta đã có phép nước. Các chú chớ nhiều lời.

Bọn lính dãn cả ra, nhìn nhau và không hiểu. Sáu tên tử tù cứ ngạc nhiên về thái độ quản ngục.

Suốt nửa tháng, ở trong buồng tối, ông Huấn Cao vẫn thấy một người thơ lại gầy gò, đem rượu đến cho mình uống trước giờ ăn bữa cơm tù. Mỗi lúc dâng rượu với đồ nhắm, người thơ lại lễ phép nói :

– Thầy quản chúng tôi có ít quà mọn này biếu ngài dùng cho ấm bụng. Trong buồng đây, lạnh lắm.

Ông Huấn Cao vẫn thản nhiên nhận rượu thịt, coi như đó là một việc vẫn làm trong cái hứng sinh bình[4] lúc chưa bị giam cầm. Rồi đến một hôm, quản ngục mở khoá cửa buồng kín, khép nép hỏi ông Huấn :

Đối với những người như ngài, phép nước ngặt lắm. Nhưng biết ngài là một người có nghĩa khí, tôi muốn châm chước ít nhiều. Miễn là ngài giữ kín cho. Sợ đến tai lính tráng họ biết, thì phiền luỵ riêng cho tôi nhiều lắm. Vậy ngài có cần thêm gì nữa xin cho biết. Tôi sẽ cố gắng chu tất.

Ông đã trả lời quản ngục :

– Ngươi hỏi ta muốn gì ? Ta chỉ muốn có một điều. Là nhà ngươi đừng đặt chân vào đây.

---

(1) *Biệt nhỡn* : cái nhìn thể hiện sự kính trọng đặc biệt.

(2) *Thủ xướng* : đứng đầu nêu ra ; ở đây chỉ người cầm đầu hô hào "nổi loạn".

(3) *Ngạo ngược* : ngang ngạnh, bất chấp lẽ phải.

(4) *Hứng sinh bình* : hứng trong cuộc sống bình thường (ngoài nhà tù).

Khi nói câu mà ông cố ý làm ra khinh bạc[1] đến điều, ông Huấn đã đợi một trận lôi đình báo thù và những thủ đoạn tàn bạo của quan ngục bị sỉ nhục. Đến cái cảnh chết chém, ông còn chẳng sợ nữa là những trò tiểu nhân[2] thị oai[3] này. Ngục quan đã làm cho ông Huấn bực mình thêm, khi nghe xong câu trả lời, y chỉ lễ phép lui ra với một câu : "Xin lĩnh ý"[4]. Và từ hôm ấy, cơm rượu lại vẫn đưa đến đều đều và có phần hậu[5] hơn trước nữa ; duy chỉ có y là không để chân vào buồng giam ông Huấn. Ông Huấn càng ngạc nhiên nữa : năm bạn đồng chí của ông cũng đều được biệt đãi như thế cả.

Có nhiều đêm, ngoài việc nghĩ đến chí lớn không thành, ông Huấn Cao còn phải bận tâm nghĩ đến sự tươm tất của quản ngục : "Hay là hắn muốn dò đến những điều bí mật của ta ?". "Không, không phải thế, vì bao nhiêu điều quan trọng, ta đã khai bên ti Niết cả rồi. Ta đã nhận cả. Lời cung[6] ta kí rồi. Còn có gì nữa mà dò cho thêm bận".

Trong đề lao, ngày đêm của tử tù đợi phút cuối cùng, đúng như lời thơ xưa, vẫn đằng đẵng như nghìn năm ở ngoài. Viên quản ngục không lấy làm oán thù thái độ khinh bạc của ông Huấn. Y cũng thừa hiểu những người chọc trời quấy nước, đến trên đầu người ta, người ta cũng còn chẳng biết có ai nữa, huống chi cái thứ mình chỉ là một kẻ tiểu lại[7] giữ tù.

Quản ngục mong mỏi một ngày gần đây ông Huấn sẽ dịu bớt tính nết, thì y sẽ nhờ ông viết, ông viết cho... cho mấy chữ trên chục vuông lụa trắng đã mua sẵn và can lại kia. Thế là y mãn nguyện[8].

Biết đọc vỡ nghĩa sách thánh hiền[9], từ những ngày nào, cái sở nguyện[10] của viên quan coi ngục này là có một ngày kia được treo ở nhà riêng mình một đôi câu đối do tay ông Huấn Cao viết. Chữ ông Huấn Cao đẹp lắm, vuông lắm. Tính ông vốn khoảnh[11], trừ chỗ tri kỉ[12], ông ít chịu cho chữ. Có được chữ ông Huấn mà treo là có một vật báu trên đời. Viên quản ngục khổ tâm nhất là có một ông Huấn Cao trong tay mình, dưới quyền mình mà không biết làm thế nào mà xin

---

(1) *Khinh bạc* : khinh bỉ, rẻ rúng.

(2) *Tiểu nhân* : kẻ tầm thường, hèn hạ (trái nghĩa với *quân tử*).

(3) *Thị oai* : phô trương uy lực để làm người khác khiếp sợ.

(4) *Lĩnh ý* : nghe theo, vâng theo ý bề trên (nói theo lối trang trọng, cung kính).

(5) *Hậu* : đầy đặn, đầy đủ hơn mức bình thường ; đối xử tốt hơn mức bình thường.

(6) *Lời cung* : lời khai của người bị bắt trước cơ quan pháp luật.

(7) *Tiểu lại* : viên chức nhỏ trong cơ quan hành chính nhà nước thời xưa.

(8) *Mãn nguyện* : thoả mãn mong ước.

(9) *Sách thánh hiền* : sách của Khổng Tử và các bậc danh nho ngày xưa.

(10) *Sở nguyện* : điều hằng mong ước.

(11) *Khoảnh* : làm cao ; ở đây có thể hiểu là khó tính, khó gần trong giao tiếp.

(12) *Tri kỉ* : người hiểu mình.

được chữ. Không can đảm giáp lại mặt một người cách xa y nhiều quá, y chỉ lo mai mốt đây, ông Huấn bị hành hình[1] mà không kịp xin được mấy chữ, thì ân hận suốt đời mất.

Một buổi chiều lạnh, viên quản ngục tái nhợt người đi sau khi tiếp đọc công văn. Quan Hình bộ Thượng thư[2] trong kinh[3] bắt giải ông Huấn Cao và các bạn đồng chí ông vào kinh. Pháp trường lập ở trong ấy kia. Ngày mai, tinh mơ, sẽ có người đến giải tù đi.

Viên quản ngục vốn đã tin được thầy thơ lại, cho lính gọi lên, kể rõ tâm sự mình. Thầy thơ lại cảm động nghe xong chuyện, nói : "Dạ bẩm, ngài cứ yên tâm, đã có tôi" rồi chạy ngay xuống phía trại giam ông Huấn, đấm cửa buồng giam, hớt hơ hớt hải kể cho tử tù nghe rõ nỗi lòng viên quản ngục, và ngập ngừng báo luôn cho ông Huấn biết việc về kinh chịu án tử hình.

Ông Huấn Cao lặng nghĩ một lát rồi mỉm cười : "Về bảo với chủ ngươi, tối nay, lúc nào lính canh về trại nghỉ, thì đem lụa, mực, bút và một bó đuốc xuống đây ta cho chữ. Chữ thì quý thực. Ta nhất sinh[4] không vì vàng ngọc hay quyền thế mà ép mình viết câu đối bao giờ. Đời ta cũng mới viết có hai bộ tứ bình[5] và một bức trung đường [6] cho ba người bạn thân của ta thôi. Ta cảm cái tấm lòng biệt nhỡn liên tài [7] của các người. Nào ta có biết đâu một người như thầy Quản đây mà lại có những sở thích cao quý như vậy. Thiếu chút nữa, ta đã phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ".

Đêm hôm ấy, lúc trại giam tỉnh Sơn chỉ còn vẳng có tiếng mõ trên vọng canh, một cảnh tượng xưa nay chưa từng có, đã bày ra trong một buồng tối chật hẹp, ẩm ướt, tường đầy mạng nhện, đất bừa bãi phân chuột, phân gián.

Trong một không khí khói toả như đám cháy nhà, ánh sáng đỏ rực của một bó đuốc tẩm dầu rọi lên ba cái đầu người đang chăm chú trên một tấm lụa bạch còn nguyên vẹn lần hồ. Khói bốc toả cay mắt, làm họ dụi mắt lia lịa.

Một người tù, cổ đeo gông, chân vướng xiềng, đang dậm tô nét chữ trên tấm lụa trắng tinh căng trên mảnh ván. Người tù viết xong một chữ, viên quản ngục lại vội khúm núm cất những đồng tiền kẽm đánh dấu ô chữ đặt trên phiến lụa ông. Và cái thầy thơ lại gầy gò, thì run run bưng chậu mực. Thay bút con,

---

(1) *Hành hình* : thi hành án tử hình.

(2) *Hình bộ Thượng thư* : chức quan đứng đầu Bộ Hình.

(3) *Kinh* : kinh đô ; thời nhà Nguyễn, kinh đô ở Huế.

(4) *Nhất sinh* : một đời.

(5) *Tứ bình* : bộ tranh hoặc chữ có bốn bức, khổ chữ nhật, treo dọc và song song nhau.

(6) *Bức trung đường* : thường làm bằng gỗ, hình chữ nhật, viết chữ Hán cỡ lớn treo ở gian giữa nhà.

(7) *Liên tài* : quý trọng người có tài.

đề xong lạc khoản[1], ông Huấn Cao thở dài, buồn bã đỡ viên quản ngục đứng thẳng người dậy và đĩnh đạc bảo :

– Ở đây lẫn lộn. Ta khuyên thầy Quản nên thay chốn ở đi. Chỗ này không phải là nơi để treo một bức lụa trắng với những nét chữ vuông tươi tắn nó nói lên những cái hoài bão tung hoành của một đời con người. Thoi mực, thầy mua ở đâu mà tốt và thơm quá. Thầy có thấy mùi thơm ở chậu mực bốc lên không ?... Tôi bảo thực đấy, thầy Quản nên tìm về nhà quê mà ở, thầy hãy thoát khỏi cái nghề này đi đã, rồi hãy nghĩ đến chuyện chơi chữ. Ở đây, khó giữ thiên lương[2] cho lành vững và rồi cũng đến nhem nhuốc mất cái đời lương thiện đi.

Lửa đóm cháy rừng rực, lửa rụng xuống nền đất ẩm phòng giam, tàn lửa tắt nghe xèo xèo.

Ba người nhìn bức châm[3], rồi lại nhìn nhau.

Ngục quan cảm động, vái người tù một vái, chắp tay nói một câu mà dòng nước mắt rỉ vào kẽ miệng làm cho nghẹn ngào : "Kẻ mê muội này xin bái lĩnh"[4].

(*Tuyển tập Nguyễn Tuân*, tập I,
NXB Văn học, Hà Nội, 1982)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Tình huống truyện của tác phẩm *Chữ người tử tù* là gì ? Tác dụng của tình huống này đối với việc thể hiện tính cách nhân vật và kịch tính của truyện ?
2. Phân tích vẻ đẹp độc đáo của hình tượng Huấn Cao. Qua nhân vật Huấn Cao, anh (chị) có nhận xét gì về quan niệm của Nguyễn Tuân về cái đẹp ?
3. Nhân vật quản ngục có phẩm chất gì khiến Huấn Cao cảm kích coi là "một tấm lòng trong thiên hạ", và tác giả coi đó là "một thanh âm trong trẻo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn xô bồ" ?
4. Phân tích đoạn văn tả cảnh Huấn Cao cho chữ viên quản ngục trong nhà lao. Vì sao tác giả lại coi đây là "một cảnh tượng xưa nay chưa từng có" ?
5. Anh (chị) có những nhận xét gì về bút pháp xây dựng nhân vật, bút pháp miêu tả cảnh vật và nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ của Nguyễn Tuân trong truyện *Chữ người tử tù* ?

(1) *Lạc khoản* : dòng chữ nhỏ ở góc dưới bức tranh, bức trướng, câu đối,... ghi ngày tháng, tên người vẽ, viết.

(2) *Thiên lương* : bản tính tốt của con người do trời phú cho.

(3) *Bức châm* (*châm* : một thể văn cổ, ngắn, có vần, thể hiện nội dung giáo huấn) : bức ghi những lời răn dạy về đạo đức.

(4) *Bái lĩnh* : vừa lạy vừa nhận lấy một cách cung kính.

GHI NHỚ

- Trong truyện ngắn *Chữ người tử tù*, Nguyễn Tuân đã khắc hoạ thành công hình tượng Huấn Cao – một con người tài hoa, có cái tâm trong sáng và khí phách hiên ngang, bất khuất. Qua đó, nhà văn thể hiện quan niệm về cái đẹp, khẳng định sự bất tử của cái đẹp và bộc lộ thầm kín tấm lòng yêu nước.
- Tác phẩm thể hiện tài năng nghệ thuật của Nguyễn Tuân trong việc tạo dựng tình huống truyện độc đáo ; trong nghệ thuật dựng cảnh, khắc hoạ tính cách nhân vật, tạo không khí cổ kính, trang trọng ; trong việc sử dụng thủ pháp đối lập và ngôn ngữ giàu tính tạo hình.

LUYỆN TẬP

Anh (chị) hãy viết một đoạn văn trình bày cảm nghĩ của mình về nhân vật Huấn Cao trong truyện *Chữ người tử tù*.

LUYỆN TẬP THAO TÁC LẬP LUẬN SO SÁNH

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Vận dụng thao tác lập luận so sánh để làm sáng tỏ một ý kiến, một quan điểm.

1. Tâm trạng của nhân vật trữ tình (khi về thăm quê) trong hai bài thơ dưới đây :

Khi đi trẻ, lúc về già,
Giọng quê vẫn thế, tóc đà khác bao.
Trẻ con nhìn lạ không chào,
Hỏi rằng : Khách ở chốn nào lại chơi ?

(Hạ Tri Chương, *Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê* – bản dịch của Phạm Sĩ Vĩ)

Trở lại An Nhơn, tuổi lớn rồi,
Bạn chơi ngày nhỏ chẳng còn ai
Nền nhà nay dựng cơ quan mới
Chẳng lẽ thăm quê lại hỏi người.

(Chế Lan Viên, *Trở lại An Nhơn*)

2. Học cũng có ích như trồng cây, mùa xuân được hoa, mùa thu được quả.

3. So sánh ngôn ngữ thơ Hồ Xuân Hương và ngôn ngữ thơ Bà Huyện Thanh Quan qua hai bài dưới đây :

TỰ TÌNH
(Bài I)

Tiếng gà văng vẳng gáy trên bom,
Oán hận trông ra khắp mọi chòm.
Mõ thảm không khua mà cũng cốc,
Chuông sầu chẳng đánh cớ sao om ?
Trước nghe những tiếng thêm rền rĩ,
Sau giận vì duyên để mõm mòm.
Tài tử văn nhân ai đó tá ?
Thân này đâu đã chịu già tom !

(Hồ Xuân Hương)

CHIỀU HÔM NHỚ NHÀ

Chiều trời bảng lảng bóng hoàng hôn,
Tiếng ốc xa đưa vẳng trống dồn.
Gác mái, ngư ông về viễn phố,
Gõ sừng, mục tử lại cô thôn.
Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi,
Dặm liễu sương sa khách bước dồn.
Kẻ chốn Chương Đài, người lữ thứ,
Lấy ai mà kể nỗi hàn ôn ?

(Bà Huyện Thanh Quan)

4. Tự chọn đề tài (một danh ngôn hoặc thành ngữ, tục ngữ có nội dung so sánh, chẳng hạn : *Một kho vàng không bằng một nang chữ*) để viết đoạn văn so sánh.

📖 **ĐỌC THÊM**

MỘT PHƯƠNG DIỆN CỦA THIÊN TÀI NGUYỄN DU : TỪ HẢI

Thanh Tâm Tài Nhân nói đến Từ Hải trên bốn mươi trang giấy, Nguyễn Du chỉ nói trong mấy trang, mười phần bỏ đi tám. Tuy thế, trong Nguyễn Du có những điều trong Thanh Tâm Tài Nhân không có. Những điều có thể gợi hình ảnh một vị anh hùng. Từ Hải cùng ở với Kiều năm tháng rồi biệt Kiều mà đi. Thanh Tâm Tài Nhân chỉ nói thế. Nguyễn Du kĩ hơn :

Nửa năm hương lửa đương nồng,
Trượng phu thoắt đã động lòng bốn phương.

Trượng phu thoắt đã động lòng bốn phương. Con người này quả không phải là người của một nhà, một họ, một xóm, hay một làng. Con người này là của trời đất, của bốn phương. Một người như thế lúc ra đi ắt cũng không thể đi một cách tầm thường như Thanh Tâm Tài Nhân tưởng. Ta hãy xem Nguyễn Du tả lúc Từ Hải ra đi :

Trông vời trời bể mênh mang,
Thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng rong.

Về sau, khi Từ Hải đã đắc chí, Kiều nhắc lại chuyện oan khuất ngày trước, Từ Hải của Thanh Tâm Tài Nhân nói : "Có khó gì việc ấy. Để ta điểm năm ngàn quân quét sạch đất Lâm Truy trả thù cho phu nhân". Nguyễn Du không lấy lại câu nói này nhưng Nguyễn Du tả cái giận của Từ Hải :

Từ công nghe nói thuỷ chung,

Bất bình nổi trận đùng đùng sấm vang.

Nếu ta nghĩ rằng lời thơ của Nguyễn Du thường rất dịu dàng, rất uyển chuyển, thường có những câu như :

Dưới dòng nước chảy trong veo,

Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha.

hẳn ta phải ngạc nhiên vì câu này tựa hồ như thô lỗ.

Nhưng một người phi thường như Từ Hải không thể trong lúc giận dữ ném một cái chén, một cái bát, hay đập bàn, đập ghế như cái bọn tầm thường là chúng ta. Từ Hải mà giận dữ hẳn phải kinh khủng như trời đương lặng lẽ bỗng nổi dông tố sấm sét :

Từ công nghe nói thuỷ chung,

Bất bình nổi trận đùng đùng sấm vang.

Còn có những đoạn Nguyễn Du không thêm, không bớt, chỉ lấy lại ý của Thanh Tâm Tài Nhân. Nhưng Nguyễn Du nói với một giọng tha thiết, hăng hái, lời văn của Nguyễn Du vô cùng hân hoan nên thay đổi cả ý nghĩa câu văn :

Quân trung gươm lớn giáo dài,

Vệ trong thị lập cơ ngoài song phi.

Sẵn sàng tề chỉnh uy nghi,

Bác đồng chật đất tinh kì rợp sân.

Thanh Tâm Tài Nhân đại khái cũng nói thế nhưng Thanh Tâm Tài Nhân không có cái giọng đậm đà và tựa hồ như sung sướng đó.

Một ví dụ nữa : ca tụng uy võ của Từ Hải, Thanh Tâm Tài Nhân viết : "Không quá ba ngày, Từ Hải phá một thôi được năm huyện". Phá được năm huyện thì còn ra gì ! Nguyễn Du chỉ bỏ vài chữ và đổi cách đặt câu :

Đòi cơn gió quét mưa sa,

Huyện thành đạp đổ năm toà cõi Nam.

Vẫn chừng ấy ý mà lời văn mạnh mẽ và khoái chá biết chừng nào ! Cả đoạn văn liền đó trong *Đoạn trường tân thanh* đều mạnh mẽ vô cùng :

Thừa cơ trúc chẻ ngói tan,

Binh uy từ ấy sấm ran trong ngoài.

Triều đình riêng một góc trời,

Gồm hai văn võ, rạch đôi sơn hà.

Khi Hồ Tôn Hiến sai người đến thuyết hàng, Từ Hải lưỡng lự không muốn hàng, nỗi phân vân của Từ Hải, Thanh Tâm Tài Nhân tả trong ba bốn trang giấy. Nguyễn Du lấy ý của Thanh Tâm Tài Nhân thu lại trong có mấy câu mà thực là rắn rỏi, thực là ngang tàng :

Một tay gây dựng cơ đồ,
Bấy lâu bể Sở sông Ngô tung hoành.
Bó thân về với triều đình,
Hàng thần lơ láo phận mình ra đâu ?
Áo xiêm buộc trói lấy nhau,
Vào luồn ra cúi công hầu mà chi ?
Sao bằng riêng một biên thuỳ,
Sức này đã dễ làm gì được nhau !
Chọc trời quấy nước mặc dầu,
Dọc ngang nào biết trên đầu có ai !

Ai có ngờ trong thể lục bát là lối thơ êm êm, buồn buồn lại có những câu hùng tráng như vậy. Nhất là câu :

Sao bằng riêng một biên thuỳ,
Sức này đã dễ làm gì được nhau !

thực tỏ rõ một lòng tự tin phi thường.

Nói tóm lại, hoặc bỏ bớt những đoạn vô ích, hoặc thêm vào một hai chi tiết, hoặc chỉ lấy lại ý của Thanh Tâm Tài Nhân, Nguyễn Du đã thực hiện được một cách hoàn toàn cái mộng của Thanh Tâm Tài Nhân, cái mộng biến Từ Hải thành một bậc anh hùng xuất chúng.

(Theo *Tuyển tập Hoài Thanh*, tập I,
NXB Văn học, Hà Nội, 1982)

LUYỆN TẬP VẬN DỤNG KẾT HỢP CÁC THAO TÁC LẬP LUẬN PHÂN TÍCH VÀ SO SÁNH

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Củng cố những tri thức và kĩ năng cơ bản về các thao tác lập luận phân tích và so sánh.
- Vận dụng kết hợp phân tích và so sánh trong bài văn nghị luận về một hiện tượng, một vấn đề gần gũi, quen thuộc trong đời sống hoặc trong văn học.

1. Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi nêu ở dưới.

Chớ tự kiêu tự đại. Tự kiêu tự đại là khờ dại. Vì mình hay, còn nhiều người hay hơn mình. Mình giỏi, còn nhiều người giỏi hơn mình. Tự kiêu tự đại tức là thoái bộ. Sông to, bể rộng thì bao nhiêu nước cũng chứa được, vì độ lượng của nó rộng và sâu. Cái chén nhỏ, cái đĩa cạn thì một chút nước cũng đầy tràn, vì độ lượng nó hẹp nhỏ. Người mà tự kiêu tự mãn thì cũng như cái chén, cái đĩa cạn.

(Hồ Chí Minh, *Cần kiệm liêm chính*)

– Đoạn trích trên sử dụng những thao tác lập luận nào ?

– Phân tích mục đích, tác dụng và cách kết hợp các thao tác lập luận trong đoạn trích.

Anh (chị) rút ra được kết luận gì về việc vận dụng kết hợp nhiều thao tác lập luận trong một đoạn (một bài) văn nghị luận ?

2. Vận dụng kết hợp phân tích và so sánh, viết đoạn văn bàn về vẻ đẹp của một bài thơ (bài văn) :

a) Hãy coi phần văn bản anh (chị) sẽ viết là một bộ phận của một bài văn hoàn chỉnh và cho biết :

– Chủ đề của bài văn ấy là gì ?

– Để làm sáng tỏ chủ đề ấy, cần phải nêu những luận điểm cụ thể nào ? Hãy sắp xếp những luận điểm đó thành một dàn ý rành mạch, hợp lí.

– Đoạn văn anh (chị) dự định viết sẽ làm sáng tỏ luận điểm nào ? Luận điểm ấy nằm ở phần nào trong dàn ý ? Cần chuyển ý bằng cách nào để phần văn bản anh (chị) viết có thể liên kết được với đoạn văn trước đó ?

b) – Anh (chị) sẽ đưa ra những luận cứ nào để làm sáng tỏ cho luận điểm ? Cần vận dụng thao tác lập luận nào là chính (phân tích hay so sánh) ? Vì sao ?

– Giả sử anh (chị) đã quyết định vận dụng thao tác phân tích (hoặc so sánh) là chính, thì thao tác còn lại – so sánh (hoặc phân tích) – anh (chị) định sử dụng ở phần nào và sử dụng như thế nào để việc trình bày hợp lí, rõ ràng, có sức thuyết phục và hấp dẫn ?

– Phải kết hợp thao tác lập luận chính với thao tác lập luận hỗ trợ như thế nào để đoạn văn không rời rạc mà gắn bó với nhau một cách hợp lí ?

c) Diễn đạt các ý đã tìm được thành một (hoặc một số) đoạn văn.

Gợi ý : Có thể tham khảo đoạn trích sau đây :

Thơ hay là hay cả hồn lẫn xác, hay cả bài, như con gà ngon, ngon ở từng phao câu đầu cánh lắt lẻo khuỷu xương, không thể tóm tắt thơ được, mà phải đọc lại. Cái thú vị của bài "Thu điếu" là ở các điệu xanh, xanh ao, xanh bờ, xanh sóng, xanh tre, xanh trời, xanh bèo, có một màu vàng đâm ngang của chiếc lá thu rơi ; ở những cử động : chiếc thuyền con lâu lâu mới nhích, sóng gợn tí, lá đưa vèo, tầng mây lửng, ngõ trúc quanh, chiếc cần buông, con cá động ; ở các vần thơ : không phải chỉ giỏi vì là những tử vận hiểm hóc, mà chính hay vì kết hợp với từ, với nghĩa chữ, đến một cách thoải mái đúng chỗ, do một nhà nghệ sĩ cao tay ; cả bài thơ không non ép một chữ nào, nhất là hai câu 3 – 4 [...].

Quá trình ngôn ngữ của thơ đi, từ đời Lê Hồng Đức, thật hãy còn vất vả, nặng nề :

Trời muôn trượng thẳm làu làu sạch,

đến Nguyễn Khuyến đã thành ra :

Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao,

thật trong sáng nhẹ nhàng, như không một trở lực nào níu được sự diễn đạt nữa. Thế mới biết những câu thơ thoải mái tự nhiên là kết quả của một sự khổ luyện, khổ luyện qua những thời đại, hoặc là khổ luyện trong một người.

(Xuân Diệu, *Đọc thơ Nguyễn Khuyến*)

3. Công việc ở nhà :

a) Vận dụng kết hợp các thao tác phân tích và so sánh để viết đoạn văn trình bày một luận điểm khác ở dàn ý mà anh (chị) đã xây dựng.

b) Viết một văn bản nghị luận ngắn về một phẩm chất của người học sinh, trong đó có vận dụng kết hợp các thao tác phân tích và so sánh.

c) Sưu tầm những đoạn văn hay, ở đó, tác giả đã thành công trong việc vận dụng kết hợp các thao tác phân tích và so sánh.

HẠNH PHÚC CỦA MỘT TANG GIA — VŨ TRỌNG PHỤNG

(Trích *Số đỏ*)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Qua đoạn trích, thấy được bản chất lố lăng, đồi bại của xã hội "thượng lưu" thành thị những năm trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 và nghệ thuật trào phúng đặc sắc của Vũ Trọng Phụng.

TIỂU DẪN

Vũ Trọng Phụng (1912 – 1939) sinh tại Hà Nội, trong một gia đình nghèo. Ông quê ở làng Hảo (Bần Yên Nhân), huyện Mĩ Hào, tỉnh Hưng Yên. Sau khi tốt nghiệp tiểu học, Vũ Trọng

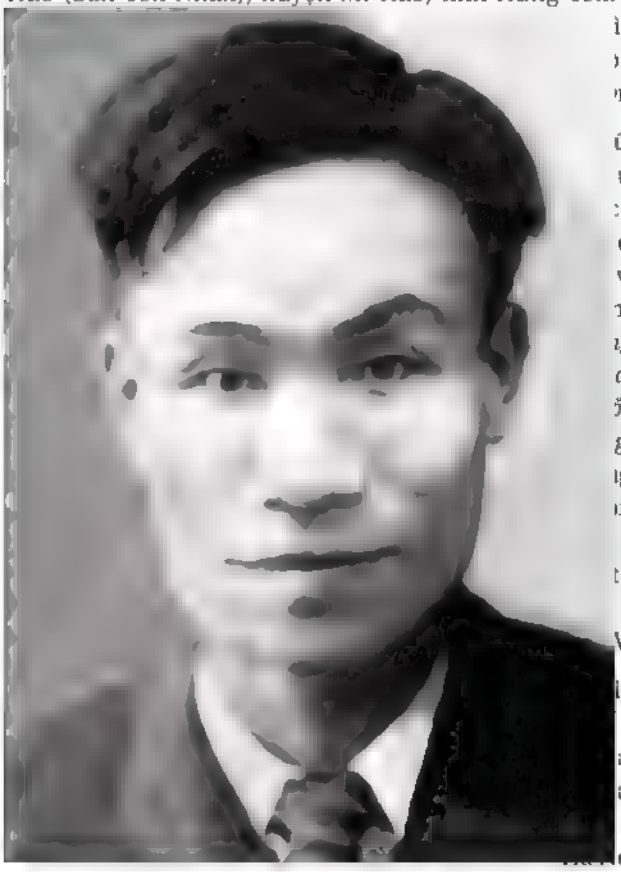

Vũ Trọng Phụng

ì mất việc. Từ đó, ông sống chật vật, bấp
ăng năm 1937 – 1938, Vũ Trọng Phụng
ng mất tại Hà Nội.

ũ Trọng Phụng bắt đầu có truyện đăng
ừ năm 1930. Ngoài tên thật, đôi khi nhà
còn dùng bút danh Thiên Hư. Đây là cây
ó sức sáng tạo dồi dào. Không đầy mười
viết văn, ông đã để lại một khối lượng tác
n đồ sộ, tiêu biểu là các phóng sự : *Cạm
ười* (1933), *Kĩ nghệ lấy Tây* (1934), *Cơm
cơm cô* (1936) ; các tiểu thuyết : *Giông tố*,
Vỡ đê (1936), *Lấy nhau vì tình* (1937),
g số độc đắc (1938). Sáng tác của Vũ Trọng
ıg toát lên niềm căm phẫn mãnh liệt cái
i đen tối, thối nát đương thời. Có thể nói,
một tài năng lớn và phong cách nghệ
t độc đáo, Vũ Trọng Phụng có những
góp đáng kể vào sự phát triển của văn
Việt Nam hiện đại.

iểu thuyết *Số đỏ* được đăng ở *Hà Nội báo*
40 ngày 7 – 10 – 1936 và in thành sách
ầu năm 1938. Nhân vật chính của *Số đỏ*
à Xuân, thường gọi là Xuân Tóc Đỏ.
là một đứa bé mồ côi, sống lay lắt ở
ội bằng nghề trèo me, trèo sấu, thổi kèn
quảng cáo thuốc lậu, nhặt bóng ở sân quần vợt,...
Xuân bị cảnh sát bắt giam nhưng lại được bà

phó Đoan – một me Tây[1] dâm đãng – cứu thoát và giới thiệu đến phục vụ ở hiệu may Âu hoá. Từ đó, Xuân bắt đầu tham gia vào "việc cải cách xã hội". Nhờ thuộc lòng những bài quảng cáo thuốc lậu, hắn được nhận các danh hiệu "sinh viên trường thuốc", "đốc tờ[2] Xuân". Hắn gia nhập xã hội thượng lưu, quan hệ với những nhân vật có thế lực, được cô Tuyết – em Văn Minh, con cụ cố Hồng rất giàu có – say mê. Xuân còn được bà phó Đoan nhờ dạy dỗ cho cậu Phước – quý tử của bà – và lại được nhà sư Tăng Phú mời làm "cố vấn cho báo *Gõ mõ*". Càng ngày, hắn càng được nhiều người kính trọng, sợ hãi. Vì vô tình, hắn gây ra cái chết của cụ cố tổ – bố đẻ cụ cố Hồng. Cái chết này được mọi người trong gia đình cụ mong đợi từ lâu. Bởi vậy, Xuân được ghi ơn. Xuân được Văn Minh dẫn đi đăng kí tranh giải quần vợt, nhân dịp vua Xiêm đến Bắc Kì. Bằng thủ đoạn xảo trá, hắn đã làm cho hai cầu thủ nổi tiếng bị bắt ngay trước hôm thi đấu. Không có cầu thủ chính, Xuân được dịp thi tài với quán quân Xiêm trước sự chứng kiến của hai vua, các quan và hàng nghìn công chúng. Để giữ mối hoà hảo với nước láng giềng, hắn được lệnh phải thua. Kết thúc trận đấu, Xuân hùng hồn diễn thuyết cho đám đông dân chúng hiểu "sự hi sinh vì Tổ quốc" của mình. Hắn thành "bậc vĩ nhân", thành "anh hùng cứu quốc". Xuân còn được thưởng Bắc Đẩu bội tinh[3], được mời vào Hội Khai trí tiến đức, được nhận làm con rể cụ cố Hồng.

Cuối chương XIV, vô tình, Xuân Tóc Đỏ làm cụ cố tổ uất lên tưởng chết. Thấy thế, hắn sợ hãi bỏ chạy. Mọi người lại cứ tưởng Xuân là một "thầy thuốc chính hiệu", vì giận nên đã "quên mất lương tâm nhà nghề" ! Đoạn trích dưới đây thuộc chương XV của tiểu thuyết *Số đỏ* (nhan đề của chương đã được lược bớt)[4].

VĂN BẢN

Ba hôm sau, ông cụ già[5] chết thật.

Cả gia đình ấy đã nhao lên mỗi người một cách, đi gọi từ ông lang băm Tây cho đến ông lang băm Đông, già và trẻ, để thực hành đúng cái lí thuyết "nhiều thầy thối ma". Ông cụ già chết, danh dự của Xuân lại càng to thêm, vì cái lẽ rất chính đáng là luôn ba hôm nó đã trốn một chỗ nào không ai biết, đến nỗi cụ bà cho người đi tìm đâu cũng không thấy. Thiếu ông đốc tờ Xuân là thiếu tất cả, những ông thầy thuốc chính hiệu đã thất bại hoàn toàn. Về phần ông đốc tờ Trực Ngôn, thấy bạn đồng nghiệp Xuân của ông không chữa, cho đó là một bệnh nặng, nên cũng không dám nhận. Đó là một bài học cho những kẻ nào dám bảo một người như Xuân là con nhà hạ lưu, ma cà bông[6], vô học, vô lại[7], nhặt ban quần[8], vân vân...

(1) *Me Tây* : đàn bà Việt Nam lấy người Âu – Phi (nói một cách khinh bỉ).

(2) *Đốc tờ* (phiên âm tiếng Pháp : *docteur*) : bác sĩ y khoa.

(3) *Bắc Đẩu bội tinh* : một trong những huân chương cao quý nhất của nhà nước Pháp.

(4) Nhan đề đầy đủ của chương XV : *Hạnh phúc của một tang gia – Văn Minh nữa cũng nói vào – Một đám ma gương mẫu.*

(5) *Ông cụ già* : chỉ cụ cố tổ, bố cụ cố Hồng, ông nội của Tuyết và Văn Minh.

(6) *Ma cà bông* (phiên âm tiếng Pháp : *vagabond*) : kẻ lang thang đầu đường xó chợ.

(7) *Vô lại* : kẻ bất lương, không còn nhân cách.

(8) *Nhặt ban quần* : nhặt bóng ở sân quần vợt.

Người ta lại đi mời cả cụ lang Tì lẫn cụ lang Phế, nhưng vì quá giận, hai cụ đã từ chối chạy chữa cũng như những vị danh y biết tự trọng. Người ta đã nghĩ đến cả thuốc thánh đền Bia vừa mới chữa một người ho lao và một người cảm thương hàn bằng bùn đen và cứt trâu, công hiệu đến nỗi họ mất mạng, và quan trên lại điều tra ra rằng có một tụi cường hào tổ chức ra thánh, mà tụi cường hào ấy lại ăn cắp tiền quỹ nữa, nên tự nhiên cũng hết thiêng liêng... Những việc trắc trở như thế đã làm cho ông già hơn tám mươi tuổi phải chết một cách bình tĩnh. Trong lúc gia đình nhốn nháo, thằng bồi tiêm đã đếm được đúng một nghìn tám trăm bảy mươi hai câu gắt : "Biết rồi, khổ lắm, nói mãi !" của cụ cố Hồng.

Cái chết kia đã làm cho nhiều người sung sướng lắm. Ông Phán mọc sừng[1] đã được cụ Hồng nói nhỏ vào tai rằng sẽ chia cho con gái và rể thêm một số tiền là vài nghìn đồng. Chính ông ta cũng không ngờ rằng giá trị đôi sừng hươu vô hình trên đầu ông ta mà lại to đến như thế. Ông cho rằng Xuân có tài quảng cáo lắm, nói một lời là có vài nghìn bạc, nên sau khi được lời hứa quý hoá của ông bố vợ, ông trù tính ngay với Xuân một công cuộc doanh thương... "Thưa ngài, ngài là một người chồng mọc sừng !". Ông Xuân chỉ nói có thế mà làm cho ông thêm được vài ba nghìn bạc thì khi ông Xuân nói đại khái : "Thưa ngài, thứ hàng này tốt nhất, buôn ở Tây phương" chắc phải có giá trị hơn nữa. Ông muốn gặp ngay Xuân để trả nốt năm đồng, trước khi buôn bán cũng phải giữ chữ tín[2] làm đầu.

Cụ cố Hồng đã nhắm nghiền mắt lại để mơ màng đến cái lúc cụ mặc đồ xô gai, lụ khụ chống gậy, vừa ho khạc vừa khóc mếu, để cho thiên hạ phải chỉ trỏ : "Ui kìa, con giai nhớn đã già đến thế kia kìa !". Cụ chắc cả mười phần rằng ai cũng phải ngợi khen một cái đám ma như thế, một cái gậy như thế,...

Điều băn khoăn của con cụ, ông Văn Minh, chỉ là mời luật sư đến chứng kiến cái chết của ông nội mà thôi. Thế là từ nay mà đi, cái chúc thư kia sẽ vào thời kì thực hành chứ không còn là lí thuyết viển vông nữa. Ông chỉ phiền một nỗi không biết xử trí với Xuân Tóc Đỏ ra sao cho phải,... Xuân tuy phạm tội quyến rũ một em gái ông, tố cáo cái tội trạng hoang dâm của một em gái khác nữa của ông, nhưng tình cờ đã gây ra cái chết của ông cụ già đáng chết. Hai cái tội nhỏ, một cái ơn to... Làm thế nào ? Ông phân vân, vò đầu rứt tóc, lúc nào mặt cũng đăm đăm chiêu chiêu[3], thành thử lại thành ra hợp thời trang, vì mặt ông thật đúng cái mặt một người lúc gia đình đương là tang gia bối rối.

Mà bối rối thật. Người chết, sau khi được quan trên khám qua loa, đã được khâm liệm[4] đến gần một ngày rồi, vậy mà chưa thấy cụ Hồng ra lệnh phát phục[5], mặc dầu mọi công việc cử hành tang lễ đã quyết định xong xuôi. Phái trẻ,

(1) *Mọc sừng* : chỉ người chồng có vợ ngoại tình.
(2) *Chữ tín* : lòng tin nhau, giữ đúng lời hứa.
(3) *Đăm đăm chiêu chiêu* (từ gốc là *đăm chiêu*) : bận lòng suy nghĩ, băn khoăn nhiều bề.
(4) *Khâm liệm* : bọc thu thể người chết để đặt vào quan tài.
(5) *Phát phục* : bắt đầu mặc áo tang.

nghĩa là bọn dâu con, đã bắt đầu la ó lên rằng phái già chậm chạp. Cậu tú Tân thì cứ điên người lên vì cậu đã sẵn sàng mấy cái máy ảnh mà mãi cậu không được dùng đến. Bà Văn Minh thì sốt cả ruột vì mãi không được mặc những đồ xô gai tân thời, cái mũ mấn[1] trắng viền đen – dernières créations ![2]. Những cái rất ăn với nhau mà tiệm Âu hoá một khi đã lăng-xê[3] ra thì có thể ban cho những ai có tang đương đau đớn vì kẻ chết cũng được hưởng chút ít hạnh phúc ở đời. Ông Typn[4] rất bực mình vì mãi không được thấy những sự chế tạo của mình ra mắt công chúng để xem các báo chí phê bình ra sao. Người ta đổ lỗi cho ông Văn Minh không khéo cau thiệp để mọi việc phải trì hoãn, cụ Hồng cứ nhắm mắt lại kêu khổ lắm, cụ bà hay lề lối, vẽ chuyện lôi thôi. Kì thuỷ[5] sở dĩ chưa phát phục chỉ vì chuyện Tuyết, hay việc Xuân Tóc Đỏ đã gây ra cho Tuyết vậy.

[...]

Sáng hôm sau, đúng 7 giờ thì cất đám. Hai viên cảnh sát thuộc bộ thứ 18 là *Min Đơ* và *Min Toa*[6] đã được thuê giữ trật tự cho đám ma. Giữa lúc không có ai đáng phạt mà phạt, đương buồn rầu như những nhà buôn sắp vỡ nợ, mấy ông cảnh binh này được có đám thuê thì sung sướng cực điểm, đã trông nom rất hết lòng. Thành thử tang gia ai cũng vui vẻ cả, trừ một Tuyết. Tại sao Xuân lại không đến phúng viếng gì cả ? Tại sao Xuân lại không đi đưa ? Hay là Xuân khinh mình ? Những câu hỏi ấy đã khiến Tuyết đau khổ một cách rất chính đáng, có thể muốn tự tử được. Tìm kiếm khắp mặt trong bọn người đi đưa đám ma cũng không thấy "bạn giai" đâu cả, Tuyết như bị kim châm vào lòng.

Hôm nay Tuyết mặc bộ y phục Ngây thơ – cái áo dài voan mỏng, trong có *coóc-sê*[7], trông như hở cả nách và nửa vú – nhưng mà viền đen, và đội một cái mũ mấn xinh xinh. Thấy rằng thiên hạ đồn mình hư hỏng nhiều quá, Tuyết bèn mặc bộ Ngây thơ để cho thiên hạ phải biết rằng mình chưa đánh mất cả chữ trinh[8]. Với cái tráp trầu cau và thuốc lá, Tuyết mời các quan khách rất nhanh nhẹn, trên mặt lại hơi có một vẻ buồn lãng mạn rất đúng mốt một nhà có đám. Những ông bạn thân của cụ cố Hồng, ngực đầy những huy chương như : Bắc Đẩu bội tinh, Long bội tinh, Cao Mên bội tinh, Vạn Tượng bội tinh, vân vân... trên mép và cằm

(1) *Mũ mấn* : mũ bằng vải xô trắng, hình chóp, dùng cho phụ nữ khi đưa tang bố, mẹ hoặc chồng.

(2) *Dernières créations* (tiếng Pháp đọc là đéc-ni-e crê-a-xi-ông) : những sáng tạo mới nhất.

(3) *Lăng-xê* (tiếng Pháp : *lancer*) : tung ra, đưa ra để quảng cáo.

(4) *Ông Typn* : đọc là Típ-phờ-nờ, viết tắt của câu *Tôi yêu phụ nữ* ; đây là tên của nhân vật hoạ sĩ chuyên vẽ mẫu ở tiệm may Âu hoá của vợ chồng Văn Minh.

(5) *Kì thuỷ* (từ cũ) : đầu tiên, khởi đầu.

(6) *Min Đơ, Min Toa* (phiên âm tiếng Pháp : *mille deux , mille trois*) : 1002, 1003 ; số hiệu của hai viên cảnh sát Pháp.

(7) *Coóc-sê* (tiếng Pháp : *corset*) : áo ngực của phụ nữ.

(8) *Chữ trinh* : trinh tiết ; nói về sự trong trắng của người con gái khi chưa có chồng.

đều đủ râu ria, hoặc dài hoặc ngắn, hoặc đen hoặc hung hung, hoặc lún phún hay rầm rậm, loăn quăn, những ông tai to mặt lớn thì sát ngay với linh cữu, khi trông thấy làn da trắng thập thò trong làn áo voan trên cánh tay và ngực Tuyết, ai nấy đều cảm động hơn những khi nghe tiếng kèn *Xuân nữ* [1] ai oán, nào nùng.

Với một đám ma theo cả lối Ta, Tàu, Tây, có kiệu bát cống [2], lọn quay đi lọng[3], cho đến lốc bốc xoảng[4] và *bú-dích*[5], và vòng hoa, có đến ba trăm câu đối, vài ba trăm người đi đưa, lại có cậu tú Tân chỉ huy, những nhà tài tử chụp ảnh đã thi nhau như ở hội chợ. Thật là một đám ma to tát có thể làm cho người chết nằm trong quan tài cũng phải mỉm cười sung sướng, nếu không gật gù cái đầu... !

Khi đi được bốn phố, giữa lúc Typn và bà vợ, bà phó Đoan và ông Joseph (Giô-dép) Thiết, và mấy người nữa đương lào xào phê bình thái độ của Xuân thì thấy cả đám phải đứng dừng lại như hàng đầu gặp phải một nạn xe cộ vậy. Giữa lúc ấy, sáu chiếc xe, trên có sư chùa Bà Banh, xe nào cũng che hai lọng, từ một ngả len vào chiếm chỗ sau năm lá cờ đen. Hai vòng hoa đồ sộ, một của báo *Gõ mõ*, một của Xuân, cũng len vào hàng đầu. Cậu tú Tân vội chạy lên bấm máy ảnh lách tách rồi xuống thưa với mẹ. Cụ bà hớt hải chạy lên, rồi cảm động hết sức, vì nó là phần của ông Xuân, ông Xuân đốc tờ, và ông Xuân, cố vấn báo *Gõ mõ*, nên mới có sự long trọng như thế thêm cho đám ma. Cụ sung sướng kêu : "Ấy giá không có món ấy thì là thiếu chưa được to, may mà ông Xuân đã nghĩ hộ tôi !". Sư cụ Tăng Phú thì sung sướng mà vênh váo ngồi trên một chiếc xe, vì sư cụ chắc rằng trong số thiên hạ đứng xem ở các phố, thế nào cũng có người nhận ra rằng sư cụ đã đánh đổ được Hội Phật giáo, và như thế thì là một cuộc đắc thắng đầu tiên của báo *Gõ mõ* vậy.

Xuân Tóc Đỏ cắt đặt đâu vào đấy rồi mới xuống chỗ những người đi đưa. Tuyết đã liếc mắt đưa tình cho nó để tỏ ý cảm ơn. Mọi người đã ngợi khen nó hoặc ghen ghét nó...

Đám ma đưa đến đâu làm huyên náo đến đấy. Cả một thành phố đã nhốn nháo lên khen đám ma to, đúng với ý muốn của cụ cố Hồng. Thiên hạ chú ý đặc biệt vào những kiểu quần áo tang của tiệm may Âu hoá như ý ông Typn và

(1) *Xuân nữ* : một điệu nhạc cử hành trong đám tang.

(2) *Kiệu bát cống* (*kiệu* : một thứ phương tiện để khiêng người đi đường gồm một ghế ngồi và có mui che ; khi dùng để rước thần thánh, được sơn son thếp vàng) : loại kiệu sang trọng, có 8 đòn, 16 người khiêng.

(3) *Lọn quay đi lọng* (*lọng* : đồ dùng để che nắng mưa, giống hình chiếc ô, mặt phẳng, chỉ dùng cho người quyền quý hoặc trong các đám rước thần thánh) : ở đây, con lợn quay được che lọng cho thêm phần "quý phái" !

(4) *Lốc bốc xoảng* : một loại nhạc cụ Tàu bằng kim loại ; tên nhạc cụ được gọi theo lối dân dã, mô phỏng âm thanh mà nó phát ra.

(5) *Bú-dích* (đọc chệch âm tiếng Pháp *musique* nghĩa là âm nhạc) : kèn đồng của Tây.

bà Văn Minh. Cụ bà sung sướng vì ông đốc Xuân đã không giận mà lại giúp đáp, phúng viếng đến thế, và đám ma như kể đã là danh giá nhất tất cả.

Đám cứ đi...

Kèn Ta, kèn Tây, kèn Tàu lần lượt thay nhau mà rộn lên. Ai cũng làm ra bộ mặt nghiêm chỉnh, song le sự thật thì vẫn thì thầm với nhau chuyện trò về vợ con, về nhà cửa, về một cái tủ mới sắm, một cái áo mới may. Trong mấy trăm người đi đưa thì một nửa là phụ nữ, phần nhiều tân thời, bạn của cô Tuyết, bà Văn Minh, cô Hoàng Hôn, bà phó Đoan, vân vân... Thật là đủ giai thanh gái lịch[1], nên họ chim nhau[2], cười tình với nhau, bình phẩm nhau, chê bai nhau, ghen tuông nhau, hẹn hò nhau, bằng những vẻ mặt buồn rầu của những người đi đưa ma.

Chen lẫn vào những tiếng khóc lóc, mỉa mai nhau của những người trong tang gia, người ta thấy những câu thì thào như sau này :

Con bé nhà ai kháu thế ? – Con bé bên cạnh đẹp hơn nữa ! - Ừ, ừ, cái thằng ấy bạc tình bỏ mẹ ! – Xưa kia vợ nó bỏ nó chớ ? – Hai đời chồng rồi ! – Còn xuân chán ! – Gớm cái ngực, đầm[3] quá đi mất ! – Làm mối cho tớ nhé ? – Mỏ vàng hay mỏ chì[4] ? – Không, không hẹn hò gì cả. – Vợ béo thế, chồng gầy thế thì mọc sừng mất ! Vân vân...

Và còn nhiều câu nói vui vẻ, ý nhị khác nữa, rất xứng đáng với những người đi đưa đám ma.

Đám cứ đi...

Đến huyệt, lúc hạ quan tài, cậu tú Tân luộm thuộm trong chiếc áo thụng trắng đã bắt bẻ từng người một, hoặc chống gậy, hoặc gục đầu, hoặc cong lưng, hoặc lau mắt như thế này, như thế nọ... để cậu chụp ảnh kỉ niệm lúc hạ huyệt. Bạn hữu của cậu rầm rộ nhảy lên những ngôi mả khác mà chụp để cho ảnh khỏi giống nhau.

Xuân Tóc Đỏ đứng cầm mũ nghiêm trang một chỗ, bên cạnh ông Phán mọc sừng. Lúc cụ Hồng ho khạc mếu máo và ngất đi, thì ông này cũng khóc to "Hứt !... Hứt !... Hứt !...".

Ai cũng để ý đến ông cháu rể quý hoá ấy.

---

(1) *Giai thanh gái lịch* : trai gái thanh nhã và lịch sự.

(2) *Chim nhau* : tán tỉnh, ve vãn nhau.

(3) *Đầm* (đọc chệch từ tiếng Pháp : *dame*) : chỉ đàn bà.

(4) *Mỏ vàng hay mỏ chì* : *mỏ vàng* – ý nói giàu có, nhiều của chìm của nổi ; *mỏ chì* – ý nói nghèo, tài sản không có gì. Ở đây tác giả giễu tâm lí "đào mỏ" (moi của cải nhà vợ để sớm được giàu có) của đám thanh niên thượng lưu.

Ông ta khóc quá, muốn lặng đi thì may có Xuân đỡ khỏi ngã. Nó chật vật mãi cũng không làm cho ông đứng hẳn lên được. Dưới cái khăn trắng to tướng, cái áo thụng trắng loè xoè, ông Phán cứ oặt người đi, khóc mãi không thôi.

– Hứt !... Hứt !... Hứt !...

Xuân Tóc Đỏ muốn bỏ quách ra thì chợt thấy ông Phán dúi vào tay nó một cái giấy bạc năm đồng gấp tư... Nó nắm tay cho khỏi có người nom thấy, rồi đi tìm sư cụ Tăng Phú lạc trong đám ba trăm người đương buồn rầu và đau đớn về những điều sơ suất của khổ chủ.

(*Tuyển tập Vũ Trọng Phụng*, tập III,
NXB Văn học, Hà Nội, 1987)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. *Hạnh phúc của một tang gia* là một phần của nhan đề chương XV tiểu thuyết *Số đỏ* do chính Vũ Trọng Phụng đặt. Anh (chị) có suy nghĩ gì về nhan đề này và tình huống trào phúng của đoạn trích ?
2. Vì sao cái chết của cụ cố tổ lại là niềm "hạnh phúc" của mọi thành viên trong đại gia đình cụ ? Phân tích những niềm "hạnh phúc" khác nhau của mỗi người trong đại gia đình cụ cố Hồng và những người đến đưa đám ma do cái chết của cụ cố tổ đem lại.
3. Anh (chị) hãy phân tích cảnh "đám ma gương mẫu".
4. Từ niềm "hạnh phúc" của các nhân vật do cái chết của cụ cố tổ đem lại và cảnh tượng của cái "đám ma gương mẫu", anh (chị) nhận xét như thế nào về xã hội "thượng lưu" thành thị đương thời ? Thái độ của nhà văn đối với xã hội này ra sao ?
5. Anh (chị) nhận xét gì về nghệ thuật trào phúng của Vũ Trọng Phụng ở đoạn trích này ?

GHI NHỚ

Bằng nghệ thuật trào phúng sắc bén, qua đoạn trích *Hạnh phúc của một tang gia*, Vũ Trọng Phụng đã phê phán mạnh mẽ bản chất giả dối và sự lố lăng, đồi bại của xã hội "thượng lưu" ở thành thị những năm trước Cách mạng.

LUYỆN TẬP

1. Tìm đọc toàn bộ tác phẩm *Số đỏ* của Vũ Trọng Phụng.
2. Hãy chỉ ra những mâu thuẫn và những chân dung trào phúng ở đoạn trích *Hạnh phúc của một tang gia*.

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ BÁO CHÍ

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Hiểu được khái niệm ngôn ngữ báo chí, các thể loại chủ yếu của văn bản báo chí và đặc điểm của phong cách ngôn ngữ báo chí.
- Biết viết một bài đưa tin trên báo tường, biết phân tích một bài phóng sự hoặc tiểu phẩm báo chí.

I - NGÔN NGỮ BÁO CHÍ

1. Tìm hiểu một số thể loại văn bản báo chí

a) *Bản tin*

Thoibao VIET.com

TIN MỚI NHẤT
Trang nhất
Khoa học - Công nghệ
Văn hoá
Thể thao
Giáo dục
Y tế
Phát triển bền vững
Đời sống
Bạn phương
Kinh tế
Việc làm
Phóng sự
Giải trí
Tâm tình
Ý tưởng - Sáng tạo
RSS
GÓC BẠN ĐỌC
Hỗ trợ
Welcome
Con hồng cháu lạc
Thời tiết
Ngày này năm xưa
Với bạn đọc
Quảng cáo
TÌM KIẾM
GO

Thứ ba 27.03.2007, 10:58

Tôn vinh 122 thủ khoa năm 2006

Theo tin từ Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, 122 thủ khoa sẽ được tuyên dương tại Hà Nội từ ngày 29 đến 31/3.

THỦ KHOA VIỆT NAM

Trong số đó, có 98 thủ khoa của kì thi tuyển sinh đại học và đoạt huy chương vàng ở các kì thi Ô-lim-pích quốc tế, 24 thủ khoa tốt nghiệp đại học năm 2006.

Chương trình tôn vinh thủ khoa năm nay mở rộng về đối tượng, không chỉ tôn vinh những thu khoa trong kì thi tuyển sinh mà còn tuyên dương cả những thủ khoa tốt nghiệp đại học.

Các thủ khoa sẽ được nhận phần thưởng và học bổng trị giá một triệu đồng do Trung ương Đoàn tặng.

50 thủ khoa tiêu biểu đại diện cho 122 thủ khoa đến từ mọi miền Tổ quốc sẽ tham gia các hoạt động như dâng hương tại Văn Miếu, báo công và viếng lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, tham gia buổi gặp gỡ với một số vị lãnh đạo của Chính phủ và giao lưu với thanh niên, sinh viên Thủ đô.

Sắp tới, Trung ương Đoàn sẽ thành lập Câu lạc bộ Thủ khoa Việt Nam nhằm liên kết, tập hợp những sinh viên giỏi để cùng trao đổi và chia sẻ kinh nghiệm học tập.

HT

Một bản tin cần có thời gian, địa điểm, sự kiện chính xác nhằm cung cấp những tin tức mới cho người đọc.

b) *Phóng sự*

NƠI ĐẦU TIÊN XOÁ XONG NHÀ TẠM CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC

[...] Vượt gần cả trăm kilômét đường rừng, qua cua chữ A, ngầm Ta Lê, lên đến cửa khẩu Cà Roòng – Noọng Ma và phía trên là đỉnh Phu La Nhích để tận mắt thấy gần 500 ngôi nhà vững chãi, khang trang, mái tôn đỏ thẫm, hoà quyện với bát ngát rừng xanh ngăn ngắt. Ông Nguyễn Cẩm Sơn đã chí lí khi nói rằng, kết quả trong mơ ấy một lần nữa chứng minh sức mạnh của cộng đồng có thể làm được những điều tưởng như không thể trong thời gian không dài. Từ bản 39 của người A Rem đến bản 51, 61, Cà Roòng của người Ma Coong, hay bản Cu Tồn, Cờ Đỏ, A Ki của người Khùa, người Mường, dưới những mái nhà mới tinh còn thơm mùi gỗ là tiếng hát, tiếng cười nối dài dội vào vách núi.

(*Theo* báo *Tiền phong*, ngày 22 – 1 – 2007)

Phóng sự báo chí về thực chất cũng là bản tin, nhưng được mở rộng phần tường thuật chi tiết sự kiện và miêu tả bằng hình ảnh, để cung cấp cho người đọc một cái nhìn đầy đủ, sinh động và hấp dẫn.

c) *Tiểu phẩm*

NHÀ... CHẦN TINH

– Ở thành phố ta vừa có thêm một sự lạ.

– Lạ gì ? Không lẽ lại nắn đường ?

– Nắn đường là chuyện xưa rồi Diễm. Đây là xây nhà.

– Ối ! Xây nhà thì cũ mèm. Nhưng sao ?

– Cấp phép ba tầng rưỡi, nay... mọc thêm năm tầng rưỡi sau 16 lần sai phạm bị xử lí.

Ơ hơ ! Thế là cứ chém lại mọc thêm. Bác ơi ! Chắc là nhà... chần tinh. Này, sao họ không thừa thắng xốc tới nhỉ ?

– Xốc tới làm gì ?

- Sai phạm thêm vài lần để nâng... thêm vài tầng. Nhưng họ có phép thuật gì nhỉ ?

– Có chứ ! Một phép thuật vạn năng.

– Phép thuật nào ?

– *Làm cho khốc hại chẳng qua vì tiền.*

(*Theo* báo *Sài Gòn giải phóng*, ngày 13 – 4 – 2007)

Tiểu phẩm trên đây cho thấy báo chí còn có những thể loại gọn nhẹ, với giọng văn thân mật, dân dã, thường có sắc thái mỉa mai, châm biếm nhưng hàm chứa một chính kiến về thời cuộc.

2. Nhận xét chung về văn bản báo chí và ngôn ngữ báo chí

a) Báo chí có nhiều thể loại. Ngoài các thể loại tiêu biểu kể trên còn có những thể loại khác như : *thư bạn đọc, phỏng vấn, quảng cáo, trao đổi ý kiến, bình luận thời sự,...*

Báo chí tồn tại ở hai dạng chính : dạng viết (báo viết) và dạng nói (đọc, thuyết minh, phỏng vấn miệng trong các buổi phát thanh và truyền hình). Ngoài ra, còn có loại báo hình, kèm theo lời dẫn giải, thuyết minh (báo ảnh, truyền hình, báo điện tử).

b) Mỗi thể loại có yêu cầu riêng về sử dụng ngôn ngữ. Ví dụ : ngôn ngữ bản tin, ngôn ngữ phóng sự, ngôn ngữ tiểu phẩm,... đều có những quy ước khác nhau.

c) Tuy có nhiều thể loại và dạng như vậy, nhưng ngôn ngữ báo chí có một chức năng chung là cung cấp tin tức thời sự, phản ánh dư luận và ý kiến của quần chúng, đồng thời nêu lên quan điểm, chính kiến của tờ báo, nhằm thúc đẩy sự phát triển của xã hội.

Do phạm vi thông tin rộng rãi trên nhiều mặt hoạt động của xã hội, nên ngôn ngữ báo chí không bị giới hạn ở một lĩnh vực nào. Có thể nói nó bao gồm hầu hết các phạm vi sử dụng ngôn ngữ của xã hội.

GHI NHỚ

Ngôn ngữ báo chí là ngôn ngữ dùng để thông báo tin tức thời sự trong nước và quốc tế, phản ánh chính kiến của tờ báo và dư luận quần chúng, nhằm thúc đẩy sự tiến bộ của xã hội. Ngôn ngữ báo chí được sử dụng ở những thể loại tiêu biểu là bản tin, phóng sự, tiểu phẩm,...

LUYỆN TẬP

1. Đọc một tờ báo và xác định những thể loại văn bản báo chí trên tờ báo đó.
2. Phân biệt hai thể loại báo chí : bản tin và phóng sự.
3. Viết một tin ngắn phản ánh tình hình học tập ở lớp (chú ý những chi tiết cụ thể về thời gian, hoạt động, kết quả, số liệu,...).

TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 3

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Thấy rõ những ưu điểm và hạn chế trong bài làm văn số 3.
- Rút ra những kinh nghiệm về việc vận dụng kết hợp các thao tác lập luận phân tích và so sánh trong bài văn nghị luận.

Tham khảo tiết *Trả bài làm văn số 1*, đặc biệt chú ý việc vận dụng kết hợp các thao tác lập luận phân tích và so sánh trong bài văn nghị luận.

– Cùng cả lớp tham gia phân tích, xác định yêu cầu của đề bài và lập dàn ý.

– Luyện tập thao tác lập luận phân tích và thao tác lập luận so sánh trong văn nghị luận.

MỘT SỐ THỂ LOẠI VĂN HỌC : THƠ, TRUYỆN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Hiểu khái quát đặc điểm một số thể loại văn học : thơ, truyện.
- Vận dụng những hiểu biết đó vào việc đọc văn.

Hình thức tổ chức tác phẩm văn học được xác định trong *loại* (loại hình, chủng loại) và *thể* (thể tài, thể loại, kiểu, dạng). *Loại* là phương thức tồn tại chung ; *thể* là sự hiện thực hoá của loại. Phần lớn các nhà nghiên cứu đều tán thành phân các tác phẩm văn học làm ba loại lớn : *trữ tình* (lấy cảm xúc, suy nghĩ, tâm trạng con người làm đối tượng thể hiện chủ yếu), *tự sự* (dùng lời kể, lời miêu tả để xây dựng cốt truyện, khắc hoạ tính cách nhân vật, dựng lên những bức tranh về đời sống) và *kịch* (thông qua lời thoại và hành động của các nhân vật mà tái hiện những xung đột xã hội). Loại trữ tình có các thể : thơ ca, khúc ngâm,... Loại tự sự có các thể : truyện, kí,... Loại kịch có các thể : chính kịch, bi kịch, hài kịch,... Bên cạnh đó còn có thể loại khác như nghị luận.

Dưới đây ta đi vào tìm hiểu *thơ, truyện, kịch, nghị luận*[1] – những thể loại văn học gần gũi thường gặp.

I - THƠ

1. Khái lược về thơ

Thơ là một thể loại văn học có phạm vi phổ biến rộng và sâu. Thơ tác động đến người đọc bằng sự nhận thức cuộc sống, những liên tưởng, tưởng tượng phong phú, nhưng cái cốt lõi của thơ là trữ tình. Thơ ca bao giờ cũng là tấm gương của tâm hồn, là tiếng nói của tình cảm con người, những rung động của trái tim trước cuộc đời. Lê Quý Đôn khẳng định : "Thơ phát khởi từ trong lòng người ta". *Người ta* ở đây là bản thân nhà thơ với tư cách một "cái tôi" trữ tình, hoặc là nhân vật trữ tình nào đó, và cũng có thể là người đọc thơ.

Thơ chú trọng đến cái đẹp, phần thi vị của tâm hồn con người và cuộc sống khách quan. Vẻ đẹp và tính chất gợi cảm, truyền cảm của thơ có được còn do

(1) Hai thể loại *kịch, nghị luận* sẽ có bài riêng ở *Ngữ văn 11*, tập hai.

ngôn ngữ thơ cô đọng, hàm súc, giàu hình ảnh và nhạc điệu. Sự phân dòng và hiệp vần của lời thơ, cách ngắt nhịp, sử dụng thanh điệu,... làm tăng sức âm vang và lan toả, thấm sâu của ý thơ.

Phân loại thơ theo nội dung biểu hiện có *thơ trữ tình* (đi sâu vào tâm tư, tình cảm, những chiêm nghiệm của con người về cuộc đời, như bài *Tự tình* của Hồ Xuân Hương), *thơ tự sự* (cảm nghĩ vận động theo mạch kể chuyện, như bài *Hầu Trời* của Tản Đà), *thơ trào phúng* (phủ nhận những điều xấu bằng lối viết đùa cợt, mỉa mai, khôi hài, như bài *Vịnh khoa thi Hương* của Tú Xương). Theo cách thức tổ chức bài thơ có *thơ cách luật* (viết theo luật đã định trước, như thơ Đường luật, lục bát, song thất lục bát,...), *thơ tự do* (không theo luật), *thơ văn xuôi* (câu thơ gần như câu văn xuôi nhưng vẫn có nhịp điệu).

Thơ là thể loại ra đời rất sớm. Những bài hát trong lao động của người nguyên thuỷ được xem là những hình thức đầu tiên của thơ ca. Trước Công nguyên, ở Trung Quốc, từ thơ ca dân gian, Khổng Tử đã san định[1] *Kinh Thi*. Trong văn học Việt Nam, từ trung đại, cận đại cho đến hiện đại, thơ là thể loại có nhiều thành tựu nhất. Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Nguyễn Đình Chiểu, Phan Bội Châu, Hồ Chí Minh, Tố Hữu, Chế Lan Viên, Xuân Diệu, Huy Cận, Nguyễn Bính,... đã để lại nhiều áng thơ hay.

2. Yêu cầu về đọc thơ

– Cần biết rõ tên bài thơ, tập thơ, tên tác giả, năm xuất bản, tìm hiểu hoàn cảnh sáng tác bài thơ. Có thể xem sách giáo khoa, các loại sách tham khảo để có những hiểu biết ban đầu này.

Đọc kĩ bài thơ, cảm nhận ý thơ qua câu chữ, hình ảnh, nhịp điệu. Ý thơ ở đây là cảm xúc, suy nghĩ, tâm trạng, những sự việc, cảnh vật,... Đồng cảm với nhà thơ, dùng liên tưởng, tưởng tượng, phân tích khả năng biểu hiện của từng từ ngữ, chi tiết, vần điệu,... mới cảm nhận được ý thơ, thấu hiểu hình tượng thơ, "cái tôi" trữ tình, nhân vật trữ tình.

- Từ những câu thơ đẹp, lời thơ lạ, ý thơ hay, từ hình tượng thơ, "cái tôi" trữ tình, nhân vật trữ tình, hãy lùi xa và nhìn lại để lí giải, đánh giá toàn bài thơ cả về hai phương diện nghệ thuật và nội dung. Bài thơ có nét gì độc đáo, sáng tạo trong hình thức biểu hiện ? Tứ thơ, cảm hứng, tư tưởng bài thơ có ý nghĩa như thế nào với cuộc sống và con người ? Cần nhớ : "Thơ là người thư kí trung thành của những trái tim" (Đuy Be-lây) và con đường ngắn nhất để đến đích của người đọc thơ là : "Đi từ trái tim để đến với trái tim" (Plê-kha-nốp).

(1) *San định* : ghi chép và chỉnh lí.

II - TRUYỆN

1. Khái lược về truyện

Khác với thơ ca in đậm dấu ấn chủ quan, truyện phản ánh đời sống trong tính khách quan của nó, qua con người, hành vi, sự kiện được miêu tả và kể lại bởi một người kể chuyện (trần thuật) nào đó. Ở đây cốt truyện với một chuỗi các tình tiết, sự kiện, biến cố xảy ra liên tiếp tạo nên sự vận động của hiện thực được phản ánh, góp phần khắc hoạ rõ nét tính cách các nhân vật, số phận từng cá nhân. Nhân vật được miêu tả chi tiết và sinh động trong mối quan hệ chặt chẽ với hoàn cảnh, với môi trường xung quanh. Truyện không bị gò bó về không gian, thời gian, có thể đi sâu vào tâm trạng con người, những cảnh đời cụ thể như *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam, *Chí Phèo* của Nam Cao, hay tái hiện những bức tranh đời sống toàn cảnh rộng lớn như *Tấn trò đời* của Ban-dắc, *Chiến tranh và hoà bình* của L.Tôn-xtôi.

Truyện sử dụng nhiều hình thức ngôn ngữ khác nhau. Ngoài ngôn ngữ người kể chuyện, còn có ngôn ngữ nhân vật. Bên cạnh lời đối đáp lại có lời độc thoại nội tâm. Lời kể khi thì ở bên ngoài, khi lại nhập vào lời nhân vật. Ngôn ngữ truyện gần với ngôn ngữ đời sống.

Trong văn học dân gian, truyện có nhiều kiểu loại : thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện cười, truyện ngụ ngôn. Văn học trung đại có truyện viết bằng chữ Hán (*Truyền kì mạn lục* của Nguyễn Dữ) và truyện thơ Nôm (*Truyện Kiều* của Nguyễn Du, *Truyện Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu). Trong văn học hiện đại, theo quy mô văn bản và dung lượng hiện thực, người ta phân ra truyện ngắn, truyện vừa, truyện dài. Truyện ngắn thường ít nhân vật, sự kiện, nó hướng tới một vài mảnh nhỏ của cuộc sống, có thể kể về cả cuộc đời hay một đoạn đời, một "chốc lát" của nhân vật, nhưng trong phạm vi hạn hẹp vẫn có thể đặt ra những vấn đề lớn lao, thể hiện những tư tưởng nhân sinh sâu sắc (*"Vỉ hành"* của Nguyễn Ái Quốc, *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân). Truyện vừa là thể loại văn xuôi tự sự cỡ trung bình. Không có sự phân biệt thật rạch ròi giữa truyện vừa và truyện dài (tiểu thuyết). *Ta-rát Bun-ba* của Gô-gôn, *Số đỏ* của Vũ Trọng Phụng dung lượng là truyện vừa nhưng mang đầy đủ những đặc điểm của tiểu thuyết. Với khả năng phản ánh đời sống một cách toàn vẹn, sinh động, đồng thời đi sâu khám phá số phận cá nhân, sử dụng linh hoạt hư cấu, điển hình hoá, tổng hợp thủ pháp của các thể loại văn học, nghệ thuật khác, mang tính đa dạng về màu sắc thẩm mĩ, tiểu thuyết được coi là "hình thái chủ yếu của nghệ thuật ngôn từ" (Cô-gi-nốp).

2. Yêu cầu về đọc truyện

Tìm hiểu bối cảnh xã hội, hoàn cảnh sáng tác để có cơ sở cảm nhận các tầng lớp nội dung và ý nghĩa của truyện.

– Phân tích diễn biến của cốt truyện qua các phần mở đầu, vận động, kết thúc, với các tình tiết, sự kiện, biến cố cụ thể. Làm rõ giá trị của các yếu tố đó trong việc phản ánh hiện thực cuộc sống và khắc hoạ bản chất, tính cách các nhân vật . Chú ý tới nghệ thuật tự sự : người kể chuyện ở ngôi thứ nhất (người kể xưng *tôi*) hay ở ngôi thứ ba (người kể hàm ẩn) ; điểm nhìn trần thuật ; cách sắp xếp các tình tiết, sự kiện ; thủ pháp kể chuyện, miêu tả ; giọng điệu lời văn,...

– Phân tích các nhân vật trong dòng lưu chuyển của cốt truyện. Tập hợp thành hệ thống và làm rõ ý nghĩa của các chi tiết miêu tả nhân vật về ngoại hình, hành động, nội tâm, ngôn ngữ. Tìm hiểu mối quan hệ giữa nhân vật này với nhân vật khác, giữa nhân vật với hoàn cảnh xung quanh. Chú ý tới nghệ thuật xây dựng nhân vật : sử dụng chi tiết ; tạo tình huống để khám phá bản chất của nhân vật ; cách thức miêu tả ngoại hình, hành động, biểu hiện nội tâm,...

Truyện đặt ra vấn đề gì, có ý nghĩa tư tưởng như thế nào ? Cũng có thể xác định giá trị của truyện ở các phương diện : nhận thức, giáo dục, thẩm mĩ. Cần thấy được truyện không chỉ "tái hiện lịch sử đời sống" mà còn là "hành trình đi tìm con người trong con người" (M. Ba-khtin).

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Loại và thể trong văn học được xác định như thế nào ?

2. Hãy nêu đặc trưng của thơ, các kiểu loại thơ và yêu cầu về đọc thơ.

3. Tóm lược đặc trưng của truyện, các kiểu loại truyện và yêu cầu về đọc truyện.

GHI NHỚ

- Thơ tiêu biểu cho loại trữ tình. Thơ thể hiện cảm xúc, suy nghĩ, tâm trạng con người bằng ngôn ngữ cô đọng, gợi cảm, giàu hình ảnh và nhạc điệu.
- Truyện tiêu biểu cho loại tự sự, thường có cốt truyện, nhân vật, lời kể. Truyện có khả năng phản ánh hiện thực cuộc sống rộng lớn, đi sâu vào những mảnh đời cụ thể và cả những diễn biến sâu xa trong tâm hồn con người.

LUYỆN TẬP

1. Nghệ thuật tả cảnh, tả tình và sử dụng ngôn ngữ trong bài thơ *Câu cá mùa thu* của Nguyễn Khuyến có gì đáng chú ý ?

2. Nhận xét về cốt truyện, nhân vật, lời kể trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam.

CHÍ PHÈO

NAM CAO

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Hiểu được những nét chính về con người, về quan điểm nghệ thuật, các đề tài chính, tư tưởng chủ đạo và phong cách nghệ thuật của Nam Cao.
- Hiểu và phân tích được các nhân vật, đặc biệt là nhân vật Chí Phèo, qua đó thấy được giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo sâu sắc, mới mẻ của tác phẩm.
- Thấy được một số nét về nghệ thuật của tác phẩm như điển hình hoá nhân vật, miêu tả tâm lí, nghệ thuật trần thuật, ngôn ngữ nghệ thuật,...

PHẦN MỘT : TÁC GIẢ

I - VÀI NÉT VỀ TIỂU SỬ VÀ CON NGƯỜI

Nam Cao (1917 – 1951) tên khai sinh là Trần Hữu Tri, sinh trong một gia đình nông dân ở làng Đại Hoàng, tổng Cao Đà, huyện Nam Sang[1], phủ Lí Nhân (nay là xã Hoà Hậu, huyện Lí Nhân), tỉnh Hà Nam. Học hết bậc Thành chung, Nam Cao vào Sài Gòn kiếm sống và bắt đầu sáng tác. Sau hơn ba năm, vì ốm đau, ông phải trở về quê. Sau đó, ông dạy học ở một trường tư thục ở ngoại ô Hà Nội. Nhưng cuộc đời "giáo khổ trường tư" đó cũng không yên : quân Nhật vào Đông Dương, trường đóng cửa, ông phải sống chật vật, lay lắt bằng nghề viết văn và làm gia sư. Đầu năm 1943, ông tham gia nhóm Văn hoá cứu quốc ở Hà Nội. Bị địch khủng bố gắt gao, ông phải lánh về quê rồi tham gia

Nam Cao

(1) Bút danh Nam Cao là ghép hai chữ đầu của hai địa danh : huyện Nam Sang và tổng Cao Đà.

khởi nghĩa (tháng 8 – 1945) ở phủ Lí Nhân. Năm 1946, với tư cách là phóng viên mặt trận, ông có mặt trong đoàn quân Nam tiến vào đến Nam Trung Bộ. Mùa thu năm 1947, ông lên Việt Bắc làm công tác báo chí, tuyên truyền phục vụ kháng chiến ; năm 1950, ông tham gia chiến dịch Biên giới. Tháng 11 – 1951, trên đường vào công tác ở vùng địch hậu Liên khu III, ông bị giặc Pháp phục kích và sát hại.

Con người Nam Cao nhìn bề ngoài có vẻ lạnh lùng, vụng về, ít nói (ông tự giễu mình là có "cái mặt không chơi được"), nhưng đời sống nội tâm lại rất phong phú, luôn luôn sôi sục, có khi căng thẳng. Bình sinh, Nam Cao thường day dứt, hối hận, lấy làm xấu hổ về những việc làm, những ý nghĩ mà ông tự thấy là tầm thường của mình. Người trí thức "trung thực vô ngần" (lời Tô Hoài) ấy luôn nghiêm khắc đấu tranh với chính mình để thoát khỏi lối sống tầm thường, nhỏ nhen, khao khát vươn tới "tâm hồn trong sạch và mơ ước tới cảnh sống, những con người thật đẹp"[1]. Giá trị to lớn của sáng tác Nam Cao, nhất là những tác phẩm viết về người trí thức nghèo, gắn liền với cuộc đấu tranh bản thân trung thực, âm thầm mà quyết liệt trong suốt cuộc đời cầm bút của ông.

Nam Cao là người có tấm lòng thật đôn hậu, chan chứa yêu thương. Ông gắn bó sâu nặng, giàu ân tình với quê hương và những người nghèo khổ bị áp bức, khinh miệt trong xã hội cũ. Ông quan niệm, không có tình thương đồng loại thì không đáng gọi là người (*Đời thừa*). Đó chính là một trong những lí do dẫn Nam Cao đến với con đường nghệ thuật hiện thực "vị nhân sinh" và tạo nên những tác phẩm thấm đượm tư tưởng nhân đạo sâu sắc.

Cuộc đời lao động sáng tạo nghệ thuật vì lí tưởng nhân đạo và sự hi sinh anh dũng vì sự nghiệp giải phóng dân tộc của Nam Cao mãi mãi là tấm gương cao đẹp của một nhà văn chân chính. Năm 1996, Nam Cao đã được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

II - SỰ NGHIỆP VĂN HỌC

1. Quan điểm nghệ thuật

Trong cuộc đời cầm bút, Nam Cao luôn suy nghĩ về vấn đề "sống và viết", rất có ý thức về quan điểm nghệ thuật của mình. Có thể nói, đến Nam Cao, chủ nghĩa hiện thực trong văn học Việt Nam từ 1930 đến 1945 mới thực sự tự giác đầy đủ về những nguyên tắc sáng tác của nó.

(1) Nam Cao, nhật kí *Ở rừng*.

Khi mới cầm bút, Nam Cao chịu ảnh hưởng của văn học lãng mạn đương thời. Nhưng ông đã dần nhận ra thứ văn chương đó rất xa lạ với đời sống lầm than của nhân dân lao động và ông đã đoạn tuyệt với nó để tìm đến con đường nghệ thuật hiện thực chủ nghĩa. Trong *Giăng sáng* (1942), ông phê phán thứ văn chương thi vị hoá cuộc sống đen tối, bất công, coi đó là thứ "ánh trăng lừa dối" ; đồng thời yêu cầu nghệ thuật phải gắn bó với đời sống, nhìn thẳng vào sự thật "tàn nhẫn", phải nói lên nỗi khốn khổ, cùng quẫn của nhân dân, vì họ mà lên tiếng.

Trong truyện ngắn *Đời thừa* (1943), Nam Cao không tán thành loại sáng tác "chỉ tả được cái bề ngoài của xã hội" và khẳng định : "Một tác phẩm thật giá trị, phải vượt lên bên trên tất cả các bờ cõi và giới hạn, phải là một tác phẩm chung cho cả loài người. Nó phải chứa đựng được một cái gì lớn lao, mạnh mẽ, vừa đau đớn, lại vừa phấn khởi. Nó ca tụng lòng thương, tình bác ái, sự công bình... Nó làm cho người gần người hơn". Như vậy, trong quan niệm của Nam Cao, tư tưởng nhân đạo là một yêu cầu tất yếu đối với "một tác phẩm hay", "một tác phẩm thật giá trị". Nam Cao ý thức sâu sắc và đòi hỏi rất cao sự tìm tòi sáng tạo trong nghề văn : "Văn chương không cần đến những người thợ khéo tay, làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho. Văn chương chỉ dung nạp những người biết đào sâu, biết tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi, và sáng tạo những cái gì chưa có" (*Đời thừa*). Ông đòi hỏi nhà văn phải có lương tâm, có nhân cách xứng đáng với nghề nghiệp của mình và cho rằng sự cẩu thả trong văn chương chẳng những là "bất lương" mà còn là "đê tiện".

Sau Cách mạng, Nam Cao tích cực tham gia kháng chiến, sẵn sàng hi sinh thứ "nghệ thuật cao siêu" của mình với ý nghĩ : lợi ích của dân tộc là trên hết. Tuy ấp ủ hoài bão sáng tác nhưng ông vẫn tận tuỵ trong mọi công tác phục vụ kháng chiến với quan niệm "sống đã rồi hãy viết", "góp sức vào công việc không nghệ thuật lúc này chính là để sửa soạn cho tôi một nghệ thuật cao hơn" (nhật kí *Ở rừng*, 1948).

2. Các đề tài chính

Sáng tác của Nam Cao trước Cách mạng tập trung vào hai đề tài chính : *người trí thức nghèo* và *người nông dân nghèo*.

Ở đề tài người trí thức, đáng chú ý là các truyện ngắn *Giăng sáng, Đời thừa, Những truyện không muốn viết, Mua nhà, Truyện tình, Quên điều độ, Cười, Nước mắt*,... và tiểu thuyết *Sống mòn*. Trong những tác phẩm này, Nam Cao đã miêu tả sâu sắc tấn bi kịch tinh thần của người trí thức nghèo trong xã hội cũ, những "giáo khổ trường tư", những nhà văn nghèo, những viên chức nhỏ, qua đó, đặt ra những vấn đề có tầm triết luận sâu sắc, có ý nghĩa to lớn, vượt khỏi phạm vi của đề tài. Họ là những trí thức có ý thức sâu sắc về giá trị sự sống và nhân phẩm, có hoài bão, có tâm huyết và tài năng, muốn xây dựng một sự nghiệp tinh thần cao quý,

nhưng lại bị gánh nặng áo cơm và hoàn cảnh xã hội ngột ngạt làm cho "chết mòn", phải sống như "một kẻ vô ích, một người thừa". Tập trung miêu tả và phân tích tình trạng "sống mòn" hay "chết mòn" của con người, Nam Cao đã phê phán sâu sắc xã hội ngột ngạt, phi nhân đạo bóp nghẹt sự sống, tàn phá tâm hồn con người, đồng thời, thể hiện niềm khao khát một lẽ sống lớn, khao khát một cuộc sống sâu sắc, có ích và thực sự có ý nghĩa, xứng đáng là cuộc sống con người.

Không chỉ thành công trong sáng tác viết về trí thức, Nam Cao còn là cây bút xuất sắc về đề tài người nông dân. Ông để lại chừng hai chục truyện ngắn viết về cuộc sống tối tăm, số phận bi thảm của người nông dân ; tiêu biểu là các tác phẩm : *Chí Phèo, Lão Hạc, Dì Hảo, Lang Rận, Một bữa no, Một đám cưới, Mua danh, Điếu văn, Trẻ con không được ăn thịt chó, Tư cách mõ, Nửa đêm* ; trong đó, *Chí Phèo* xứng đáng là một kiệt tác. Viết về đề tài này, Nam Cao đã dựng lên một bức tranh chân thực về nông thôn Việt Nam nghèo đói, xơ xác trên con đường phá sản, bần cùng, hết sức thê thảm vào những năm 1940 – 1945. Ông thường chú ý tới những con người thấp cổ bé họng, những số phận bi thảm. Họ càng hiền lành, càng nhẫn nhục thì càng bị chà đạp tàn nhẫn, phũ phàng. Ông đặc biệt đi sâu vào tình cảnh và số phận những con người bị đày đoạ vào cảnh nghèo đói, cùng đường, bị hắt hủi, lăng nhục một cách tàn nhẫn, bất công (*Chí Phèo, Một bữa no, Tư cách mõ, Lang Rận, Nửa đêm,...*). Viết về hiện tượng người nông dân bị đẩy vào tình trạng tha hoá, lưu manh hoá, Nam Cao đã kết án đanh thép cái xã hội tàn bạo đã huỷ hoại nhân tính của những con người bản chất vốn hiền lành. Nhà văn không hề bôi nhọ người nông dân mà trái lại, đã đi sâu vào nội tâm nhân vật để phát hiện và khẳng định nhân phẩm và bản chất lương thiện của họ, ngay cả khi họ bị xã hội vùi dập, cướp mất cả nhân hình, nhân tính.

Có thể nói, dù viết về người nông dân hay về người trí thức, vượt lên trên ý nghĩa cụ thể của đề tài, sáng tác của Nam Cao luôn chứa đựng một nội dung triết học sâu sắc, có khả năng khái quát những quy luật chung của đời sống như vật chất và ý thức, hoàn cảnh và con người, môi trường và tính cách,... Nam Cao luôn trăn trở về vấn đề nhân phẩm, về thái độ khinh trọng đối với con người, luôn day dứt tới mức đau đớn trước tình trạng xã hội vô nhân đạo đã đày đoạ con người trong sự nghèo đói, vùi dập những ước mơ, làm *chết mòn* đời sống tinh thần và lẽ sống cao đẹp của họ ; đồng thời cũng đau đớn vô hạn trước tình trạng con người bị xói mòn về nhân phẩm, thậm chí bị huỷ hoại cả nhân tính.

Sau Cách mạng, Nam Cao là cây bút tiêu biểu của văn học giai đoạn kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954). Nhật kí *Ở rừng* (1948), truyện ngắn *Đôi mắt* (1948) là những tác phẩm có giá trị của văn xuôi thời kì đầu kháng chiến.

3. Phong cách nghệ thuật

Trong văn xuôi Việt Nam hiện đại, Nam Cao là nhà văn có phong cách độc đáo. Nam Cao đặc biệt quan tâm tới đời sống tinh thần của con người, luôn có hứng thú khám phá "con người trong con người" dù viết về người nông dân hay người trí thức. Ông quan niệm : "Sống tức là cảm giác và tư tưởng. Sống cũng là hành động nữa, nhưng hành động chỉ là phần phụ : có cảm giác, có tư tưởng mới sinh ra hành động. Bản tính cốt yếu của sự sống chính là cảm giác và tư tưởng. Cảm giác càng mạnh, càng linh diệu, tư tưởng càng dồi dào càng sâu sắc thì sự sống càng cao" (*Sống mòn*). Như vậy, Nam Cao luôn đề cao con người tư tưởng, đặc biệt chú ý tới hoạt động bên trong của con người, coi đó là nguyên nhân của những hành động bên ngoài.

Với một quan niệm về con người như thế, Nam Cao có khuynh hướng tìm vào nội tâm, đi sâu vào thế giới tinh thần của con người. Ông là nhà văn có biệt tài diễn tả, phân tích tâm lí nhân vật. Tâm lí nhân vật trở thành trung tâm chú ý, là đối tượng trực tiếp của ngòi bút Nam Cao. Ông tỏ ra đặc biệt sắc sảo trong việc phân tích và diễn tả những trạng thái, những quá trình tâm lí phức tạp, những hiện tượng lưỡng tính dở say dở tỉnh, dở khóc dở cười, mấp mé ranh giới giữa thiện với ác, giữa hiền với dữ, giữa con người với con vật,...

Do am hiểu tâm lí nhân vật nên Nam Cao đã tạo được những đoạn đối thoại, độc thoại nội tâm rất chân thật, sinh động. Mặt khác, cũng do yêu cầu miêu tả tâm lí, mạch tự sự trong tác phẩm của ông thường đảo lộn thời gian và không gian, tạo nên *kiểu kết cấu tâm lí* vừa phóng túng, linh hoạt vừa nhất quán, chặt chẽ. Ngòi bút Nam Cao cũng thường viết về cái nhỏ nhặt, xoàng xĩnh mà nhà văn gọi là *Những truyện không muốn viết*. Từ những sự việc quen thuộc, thậm chí tầm thường trong đời sống hằng ngày, tác phẩm của Nam Cao đã đặt ra những vấn đề xã hội có ý nghĩa to lớn, thể hiện triết lí sâu sắc về con người, về cuộc sống và nghệ thuật.

Nam Cao là nhà văn có giọng điệu riêng : buồn thương chua chát ; dửng dưng lạnh lùng mà đầy thương cảm, đằm thắm yêu thương,...

*
* *

Nam Cao là nhà văn hiện thực lớn, một nhà nhân đạo chủ nghĩa lớn. Sáng tác của ông đã vượt qua được những thử thách khắc nghiệt của thời gian, càng thử thách lại càng ngời sáng. Thời gian càng lùi xa, những tác phẩm của ông lại càng bộc lộ ý nghĩa hiện thực sâu sắc, tư tưởng nhân đạo cao cả và vẻ đẹp nghệ thuật điêu luyện, độc đáo. Ông có nhiều đóng góp quan trọng đối với việc hoàn thiện truyện ngắn và tiểu thuyết Việt Nam trên quá trình hiện đại hoá ở nửa đầu thế kỉ XX.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Tiểu sử và con người nhà văn Nam Cao có những đặc điểm gì giúp ta hiểu thêm về sự nghiệp văn học của ông ?
2. Những nội dung chính trong quan điểm nghệ thuật của Nam Cao ?
3. Viết về người trí thức nghèo và người nông dân cùng khổ, Nam Cao thường trăn trở, day dứt nhất về vấn đề gì ?
4. Nêu những nét chính của phong cách nghệ thuật Nam Cao.

GHI NHỚ

- Nam Cao là nhà văn hiện thực lớn, nhà nhân đạo chủ nghĩa lớn, có đóng góp quan trọng đối với quá trình hiện đại hoá truyện ngắn và tiểu thuyết Việt Nam nửa đầu thế kỉ XX. Ông có quan điểm nghệ thuật sâu sắc, tiến bộ, đạt được thành tựu xuất sắc về đề tài người trí thức nghèo và người nông dân cùng khổ. Ông đặc biệt quan tâm đến đời sống tinh thần của con người, luôn đau đớn trước tình trạng con người bị rơi vào thảm cảnh sống mòn, bị xói mòn về nhân phẩm, thậm chí bị huỷ hoại cá nhân tính.
- Nam Cao là nhà văn có phong cách độc đáo : luôn hướng tới thế giới nội tâm của con người ; có biệt tài trong việc miêu tả và phân tích tâm lí ; viết về cái nhỏ nhặt hằng ngày mà đặt ra được những vấn đề có ý nghĩa xã hội to lớn, có tầm triết lí sâu sắc và có giọng văn đặc sắc.

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ BÁO CHÍ

(Tiếp theo)

II - CÁC PHƯƠNG TIỆN DIỄN ĐẠT VÀ ĐẶC TRƯNG CỦA NGÔN NGỮ BÁO CHÍ

1. Các phương tiện diễn đạt

a) *Về từ vựng*

Từ vựng trong ngôn ngữ báo chí hết sức phong phú, và có thể nói, ở mỗi phạm vi phản ánh, mỗi thể loại báo chí lại có một lớp từ vựng rất đặc trưng.

Ví dụ : bản tin thường dùng danh từ riêng chỉ địa danh, tên người, thời gian, sự kiện,... phóng sự dùng nhiều từ ngữ miêu tả sự kiện, hình ảnh địa phương, nhân vật,... tiểu phẩm dùng nhiều từ ngữ thân mật, gần gũi, có sắc thái mỉa mai, châm biếm.

b) *Về ngữ pháp*

Câu văn trong ngôn ngữ báo chí rất đa dạng, nhưng thường ngắn gọn, sáng sủa, mạch lạc để đảm bảo thông tin chính xác. Có thể viết câu ngắn như trong tin vắn, có thể viết những câu dài với kết cấu phức hợp như trong phóng sự, nhưng cũng có những câu gần với lời nói hằng ngày như trong tiểu phẩm.

c) *Về các biện pháp tu từ*

Ngôn ngữ báo chí không hạn chế các biện pháp tu từ từ vựng và cú pháp. Trong báo chí, ta thấy không ít hình ảnh ví von, so sánh, ẩn dụ, hoán dụ, đảo ngữ, song song phối hợp câu ngắn với câu dài,... Những biện pháp tu từ này nhằm vào việc diễn đạt chính xác, có hình ảnh và nhạc điệu thích hợp với từng nội dung và thể loại.

Ngoài ra, ở báo nói, ngôn ngữ báo chí đòi hỏi phát âm rõ ràng, khúc chiết ; ở báo viết thì chú ý đến khổ chữ, kiểu chữ phối hợp với màu sắc, hình ảnh,... để tạo những điểm nhấn trong thông tin.

Các phương tiện diễn đạt nói trên thể hiện đặc điểm ngôn ngữ báo chí rõ nét và góp phần tạo nên một phong cách độc lập - phong cách ngôn ngữ báo chí.

2. Đặc trưng của ngôn ngữ báo chí

Ngôn ngữ báo chí có ba đặc trưng :

a) *Tính thông tin thời sự*

Ngôn ngữ báo chí là ngôn ngữ thông tin thời sự cập nhật, truyền bá những tin tức nóng hổi hằng ngày trên mọi lĩnh vực hoạt động của xã hội. Để đảm bảo chất lượng thông tin, ngôn ngữ phải chính xác, nhất là những thông tin về địa điểm, thời gian, nhân vật, sự kiện,...

b) *Tính ngắn gọn*

Văn báo chí là lối văn ngắn gọn, lượng thông tin cao. Tiêu biểu cho sự ngắn gọn là bản tin, đặc biệt là loại tin vắn, tin nhanh, quảng cáo,... Ở đó có khi chỉ dùng một câu mà người đọc có thể nắm bắt được thông tin cần thiết. Phóng sự có thể viết dài hơn, nhưng (trừ trường hợp đặc biệt) cũng không dài quá ba trang báo. Ở những bài dài thường có kèm theo một tóm tắt ngắn, in chữ đậm ở đầu bài báo để dẫn dắt và tóm lược nội dung cơ bản (xem các báo *Tiền phong, Tuổi trẻ,...*).

c) *Tính sinh động, hấp dẫn*

Không phải thể loại nào cũng viết sinh động, hấp dẫn, nhưng muốn thu hút sự chú ý của người đọc, ngôn ngữ báo chí phải kích thích sự tò mò hiểu biết của người đọc. Điều đó thể hiện ở cách dùng từ và đặt câu, nhưng trước hết là ở những tiêu đề (tít) của bài báo. Ví dụ :

– *Những trái tim mòn mỏi chờ mổ*

(Báo *Tiền phong*)

– *10 chiếc ô tô mất tích cùng một lúc*

(Báo *Lao động*)

– *Báo động tình trạng kháng thuốc kháng sinh*

(Báo *Lao động*)

– *10 cô gái Lam Hạ – hi sinh anh hùng và 37 năm im lặng*

(Báo *An ninh thế giới*)

Ba đặc trưng nói trên được thể hiện bằng những phương tiện diễn đạt thường gặp trong ngôn ngữ báo chí.

GHI NHỚ

Ngôn ngữ báo chí có ba đặc trưng cơ bản : tính thông tin thời sự ; tính ngắn gọn ; tính sinh động, hấp dẫn. Các đặc trưng đó được thể hiện ở những phương tiện diễn đạt đảm bảo chức năng thông tin của báo chí và tạo nên phong cách ngôn ngữ báo chí.

LUYỆN TẬP

1. Phân tích những đặc trưng cơ bản của ngôn ngữ báo chí (tính thông tin thời sự, tính ngắn gọn) thể hiện qua bản tin sau :

Ngày 3 – 2, tỉnh An Giang long trọng làm lễ đón nhận quyết định của Bộ Văn hoá – Thông tin công nhận di tích lịch sử cách mạng cấp quốc gia Ô Tà Sóc thuộc xã Lương Phi, huyện Tri Tôn. Đây là di tích cấp quốc gia thứ 15 của tỉnh An Giang. Ô Tà Sóc là vùng sơn lâm rộng khoảng 5 km^2 thuộc núi Giài. Với hệ thống hang động và đường mòn hiểm trở, từ năm 1962 đến 1967, nơi đây là căn cứ của Tỉnh uỷ An Giang, sau đó là căn cứ dự phòng của tỉnh...

(Báo *Lao động*, số 35/2004)

2. Viết một bài phóng sự ngắn mang tính thời sự (một vấn đề hay một hiện tượng mà dư luận quan tâm, ví dụ : môi trường sống, nạn cờ bạc, hủ tục mê tín ở địa phương,...).

CHÍ PHÈO

NAM CAO

(Tiếp theo)

PHẦN HAI : TÁC PHẨM

TIỂU DẪN

Truyện ngắn *Chí Phèo* nguyên có tên là *Cái lò gạch cũ* ; khi in thành sách lần đầu (NXB Đời mới, Hà Nội, 1941), nhà xuất bản tự ý đổi tên là *Đôi lứa xứng đôi*. Đến khi in lại trong tập *Luống cày* (Hội Văn hoá cứu quốc xuất bản, Hà Nội, 1946), tác giả đặt lại tên là *Chí Phèo*.

Nam Cao sáng tác từ năm 1936, nhưng đến tác phẩm *Chí Phèo*, nhà văn mới khẳng định được tài năng của mình. *Chí Phèo* là một kiệt tác trong văn xuôi Việt Nam hiện đại, một truyện ngắn có giá trị hiện thực và nhân đạo sâu sắc, mới mẻ, chứng tỏ trình độ nghệ thuật bậc thầy của một nhà văn lớn.

VĂN BẢN

Hắn vừa đi vừa chửi. Bao giờ cũng thế, cứ rượu xong là hắn chửi. Bắt đầu hắn chửi trời. Có hề gì ? Trời có của riêng nhà nào ? Rồi hắn chửi đời. Thế cũng chẳng sao : đời là tất cả nhưng chẳng là ai. Tức mình, hắn chửi ngay tất cả làng Vũ Đại. Nhưng cả làng Vũ Đại ai cũng nhủ : "Chắc nó trừ mình ra !". Không ai lên tiếng cả. Tức thật ! Ờ ! Thế này thì tức thật ! Tức chết đi được mất ! Đã thế, hắn phải chửi cha đứa nào không chửi nhau với hắn. Nhưng cũng không ai ra điều. Mẹ kiếp ! Thế có phí rượu không ? Thế thì có khổ hắn không ? Không biết đứa chết mẹ nào lại đẻ ra thân hắn cho hắn khổ đến nông nỗi này ? A ha ! Phải đấy, hắn cứ thế mà chửi, hắn cứ chửi đứa chết mẹ nào đẻ ra thân hắn, đẻ ra cái thằng Chí Phèo ! Hắn nghiến răng vào mà chửi cái đứa đã đẻ ra Chí Phèo. Nhưng mà biết đứa nào đã đẻ ra Chí Phèo ? Có mà trời biết ! Hắn không biết, cả làng Vũ Đại cũng không ai biết...

*(**Lược một đoạn :** Một người đi thả ống lươn nhặt được Chí Phèo "trần truồng và xám ngắt trong một vầy đụp để bên cái lò gạch bỏ không", sau đó, chuyển tay cho người làng nuôi. Lớn lên, làm canh điền cho lí Kiến, Chí Phèo bị lí Kiến ghen, đẩy vào tù. Bảy, tám năm sau, Chí Phèo ra tù...).*

Hắn về lớp này trông khác hẳn, mới đầu chẳng ai biết hắn là ai. Trông đặc như thằng *săng đá*[1] ! Cái đầu thì trọc lốc, cái răng cạo trắng hớn, cái mặt thì đen mà rất cơng cơng, hai mắt gườm gườm trông gớm chết ! Hắn mặc quần nái đen với cái áo tây vàng[2]. Cái ngực phanh, đầy những nét chạm trổ rồng phượng với một ông tướng cầm chuỳ[3], cả hai cánh tay cũng thế. Trông gớm chết !

(1) *Săng đá* (đọc chệch từ tiếng Pháp *gendarme*) : cảnh sát.

(2) *Quần nái đen, áo tây vàng* : *nái* là một loại vải dệt bằng sợi tơ tằm, *quần nái đen* là quần may bằng vải nái nhuộm đen ; *áo tây vàng* là áo màu vàng may theo lối Âu phục.

(3) *Chuỳ* : vũ khí cổ bằng gỗ hoặc kim loại đầu tròn và to có cán cầm để đánh.

Hắn về hôm trước, hôm sau đã thấy ngồi ở chợ uống rượu với thịt chó suốt từ trưa đến xế chiều. Rồi say khướt, hắn xách một cái vỏ chai đến cổng nhà bá Kiến, gọi tận tên tục[1] ra mà chửi. Cụ bá không có nhà. Thấy bộ điệu hung hăng của hắn, bà cả đùn bà hai, bà hai thúc bà ba, bà ba gọi bà tư, nhưng rốt cục chẳng bà nào dám ra nói với hắn một vài lời phải chăng. Mắc cái phải cái thằng liều lĩnh quá, nó lại say rượu, tay nó lại nhăm nhăm cầm cái vỏ chai, mà nhà lúc ấy toàn đàn bà cả... Thôi thì cứ đóng cái cổng cho thật chắc rồi mặc thây cha nó, nó có chửi thì tai liền miệng đấy, chửi rồi lại nghe ! Thành thử chỉ có ba con chó dữ với một thằng say rượu !... Thật là ầm ĩ ! Hàng xóm phải một bữa điếc tai, nhưng có lẽ trong bụng thì họ hả : xưa nay họ mới chỉ được nghe bà cả, bà hai, bà ba, bà tư nhà cụ bá chửi người ta, bây giờ họ mới được nghe người ta chửi lại cả nhà cụ bá. Mà chửi mới sướng miệng làm sao ! Mới ngoa ngoắt làm sao ! Họ bảo nhau : "Phen này cha con thằng bá Kiến đố còn dám vác mặt đi đâu nữa ! Mồ mả tổ tiên đến lộn lên mất". Cũng có người hiền lành hơn thì bảo : "Phúc đời nhà nó, chắc ông lí không có nhà...". Ông lí đây là ông lí Cường, con giai cụ bá nổi tiếng là hách dịch, coi người như rơm như rác. Phải ông lí Cường thử có nhà xem nào ! Quả nhiên họ nói có sai đâu ! Đấy, có tiếng người sang sảng quát : "Mày muốn lôi thôi gì... cái thằng không cha không mẹ này ! Mày muốn lôi thôi gì ?...". Đã bảo mà ! Cái tiếng quát tháo kia là tiếng lí Cường. Lí Cường đã về ! Lí Cường đã về ! Phải biết... A ha ! Một cái tát rất kêu. Ôi ! Cái gì thế này ? Tiếng đấm, tiếng đá nhau bình bịch, thôi cứ gọi là tan xương ! Bỗng "choang" một cái, thôi phải rồi, hắn đập cái chai vào cột cổng... Ồ hắn kêu... Hắn vừa chửi vừa kêu làng như bị người ta cắt họng. Ồ hắn kêu !

– Ối làng nước ôi ! Cứu tôi với... Ối làng nước ôi ! Bố con thằng Kiến nó đâm chết tôi ! Thằng lí Cường nó đâm chết tôi rồi, làng nước ôi !... Và họ thấy Chí Phèo lăn lộn dưới đất, vừa kêu vừa lấy mảnh chai cào vào mặt. Máu ra loe loét trông gớm quá ! Mấy con chó xông xáo quanh hắn, sủa rất hăng. Lí Cường hơi tái mặt, đứng nhìn mà cười nhạt, cười khinh bỉ. Hừ ! Ngỡ là gì, chẳng hoá ra nằm vạ ! Thì ra hắn định đến đây nằm vạ[2] !

Người ta tuôn đến xem. Mấy cái ngõ tối xung quanh đùn ra biết bao nhiêu là người. Thật ồn ào như chợ. Bà cả, bà hai, bà ba, bà tư nhà cụ bá vững dạ vì có anh lí cũng xưng xỉa ra chửi góp. Thật ra, các bà muốn xem Chí Phèo làm ăn ra sao ? Không khéo nó cố ý gieo vạ cho cụ ông phen này...

---

(1) *Tên tục* : tên cha mẹ đặt từ khi mới sinh (bằng từ Nôm, thường không hay, theo quan niệm mê tín là để tránh sự chú ý của ma quỷ), chỉ dùng để gọi khi còn nhỏ.

(2) *Nằm vạ* : nằm ì ra để đòi cho kì được một cái gì đó hoặc để bắt đền, nhân có cái cớ nào đó.

Nhưng kìa cụ ông đã về. Cụ cất tiếng rất sang hỏi : "Cái gì mà đông thế này ?". Chỗ này "Lạy cụ", chỗ kia "Lạy cụ", người ta kính cẩn đứng dãn ra, và Chí Phèo bỗng nằm dài, không nhúc nhích, rên khẽ như gần chết.

Thoáng nhìn qua, cụ đã hiểu cơ sự rồi. Làm lí trưởng rồi chánh tổng, bây giờ lại đến lượt con cụ làm lí trưởng, những việc như thế này cụ không lạ gì. Cụ hây quát mấy bà vợ đang xưng xỉa chực tâng công với chồng :

– Các bà đi vào nhà ; đàn bà chỉ lôi thôi, biết gì !

Rồi quay lại bọn người làng, cụ dịu giọng hơn một chút :

– Cả các ông, các bà nữa, về đi thôi chứ ! Có gì mà xúm lại như thế này ?

Không ai nói gì, người ta lảng dần đi. Vì nể cụ bá cũng có, nhưng vì nghĩ đến sự yên ổn của mình cũng có : người nhà quê vốn ghét lôi thôi. Ai dại gì mà đứng ỳ ra đấy, có làm sao họ triệu mình đi làm chứng. Sau còn trơ lại Chí Phèo và cha con cụ bá. Bây giờ cụ mới lại gần hắn khẽ lay mà gọi :

– Anh Chí ơi ! Sao anh lại làm ra thế ?

Chí Phèo lim dim mắt, rên lên :

– Tao chỉ liều chết với bố con nhà mày đấy thôi. Nhưng tao mà chết thì có thằng sạt nghiệp, mà còn rũ tù chưa biết chừng.

Cụ bá cười nhạt, nhưng tiếng cười giòn giã lắm ; người ta bảo cụ hơn người cũng bởi cái cười :

– Cái anh này nói mới hay ! Ai làm gì anh mà anh phải chết ? Đời người chứ có phải con ngoé đâu ? Lại say rồi phải không ?

Rồi, đổi giọng cụ thân mật hỏi :

– Về bao giờ thế ? Sao không vào tôi chơi ? Đi vào nhà uống nước.

Thấy Chí Phèo không nhúc nhích, cụ tiếp luôn :

– Nào đứng lên đi. Cứ vào đây uống nước đã. Có cái gì, ta nói chuyện tử tế với nhau. Cần gì mà phải làm thanh động[1] lên như thế, người ngoài biết, mang tiếng cả.

Rồi vừa xốc Chí Phèo, cụ vừa phàn nàn :

– Khổ quá, giá có tôi ở nhà thì có đâu đến nỗi. Ta nói chuyện với nhau, thế nào cũng xong. Người lớn cả, chỉ một câu chuyện với nhau là đủ. Chỉ tại thằng lí Cường nóng tính, không nghĩ trước nghĩ sau. Ai chứ anh với nó còn có họ kia đấy.

Chí Phèo chả biết họ hàng ra làm sao, nhưng cũng thấy lòng nguôi nguôi. Hắn cố làm ra vẻ nặng nề, ngồi lên. Cụ bá biết rằng mình đã thắng, đưa mắt nháy con một cái, quát :

– Lí Cường đâu ! Tội mày đáng chết. Không bảo người nhà đun nước, mau lên !

(1) *Thanh động* : huyên náo, ồn ào.

*(**Lược một đoạn :** Chí Phèo trở thành tay sai của bá Kiến, càng ngày càng hung hãn, ngang ngược và triền miên say.*

Chiều nay, như mọi buổi chiều, Chí Phèo lại "vừa đi vừa chửi". Và cũng như mọi chiều, vẫn không một ai đáp lời hắn. Hắn rất tức tối, định ghé vào bất kì nhà nào đập bể một cái gì cho bõ tức. Hắn rẽ vào nhà tự Lãng giữa lúc lão này đang uống rượu một mình dưới trăng. Chí Phèo sà xuống, cùng uống. Khi đã thoả thuê, hắn lảo đảo ra về, nhưng không về lều mà đi ra bờ sông gần nhà. Ở đó, Chí Phèo đã gặp thị Nở một người đàn bà xấu xí, ngẩn ngơ, ế chồng ra sông kín nước ngồi nghỉ rồi ngủ quên. Họ ăn nằm với nhau rồi cùng ngủ say dưới trăng. Đến nửa đêm, Chí Phèo đau bụng, nôn mửa. Thị Nở đỡ hắn vào trong lều, đặt lên chõng, đắp chiếu cho hắn rồi ra về...)

Khi Chí Phèo mở mắt thì trời sáng đã lâu. Mặt trời chắc đã lên cao, và nắng bên ngoài chắc là rực rỡ. Cứ nghe chim ríu rít bên ngoài đủ biết. Nhưng trong cái lều ẩm thấp vẫn mới chỉ hơi lờ mờ. Ở đây người ta thấy chiều lúc xế trưa và gặp đêm khi bên ngoài vẫn sáng. Chưa bao giờ Chí Phèo nhận thấy thế bởi chưa bao giờ hết say.

Nhưng bây giờ thì hắn tỉnh. Hắn bâng khuâng như tỉnh dậy sau một cơn say rất dài. Cũng như những người say tỉnh dậy, hắn thấy miệng đắng, lòng mơ hồ buồn. Người thì bủn rủn, chân tay không buồn nhấc. Hay là đói rượu ? Nghĩ đến rượu, hắn hơi rùng mình. Ruột gan lại nôn nao lên một tí. Hắn sợ rượu cũng như những người ốm thường sợ cơm. Tiếng chim hót ngoài kia vui vẻ quá ! Có tiếng cười nói của những người đi chợ. Anh thuyền chài gõ mái chèo đuổi cá. Những tiếng quen thuộc ấy hôm nào chả có. Nhưng hôm nay hắn mới nghe thấy... Chao ôi là buồn !

– Vải hôm nay bán mấy ?

– Kém ba xu, dì ạ !

– Thế thì còn ăn thua gì !

– Có khéo co mới được một tấm năm xu.

– Thật thế đấy. Nhưng chẳng lẽ rằng lại chơi...

Chí Phèo đoán chắc rằng một người đàn bà hỏi một người đàn bà khác đi bán vải ở Nam Định về. Hắn lại nao nao buồn, là vì mẩu chuyện ấy nhắc cho hắn một cái gì rất xa xôi. Hình như có một thời hắn đã ao ước có một gia đình nho nhỏ. Chồng cuốc mướn cày thuê, vợ dệt vải. Chúng lại bỏ một con lợn nuôi để làm vốn liếng. Khá giả thì mua dăm ba sào ruộng làm.

Tỉnh dậy hắn thấy hắn già mà vẫn còn cô độc. Buồn thay cho đời ! Có lí nào như thế được ? Hắn đã già rồi hay sao ? Ngoài bốn mươi tuổi đầu... Dẫu sao, đó không phải tuổi mà người ta mới bắt đầu sửa soạn. Hắn đã tới cái dốc bên kia của đời. Ở những người như hắn, chịu đựng biết bao nhiêu là chất độc, đày đoạ cực nhọc, mà chưa bao giờ ốm, một trận ốm có thể gọi là dấu hiệu báo rằng cơ thể

đã hư hỏng nhiều. Nó là một cơn mưa gió cuối thu cho biết trời gió rét, nay mùa đông đã đến. Chí Phèo hình như đã trông trước thấy tuổi già của hắn, đói rét và ốm đau, và cô độc, cái này còn đáng sợ hơn đói rét và ốm đau.

Cũng may thị Nở vào. Nếu thị không vào, cứ để hắn vẩn vơ nghĩ mãi, thì đến khóc được mất. Thị vào cắp một cái rổ, trong có một nồi gì đậy vung. Đó là một nồi cháo hành còn nóng nguyên. Là vì lúc còn đêm, thị trằn trọc một lát, thị bỗng nhiên nghĩ rằng : cái thằng liều lĩnh ấy kể ra thì đáng thương, còn gì đáng thương bằng đau ốm mà nằm còng queo một mình. Giá thử đêm qua không có thị thì hắn chết. Thị kiêu ngạo vì đã cứu sống cho một người. Thị thấy như yêu hắn : đó là cái lòng yêu của một người làm ơn. Nhưng cũng có cả lòng yêu của một người chịu ơn. Một người như thị Nở càng không quên được. Cho nên thị nghĩ : mình bỏ hắn lúc này thì cũng bạc. Dẫu sao cũng đã ăn nằm với nhau ! Ăn nằm với nhau như "vợ chồng". Tiếng "vợ chồng" thấy ngường ngượng mà thinh thích. Đó vẫn là điều mong muốn âm thầm của con người khốn nạn ấy chăng ? Hay là sự khoái lạc của xác thịt đã làm nổi dậy những tính tình mà thị chưa bao giờ biết ?

Chỉ biết rằng thị muốn gặp Chí Phèo, gặp hắn mà nhắc lại chuyện đêm qua thì chắc buồn cười lắm. Gớm ! Sao lại có thứ người đâu mà lì quá thế ! Người ta ngồi đấy mà dám xán lăn ngay vào, nó chả ngang ngược mà người ta kêu bé, nó lại làm to hơn. Mà kể thì cũng ngù ngờ. Cái thằng trời đánh không chết ấy, nó còn sợ ai mà hòng kêu. Nhưng mà đáng kiếp. Thổ trận ấy thật là phải biết. Cứ gọi là hôm nay nhọc đừ. Phải cho hắn ăn tí gì mới được. Đang ốm thế thì chỉ ăn cháo hành, ra được mồ hôi thì là nhẹ nhõm người ngay đó mà... Thế là vừa sáng thị đã chạy đi tìm gạo. Hành thì nhà thị may lại còn. Thị nấu bỏ vào cái rổ, mang ra cho Chí Phèo.

Thằng này rất ngạc nhiên. Hết ngạc nhiên thì hắn thấy mắt hình như ươn ướt. Bởi vì lần này là lần thứ nhất hắn được một người đàn bà cho. Xưa nay, nào hắn có thấy ai tự nhiên cho cái gì. Hắn vẫn phải doạ nạt hay là giật cướp. Hắn phải làm cho người ta sợ. Hắn nhìn bát cháo bốc khói mà bâng khuâng. Thị Nở thì chỉ nhìn trộm hắn rồi lại toe toét cười. Trông thị thế mà có duyên. Tình yêu làm cho có duyên. Hắn thấy vừa vui vừa buồn. Và một cái gì nữa giống như là ăn năn. Cũng có thể như thế lắm. Người ta hay hối hận về tội ác khi không đủ sức mà ác nữa. Thị Nở giục hắn ăn nóng. Hắn cầm lấy bát cháo đưa lên mồm. Trời ơi cháo mới thơm làm sao ! Chỉ khói xông vào mũi cũng đủ làm người nhẹ nhõm. Hắn húp một húp và nhận ra rằng : những người suốt đời không ăn cháo hành không biết rằng cháo hành ăn rất ngon. Nhưng tại sao mãi đến tận bây giờ hắn mới nếm mùi vị cháo ?

Hắn tự hỏi rồi lại tự trả lời : Có ai nấu cho mà ăn đâu ? Mà còn ai nấu cho mà ăn nữa ! Đời hắn chưa bao giờ được săn sóc bởi một bàn tay "đàn bà". Hắn nhớ đến "bà ba", cái con quỷ cái hay bắt hắn bóp chân mà lại cứ bắt bóp lên trên, trên nữa. Nó chỉ nghĩ đến sao cho thoả nó chứ có yêu hắn đâu. Hồi ấy hắn hai mươi. Hai mươi tuổi, người ta không là đá, nhưng cũng không toàn là xác thịt. Người ta

không thích cái gì người ta khinh. Vả lại bị một con đàn bà gọi đến mà bóp chân ! Hắn thấy nhục hơn là thích, huống hồ lại sợ. Quả thật, từ khi biết rằng con vợ chủ sai hắn làm một việc không chính đáng, hắn vừa làm vừa run. Không làm thì không được ; mọi việc trong nhà, quyền bà ba. Chứ hắn, hắn còn lòng nào đâu ! Đến nỗi người đàn bà phát cáu. Bà thấy xa xôi không được, phải làm đến nơi. Bà bảo hắn rằng : "Mày thực thà quá ! Con trai gì hai mươi tuổi mà đã như ông già". Hắn vẫn giả vờ không hiểu. Bà lẳng lơ bảo : "Chả nhẽ tao gọi mày vào chỉ để bóp chân thế này thôi ư ?...". Và thấy hắn dùng dằng, bà mắng xơi xơi vào mặt. Hắn chỉ thấy nhục, chứ yêu đương gì. Không, hắn chưa được một người đàn bà nào yêu cả, vì thế mà bát cháo hành của thị Nở làm hắn suy nghĩ nhiều. Hắn có thể tìm bạn được, sao lại chỉ gây kẻ thù ?

Bát cháo húp xong rồi, thị Nở đỡ lấy bát cháo và múc thêm bát nữa. Hắn thấy mình đẫm bao nhiêu mồ hôi. Mồ hôi chảy ra trên đầu, trên mặt, những giọt to như giọt nước. Hắn đưa tay áo quệt ngang một cái, quệt mũi, cười rồi lại ăn. Hắn càng ăn, mồ hôi lại càng ra nhiều. Thị Nở nhìn hắn, lắc đầu, thương hại. Hắn thấy lòng thành trẻ con. Hắn muốn làm nũng với thị như với mẹ. Ôi sao mà hắn hiền, ai dám bảo đó là cái thằng Chí Phèo vẫn đập đầu, rạch mặt mà đâm chém người ? Đó là cái bản tính của hắn, ngày thường bị lấp đi, hay trận ốm thay đổi hắn về sinh lí cũng thay đổi cả tâm lí nữa ? Những người yếu đuối vẫn hay hiền lành. Muốn ác, phải là kẻ mạnh. Hắn đâu còn mạnh nữa. Và có lúc hắn ngẫm mình mà lo. Xưa nay hắn chỉ sống bằng giật cướp và doạ nạt. Nếu không còn sức mà giật cướp, doạ nạt nữa thì sao ? Đã đành, hắn chỉ mạnh vì liều. Nhưng hắn mơ hồ thấy rằng sẽ có một lúc mà người ta không thể liều được nữa. Bấy giờ mới nguy ! Trời ơi ! Hắn thèm lương thiện, hắn muốn làm hoà với mọi người biết bao ! Thị Nở sẽ mở đường cho hắn. Thị có thể sống yên ổn với hắn thì sao người khác lại không thể được. Họ sẽ thấy rằng hắn cũng có thể không làm hại được ai. Họ sẽ lại nhận hắn vào cái xã hội bằng phẳng, thân thiện của những người lương thiện. Hắn băn khoăn nhìn thị Nở, như thăm dò. Thị vẫn im lặng, cười tin cẩn. Hắn thấy tự nhiên nhẹ người. Hắn bảo thị :

– Giá cứ thế này mãi thì thích nhỉ ?

Thị không đáp, nhưng cái mũi đỏ của thị như càng bạnh ra. Hắn thấy thế cũng không có gì là xấu. Bằng một cái giọng nói và một vẻ mặt rất phong tình[1] theo ý hắn, hắn bảo thị :

– Hay là mình sang đây ở với tớ một nhà cho vui.

Thị lườm hắn. Một người thật xấu khi yêu cũng lườm. Hắn thích chí, khanh khách cười. Lúc tỉnh táo, hắn cười nghe thật hiền. Thị Nở lấy làm bằng lòng lắm. Bây giờ thì mấy bát cháo ý chừng đã ngấm. Hắn thấy lòng rất vui. [...]

(1) *Phong tình* : lẳng lơ, tình tứ.

Chúng sẽ làm thành một cặp rất xứng đôi. Chúng cũng nhận thấy thế và nhất định là lấy nhau. Như thế năm ngày chẵn, thị ở nhà hắn cả ngày lẫn đêm, trừ những lúc đi kiếm tiền. Hắn không còn kinh rượu nhưng cố uống cho thật ít. Để cho khỏi tốn tiền, nhưng nhất là để tỉnh táo mà yêu nhau. Đàn bà không có men như rượu nhưng cũng làm người say. Và hắn say thị lắm. Nhưng thị lại là người dở hơi. Đến hôm thứ sáu, thì thị bỗng nhớ rằng thị có một người cô ở đời. Người cô ấy nội ngày nay sẽ về. Thị nghĩ bụng : hãy dừng yêu để hỏi cô thị đã.

Thấy thị hỏi, bà già kia bật cười. Bà tưởng cháu bà nói đùa. Nhưng chợt nhớ ra rằng cháu bà vốn dở hơi. Bà bỗng trở nên hoảng hốt. Bà nhục cho ông cha nhà bà. Cũng có lẽ bà tủi cho thân bà. Bà nghĩ đến cái đời dài dằng dặc của bà, không có chồng. Bà thấy chua xót lắm. Bà uất ức, uất ức với ai không biết. Nhưng rồi đổ cái uất ức ngay lên cháu bà ! Người đàn bà đức hạnh thấy cháu bà sao mà đĩ thế ! Thật đốn mạt. Ngoài ba mươi tuổi mà chưa trót đời. Ngoài ba mươi tuổi... ai lại còn đi lấy chồng ! Ai đời lại còn đi lấy chồng ! Ừ ! Mà có lấy thì lấy ai chứ ?... Đàn ông đã chết hết cả rồi hay sao, mà lại đâm đầu đi lấy một thằng không cha. Ai lại đi lấy thằng chỉ có một nghề là rạch mặt ra ăn vạ. Trời ơi ! Nhục nhã ơi là nhục nhã ! Hỡi ông cha nhà bà ! Bà gào lên như con mẹ dại. Bà xỉa xói vào mặt cái con cháu gái ba mươi tuổi mà chưa trót đời. Bà bảo phắt nó :

– Đã nhịn được đến bằng này tuổi thì nhịn hẳn ; ai lại đi lấy thằng Chí Phèo !

Thị nghe thấy thế mà lộn ruột. Nhưng thị biết cãi bà làm sao ? Con người ấy có quyền nói thế, bởi con người ấy năm mươi tuổi rồi, năm mươi tuổi còn ai lấy chồng. Thị biết cãi làm sao ? Mà không cãi được thì giận dữ nổi lên đùng đùng. Thị tức lắm ! Thị tức lắm ! Thị cần đổ cái tức ấy lên một người. Thị ton ton chạy lên nhà nhân ngãi[1]. Thị thấy hắn đương uống rượu, và vừa uống vừa lẩm bẩm chửi thị về nhà lâu. Hắn không quen đợi ; bởi phải đợi, hắn lại lôi rượu, và uống cho đỡ buồn. Uống vào thì phải chửi, quen mồm rồi ! Nhưng thị làm gì mà hắn chửi ? Mà hắn có quyền gì chửi thị ? Ồ, thị điên lên mất ! Thị giẫm chân xuống đất, rồi lại nhảy cẫng lên như thượng đồng [2]. Hắn thú vị quá, lắc lư cái đầu cười. Lại còn cười ! Nó nhạo thị. Trời ơi ! Thị điên lên mất, trời ơi là trời ! Thị chống tay vào háng, vênh vênh cái mặt, và dớn cái môi vĩ đại lên, trút vào mặt hắn tất cả lời bà cô. Hắn nghĩ ngợi một tí rồi hình như hiểu, hắn bỗng nhiên ngẩn người. Thoáng một cái, hắn lại như hít thấy hơi cháo hành. Hắn cứ ngồi ngẩn mặt, không nói gì. Thị trút xong giận rồi. Cái mũi đỏ của thị dị xuống rồi lại bạnh ra. Thị hả hê lắm lắm. Thị ngoay ngoáy cái mông đít đi ra về. Hắn sửng sốt, đứng lên gọi lại. Ai mà thèm lại ! Còn muốn lôi thôi cái gì ? Hắn đuổi theo thị, nắm lấy tay. Thị gạt ra,

(1) *Nhân ngãi* : người tình.

(2) *Thượng đồng* : lên đồng (một nghi lễ gọi hồn người chết nhập vào người sống theo mê tín).

lại giúi thêm cho một cái. Hắn lăn khoèo xuống sân. Đã lăn ra thì hắn phải kêu : bao giờ chả thế. Hắn nhặt một hòn gạch vỡ, toan đập đầu. Nhưng hình như hắn chưa thật say. Vì hắn nghĩ : đập đầu ở đây chỉ thiệt ; đập đầu ở đây, để mà nằm ăn vạ ai ? Hắn tự phải đến cái nhà con đĩ Nở kia. Đến để đâm chết cả nhà nó, đâm chết cái con khọm[1] già nhà nó. Nếu không đâm được, lúc ấy hãy đập đầu ra kêu làng. Muốn đập đầu, phải uống thật say. Không có rượu, lấy gì làm máu cho nó chảy ! Phải uống thêm chai nữa. Và hắn uống. Nhưng tức quá, càng uống lại càng tỉnh ra. Tỉnh ra, chao ôi, buồn ! Hơi rượu không sặc sụa, hắn cứ thoang thoảng thấy hơi cháo hành. Hắn ôm mặt khóc rưng rức. Rồi lại uống. Rồi lại uống. Hắn uống đến say mềm người rồi hắn đi. Hắn ra đi với một con dao ở thắt lưng. Hắn lẩm nhẩm : "Tao phải đâm chết nó ! Tao phải đâm chết nó !". Nhưng hắn lại cứ thẳng đường mà đi. Cái gì đã làm hắn quên rẽ vào nhà thị Nở ? Những thằng điên và những thằng say rượu không bao giờ làm những cái mà lúc ra đi chúng định làm.

Trời nắng lắm, nên đường vắng. Hắn cứ đi, cứ chửi, cứ doạ giết "nó", và cứ đi. Bây giờ đến ngõ nhà cụ bá. Hắn xông xông đi vào. Cả nhà đi làm đồng vắng, chỉ có mình cụ bá đang nằm nghỉ trưa. Nghe tiếng hắn, cụ thấy sao bực mình ! Chính thật thì cụ đã đang bực mình. Bởi vì cụ thấy đầu hơi nhức. Cụ đang muốn có một bàn tay man mát xoa cái đầu. Cũng có lẽ, cụ chỉ muốn bà tư đừng đi lâu quá thế. Đi lâu thế, không biết rằng đi đâu ? Sao bà ấy còn trẻ quá ! Gần bốn mươi rồi mà trông còn phây phây, còn phây phây quá đi nữa ! Cụ năm nay đã ngoài sáu mươi. Già yếu quá, nghĩ mà chua xót. Giá thế thì bà ấy chỉ cũng già cho xong. Bà ấy lại cứ trẻ, cứ phây phây, cứ đẹp như mới ngoài hai mươi tuổi, mà sao đa tình. Nhìn thì thích nhưng mà tưng tức lạ. Khác gì nhai miếng thịt bò lựt sựt khi rụng gần hết răng. Mắt ba, miệng ba, có duyên, nhưng trông dị lắm ! Hơi mọt tí thì cười toe toét, tít cả mắt lại, cái má thì hây hây. Mà thấy ghét những thằng trai trẻ, giá làm con bà không đáng, mà thấy bà đâu cũng đùa. Chúng đùa nhạt như nước ốc, chỉ được cái thô tục, mà gặp ai đâu cũng cười ! Chẳng nghĩ gì đến địa vị cả, người đâu mà vô tâm. Tức lạ ! Cụ chỉ muốn cho tất cả những thằng trai trẻ đi ở tù... Những lúc như thế, thì một người dẫu khôn ngoan cũng không bình tĩnh được. Nhất là khi trông thấy một thằng chỉ đến vòi tiền uống rượu như Chí Phèo. Tuy vậy, cụ cũng móc sẵn năm hào. Thà móc sẵn để tống nó đi cho chóng. Nhưng móc rồi, cụ cũng phải quát một câu cho nhẹ người :

– Chí Phèo đấy hở ? Lè bè vừa vừa chứ, tôi không phải là cái kho.

Rồi ném bẹt năm hào xuống đất, cụ bảo hắn :

---

(1) *Con khọm* (*khọm* : lưng còng xuống do tuổi tác) : người đàn bà già (nói một cách khinh ghét).

– Cầm lấy mà cút, đi đi cho rảnh. Rồi làm mà ăn chứ cứ báo[1] người ta mãi à ?

Hắn trợn mắt, chỉ vào mặt cụ :

– Tao không đến đây xin năm hào.

Thấy hắn toan làm dữ, cụ đành dịu giọng :

– Thôi, cầm lấy vậy, tôi không còn hơn.

Hắn vênh cái mặt lên, rất là kiêu ngạo :

– Tao đã bảo tao không đòi tiền.

– Giời ! Hôm nay mới thấy anh không đòi tiền. Thế thì anh cần gì ?

Hắn dõng dạc :

– Tao muốn làm người lương thiện.

Bá Kiến cười ha hả :

– Ồ tưởng gì ! Tôi chỉ cần anh lương thiện cho thiên hạ nhờ.

Hắn lắc đầu :

Không được ! Ai cho tao lương thiện ? Làm thế nào cho mất được những vết mảnh chai trên mặt này ? Tao không thể là người lương thiện nữa. Biết không ! Chỉ có một cách... biết không !... Chỉ còn một cách là... cái này ! Biết không !...

Hắn rút dao ra, xông vào. Bá Kiến ngồi nhỏm dậy, Chí Phèo đã văng dao tới rồi. Bá Kiến chỉ kịp kêu một tiếng. Chí Phèo vừa chém túi bụi vừa kêu làng thật to. Hắn kêu làng, không bao giờ người ta vội đến. Bởi thế khi người ta đến thì hắn cũng đã đang giãy đành đạch ở giữa bao nhiêu là máu tươi. Mắt hắn trợn ngược. Mồm hắn ngáp ngáp, muốn nói, nhưng không ra tiếng. Ở cổ hắn, thỉnh thoảng máu vẫn còn ứ ra.

*

* *

Cả làng Vũ Đại nhao lên. Họ bàn tán rất nhiều về vụ án không ngờ ấy. Có nhiều kẻ mừng thầm. Không thiếu kẻ mừng ra mặt. Có người nói xa xôi : "Trời có mắt đấy, anh em ạ !". Người khác thì nói toạc : "Thằng nào chứ hai thằng ấy chết thì không ai tiếc ! Rõ thật bọn chúng giết nhau, nào có phải cần đến tay người khác đâu". Mừng nhất là họ kì hào ở trong làng. Họ tuôn đến để hỏi thăm, nhưng chính là để nhìn lí Cường bằng những con mắt thoả mãn và khiêu khích. Đội Tảo, không cần kín đáo, nói toang toang ngay ngoài chợ trước mặt bao nhiêu người : "Thằng bố chết, thằng con lớp này không khỏi người ta cho ăn bùn". Ai chả hiểu "người ta" đó là chính ông. Bọn đàn em thì bàn nhỏ : "Thằng mọt già

(1) *Cứ báo* : cứ ăn hại.

ấy chết, anh em mình nên ăn mừng". Những người biết điều thì hay ngờ vực ; họ chép miệng nói : "Tre già măng mọc, thằng ấy chết, còn thằng khác, chúng mình cũng chẳng lợi tí gì đâu".

Bà cô thị Nở chỉ vào tận mặt cháu mà đay nghiến :

– Phúc đời nhà mày, con nhé. Chả ôm lấy ông Chí Phèo.

Thị cười và nói lảng :

– Hôm qua làm biên bản, lí Cường nghe đâu đã tốn gần một trăm. Thiệt người lại thiệt của.

Nhưng thị nghĩ thầm :

– Sao có lúc nó hiền như đất.

Và nhớ lại những lúc ăn nằm với hắn, thị nhìn trộm bà cô, rồi nhìn nhanh xuống bụng :

– Nói dại, nếu mình chửa, bây giờ hắn chết rồi, thì làm ăn thế nào ?

Đột nhiên thị thấy thoáng hiện ra một cái lò gạch cũ bỏ không, xa nhà cửa, và vắng người lại qua...

(Theo *Nam Cao – Tác phẩm*, tập I,[1]
NXB Văn học, Hà Nội, 1977)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Cách vào truyện của Nam Cao độc đáo như thế nào ? Hãy nêu ý nghĩa tiếng chửi của nhân vật Chí Phèo trong đoạn văn mở đầu thiên truyện.
2. Việc gặp gỡ thị Nở đã có ý nghĩa như thế nào đối với cuộc đời Chí Phèo ? Những gì đã diễn ra trong tâm hồn Chí Phèo sau cuộc gặp gỡ đó ?
3. Phân tích diễn biến tâm trạng của Chí Phèo sau khi bị thị Nở từ chối chung sống. Vì sao Chí Phèo có hành động thật dữ dội, bất ngờ (uống rượu, xách dao đi giết bá Kiến rồi tự sát) ?
4. Qua hình tượng Chí Phèo, hãy làm rõ nghệ thuật điển hình hoá của Nam Cao (chú ý việc khắc hoạ tính cách và nghệ thuật miêu tả, phân tích tâm lí nhân vật).
5. Ngôn ngữ kể chuyện của tác giả và ngôn ngữ nhân vật trong truyện ngắn này có gì đặc sắc ?
6. Tư tưởng nhân đạo sâu sắc, mới mẻ của Nam Cao qua truyện ngắn này ?

(1) Có tham khảo một vài văn bản khác.

GHI NHỚ

- *Chí Phèo* là một kiệt tác của nền văn xuôi Việt Nam hiện đại. Qua truyện ngắn này, Nam Cao khái quát một hiện tượng xã hội ở nông thôn Việt Nam trước Cách mạng : một bộ phận nông dân lao động lương thiện bị đẩy vào con đường tha hoá, lưu manh hoá. Nhà văn đã kết án đanh thép cái xã hội tàn bạo tàn phá cả thể xác và tâm hồn người nông dân lao động, đồng thời, khẳng định bản chất lương thiện của họ, ngay trong khi họ bị vùi dập mất cả nhân hình, nhân tính. *Chí Phèo* là một tác phẩm có giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo sâu sắc, mới mẻ.
- *Chí Phèo* thể hiện tài năng truyện ngắn bậc thầy của Nam Cao : xây dựng thành công những nhân vật điển hình bất hủ ; nghệ thuật trần thuật linh hoạt, tự nhiên mà vẫn nhất quán, chặt chẽ ; ngôn ngữ nghệ thuật đặc sắc.

LUYỆN TẬP

1. Trong truyện ngắn *Đời thừa*, Nam Cao viết : "Văn chương không cần đến những người thợ khéo tay, làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho. Văn chương chỉ dung nạp những người biết đào sâu, biết tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi, và sáng tạo những cái gì chưa có".

   Với những hiểu biết về sự nghiệp sáng tác của Nam Cao, anh (chị) hãy phát biểu ý kiến của mình về quan điểm nghệ thuật nói trên của nhà văn.

2. Vì sao truyện ngắn *Chí Phèo* được coi là một kiệt tác của nền văn xuôi Việt Nam hiện đại ?

THỰC HÀNH VỀ LỰA CHỌN TRẬT TỰ CÁC BỘ PHẬN TRONG CÂU

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nâng cao nhận thức về vai trò, tác dụng của trật tự các bộ phận câu trong việc thể hiện ý nghĩa và liên kết ý trong văn bản.
- Có ý thức cân nhắc, lựa chọn trật tự tối ưu cho các bộ phận câu ; có kĩ năng sắp xếp trật tự trong câu khi nói và viết.

I - TRẬT TỰ TRONG CÂU ĐƠN

1. Đọc đoạn trích sau, chú ý trật tự các bộ phận câu được in đậm và trả lời câu hỏi.

Hắn móc đủ mọi túi, để tìm một cái gì, hắn giơ ra : đó là một con dao ***nhỏ, nhưng rất sắc.*** *Hắn nghiến răng nói tiếp :*

– Vâng, bẩm cụ không được thì con phải đâm chết dăm ba thằng, rồi cụ bắt con giải huyện.

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

a) Có thể sắp xếp phần in đậm theo trật tự "rất sắc, nhưng nhỏ" mà câu vẫn phù hợp với mạch ý trong đoạn văn được không ?

b) Việc sắp xếp theo trật tự "nhỏ, nhưng rất sắc" có tác dụng như thế nào đối với sự thể hiện ý nghĩa của câu và sự liên kết ý trong đoạn văn ?

c) So sánh với trật tự của các từ ngữ đó trong trường hợp sau :

Hắn có một con dao rất sắc nhưng nhỏ. Dao ấy thì làm sao chặt được cành cây to này ?

Trong mỗi trường hợp trên đây, trật tự sắp xếp các bộ phận câu có mục đích gì ? (xét trong quan hệ về ý với các câu đi trước, đi sau)

2. Một học sinh Trung học cơ sở còn lưỡng lự trong việc lựa chọn giữa hai cách viết sau đây. Anh (chị) hãy giúp em đó lựa chọn cách viết tối ưu và giải thích lí do của sự lựa chọn đó.

A *Bạn em nhỏ người nhưng rất thông minh. Thầy giáo đã chọn bạn ấy vào đội tuyển học sinh giỏi.*

B – *Bạn em rất thông minh, nhưng nhỏ người. Thầy giáo đã chọn bạn ấy vào đội tuyển học sinh giỏi.*

3. Trong mỗi đoạn trích sau đều có những câu văn có bộ phận biểu hiện thời gian (phần in đậm), nhưng bộ phận đó được đặt ở những vị trí khác nhau trong câu (đầu, giữa, cuối câu). Hãy phân tích tác dụng của mỗi cách sắp xếp.

a) ***Một đêm khuya,*** *Mị nghe tiếng gõ vách [...]. Mị vừa bước ra, lập tức có mấy người choàng đến, nhét áo vào miệng Mị rồi bịt mắt, cõng Mị đi.*

Sáng hôm sau, *Mị mới biết mình đang ngồi trong nhà thống lí Pá Tra...*

(Tô Hoài, *Vợ chồng A Phủ*)

b) *Nhưng mà biết đứa nào đã đẻ ra Chí Phèo ? Có mà trời biết ! Hắn không biết, cả làng Vũ Đại cũng không ai biết...*

Một anh đi thả ống lươn, ***một buổi sáng tinh sương,*** *đã thấy hắn trần truồng và xám ngắt trong một váy đụp [...].*

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

c) *Nhưng rồi hỏi ra mới rõ cô ấy không phải con gái nhà Pá Tra : cô ấy là vợ A Sử, con trai thống lí Pá Tra.*

Cô Mị về làm dâu nhà Pá Tra ***đã mấy năm.***

(Tô Hoài, *Vợ chồng A Phủ*)

II - TRẬT TỰ TRONG CÂU GHÉP

1. Trong những câu ghép ở các đoạn trích sau, vì sao vế in đậm lại đặt ở vị trí sau so với vế còn lại ? Khi đặt vế đó ở vị trí trước thì nội dung của câu và mạch ý của đoạn có gì thay đổi ?

a) *Chí Phèo đoán chắc rằng một người đàn bà hỏi một người đàn bà khác đi bán vải ở Nam Định về. Hắn lại nao nao buồn,* ***là vì mẩu chuyện ấy nhắc cho hắn một cái gì rất xa xôi.*** *Hình như có một thời hắn đã ao ước có một gia đình nho nhỏ. Chồng cuốc mướn cày thuê, vợ dệt vải.*

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

b) *Thưa cụ, việc đó là việc riêng của chị cháu. Tuỳ ý chị cháu cư xử. Cháu không có quyền lạm bàn tới,* ***tuy đối với chị cháu cũng như đối với quan huyện, cháu vẫn là người chịu ơn.***

(Khái Hưng, *Nửa chừng xuân*)

2. Lựa chọn câu văn thích hợp nhất để dùng vào vị trí bỏ trống ở đầu đoạn văn sau đây :

... Trong các thời kì khác nhau trước đây, các nhà chính trị, nhà văn lỗi lạc,... đã phát triển nó và hoàn toàn nắm vững nó. Ví dụ : Na-pô-lê-ông đọc tốc độ 2000 từ/phút, Ban-dắc đọc tốc độ 4000 từ/phút, Mác-xim Go-rơ-ki đọc mỗi trang sách chỉ mất vài giây,...

(Theo *Lịch văn hoá tổng hợp 1987 – 1990*)

A – *Các phương pháp đọc nhanh không phải là điều mới lạ nhưng trong những năm gần đây nó đã được phổ biến khá rộng.*

B – *Trong những năm gần đây, các phương pháp đọc nhanh không phải là điều mới lạ nhưng nó đã được phổ biến khá rộng.*

C – *Trong những năm gần đây, các phương pháp đọc nhanh đã được phổ biến khá rộng, nhưng nó không phải là điều mới lạ.*

D – *Các phương pháp đọc nhanh không phải là điều mới lạ nhưng nó đã được phổ biến khá rộng trong những năm gần đây.*

BẢN TIN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nắm được yêu cầu cơ bản của bản tin.
- Biết cách viết bản tin về những sự kiện xảy ra trong cuộc sống.

I - MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CƠ BẢN CỦA BẢN TIN

Bản tin là một thể loại báo chí nhằm đưa tin kịp thời, chính xác những sự kiện thời sự có ý nghĩa trong đời sống xã hội. Bản tin có nhiều loại : *tin vắn, tin thường, tin tường thuật, tin tổng hợp*,... Tin vắn là loại tin không có nhan đề, dung lượng ngắn. Các loại bản tin khác đều có nhan đề nhưng nội dung và cách viết khác nhau. Tin thường thông báo ngắn gọn nhưng tương đối đầy đủ về một sự kiện, là loại tin chiếm tỉ lệ cao nhất trong lĩnh vực báo chí. Tin tường thuật là loại tin phản ánh từ đầu đến cuối sự kiện một cách chi tiết, cụ thể. Còn tin tổng hợp nhằm mục đích thông tin tổng hợp nhiều sự kiện xung quanh một hiện tượng nào đó có vấn đề đáng quan tâm.

Trong cuộc sống hiện đại ngày nay, nhu cầu nắm bắt thông tin một cách nhanh chóng và chính xác trở nên hết sức cần thiết. Vì thế, bản tin cần phải đáp ứng được một số yêu cầu cơ bản.

Đọc bản tin sau và trả lời câu hỏi nêu ở dưới.

ĐỘI TUYỂN Ô-LIM-PÍCH TOÁN VIỆT NAM XẾP THỨ TƯ TOÀN ĐOÀN

Trong cuộc thi Ô-lim-pích Toán quốc tế lần thứ 45 diễn ra tại thủ đô A-ten, Hi Lạp, từ ngày 14 đến 16 tháng 7, đội tuyển Việt Nam xếp thứ tư toàn đoàn (đạt 196 điểm). Cả sáu thành viên đội tuyển Việt Nam đều đoạt huy chương : bốn huy chương Vàng, hai huy chương Bạc. Đoàn Trung Quốc xếp thứ nhất (đạt 220 điểm, sáu huy chương Vàng). Cuộc thi Ô-lim-pích Toán lần này có hơn 500 thí sinh của 85 nước tham gia.

(Báo *Nhân dân*, ngày 19 – 7 – 2004)

1. Bản tin trên thông báo tin gì ? Tin đó có ý nghĩa như thế nào đối với ngành Giáo dục nói chung và học sinh Việt Nam nói riêng ?

2. Vì sao tin trên lại có tính chất thời sự (ở thời điểm công bố) ?

3. Có cần đưa vào tin trên những chi tiết : *đoàn đi về bằng phương tiện gì, ai làm trưởng đoàn, các thí sinh đã mang về được những quà lưu niệm gì,...* không ?

4. Việc đưa tin cụ thể, chính xác thời gian, địa điểm cuộc thi và kết quả đạt được của đội tuyển Ô-lim-pích Toán Việt Nam có tác dụng gì ? Vì sao ?

5. Theo anh (chị), yêu cầu cơ bản của một bản tin là gì ?

II - CÁCH VIẾT BẢN TIN

Như trên đã nói, có nhiều loại bản tin khác nhau, nhưng phổ biến nhất là tin thường. Ở đây chỉ tìm hiểu cách viết loại bản tin này.

1. Khai thác và lựa chọn tin

Đọc lại bản tin ở mục I và cho biết :

a) Có phải mọi sự kiện đều có thể là nguồn tin của bản tin không ? Để được lựa chọn đưa tin, sự kiện đó phải như thế nào ?

b) Hãy phân tích sáng tỏ các nội dung sau trong bản tin :

– Việc gì đã xảy ra ?

– Việc xảy ra ở đâu ?

– Việc xảy ra khi nào ?

– Ai làm việc đó ?

– Việc xảy ra như thế nào ?

– Kết quả ra sao ?

c) Từ việc phân tích trên, anh (chị) hãy cho biết tiêu chuẩn để lựa chọn tin và những nội dung cơ bản cần làm rõ của bản tin.

2. Viết bản tin

Để hình dung cách viết bản tin, anh (chị) hãy đọc hai bản tin sau và thực hiện những yêu cầu nêu ở dưới.

THỰC HIỆN HƠN 22 NGHÌN CHUYẾN BAY AN TOÀN

Đến ngày 17 tháng 7, Tổng công ti Hàng không Việt Nam tiếp tục bám sát thị trường hàng không để điều chỉnh kế hoạch khai thác bay đạt hiệu quả. Tổng doanh thu đạt 7690 tỉ đồng, toàn ngành đã thực hiện hơn 22 nghìn chuyến bay an toàn, vận chuyển 2 triệu 332 nghìn lượt khách, tăng 29% so với cùng kì năm ngoái (khách trong nước tăng 20%, quốc tế tăng 42%), vận chuyển hơn 45 nghìn 143 tấn hàng hoá, bưu kiện, tăng 21,5% so với cùng kì.

Ngành áp dụng phụ thu nhiên liệu với đường bay quốc tế, giảm giá đặc biệt trên các tuyến bay trong nước, liên doanh chia chỗ với Air France, khai thác đường bay mới nối dài chặng bay từ Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh – Mát-xcơ-va (Nga) tới Phrăng-phuốc (CHLB Đức). Tổng công ti đã xúc tiến triển khai mô hình công ti mẹ – công ti con và tiến hành cổ phần hoá một số đơn vị thành viên, xúc tiến việc thuê hai máy bay B.777 và mua 10 máy bay A.320, A.321.

(Báo *Nhân dân*, ngày 19 – 7 – 2004)

BÁN KẾT CÚP BÓNG ĐÁ QUỐC GIA NAM MĨ
BRA-XIN – U-RU-GOAY

Cú đánh đầu dũng mãnh của Mác-xen-lô Sô-xa ở phút thứ 25 đã đưa đội tuyển U-ru-goay vượt lên dẫn trước 1 – 0, tuy nhiên đội tuyển Bra-xin không tỏ ra vội vã : Họ san bằng tỉ số ở phút đầu tiên của hiệp hai với bàn thắng của A-đri-a-nô từ một đợt phản công nhanh. Trận đấu tiếp tục diễn ra cân bằng, không đội nào ghi thêm được bàn thắng. Trong loạt sút luân lưu 11m, thủ môn đội tuyển Bra-xin, Ha-li-ô Xê-da đã cản được cú sút của Xan-chét trong khi các đồng đội không phạm sai lầm nào. Thắng 5 – 3 ở những cú sút luân lưu, đội Bra-xin sẽ tiếp đội tuyển Ác-hen-ti-na trong trận chung kết.

(Báo *Nhân dân*, ngày 23 – 7 – 2004)

Yêu cầu :

a) Cách đặt tiêu đề bản tin

– Về nội dung :

+ Tiêu đề của cả hai bản tin trên có quan hệ như thế nào với nội dung ?

+ Các tiêu đề sau đây có gì đặc biệt ?

Ai giết Tổng thống Ken-nơ-đi ?

Cầu thủ đắt giá nhất Bra-xin

Hành là chính

– Về hình thức và kết cấu :

Tiêu đề bản tin có gì đặc biệt ?

b) Cách mở đầu bản tin

– Tìm phần mở đầu trong mỗi bản tin trên.

– Các phần mở đầu trên thông báo những nội dung gì của sự kiện ? Chúng có tầm quan trọng như thế nào ?

c) Triển khai chi tiết bản tin

– Hai bản tin trên được triển khai chi tiết những nội dung nào ? Chúng có quan hệ với phần mở đầu như thế nào ?

– Phần triển khai được viết cụ thể cho phần tin khái quát ở đầu. Tuy nhiên, lại có nhiều cách triển khai khác nhau. Hãy chỉ ra những điểm khác biệt và cách triển khai trong hai bản tin trên.

GHI NHỚ

- Bản tin là một thể loại văn bản báo chí nhằm thông tin một cách chân thực, kịp thời những sự kiện thời sự có ý nghĩa trong đời sống.
- Trước khi viết tin, cần khai thác, lựa chọn sự kiện có ý nghĩa cụ thể, chính xác (khi nào, ở đâu, ai làm, xảy ra thế nào, kết quả ra sao,...).
- Tiêu đề và phần mở đầu của bản tin thường nêu trực tiếp, chứa đựng những thông tin khái quát quan trọng nhất. Phần sau có thể chi tiết hoá, giải thích nguyên nhân hoặc kết quả, tường thuật chi tiết sự kiện.

LUYỆN TẬP

1. Lựa chọn những sự kiện có thể viết bản tin :

A Đại hội đại biểu Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh của tỉnh (thành phố) vừa kết thúc thắng lợi

B – Toàn trường đang sôi nổi khẩn trương chuẩn bị cho Hội khoẻ Phù Đổng

C – Gia đình một bạn trong lớp vừa ăn mừng nhà mới

D – Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh nhà trường vừa làm được một việc có ý nghĩa : đóng góp và lấy chữ kí ủng hộ vụ nạn nhân chất độc da cam kiện các công ti hoá chất của Mĩ

E – Lễ khai mạc Đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam lần thứ tư

2. Trên báo còn có các thể loại : *quảng cáo, phóng sự điều tra.* Hai thể loại này có gì giống và khác với bản tin ?

3. Thử chuyển một bản tin thường (trong bài học) thành loại tin vắn.

ĐỌC THÊM

CHA CON NGHĨA NẶNG

HỒ BIỂU CHÁNH

(Trích)

TIỂU DẪN

Hồ Biểu Chánh (1885 – 1958) tên khai sinh là Hồ Văn Trung, quê ở làng Bình Thành (nay là xã Thành Công, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang). Thuở nhỏ học chữ Nho, sau học chữ quốc ngữ, làm công chức ở nhiều nơi, am hiểu sâu sắc cuộc sống và con người Nam Bộ. Năm 1909, ông viết truyện dài đầu tay *U tình lục* bằng thể thơ lục bát. Ông sáng tác đều đặn, cần mẫn, thử sức trong nhiều lĩnh vực (khảo cứu, phê bình, làm thơ, viết tuồng hát,...), nhưng nổi tiếng hơn cả trong lĩnh vực tiểu thuyết, được xem là một trong số ít những người tiên phong đặt nền móng cho tiểu thuyết Việt Nam hiện đại. Ông để lại 64 cuốn tiểu thuyết đậm đặc dấu ấn cuộc sống và tính cách con người Nam Bộ.

Cha con nghĩa nặng là tác phẩm thứ 15 của Hồ Biểu Chánh, xuất bản năm 1929. Trần Văn Sửu là một nông dân hiền lành, chăm chỉ. Sửu lấy thị Lựu, sinh được ba người con : Tí, Quyên, Sung. Sửu thương vợ, yêu con, nhưng không may gặp phải người vợ tính cách xấu xa. Một hôm, Sửu bắt gặp vợ ngoại tình với hương hào Hội[1]. Thị Lựu đã không biết hối lỗi, lại còn ăn nói hỗn hào, rồi níu giữ chồng cho tình nhân chạy thoát. Trong giây phút tức giận, Sửu xô vợ, không may vợ ngã vấp vào phản chết ngay. Sửu bỏ trốn. Mọi người lại tưởng anh đã nhảy xuống sông tự tử. Anh em thằng Tí về ở với ông ngoại là hương thị Tào[2]. Sung ốm chết, Tí và Quyên đi làm thuê cho bà hương quản Tồn[3], được bà thương, gây dựng gia đình cho cả hai đứa, và Quyên trở thành con dâu của bà. Sau mười mấy năm trốn tránh, Sửu lén về quê thăm con. Được bố vợ cho biết cuộc sống của hai đứa con đều ổn định và hạnh phúc, sự có mặt của anh lúc này là bất lợi, Sửu vội vã ra đi... Sau đó, Trần Văn Sửu được xoá án và cha con đoàn tụ. Đoạn trích dưới đây kể lại sự việc Sửu bỏ đi sau khi lén về thăm con, thằng Tí chạy theo cha và hai cha con gặp nhau trên cầu Mê Tức.

VĂN BẢN

Xuống tới cầu Mê Tức, phần thì mệt, phần thì mỏi cẳng, nên Trần Văn Sửu ngồi dựa cầu mà nghỉ. Trên trời trăng thanh vằng vặc ; dưới sông dòng bích[4] nao nao. Cảnh im lìm, mà lòng lại bồi hồi ; con vui sướng, còn cha thì sầu não.

Trần Văn Sửu ngồi khoanh tay ngó dòng nước chảy một hồi rồi nói trong trí rằng : "Bây giờ mình còn sống nữa làm gì ! Bấy lâu nay mình lăn lóc chịu cực khổ mà sống, ấy là vì mình thương con, mình sợ nó không hiểu việc xưa rồi nó trở oán mình, mình sợ nó bơ vơ đói rách, mà tội nghiệp thân nó. Bây giờ mình biết rõ nó thương mình, nó còn kính trọng mình, mà nó lại gần được giàu có sung sướng hết thảy nữa, vậy thì nên chết rồi, chết mới quên hết việc cũ được, chết đặng[5] hết buồn rầu cực khổ nữa".

---

(1), (2), (3) *Hội, Tào, Tồn* là tên người ; *hương hào, hương thị, hương quản* là những chức dịch ở làng quê Nam Bộ thời thực dân phong kiến.

(4) *Dòng bích* : dòng nước biếc.

(5) *Đặng* : để.

Anh ta nghĩ vậy rồi nhắm mắt lại. Anh ta thấy thị Lựu nằm ngay đơ trên bộ ván, miệng nhểu[1] mấy giọt máu đỏ lòm, mắt hết thần mà còn mở trao tráo[2]. Anh ta lại thấy buổi chiều anh ta ở ngoài ruộng đi về, con Quyên thằng Tí chạy ra, đứa níu áo, đứa nắm tay mà nói dỏ dẻ[3]. Anh ta thấy cái cảnh gia đình ngày trước rõ ràng trước mắt, thì anh ta đau đớn trong lòng quá, chịu không được, nên vùng đứng dậy và nói lớn lên rằng : "Mấy con ơi ! Cha chết nhé. Mấy con ở lại mạnh giỏi, để cha theo mẹ con cho rồi". Anh ta vừa nói vừa chui qua lan can cầu. Anh ta vừa mới đút đầu, bỗng có người chạy lên cầu và hỏi rằng : "Ai đó ? Phải cha đó không cha ?".

Trần Văn Sửu giật mình, tháo đầu trở vô, rồi day[4] mà ngó. Thằng Tí chạy riết[5] lại nắm tay cha nó, dòm sát trong mặt mà nhìn, rồi ôm cứng trong lòng mà nói : "Cha ôi ! Cha ! Cha chạy đi đâu dữ vậy". Lúc ấy Trần Văn Sửu mất trí khôn, hết nghị lực, máu trong tim chảy thình thịch, nước trong mắt tuôn ròng ròng, đứng xui xị xui lơ[6], không nói được một tiếng chi hết.

Cha con ôm nhau mà khóc một hồi rồi buông ra. Trần Văn Sửu ngồi trên dọc dựa lan can cầu, rồi nói rằng : "Thôi con về đi". Thằng Tí lắc đầu nói rằng :

– Con về không được. Bấy lâu nay con tưởng cha đã chết rồi, té ra cha còn sống. Vậy thì bây giờ cha đi đâu con theo đó.

– Con đừng có cãi cha. Con phải về đặng lo cưới vợ.

– Cưới vợ làm gì ? Cưới vợ đặng báo hại như má báo hại cha hồi trước đó sao ?

– Con không nên phiền trách[7] má con. Má con có quấy là quấy với cha, chứ không quấy với con. Mà cha đã quên cái lỗi của má con rồi, sao con còn nhớ làm chi ?

– Quên sao cho được !

– Phải quên đi, đừng có nhớ nữa. Tại mạng số của cha vậy, chớ không phải tại má con đâu. Mà má con làm quấy, thì sự chết đó đã chuộc cái quấy[8] hết rồi ; bây giờ quấy về phần cha, chớ má con hết quấy nữa.

– Cha nói vậy thì con xin nghe lời cha. Thôi, cha trở về nhà với con.

– Huý ! Về sao được ?

– Sao vậy ?

– Về rồi làng tổng họ đến bắt còn gì ?

---

(1) *Nhểu* : ứa ra.

(2) *Mở trao tráo* : mở thao láo, mở to.

(3) *Nói dỏ dẻ* : nói nhỏ nhẹ, thỏ thẻ.

(4) *Day* : quay lại.

(5) *Chạy riết* : chạy thật nhanh, vội vã.

(6) *Xui xị xui lơ* : ủ rũ.

(7) *Phiền trách* : phàn nàn, chê trách.

(8) *Quấy* : sai trái.

Thằng Tí nghe nói như vậy thì nó tỉnh ngộ, nên ngồi lặng thinh mà suy nghĩ. Cách một hồi nó mới nói rằng :

– Bây giờ làm sao ?

– Để cha đi. Cha đi cho biệt tích, đặng con lấy vợ và con Quyên cưới chồng mới tử tế được.

– Cha đi đâu ?

– Đi đâu cũng được.

– Hễ cha đi thì con đi theo.

– Để làm gì ?

– Đi theo đặng làm mà nuôi cha ; chừng nào cha chết rồi con sẽ về.

– Con đừng có tính bậy. Con phải ở nhà làm mà nuôi ông ngoại.

Có trâu, có lúa sẵn đó, ông ngoại làm mà ăn, cần gì con nuôi nữa. Lại có con Quyên ở nhà đó. Cậu Ba Giai cưới nó đấy, nó giàu có, thiếu gì tiền bạc, nó giúp đỡ ông ngoại được rồi. Bây giờ có một mình cha nghèo khổ, vậy con phải làm mà nuôi cha chứ.

Trần Văn Sửu nghe con nói mấy điều hiếu nghĩa ấy thì anh ta cảm xúc quá, nên ngồi khóc nữa. Lúc ấy anh ta lấy làm bối rối, không biết liệu lẽ nào cho xuôi. Thấy con bịn rịn, muốn ở lại đặng cha con sum hiệp [1], thì sợ làng tổng bắt ; nghĩ đến con nên trốn ra đi đặng biệt tích cho rồi, thì đau đớn đi không đành. Hai cha con ngồi khít một bên nhau, cha thì lo, con thì tính, cả hai đều lặng thinh ; song một lát thằng Tí đụng cánh tay nó vào cánh tay cha nó một cái, dường như nó thăm chừng coi cha nó còn ngồi đó không.

Cha con dan díu bịn rịn cho đến sao Mai mọc, Trần Văn Sửu mới nói rằng :

Cha tính như vầy, để cha nói cho con nghe thử coi được hay không. Cha lấy giấy thuế thân theo dân Thổ[2], tên cha là Sơn Rùm, bây giờ cha nói tiếng Thổ giỏi lắm. Cha tính thôi để cha xuống Láng Thó hoặc Ba Si, cha vô sóc[3] kiếm chỗ ở đậu mà làm mướn. Có như vậy mới khỏi lo ai bắt được, mà lâu lâu con lẻn đến thăm cha.

Theo lời cha tính đó thì cha còn sống mà cũng như cha chết. Phải giấu tên giấu họ hoài, con đến thăm cũng phải núp lén, không dám đến chán chường[4].

– Phải vậy mới yên được.

- Tính sao cũng được, miễn là con còn có thể gần cha được thôi. Mà cha ở với Thổ, thì cực khổ tội nghiệp cho cha lắm.

– Có sao đâu mà tội nghiệp. Hơn mười năm nay cha đau lòng cực xác không biết chừng nào mà kể cho xiết. Bây giờ cha được vui lòng rồi, dầu lao khổ tấm thân lại nệ gì. Cha tính phải làm như vậy mới xong, con phải nghe lời cha mà trở về đi.

---

(1) *Sum hiệp* : sum họp.

(2) *Thổ* (phương ngữ Nam Bộ) : cách gọi đồng bào dân tộc thiểu số trước Cách mạng, bây giờ không dùng ; ở đây chỉ người Khmer.

(3) *Sóc* (tiếng Khmer) : buôn, làng.

(4) *Chán chường* : ở đây có nghĩa là thoải mái, thoả thích.

Thằng Tí ngồi ngẫm nghĩ mà nói rằng :

– Con không đành để cha đi một mình. Con muốn theo cha mà kiếm chỗ cho cha ăn ở yên nơi rồi con sẽ về.

– Con đi như vậy, ông ngoại không biết con đi đâu, ông ngoại lo sợ, thêm cực lòng[1] cho ông ngoại nữa.

– Thôi, cha trở về nhà với con một chút đặng con thưa với ông ngoại hay, rồi con đi với cha.

– Trở về rồi con Quyên nó thấy nó càng khó lòng nữa.

– Nó ở dưới nhà bà hương quản, chớ có ở nhà đâu mà thấy.

– Trời gần sáng rồi, trở về Giồng Ké, họ gặp cha rồi làm sao ? Không được đâu. Con trở về, để cha đi một mình, trong ít bữa cha kiếm chỗ ăn ở xong rồi cha sẽ lén về mà cho con hay.

Con không muốn để cha đi một mình. Như cha sợ họ gặp thôi thì cha lên chòi ruộng[2] của con ở trong làng Phú Tiên, cha nằm đó mà chờ con. Con chạy về Giồng Ké thưa với ông ngoại một chút xíu rồi con trở lại liền.

Trần Văn Sửu ban đầu còn dục dặc [3], mà bị con thôi thúc quá, anh ta không thể không làm vừa lòng nó được, nên phải đứng dậy mà đi với nó trở lên Phú Tiên.

(HỒ BIỂU CHÁNH, *Cha con nghĩa nặng*,
NXB Đức Lưu Phương, Sài Gòn, 1938)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Đọc kĩ đoạn trích, gắn phần tóm tắt truyện ở trên với diễn biến sự việc trong đoạn trích thành một mạch truyện xuyên suốt.
2. Phân tích, làm rõ tình nghĩa cha con trong đoạn trích (tình cha đối với con, tình con đối với cha).
3. Để thể hiện chủ đề "cha con nghĩa nặng", tác giả đã tạo ra những tình huống nghệ thuật có kịch tính cao (mâu thuẫn giữa tình cha thương con và hạnh phúc của con, giữa hạnh phúc của con với tình con thương cha). Hãy tìm hiểu và làm rõ tình huống nghệ thuật giàu kịch tính đó.
4. Qua hai nhân vật Trần Văn Sửu và thằng Tí, hãy nêu lên vài cảm nghĩ về tính cách con người Nam Bộ.
5. Nhận xét về nghệ thuật kể chuyện, miêu tả nhân vật, sử dụng ngôn ngữ trong đoạn trích.

(1) *Cực lòng* : đau đớn trong lòng.

(2) *Chòi ruộng* : lều để canh thú đến phá cây cối, hoa màu ở ruộng.

(3) *Dục dặc* : trù trừ, ngần ngại.

ĐỌC THÊM

"VI HÀNH"[1]

(Trích *Những bức thư gửi cô em họ* do tác giả tự dịch từ tiếng An Nam)

NGUYỄN ÁI QUỐC[2]

TIỂU DẪN

"Vi hành" là một truyện ngắn tiêu biểu cho bút pháp văn xuôi hiện đại và nghệ thuật châm biếm sắc sảo của những truyện, kí Nguyễn Ái Quốc ra đời vào đầu những năm 20 của thế kỉ XX ở Pháp.

Nguyễn Ái Quốc viết *"Vi hành"* để cùng với các tác phẩm khác như vở kịch *Con rồng tre*, truyện ngắn *Lời than vãn của bà Trưng Trắc*,... tập trung đả kích vua bù nhìn Khải Định khi y sang Pháp dự cuộc đấu xảo (hội chợ) thuộc địa ở Mác-xây (1922). Tác phẩm được viết bằng tiếng Pháp, đăng trên báo *Nhân đạo*, cơ quan ngôn luận của Đảng Cộng sản Pháp, số ra ngày 19 2 1923. Bản dịch dưới đây là của Phạm Huy Thông, in trong tập *Truyện và kí* của Nguyễn Ái Quốc (NXB Văn học, Hà Nội, 1974).

VĂN BẢN

– Hắn đấy !

– Đâu phải !

– Đúng mà ! Anh đã bảo là chính hắn đấy.

Chắc thật à ? Em thì em đã thấy hắn ở trường đua, trông hắn có vẻ nhút nhát hơn, lúng ta lúng túng hơn cơ, có cả cái chụp đèn chụp lên cái đầu quấn khăn, các ngón tay thì đeo đầy những nhẫn.

- Thế hay là hắn đã đem tất cả các thứ đó đến tiệm cầm đồ rồi ? Nhưng mà nhìn kĩ xem kìa ! Chẳng phải vẫn cái mũi tẹt ấy, vẫn đôi mắt xếch ấy, vẫn cái mặt bủng như vỏ chanh ấy đấy à ?

---

(1) *"Vi hành"* (nguyên văn tiếng Pháp *incognito*, có nghĩa là không ai biết) : đi một cách kín đáo, chỉ việc vua cải trang thành thường dân đi lẫn vào dân chúng để tìm hiểu sự thật về dân tình (hoặc để chơi bời mà không ai biết – tác giả dùng theo nghĩa mỉa mai này trong trường hợp Khải Định).

(2) Về tác giả Nguyễn Ái Quốc Hồ Chí Minh sẽ có bài học riêng ở chương trình Ngữ văn lớp 12.

– Ừ nhỉ. Thì cũng có thể là anh đúng. Nhưng hắn đến đây làm gì nhỉ, trong đường xe điện ngầm này, và tụi các ông quan bà kiếc[1] đi theo thì đâu cả ?

– Có khi đã gửi tuốt ở kho hành lí nhà ga để đi chơi vi hành đấy.

Đấy, cô em họ thân mến của tôi ! Tôi đã thuật lại y nguyên câu chuyện giữa một đôi bạn trẻ ngồi cùng toa xe với tôi. Họ ngấu nghiến trông tôi với cặp mắt ma mãnh, tò mò, nhưng lại ra bộ không nhìn tôi gì cả.

Cuộc đối thoại tiếp diễn như sau :

– Thế em nghĩ thế nào về người khách của chúng ta ? – Người con trai hỏi, ngờ tôi là một đấng hoàng thượng và tưởng rằng tôi không hiểu họ nói gì với nhau.

– Hắn còn làm mình bật cười hơn nữa cơ lúc hắn đeo lên người hắn đủ cả bộ lụa là, đủ cả bộ hạt cườm. – Người bạn gái anh ta trả lời.

Hạt châu báu đấy chứ ! Em thích có chỗ châu báu ấy quá đi, chứ còn gì !

Em mà có ấy à, thì em cố tình đánh mất đi, để được báo chí nói đến, và thế là được trở thành một ngôi sao. Thế còn anh, anh nghĩ gì về người dân bảo hộ của chúng ta nào ?

– Ích cho chúng ta lắm đấy. Cái lò ở Găng-be đã bán rồi. Cái rương của Hê-ra Miếc-ten cũng đã thanh toán rồi. Vụ án người bị chặt ra từng khúc thì không thu hút được công chúng lắm vì không thuộc giới thượng lưu. Và thế là cái kho giải trí của chúng ta sắp cạn ráo như B.Đ.D.[2] vậy. Nhật báo chẳng còn cái gì để bôi bác lên giấy cả. Đúng lúc đó thì...

– Đổi xe ở đây chứ, anh yêu ơi ?

– Không, ga sau. Đúng lúc đó thì có một anh vua đến với chúng ta.

– Em thì em thích Sác-lô[3] hơn. Với lại, vua, thì tốn lắm.

Đâu có ! Thế em còn nhớ buổi dạ hội thuộc địa ở Nhà hát Ca vũ đấy chứ ? Phải trả những nghìn rưỡi phơ-răng để xem vợ lẽ nàng hầu vua Cao Miên, xem tụi làm trò leo trèo nhào lộn của sư thánh xứ Công-gô ; hôm nay thì chúng mình có mất tí tiền nào đâu mà được xem vua đang ngay cạnh ? Nghe nói ông bầu Nhà hát Múa rối có định kí giao kèo thuê đấy...

Tàu đỗ, cặp trai gái bước xuống, mắt cứ liếc nhìn trộm tôi, và tôi thì buồn cười quá, bỗng đâm ra nghĩ, và nghĩ đến cô. Tôi như còn trông thấy cái ngày mà cô với

(1) *Ông quan bà kiếc* : chơi chữ, do trong tiếng Pháp, *mandarin* có nghĩa là ông quan, thêm âm "e" ở sau thành giống cái là bà quan, nhưng *mandarine* cũng có nghĩa là *quả quýt*, ở đây chỉ chuyển được phần nào ý đùa sang bản dịch tiếng Việt (có thể dịch *ông quan bà quýt*).

(2) *B Đ.D.* : chữ viết tắt của cụm từ *Băng* (tức là ngân hàng) *Đông Dương*, dịch từ cụm từ tiếng Pháp B.I.C. (Banque d'Indochine).

(3) *Sác lô* : vai hề nổi tiếng của điện ảnh, do diễn viên kiêm đạo diễn nổi tiếng người Anh là Sác-li Sa-plin sáng tạo nên.

tôi, đôi chúng ta, như đôi chim ấy thôi, đậu vất vẻo trên đầu gối ông bác thân yêu, nghe bác kể chuyện cổ tích. Tôi nhớ chuyện vua Thuấn[1], vì muốn đích thân tai nghe mắt thấy dân có bằng lòng mình không, nên cải trang làm dân cày đi dò la khắp xứ. Lại nhớ chuyện vua Pi-e nước Nga[2] đi làm thợ và đến làm việc ở các công trường nước Anh. Bên những bậc cải trang vĩ đại ấy muốn đi sâu vào cuộc sống của nhân dân, ngày nay còn có những ông hoàng, ông chúa, để tiện việc riêng và vì những lí do không cao thượng bằng, cũng "vi hành" đấy.

Tôi không được rõ ý đồ nhà "vi hành" của chúng ta ra sao. Phải chăng là ngài muốn biết dân Pháp, dưới quyền ngự trị của bạn ngài là A-lếch-xăng Đệ nhất[3], có được sung sướng, có được uống nhiều rượu và được hút nhiều thuốc phiện bằng dân Nam, dưới quyền ngự trị của ngài, hay không ? Phải chăng ngài muốn học sử dụng (theo kiểu Pháp) cái liềm của nhà nông cùng cái búa của thầy thợ để sau cuộc ngao du, đem về chút ấm no mà đám *"dân"* [4] bất hạnh của ngài tới nay hoàn toàn chẳng biết đến ? Hay là, chán cảnh làm một ông vua to, giờ ngài lại muốn nếm thử cuộc đời của các cậu công tử bé[5] ?

Thế nào thì thế, ít lâu nay tôi đã trở thành một đấng hoàng thượng bất đắc dĩ. Bất cứ tôi đi đâu, là có người nhìn tôi, ganh tị tôi, mỉm cười với tôi, tán tụng tôi, đi theo tôi.

Cô em thân mến, hẳn cô bảo tôi rằng thế là cái bánh xe vô lượng[6] nó đã quay rồi đấy. Đến nay, tất cả những ai ở Đông Dương có màu da trắng đều là những bậc khai hoá, thì bây giờ đến lượt tất cả những ai có màu da vàng đều trở thành hoàng đế ở Pháp.

Cô không thể tưởng tượng được cảnh đón tiếp tốt đẹp người ta dành cho chúng tôi ở đây. Quần chúng cứ là tự phát mà biểu lộ nhiệt tình khi vừa thoáng thấy một

---

(1) *Thuấn* : một ông vua trong truyền thuyết Trung Quốc nổi tiếng là hiền đức.

(2) *Pi-e nước Nga* : Pi-ốt Đại đế, hoàng đế nước Nga ở cuối thế kỉ XVII đầu thế kỉ XVIII, đã đi học công nghệ ở Tây Âu, sau đo về nước tiến hành cải cách, làm cho nước Nga phong kiến trở nên hùng mạnh.

(3) *A-lếch-xăng Đệ nhất* (*A-lếch-xăng Mi-lơ-răng* là Tổng thống Pháp lúc bấy giờ) : gọi Tổng thống Pháp theo kiểu chỉ vua chúa để nhấn mạnh tính hài hước của đoạn văn, đồng thời là để nêu rõ sự lỗi thời của vua chúa, tức cũng là để châm biếm Khải Định chua cay hơn.

(4) "*Dân*" được viết bằng tiếng Việt trong nguyên bản tiếng Pháp.

(5) *Công tử bé* : *tiểu công tước*, hay *công tước bé*, trong nguyên bản tiếng Pháp. Ở đây, tác giả giễu cợt rất tinh vi và chơi chữ rất tế nhị : tiếng Pháp vốn có thành ngữ coi những ông hoàng Nga, mà tước hiệu là *Đại công tước* (grand-duc), là những tay ăn chơi bừa bãi.

(6) *Bánh xe vô lượng* : vòng quay tròn vô tận, ở đây chỉ sự "thay bậc, đổi ngôi" nối tiếp : "Tất cả những ai ở Đông Dương có màu da trắng đều là những bậc khai hoá, thì bây giờ đến lượt tất cả những ai có màu da vàng đều trở thành hoàng đế ở Pháp".

đồng bào ta. Những tiếng "Hắn đấy !" hay "Xem hắn kìa !" là những lời chào mừng kín đáo và kính trọng mà chúng tôi thường gặp dọc đường.

Cái vui nhất là ngay đến Chính phủ cũng chẳng nhận ra được khách thật của mình nữa, và để chắc chắn khỏi thất thố trong nhiệm vụ tiếp tân, Chính phủ bèn đối đãi với tất cả mọi người An Nam vào hàng vua chúa và phái tuỳ tùng đi hộ giá[1] tuốt ! Đó là những người phục vụ thầm kín, rụt rè, vô tư và hết sức tận tuỵ. Các vị chẳng nề hà chút công sức nào để bảo vệ bọn tôi, và giá cô được trông thấy các vị ân cần theo dõi tôi chẳng khác bà mẹ hiền rình con thơ chập chững bước đi thứ nhất, thì hẳn cô phải phát ghen lên được về nỗi niềm âu yếm của các vị đối với tôi. Có thể nói là các vị bám lấy đế giày tôi, dính chặt với tôi như hình với bóng. Và thật tình là các vị cuống cuồng cả lên nếu mất hút tôi chỉ trong dăm phút ! Cô thử nghĩ, làm sao mà không xúc động sâu xa được, khi được đối đãi như thế ?

Ngày nay, cứ mỗi lần ra khỏi cửa, thật tôi không sao che giấu nổi niềm tự hào được là một người An Nam và sự kiêu hãnh được có một vị hoàng đế.

(NGUYỄN ÁI QUỐC, *Truyện và kí*,
NXB Văn học, Hà Nội, 1974)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Mâu thuẫn trào phúng cơ bản của truyện ngắn *"Vi hành"* ?
2. Một trong những vấn đề then chốt của nghệ thuật truyện ngắn là tạo được tình huống truyện độc đáo. Theo anh (chị), tác giả đã sáng tạo được tình huống gì trong truyện ngắn này ? Tình huống đó có tác dụng như thế nào trong việc thể hiện chủ đề của tác phẩm và khắc hoạ nhân vật Khải Định ?
3. Phân tích hình tượng nhân vật Khải Định, qua đó làm rõ tính chiến đấu mạnh mẽ và nghệ thuật trào phúng sắc bén của ngòi bút Nguyễn Ái Quốc.

(1) *Tuỳ tùng đi hộ giá* : quan tướng đi theo để bảo vệ vua. Ở đây, tác giả ám chỉ bọn mật thám Pháp.

ĐỌC THÊM

TINH THẦN THỂ DỤC

NGUYỄN CÔNG HOAN

TIỂU DẪN

Nguyễn Công Hoan (1903 – 1977) xuất thân trong một gia đình quan lại Nho học thất thế ; quê ở làng Xuân Cầu, huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh (nay là xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên). Trước Cách mạng tháng Tám, ông vừa dạy học vừa viết văn. Ông bắt đầu viết truyện từ năm 1920, tài năng được khẳng định khi xuất bản *Kép Tư Bền* (1935) một tập truyện ngắn đặc sắc được dư luận hoan nghênh, đã làm nảy sinh cuộc tranh luận sôi nổi nhiều năm về "nghệ thuật vị nghệ thuật" hay "nghệ thuật vị nhân sinh". Nguyễn Công Hoan sáng tác hơn 20 tiểu thuyết và hơn 200 truyện ngắn, đặc biệt sở trường về truyện ngắn trào phúng phê phán mạnh mẽ xã hội thực dân phong kiến đương thời. Sau Cách mạng, Nguyễn Công Hoan tiếp tục hoạt động trên lĩnh vực báo chí, văn học. Ông được bầu làm Chủ tịch Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam khoá đầu tiên (1957 – 1958).

Nguyễn Công Hoan là một trong số những tác giả đặt nền móng cho nền văn xuôi Việt Nam hiện đại, một cây bút trào phúng xuất sắc, độc đáo, có sức sáng tạo dồi dào, dẻo dai. Hơn nửa thế kỉ cầm bút, ông đã để lại một sự nghiệp văn học đồ sộ. Toàn bộ tác phẩm của Nguyễn Công Hoan là một bức tranh phong phú, sống động về xã hội Việt Nam thời Pháp thuộc. Năm 1996, ông đã được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

Tác phẩm chính của Nguyễn Công Hoan : Trước Cách mạng : các tập truyện ngắn *Kép Tư Bền* (1935), *Hai thằng khốn nạn* (1937), *Đào kép mới* (1937), *Người vợ lẽ bạn tôi* (1939) ; các tập tiểu thuyết *Lá ngọc cành vàng* (1935), *Ông chủ* (1935), *Bước đường cùng* (1938),... Sau Cách mạng, ngoài các tập truyện ngắn và tiểu thuyết, ông còn viết tập hồi kí *Đời viết văn của tôi* (1971).

Truyện ngắn *Tinh thần thể dục* (đăng trên tuần báo *Tiểu thuyết thứ bảy*, số 251, ra ngày 25 – 3 – 1939) vạch rõ tính chất bịp bợm của "phong trào thể dục thể thao" đương thời mà thực dân Pháp cổ động rầm rộ để đánh lạc hướng thanh niên.

VĂN BẢN

Có lính huyện mang trát[1] quan về làng :

Quan tri huyện huyện X.X. sức[2] hương lí[3] xã Ngũ Vọng tuân cứ[4].

Nay thừa lệnh Tỉnh đường, ngày 19 mars[5] này, tức 29 tháng giêng An Nam[6], tại sân vận động huyện có cuộc đá bóng thi, nhiều chiến tướng đá rất hay, mọi nhẽ.

Vậy sức các thầy phải thông báo cho dân làng biết và phải thân dẫn đủ một trăm người, đúng 12 giờ trưa đến xem, không được khiếm diện[7].

Những người đã cắt đi dự cuộc khánh thành sân thể dục tháng trước, thì lần này được miễn.

Ai có mặt tại sân vận động cũng phải ăn mặc tử tế, đi đứng nghiêm chỉnh, và phải vỗ tay luôn luôn, vì hôm ấy có nhiều quan khách.

Làng Ngũ Vọng lại phải có năm lá cờ, sẵn sàng từ 10 giờ sáng.

Việc này tuy là việc thể dục, nhưng các thầy không được coi thường, nếu không tuân lệnh sẽ bị cữu[8].

Nay sức
LÊ THĂNG

Anh Mịch nhăn nhó, nói :

– Lạy ông, ông làm phúc tha cho con, mai con phải đi làm trừ nợ cho ông nghị, kẻo ông ấy đánh chết.

Ông lí cau mặt, lắc đầu, giơ roi song to bằng ngón chân cái lên trời, dậm doạ :

Kệ mày, theo lệnh quan, tao chiếu sổ đinh[9], thì lần này đến lượt mày rồi.

Cắn cỏ con lạy ông trăm nghìn mớ[10] lạy, ông mà bắt con đi thì ông nghị ghét con, cả nhà con khổ.

---

(1) *Trát* : xem chú thích (1), tr.108.

(2) *Sức* : chỉ thị, truyền lệnh (từ dùng trong công văn thời phong kiến và thời Pháp thuộc).

(3) *Hương lí* : chức dịch trong làng xã thời Pháp thuộc.

(4) *Tuân cứ* (*tuân* : theo, vâng theo ; *cứ* : dựa theo) : tuân theo *trát* mà thi hành (từ hành chính – công vụ cũ).

(5) *Mars* (tiếng Pháp) : tháng ba.

(6) *Tháng giêng An Nam* : tháng giêng âm lịch.

(7) *Khiếm diện* : thiếu, vắng mặt.

(8) *Cữu* : khiển trách.

(9) *Sổ đinh* (*đinh* : những người đàn ông thuộc lứa tuổi đóng thuế thân và đi lính) : sổ ghi danh sách số dân đinh trong làng.

(10) *Mớ* (từ cổ) : chỉ đơn vị số lượng 10 vạn, tức 100 nghìn (thơ Tú Xương : *Trăm nghìn vạn mớ để vào đâu*) ; ở đây, *trăm nghìn mớ lạy* có nghĩa là lạy rất nhiều.

– Thì mày hẹn làm ngày khác với ông ấy, không được à ?

– Đối với ông nghị, con là chỗ đầy tớ, con sợ lắm. Con không dám nói sai lời, vì là chỗ con nhờ vả quanh năm. Nếu không, vợ con con chết đói.

– Chết đói hay chết no, tao đây không biết, nhưng giấy quan đã sức, tao cứ phép tao làm. Đứa nào không tuân, để quan gắt, tao trình thì rũ tù[1].

– Lạy ông, ông thương phận nào con nhờ phận ấy.

– Mặc kệ chúng bay, tao thương chúng bay, nhưng ai thương tao. Hôm ấy mày mà không đi, tao sai tuần[2] đến gô cổ lại, đừng kêu.

*

* *

Bác Phô gái, dịu dàng, đặt cành cau lên bàn, ngồi xổm ở xó cửa, gãi tai, nói với ông lí :

Lạy thầy, nhà con thì chưa cất cơn, mấy lại sợ thầy mắng chửi, nên không dám đến kêu. Lạy thầy, quyền phép trong tay thầy, thầy tha cho nhà con, đừng bắt nhà con đi xem đá bóng vội.

– Ồ, việc quan không phải thứ chuyện đàn bà của các chị !

– Thì lạy thầy, thế này, làng ta thì đông, thầy cắt ai không được. Tại nhà con ốm yếu, nên xin thầy hoãn cho đến lượt sau.

– Ốm gần chết cũng phải đi. Lệnh quan như thế. Ai cũng lấy cớ ốm yếu mà không đi, thì người ta đá bóng cho chó xem à ?

– Thưa thầy, giá nhà con khoẻ khoắn, thì nhà con chả dám kêu. Nhưng, thưa thầy, từ đây lên huyện, những chín cây lô mếch, sợ nhà con đi nắng thì cảm, rồi phải lại[3] thì oan gia[4].

Đây không biết, mà đây cũng không nghe đâu. Vợ chồng thu xếp với nhau thế nào, đây mặc kệ !

– Thưa, hay con nghỉ buổi chợ để đi thay nhà con có được không ạ ?

– Không ! Phải là đàn ông kia ! Chứ nữ nhân ngoại tộc[5], ai kể.

Người đàn bà thở dài :

– Thế thì con biết làm thế nào được !

*

* *

(1) *Rũ tù* : chết rũ trong tù.

(2) *Tuần* (chữ gọi tắt của *tuần đinh* hoặc *tuần phiên*) : trai tráng trong làng được cắt cử làm tuần tra, canh phòng.

(3) *Phải lại* : ốm lại.

(4) *Oan gia* : ở đây có nghĩa là tai vạ, tai hoạ.

(5) *Nữ nhân ngoại tộc* : đàn bà là người ngoài gia tộc (quan niệm phong kiến) ; ở đây dùng với nghĩa là đàn bà không được kể đến.

Bà cụ phó Bính, mắt kèm nhèm, vừa nói, vừa cười rất vô duyên :

– Thì lòng thành, ông lí cứ nhận đi cho cháu. Cháu hôm ấy không bận đi ăn cưới thì cháu cũng xin vâng. Cháu đã thuê thằng Sang đi thay cho cháu cũng thế. Ông ngơ đi là được.

– Thế ngộ quan biết, có chết tôi không !

– Quan điểm đủ đầu người là xong, chứ ai xem thẻ mà ông sợ.

– Tôi nhận lễ của con bà mà tôi lo lắm. Việc quan nào phải việc chơi.

– Thì cũng như ông làm phúc ấy mà lị[1].

– Nhưng thằng Sang có khăn áo tử tế, hay lại ăn mặc như thằng ăn mày ấy.

– Ông không phải lo việc ấy. Nó đã dạm mượn được đủ cả rồi. Cháu mặc cả và đã khoán đủ với nó như thế.

Ông lí nhăn mặt, nhặt ba hào, bỏ túi :

Làm việc mà cứ gặp phải những người như con bà, thì tôi đến chết mất.

– Thì ông không cho phép cháu ở nhà, cháu phải thuê người khác đi thay cũng thế chứ gì.

– Thế đến gà gáy hôm 29, bà phải bảo thằng Sang chực sẵn ở đình, tôi dẫn đi.

– Ấy, ông cho nó cơm nước thong thả đã chứ. Đá bóng ít ra ba bốn giờ chiều mới bắt đầu kia mà. Tôi tưởng mười hai giờ ở nhà đi cũng vừa. Buổi sáng, tôi còn mượn nó cuốc mảnh vườn.

– Ba bốn giờ chiều mới bắt đầu, nhưng quan bắt đến huyện từ 12 giờ trưa. Để ngài điểm. Mà quan sức 12 giờ, thì mình phải đến từ 11 giờ cho sớm sủa. Vả lại, tôi còn phải mang cờ lên lúc 10 giờ, thì chả đi từ 5, 6 giờ thì đi vào lúc nào ? Cho nên, mọi người phải chờ tôi ở đình từ gà gáy.

– Thế thì sớm quá.

Ông lí gắt :

Tôi không lôi thôi. Bà không bằng lòng thế, thì tôi cứ bắt đích danh con bà. Mặc kệ !

Bà phó sợ hãi :

– Không, lệnh ông thì thế nào tôi chả phải nghe. Là tôi nói chuyện thế đấy chứ.

– Mấy lị[2] bao nhiêu người đều phải thế, chứ riêng gì bà. Bà bảo thằng Sang nắm cơm từ chiều hôm trước, chứ sáng hôm ấy dậy mới thổi thì không kịp đâu.

– Vâng.

---

(1) *Mà lị* : mà lại.

(2) *Mấy lị* : với lại.

*
* *

Ngay từ sáng tờ mờ hôm 29, ở sân đình làng Ngũ Vọng, đã có tiếng ông lí quát tháo om sòm :

– Thiếu những mười tám thằng kia à ? Tuần đâu, đến tận nhà chúng nó, lôi cổ chúng nó ra đây. Chứ đã hẹn đi lại còn định chuồn phỏng !

Sau tiếng dạ ran, những ngọn đuốc linh tinh kéo đi các ngả. Ông lí dặn theo, tiếng oang oang :

– Hễ đứa nào láo, cứ đánh sặc tiết[1] chúng nó ra, tội vạ ông chịu. Mẹ bố chúng nó ! Việc quan thế này có chết cha người ta không ! Chúng bay gô cổ cả, giải cho được ra đây cho ông !

Lại một tiếng dạ nữa, giữa những tiếng chó rống dậy. Ngọn lửa đỏ như nổi lềnh bềnh trong biển sương mù.

Thì đại khái cái cảnh diễn ra như thế này :

Hai người tuần, một người cầm đuốc, một người cầm tay thước, đạp cửa vào nhà thằng Cò. Sau khi tìm sục khắp gian ngoài, buồng trong, không thấy một ai, họ xuống bếp, chọc tay thước vào cót gio và bồ trấu. Rồi họ lùng ra mé sau nhà. Cũng vô hiệu.

Nhưng bỗng có tiếng trẻ khóc thét lên, thì hai anh tuần mới khám phá ra chỗ người trốn : Thằng Cò nằm ẹp với con ở cạnh đống rơm, phủ lên mình đầy rơm.

Nó bị lôi ra ngoài. Nó van lạy :

– Lạy các bác, các bác cho tôi ở nhà làm ăn.

– Sao anh đã hẹn với ông lí, lại không đi, để ông ấy chửi địa[2] lên kia kìa.

– Tôi đi thì tôi mất cả ngày, mà mất buổi làm thì tôi với cháu nhịn đói.

– Tôi không biết !

– Mấy lị tôi không mượn đâu được quần áo.

– Không biết ! Anh ra đình mà kêu với ông lí.

Thằng bé con nhắm nghiền mắt, ôm chặt lấy bố. Nó sợ quá, không khóc được nữa. Thằng Cò chưa kịp trả lời, đã bị lôi xềnh xệnh đi.

*
* *

(1) *Sặc tiết* : hộc máu mồm, máu mũi.

(2) *Chửi địa* : chửi ầm ĩ.

Cuộc săn dù ráo riết đến đâu cũng không sao tróc[1] đủ một trăm người phải đi xem đá bóng. Dăm sáu anh khôn ngoan, đã kéo đến ngủ nhờ nhà khác, hoặc làng khác. Họ làm như lánh nạn.

Khi thấy đã chậm giờ, ông lí trưởng nghiến răng nói :

– Chúng nó ngu như lợn. Người ta cho xem đá bóng chứ ai làm gì mà cũng phải bắt. Rồi quan thấy không đủ số, lại chửi ông không tận tâm.

Rồi ông ra lệnh :

– Chín mươi tư thằng ở đây, xếp hàng năm lại, đi cho đều bước. Tuần, chúng bay phải kèm chung quanh giúp tao. Đứa nào trốn về thì ông bảo.

Đoạn ông lo lắng, đi cuối cùng, mắt nhanh nhẹn để coi cẩn thận như coi tù binh.

– Mẹ bố chúng nó, cho đi xem đá bóng chứ ai giết chết mà phải trốn như trốn giặc !

1938

(Theo *Tuyển tập Nguyễn Công Hoan*, tập I,
NXB Văn học, Hà Nội, 1983)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Bố cục và cách dựng truyện của Nguyễn Công Hoan trong truyện ngắn trào phúng này có gì đặc biệt ? (*Gợi ý* : Sau đoạn mở đầu giới thiệu tờ trát của tri huyện Lê Thăng, truyện gồm mấy cảnh, các cảnh đó có quan hệ với tờ trát và quan hệ với nhau như thế nào ?)
2. Mâu thuẫn trào phúng cơ bản của truyện ? Trên cơ sở của mâu thuẫn cơ bản đó, mâu thuẫn trào phúng riêng từng cảnh là gì ? Phân tích truyện để làm rõ mâu thuẫn cơ bản và những mâu thuẫn riêng đó.
3. Hãy nêu ý nghĩa phê phán của truyện *Tinh thần thể dục*.

(1) *Tróc* : bắt.

LUYỆN TẬP VIẾT BẢN TIN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Ôn tập, củng cố cách viết bản tin.
- Viết được bản tin về những sự kiện xảy ra trong đời sống.

1. Phân tích cấu trúc, dung lượng và cho biết bản tin dưới đây thuộc loại tin nào.

VIỆT NAM ĐỨNG ĐẦU KHU VỰC CHÂU Á – THÁI BÌNH DƯƠNG VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI

Theo báo cáo tình hình trẻ em thế giới 2006 được UNICEF công bố ngày 11 – 12, trong vòng nhiều năm qua, Việt Nam luôn dẫn đầu khu vực châu Á – Thái Bình Dương về các chỉ số bình đẳng giới. Nhìn chung, Việt Nam thực hiện tốt việc cung cấp các dịch vụ y tế và giáo dục tới các trẻ em gái và trẻ em trai, phụ nữ và nam giới. Sự chênh lệch về tỉ lệ nhập học giữa các em nữ và các em nam là rất thấp (91% và 97%, giai đoạn 2000 – 2005). Tỉ lệ mù chữ của nữ giới so với nam giới ngày càng giảm. Tỉ lệ tham gia các hoạt động kinh tế không khác biệt nam – nữ : 85% nam giới và 83% nữ giới ở độ tuổi từ 15 – 60. Tuy nhiên, bất bình đẳng giới vẫn tồn tại dai dẳng : bạo lực gia đình đối với phụ nữ, nạn bóc lột phụ nữ để hành nghề mại dâm và buôn bán phụ nữ ; tỉ lệ sơ sinh tử vong và phụ nữ trẻ dân tộc ít người mù chữ còn ở mức cao so với thành thị.

(Báo *Thanh niên*, ngày 12 – 12 – 2006)

2. Nội dung chủ yếu của bản tin dưới đây là gì ? Làm thế nào để nhanh chóng nắm bắt được nội dung thông tin đó ?

VIỆT NAM LỌT VÀO DANH SÁCH ỨNG VIÊN CHO GIẢI THƯỞNG "MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN 2007"

Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP) đã công bố danh sách 10 ứng cử viên cho năm giải thưởng "Môi trường và phát triển 2007", trong đó có một dự án của Việt Nam. Dự án được thực hiện tại Sa Pa (tỉnh Lào Cai) từ năm 2003 với nội dung chính là phát triển và đưa cây dược liệu Việt Nam ra thị trường thế giới. Đây cũng là dự án duy nhất của khu vực Đông Á lọt vào danh sách này.

"Môi trường và phát triển" là giải thưởng quốc tế dành cho các doanh nghiệp địa phương, các cộng đồng dân cư, các công ti và tổ chức khác tham gia chương trình phát triển bền vững. Giải thưởng được trao cho những chương trình và dự án khuyến khích các doanh nghiệp và tổ chức địa phương thúc đẩy kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường.

Trong thông cáo báo chí phát trên website *www.unep.org*, ông A. Stây-nơ – Giám đốc UNEP nhấn mạnh tầm quan trọng của các dự án và doanh nghiệp địa phương trong cuộc chiến chống đói nghèo và coi đây là "những hạt giống hi vọng". Ông nhấn mạnh rằng mô hình và tác động của dự án này là vô cùng to lớn đối với việc cải thiện cuộc sống của người dân địa phương và bảo vệ môi trường.

(*Theo* báo *Tuổi trẻ*, ngày 27 – 1 – 2007)

3. Sắp xếp lại nội dung trong "bản tin" dưới đây cho hợp lí.

"ĐƯỜNG TỚI THÀNH CÔNG" – SÂN CHƠI MỚI DÀNH CHO SINH VIÊN

Sau thành công của chương trình *Làm giàu không khó* trên VTV1, Đài Truyền hình Việt Nam và Hãng Truyền thông Hoàng gia tiếp tục phối hợp làm tiếp chương trình *Làm giàu không khó* phiên bản 2 mang tên *Đường tới thành công*. Đây là sân chơi dành cho sinh viên các trường đại học kinh tế trên toàn quốc, được tổ chức dưới dạng gameshow với sự tham gia thi đấu của ba đội chơi. Đến nay đã có 50 trường đại học trong cả nước đăng kí tham gia cuộc thi. Đội thắng trong trận chung kết sẽ được nhận giải thưởng 30 triệu đồng. Mỗi trận các đội sẽ trải qua ba vòng thi : những mảnh ghép thành công, kế hoạch làm giàu, ru-bíc ý tưởng. Đội chiến thắng ở trận đấu loại sẽ được tham gia vào cuộc thi quý.

4. Viết bản tin phù hợp với mỗi tình huống cho dưới đây :

a) Về trận đấu bóng đá giao hữu giữa đội tuyển của trường anh (chị) với trường bạn.

b) Về những hoạt động chào mừng Ngày Nhà giáo Việt Nam ở trường anh (chị).

c) Về hoạt động quyên góp giúp đỡ đồng bào bị bão lụt ở trường anh (chị).

PHỎNG VẤN VÀ TRẢ LỜI PHỎNG VẤN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Thấy được mục đích, tầm quan trọng của phỏng vấn và trả lời phỏng vấn trong đời sống.
- Nắm được những yêu cầu cơ bản và cách thức thực hiện phỏng vấn cũng như trả lời phỏng vấn.

I - MỤC ĐÍCH, TẦM QUAN TRỌNG CỦA PHỎNG VẤN VÀ TRẢ LỜI PHỎNG VẤN

1. Kể lại một vài hoạt động phỏng vấn và trả lời phỏng vấn thường gặp trong đời sống (khi xem truyền hình, nghe đài phát thanh, khi đọc sách báo, khi xin việc làm, đăng kí du học,...).

Trên cơ sở đó, cho biết : Người ta phỏng vấn và trả lời phỏng vấn để làm gì ? (Để chuyện trò, để biết rõ hơn về một người nổi tiếng, để biết quan điểm của người được hỏi về một chủ đề có ý nghĩa xã hội, đang được dư luận quan tâm ; hay còn nhằm mục đích nào nữa ?)

2. Một xã hội thực sự dân chủ, văn minh không thể không đề cao vai trò quan trọng của các hoạt động phỏng vấn. Nói như thế đúng hay không đúng ? Vì sao ?

II - NHỮNG YÊU CẦU CƠ BẢN ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG PHỎNG VẤN

1. Chuẩn bị phỏng vấn

a) Nhiều người vẫn nghĩ rằng, có thể tiến hành ngay một cuộc phỏng vấn khi đã xác định rõ chủ đề phỏng vấn (phỏng vấn về điều gì), mục đích phỏng vấn (phỏng vấn để làm gì) và đối tượng phỏng vấn (phỏng vấn ai, một hay nhiều người).

Nhưng trong khâu chuẩn bị phỏng vấn, nếu chỉ xác định được sẽ hỏi cái gì, để làm gì và hỏi ai thì đã đủ chưa ? Vì sao có thể coi là đã (hoặc chưa) đủ ?

b) Ai cũng biết, đã phỏng vấn thì phải nêu câu hỏi. Song phải hỏi thế nào để đạt được mục đích phỏng vấn ? Để hiểu rõ điều này, anh (chị) hãy :

- Xác định mục đích của những câu phỏng vấn mà những người tuyển dụng thường nêu ra cho các ứng viên như :

+ *Bạn có thể giới thiệu về bản thân mình không ?*

+ Vì sao bạn muốn nhận công việc này ? (hoặc : *Vì sao bạn muốn làm việc ở công ti chúng tôi ?*)

+ Bạn biết gì về công ti chúng tôi ?

+ Bạn sẽ làm gì để cống hiến cho công ti ?

+ Bạn nghĩ gì về vị trí công tác mà bạn sẽ nhận ?

+ Bạn có tin vào sở trường của mình không ?

(Theo *Tuổi trẻ Online*, ngày 30 – 11 – 2006)

– Cho biết, để thu thập được nhiều thông tin cần thiết, người phỏng vấn nên chọn câu nào trong hai câu hỏi sau :

A – *Trong tình hình giao thông như hiện nay, chị thấy đi lại ngoài đường có an toàn không ?*

B – *Đi lại ngoài đường trong tình hình giao thông như hiện nay, chị có cảm giác thế nào ?*

2. Tiến hành phỏng vấn

a) Khi phỏng vấn, có phải bao giờ người phỏng vấn cũng chỉ sử dụng những câu hỏi đã chuẩn bị sẵn không ? Tại sao ?

b) Trong quá trình phỏng vấn, ngoài sự khiêm tốn, nhã nhặn và chăm chú lắng nghe, người phỏng vấn cần có thái độ thế nào ?

c) Kết thúc phỏng vấn, người phỏng vấn cần nhớ làm việc gì để bày tỏ sự trân trọng đối với người trả lời phỏng vấn ?

3. Biên tập sau khi phỏng vấn

Buổi phỏng vấn có thể được phát trực tiếp trên truyền hình hay trên sóng phát thanh, nhưng cũng có thể chỉ được công bố sau khi đã biên tập. Theo anh (chị), khi biên tập, người phỏng vấn có được phép :

a) Sửa lại lời nói của người trả lời phỏng vấn cho hay hơn và đúng ý của mình hơn không ? Vì sao ?

b) Ghi lại nét mặt, ánh mắt, cử chỉ của người trả lời phỏng vấn không, hay chỉ được ghi lời nói của họ ? Vì sao ?

III - NHỮNG YÊU CẦU ĐỐI VỚI NGƯỜI TRẢ LỜI PHỎNG VẤN

Người trả lời phỏng vấn phải nêu thật trung thực, rõ ràng ý kiến của mình về điều được hỏi với thái độ thẳng thắn, chân thành.

Nhưng còn yêu cầu nào mà người trả lời phỏng vấn cần cố gắng để đạt tới nữa không ? Hãy trả lời câu hỏi đó sau khi xét ví dụ dưới đây :

Khi được các nhà báo nước ngoài đề nghị cho biết về tình hình chiến dịch Điện Biên Phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đáp :

"*Đây là Điện Biên Phủ,* – Người nói và lật ngược chiếc mũ cát trên bàn, – *đây là núi,* – Người dùng những ngón tay mảnh dẻ, rắn rỏi đưa theo vành mũ. – *Chúng tôi đang ở đây. Còn phía dưới,* – tay Người đặt xuống đáy mũ, – *là thung lũng Điện Biên Phủ. Quân Pháp ở đấy. Chúng không thể thoát ra khỏi đây được. Có thể chúng sẽ còn ở đấy lâu, nhưng dứt khoát không thể thoát ra được.*"

(E. Cô-bê-lép, *Đồng chí Hồ Chí Minh*,
bản dịch tiếng Việt của NXB Tiến bộ và NXB Thanh niên, 1985)

GHI NHỚ

- Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn là một cuộc hỏi – đáp có mục đích, nhằm thu thập hoặc cung cấp thông tin về một chủ đề được quan tâm.
- Người phỏng vấn, từ khi chuẩn bị đến lúc tiến hành và trình bày kết quả phỏng vấn, cần tìm những cách thức hữu hiệu để khai thác được nhiều nhất các thông tin chân thực, đặc sắc về chủ đề được hỏi.
- Người trả lời phỏng vấn cần cung cấp đầy đủ những thông tin trung thực, phù hợp với chủ đề phỏng vấn. Câu trả lời phải rõ ràng và cố gắng được trình bày sao cho hấp dẫn.
- Trong quá trình phỏng vấn, cả người hỏi và người trả lời đều phải giữ thái độ lịch thiệp, tôn trọng lẫn nhau.

LUYỆN TẬP

1. Hãy theo dõi một buổi phỏng vấn trên truyền hình (hoặc đài phát thanh, báo chí) và nhận xét xem :

a) Về phía người phỏng vấn :

– Phóng viên (hay người dẫn chương trình) có chuẩn bị kĩ không ?

– Câu hỏi có hợp lí, có nhiều khả năng khai thác thông tin không ?

- Cách dẫn dắt có tự nhiên, khéo léo không ; cách giao tiếp có thân tình, nhã nhặn không ?

b) Về phía người trả lời phỏng vấn :

– Người trả lời phỏng vấn có thẳng thắn, trung thực không ?

– Câu trả lời có phù hợp với câu hỏi và có rõ ràng, thú vị không ?

– Thái độ giao tiếp có thiện chí, chân thành và lịch thiệp không ?

2. Giả sử anh (chị) muốn được vào làm việc ở một nơi mà mình yêu thích. Nhà tuyển dụng tiến hành phỏng vấn có nêu ra câu hỏi :

Bạn có thể nói cho tôi nghe về nhược điểm lớn nhất của mình không ?

Anh (chị) sẽ trả lời thế nào để ai cũng phải thừa nhận mình trung thực ; nhưng không vì thế mà gây trở ngại cho cơ hội tìm kiếm việc làm ?

3. Để thu thập dư luận của các bạn trong lớp về thị hiếu thưởng thức ca nhạc (hoặc xem phim, chụp ảnh, đọc thơ, truyện,...), anh (chị) hãy :

– Trong vai người phỏng vấn, dự kiến những câu hỏi đúng mục đích, có thể lấy được nhiều ý kiến thú vị của các bạn.

– Sau đó, trong vai người trả lời phỏng vấn, tìm cách trả lời các câu hỏi trên sao cho vừa chân thực vừa dí dỏm, thông minh.

ĐỌC THÊM

– *Thơ là gì ? Người ta định nghĩa thơ là gì hở anh ?*

Tôi thấy hình như thơ là tiếng nói hồn nhiên nhất của tâm hồn con người trước cuộc đời, trước tất cả những gì diễn ra xung quanh mình, là tiếng nói của tâm hồn con người trước con người và trời đất [...]. Nó là tiếng nói của người nào đó đến với những người nào đó có sự cảm thông chung dựa trên cơ sở đồng ý đồng tình [...]. Văn nghệ nói chung là vậy, thơ lại càng như vậy, tất cả những cái gì cấu tạo nên thơ đều mang màu sắc nhất định, từ tình thơ, ý thơ, tứ thơ, đến giọng điệu, hình ảnh,...

– *Và cả chữ nghĩa nữa ?*

– Đúng, cả chữ nghĩa. Nhưng chữ nghĩa không chỉ là chữ a, chữ b mà là cả cái tiếng vang lên trong chữ, tiếng vang của cả khoảng cách giữa những chữ, những dòng. [...]

– *Riêng ý anh cho một bài thơ thế nào là hay ?*

Bài thơ hay làm cho người ta không còn thấy câu thơ, chỉ còn cảm thấy tình người. Quên rằng đó là tiếng nói của ai, người ta thấy nó như tiếng ca từ trong lòng mình, như là của mình vậy. Thơ là tiếng nói tri âm. Không có tri âm thì cuộc đời nghèo đi biết mấy, thì người ta làm sao sống được anh nhỉ !

– *Làm thơ "cho mình" hay "cho người", anh nghĩ thế nào về câu hỏi ấy ?*

– Nhưng có nên phân biệt mình với người ? Khi mình là người và người cũng là mình thì vấn đề ấy còn đặt ra làm chi nữa. Nếu mình chưa phải là người thì mình hãy đến với người đi [...]. Đó là một quá trình nhiều khi đau khổ, nhưng phải thế thôi, có thể nào khác được ? [...] Có lẽ nào viết cho mình mới là "thật", là hay, còn viết cho người thì có thể dối, có thể tồi ? Thơ cho người phải là thơ hết mình mới đúng.

(Lược trích theo : Tố Hữu, *Xây dựng một nền văn nghệ lớn xứng đáng với nhân dân ta, với thời đại ta*, NXB Văn học, Hà Nội, 1973)

VĨNH BIỆT CỬU TRÙNG ĐÀI

NGUYỄN HUY TƯỞNG

(Trích *Vũ Như Tô*)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Hiểu và phân tích được xung đột kịch, tính cách, diễn biến tâm trạng và bi kịch của Vũ Như Tô và Đan Thiềm trong đoạn trích.
- Nắm được những nét đặc sắc về nghệ thuật của vở kịch qua đoạn trích.

TIỂU DẪN

Nguyễn Huy Tưởng (1912 – 1960) xuất thân trong một gia đình nhà nho, quê ở làng Dục Tú, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (nay là xã Dục Tú, huyện Đông Anh, Hà Nội). Ông sớm tham gia cách mạng, hoạt động trong những tổ chức văn hoá văn nghệ do Đảng lãnh đạo (năm 1943, tham gia Hội Văn hoá cứu quốc ; tháng 8 1945, là đại biểu Văn hoá cứu quốc đi dự Quốc dân Đại hội ở Tân Trào). Nguyễn Huy Tưởng có thiên hướng khai thác đề tài lịch sử và có đóng góp nổi bật ở thể loại tiểu thuyết và kịch. Văn phong của ông vừa giản dị, trong sáng, vừa đôn hậu, thâm trầm, sâu sắc. Năm 1996, ông được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

Tác phẩm chính của Nguyễn Huy Tưởng : các vở kịch *Vũ Như Tô* (1941), *Bắc Sơn* (1946), *Những người ở lại* (1948), kịch bản phim *Luỹ hoa* (1960) ; các tiểu thuyết *Đêm hội Long Trì* (1942), *An Tư* (1945), *Sống mãi với Thủ đô* (1961) ; kí : *Kí sự Cao – Lạng* (1951),...

Nguyễn Huy Tưởng

Vũ Như Tô là vở bi kịch lịch sử năm hồi viết về một sự kiện xảy ra ở Thăng Long khoảng năm 1516 – 1517, dưới triều Lê Tương Dực. Tác phẩm được Nguyễn Huy Tưởng viết xong vào mùa hè năm 1941, đề tựa tháng 6 – 1942. Từ vở kịch ba hồi đăng trên tạp chí *Tri tân* năm 1943 – 1944, được sự góp ý của nhiều nhà văn tiến bộ, Nguyễn Huy Tưởng đã sửa lại thành vở kịch năm hồi.

Tóm tắt tác phẩm : Vũ Như Tô, một kiến trúc sư thiên tài, bị hôn quân[1] Lê Tương Dực bắt xây dựng Cửu Trùng Đài để làm nơi hưởng lạc, vui chơi với các cung nữ. Vốn là một nghệ sĩ chân chính, gắn bó với nhân dân, cho nên mặc dù bị Lê Tương Dực doạ giết, Vũ Như Tô vẫn ngang nhiên chửi mắng tên hôn quân và kiên quyết từ chối xây Cửu Trùng Đài (hồi I).

Đan Thiềm, một cung nữ đã thuyết phục Vũ Như Tô chấp nhận yêu cầu của Lê Tương Dực, lợi dụng quyền thế và tiền bạc của hắn, trổ hết tài năng để

(1) *Hôn quân* : ông vua tối tăm, ngu dốt.

xây dựng cho đất nước một toà lâu đài vĩ đại "bền như trăng sao", có thể "tranh tinh xảo với hoá công"[1] để cho "dân ta nghìn thu còn hãnh diện".

Theo lời khuyên, Vũ Như Tô đã thay đổi thái độ, chấp nhận xây Cửu Trùng Đài. Từ đó, ông dồn hết tâm trí và bằng mọi giá xây dựng toà đài sao cho thật hùng vĩ, tráng lệ. Ông đã vô tình gây biết bao tai hoạ cho nhân dân : Để xây dựng Cửu Trùng Đài, triều đình ra lệnh tăng thêm sưu thuế, bắt thêm thợ giỏi, tróc nã, hành hạ những người chống đối. Dân căm phẫn vua làm cho dân cùng, nước kiệt ; thợ oán Vũ Như Tô bởi nhiều người chết vì tai nạn, vì ông cho chém những kẻ chạy trốn. Công cuộc xây dựng càng gần kề thành công thì mâu thuẫn giữa tập đoàn thống trị sống xa hoa, truỵ lạc với tầng lớp nhân dân nghèo khổ, giữa Vũ Như Tô với những người thợ lành nghề và người dân lao động mà ông hằng yêu mến càng căng thẳng, gay gắt (hồi II, III, IV).

Lợi dụng tình hình rối ren và mâu thuẫn ấy, Quận công Trịnh Duy Sản – kẻ cầm đầu phe đối lập trong triều đình – đã dấy binh nổi loạn, lôi kéo thợ làm phản, giết Lê Tương Dực, Vũ Như Tô, Đan Thiềm. Cửu Trùng Đài bị chính những người thợ nổi loạn đập phá, thiêu huỷ (hồi V).

Văn bản dưới đây là hồi V (*Một cung cấm*) của vở kịch.

VĂN BẢN

Lớp I

Vũ Như Tô – Đan Thiềm

Vũ Như Tô – Có việc gì mà bà chạy hớt hơ hớt hải ? Mặt bà cắt không còn hột máu.

Đan Thiềm (*thở hổn hển*) – Nguy đến nơi rồi... Ông Cả !

Vũ Như Tô – Lạ chưa, nguy làm sao ? Đài Cửu Trùng chia năm đã được một phần.

Đan Thiềm – Ông trốn đi, mau lên không thì không kịp.

Vũ Như Tô Sao bà nói lạ ? Đài Cửu Trùng chưa xong, tôi trốn đi đâu. Làm gì phải trốn ?

Đan Thiềm Ông nghe tôi ! Ông trốn đi ! Ông nghe tôi ! Ông phải trốn đi mới được !

Vũ Như Tô – Làm sao tôi cần phải trốn ? Bà nói rõ cho là vì sao ? Khi trước tôi nhờ bà mách đường chạy trốn, bà khuyên không nên, bây giờ bà bảo tôi đi trốn, thế là nghĩa gì ?

Đan Thiềm – Có nghĩa lắm. Tôi không làm một việc gì vô lí cả. Khi trước trốn đi thì ông nguy, bây giờ trốn đi thì ông thoát chết.

Vũ Như Tô – Sao thế ?

---

(1) *Tranh tinh xảo với hoá công* : tranh tài với trời đất, tự nhiên.

Đan Thiềm – Loạn đến nơi rồi. Dân gian đói kém nổi lên tứ tung. Giặc Trần Cao trước đã bị quan quân đuổi đánh, nay lại về đóng ở Bồ Đề, thanh thế rất mạnh. Trong triều, Nguyên Quận công Trịnh Duy Sản vì can vua mà bị đánh, nay mưu với mấy tên đồng chí, giả mượn tiếng đi dẹp giặc rồi quay binh về làm loạn.

Vũ Như Tô – Tôi làm gì nên tội ?

Đan Thiềm – Vậy mà ai ai cũng cho ông là thủ phạm. Vua xa xỉ là vì ông, công khố hao hụt là vì ông, dân gian lầm than là vì ông, man di oán giận là vì ông, thần nhân trách móc là vì ông. Cửu Trùng Đài, họ có cần đâu ? Họ dấy nghĩa cốt giết ông, phá Cửu Trùng Đài.

Vũ Như Tô – Phá Cửu Trùng Đài ? Không đời nào ! Mà tôi thì không làm gì nên tội. Họ hiểu nhầm.

Đan Thiềm – Ông phải trốn đi. (*Có tiếng quân ầm ầm, tiếng trống, tiếng chiêng, tiếng tù và, tiếng ngựa hí*). Ông phải trốn đi (*lời có vẻ van lơn*). Trong lúc biến cố này, ông hãy tạm lánh đi. Khi dân nổi lên, họ nông nổi vô cùng. Họ không phân biệt phải trái. Ông trốn đi. Tài kia không nên để uổng. Ông mà có mệnh hệ nào thì nước ta không còn ai tô điểm nữa.

Vũ Như Tô – Bà không nên lo cho tôi. Tôi không trốn đâu. Người quân tử không bao giờ sợ chết. Mà vạn nhất có chết, thì cũng phải để cho mọi người biết rằng công việc mình làm chính đại quang minh. Tôi sống với Cửu Trùng Đài, chết cũng với Cửu Trùng Đài. Tôi không thể xa Cửu Trùng Đài một bước. Hồn tôi để cả đây, thì tôi chạy đi đâu ?

Đan Thiềm – Ông Cả ! Ông nghe tôi. Trốn đi để chờ cơ hội khác. Đại sự hỏng rồi.

Vũ Như Tô – Đa tạ bà. Tấm lòng của bà, chỉ có lòng cha mẹ tôi mới sánh kịp. Nhưng tôi đã quyết, không chịu rời Cửu Trùng Đài một bước. Tôi quyết ở đây.

Đan Thiềm (*thất vọng*) – Ông Cả ơi !

Lớp II

Những người trên, thêm Nguyễn Vũ[1]

Nguyễn Vũ (*lật đật và xộc xệch*) – Kìa, thầy Cả.

Vũ Như Tô – Lạy Cụ lớn.

Nguyễn Vũ – Thầy có biết việc gì không ?

Vũ Như Tô – Bẩm Cụ lớn, không. Duy có bà Đan Thiềm đây vừa mới bảo với chúng tôi rằng Nguyên Quận công làm phản.

Nguyễn Vũ (*hất hàm hỏi Đan Thiềm*) – Thế nào ?

Đan Thiềm – Chúng tôi cũng không rõ. Nghe như Quận công làm phản. Cụ lớn có biết tin gì thêm không ?

---

(1) *Nguyễn Vũ* : quan Đông các đại học sĩ, được vua Lê Tương Dực tin dùng.

Nguyễn Vũ – Đúng thế đấy. Ta vừa chạy đến đây. Thiên tử đâu ? Chiều hôm kia ta còn uống rượu trong nội điện với Hoàng thượng.

Đan Thiềm (*rú lên*) – Cái gì đó ? (*Có tiếng động ầm ầm ở xa*). Họ tiến lại đây chăng ? (*Quay bảo Vũ Như Tô*) Ông trốn đi, mau lên, khổ lắm (*lắng tai*). Có tiếng quân reo... (*líu lưỡi*).

Nguyễn Vũ – Ta lo cho Hoàng thượng lắm. Duy Sản là một đứa tiểu nhân. Nó vẫn căm giận Hoàng thượng và ta. Ta hối không can Hoàng thượng, lại để cho Ngài sai đánh nó quá đau, mà lại ở ngay giữa chợ. Thẹn quá hoá giận, đứa tiểu nhân thì nghĩ chi đến nghĩa vua tôi !

Đan Thiềm (*quay bảo Vũ Như Tô*) – Ông định chết ở đây sao ? Ông gàn quá. Quận công có ưa gì ông đâu ?

Vũ Như Tô (*sẵng*) – Bà để mặc tôi. Tôi tự có cách khu xử.

Đan Thiềm – Đấy, tiếng reo mỗi lúc một gần. Kìa, thái giám, chắc có tin gì ?

Nội giám hoảng hốt vào.

Lớp III

Những người trên, thêm Lê Trung Mại[1]

Lê Trung Mại – Bẩm Cụ lớn, nguy đến nơi rồi. Kìa mụ Đan Thiềm sao lại ở đây ? Mụ ra là giống quái...

Nguyễn Vũ – Có việc chi, Trung Mại ?

Lê Trung Mại – Bẩm Cụ lớn, Trịnh Duy Sản mưu với lũ Lê Quảng Đô, Trịnh Tri Sâm lập vua khác, đêm qua đã kéo quân vào cửa Bắc Thần...

Nguyễn Vũ – Thiên tử đâu ?

Lê Trung Mại – Bẩm, nguyên Trịnh Duy Sản sắm sửa thuyền bè khí giới, họp ở bến đò Thái Cực, nói reo lên là đi đánh Trần Cao, rồi đương đêm đem ba nghìn quân Kim Ngô hộ vệ vào cửa Bắc Thần đốt lửa cho sáng...

Nguyễn Vũ (*nóng ruột, giậm chân gắt*) – Thiên tử đâu ? Nói mau lên.

Lê Trung Mại – Hoàng thượng trông thấy lửa sáng, hốt hoảng tưởng là giặc ập đến vội lên ngựa lẻn ra cửa Bảo Khánh, trời thì tối mà cứ lao mình đi không đèn đuốc gì cả. Khi Ngài qua cửa Thái Học đến ao Chu Tước ở phường Bích Câu thì vừa gặp Duy Sản...

Nguyễn Vũ – Gặp Duy Sản ? Trời ! Thế thì còn gì ? Nói mau lên.

Lê Trung Mại – Ngài hỏi nó : Giặc ở đâu ? Nó không đáp, ngoảnh mặt đi cười nhạt. Ngài quất ngựa về phía tây, nó sai võ sĩ là tên Hạch đuổi theo, đâm vua ngã ngựa rồi giết chết (*khóc*).

(1) *Lê Trung Mại* : thái giám thân cận của hoàng hậu.

Nguyễn Vũ (*khóc*) – Hoàng thượng ơi ! Hạ thần mới nghe câu chuyện đã đoán ngay có sự này (*cảm động quá, ngã xuống*).

Lê Trung Mại (*nức nở*) – Khốn nạn, Khâm đức Hoàng hậu thương vua cũng nhảy vào lửa chết... (*không nói được nữa*).

Vũ Như Tô – Xin Cụ lớn hãy để nghe xem có thực không đã. Không có lẽ... (*vực Nguyễn Vũ dậy*). Bẩm Cụ lớn.

Nguyễn Vũ (*vẫn khóc*) – Thực đấy rồi. Thôi để mặc ta. Duy Sản ta đã biết, nó tàn nhẫn vô cùng. Hoàng thượng ơi ! Ơn tri ngộ mới được tám năm... Hoàng thượng băng hà, lão thần cũng không yên được với chúng. Ăn lộc của vua, xin chết vì nạn của vua. Lão thần không muốn kéo dài kiếp sống tàn làm gì nữa (*rút dao đâm cổ tự tử và ngã lăn ra*).

Lê Trung Mại – Trời ơi ! Cụ lớn Đông các ! (*Vực dậy, máu me đầm đìa*).

Nguyễn Vũ – Thôi mặc ta cho ta chết. Sống chỉ thêm nhục nhã. (*Ngất đi*).

Vũ Như Tô (*nhìn Đan Thiềm, nhìn thấy Nguyễn Vũ*) - Thảm não chưa ?

Lê Trung Mại (*sờ người Nguyễn Vũ*) – Có lẽ Cụ lớn chết rồi. Sao chóng thế được ? Chết thực rồi.

Đan Thiềm (*thở dài*) – Biến đến thế là cùng !

Một bọn nội giám nữa vào.

Lớp IV

Những người trên, thêm một bọn nội giám khác

Một tên nội giám – Cụ lớn làm sao ? Tình thế nguy ngập ! Đứng ở đây để chết cả lu ư ?

Lê Trung Mại – Việc chi nữa ?

Tên nội giám – Trịnh Duy Sản giết Thiên tử, hội triều đình lập con Mục Y Vương là Quang Trí lên ngôi. Có Võ Tả Hầu là Phùng Mai đứng lên mắng quân phản nghịch. Đảng ác bắt Phùng Mai chém ngay ở nhà Nghị sự. Trong triều còn đang rối loạn thì An Hoà Hầu Nguyễn Hoàng Dụ, ở bên Bồ Đề được tin vua bị giết, kéo quân về đốt phá kinh thành. Thợ xây Cửu Trùng Đài quá nửa theo về quân phản nghịch. Tình thế nguy ngập lắm rồi.

Vũ Như Tô – Thợ theo quân phản nghịch ? Thế còn Cửu Trùng Đài ?

Tên nội giám – Kẻ phá, người đốt...

Vũ Như Tô – Vô lí.

Bọn nội giám – Vô lí ? Vô lí ? Để Cửu Trùng Đài làm gì ? Vì đâu mà có quân phản nghịch ? An Hoà Hầu đang cho tìm mấy lũ cung nữ để phanh thây làm trăm mảnh. Mày không biết tội hay sao ?

Vũ Như Tô – Vô lí. (*Có tiếng kêu mỗi lúc một gần* : "Bạo chúa đã chết. Còn thằng Vũ Như Tô, đem phanh thây trăm mảnh". *Có tiếng đổ ầm ầm. Họ chạy cả*).

Lê Trung Mại (*nháy bọn nội giám*) – Tam thập lục kế, tẩu vi thượng sách. Tham quyền cố vị gì, anh em nghĩ sao ?

Bọn nội giám – Chạy đi anh em ơi ! (*Họ chạy nốt*).

Lớp V

Vũ Như Tô – Đan Thiềm

Đan Thiềm – Ông Cả ! Ông chạy dì ! Ông có nghe tiếng gì không ? Quân giặc đang tìm ông đấy : trốn đi !

Vũ Như Tô – Họ tìm tôi, nhưng có lí gì họ giết tôi. Tôi có gây oán gây thù gì với ai ?

Đan Thiềm – Ông đừng mơ mộng nữa. Dân chúng nông nổi, dễ sinh tàn ác. Họ không hiểu công việc của ông. Tránh đi ! Trốn đi ! Đợi thời là thượng sách. Đừng để phí tài trời. Trốn đi !

Vũ Như Tô – Còn bà ?

Đan Thiềm – Tôi ở đây. (*Có tiếng quân reo dữ dội :* "Giết chết Vũ Như Tô, giết chết lũ cung nữ").

Vũ Như Tô (*thản nhiên*) – Bà ở đây. Vậy tôi cũng ở đây, nguy biến ta cùng chịu.

Đan Thiềm – Không được ! Tôi chết đi không thiệt hại cho đời. Còn ông, ông phải đi đi mới được. (*Có tiếng nhà đổ, tiếng cửa đổ*). Ông đi đi không thì không kịp. (*Nàng chắp tay lạy*) Tôi xin ông, ông nghe tôi trốn đi.

Có tiếng giày dép nhốn nháo. Bọn cung nữ hốt hoảng đi vào.

Lớp VI

Những người trên – Kim Phượng[1] *– cung nữ*

Kim Phượng (*khóc lóc*) Làm thế nào bây giờ ? Cửa điện bị chúng phá rồi ! Chúng đứng đầy ngoài sân. (*Hỏi Đan Thiềm*) Đây có cửa ra đằng sau không ?

Đan Thiềm – Đến đây là đường cùng rồi ! Đây là tử địa !

Cung nữ – Trời ơi !

Đan Thiềm (*bảo Vũ Như Tô*) – Ông Cả ơi ! Có trốn cũng không được nữa. Ông nguy mất (*nàng khóc*).

Quân khởi loạn kéo vào, gươm giáo sáng loè.

Lớp VII

Những người trên, thêm Ngô Hạch[2] *và quân khởi loạn*

Quân khởi loạn – Đây rồi ! Vũ Như Tô ! Lũ cung nữ !

(1) *Kim Phượng* : thứ phi của vua Lê Tương Dực, được vua rất yêu quý, chiều chuộng.

(2) *Ngô Hạch* : võ sĩ của Trịnh Duy Sản, quận công cầm đầu phe nổi loạn giết Lê Tương Dực.

Ngô Hạch – Quân bay, vào bắt lũ cung nữ trước.

Cung nữ (*quỳ xuống*) – Trăm lạy tướng quân, trăm lạy tướng quân.

Ngô Hạch – Ta vâng tướng lệnh vào bắt các ngươi.

Kim Phượng (*quỳ xuống*) – Chị em chúng tôi không có tội gì. Xin tướng quân sinh phúc. (*Đan Thiềm bĩu môi thở dài*). Kẻ hay xúc xiểm vua là ả kia (*chỉ Đan Thiềm*). Chính nó mê hoặc vua. Chính nó dan díu với Vũ Như Tô, làm uế tạp nơi cung cấm, chính nó là thủ phạm.

Cung nữ – Chính nó là thủ phạm.

Đan Thiềm – Lũ yêu quái không được đặt để nên nhời, tướng quân nên thấu cho. Tôi không sợ chết, nguyện xin được chết. Nhưng tôi không phải là con người bất chính, tôi nói thế không hổ với quỷ thần hai vai, không hổ với thanh thiên bạch nhật.

Cung nữ Chính con Đan Thiềm là thủ phạm. (*Nhìn lẳng lơ, bọn quân sĩ như bị quyến rũ*).

Ngô Hạch – Ta đã biết ! Quân bay, vào bắt lấy gian phu dâm phụ.

Đan Thiềm – Tướng quân không nên nói thế.

Vũ Như Tô – Giết thì cứ giết, nhưng đừng nghi oan.

Đan Thiềm – Tướng quân nghe tôi. Bao nhiêu tội tôi xin chịu hết. Nhưng xin tướng quân tha cho ông Cả. Ông ấy là một người tài...

Quân khởi loạn (*cười ầm*) – Thế mà còn mở mồm cãi. Mày chết để chồng mày sống à.

Đan Thiềm – Các người chỉ nghĩ những điều quá quắt.

Quân khởi loạn – Chúng ông chỉ có thế, con đĩ già câm miệng.

Ngô Hạch – Trói cổ nó lại.

Đan Thiềm (*quỳ xuống*) Tướng quân tha cho ông Cả. Nước ta còn cần nhiều thợ tài để tô điểm.

Ngô Hạch (*cười ha hả*) – Cần thợ tài để tô điểm. Để hao hụt công khố, để dân gian lầm than.

Vũ Như Tô – Đan Thiềm, bà đứng dậy. Sao bà lẩn thẩn thế, lạy cả một đứa tiểu nhân ?

Đan Thiềm (*đứng dậy*) – Tướng quân hãy nghe tôi, đừng phạm vào tội ác. Đừng giết ông Cả. Kẻo tướng quân mang hận về muôn đời ! Tha cho ông Cả. Tôi xin chịu chết.

Ngô Hạch (*truyền*) – Trói cổ con đĩ già lại.

Đan Thiềm – Tướng quân tha...

Quân khởi loạn (*xúm vào trói nàng*) – Đừng nói nữa vô ích, con dâm phụ.

Đan Thiềm – ... Tha cho ông Cả.

Ngô Hạch (*thấy Như Tô chạy lại*) – Trói thằng Vũ Như Tô lại (*quân sĩ xông vào trói chàng có vẻ đắc ý*).

Đan Thiềm (*thất vọng*) – Chỉ tại ông không nghe tôi, dùng dằng mãi. Bây giờ... (*nói với Ngô Hạch*) Xin tướng quân...

Ngô Hạch – Dẫn nó đi, không cho nó nói nhảm nữa, rờm tai (*quân sĩ dẫn nàng ra*).

Đan Thiềm – Ông Cả ! Đài lớn tan tành ! Ông Cả ơi ! Xin cùng ông vĩnh biệt ! (*Họ kéo nàng ra tàn nhẫn*).

Lớp VIII

Những người trên, trừ Đan Thiềm

Vũ Như Tô – Xin đa tạ tấm lòng tri kỉ. Đan Thiềm, xin cùng bà vĩnh biệt ! (*Buồn rầu, trấn tĩnh ngay*) Đời ta chưa tận, mệnh ta chưa cùng. Ta sẽ xây một đài vĩ đại để tạ lòng tri kỉ.

Ngô Hạch (*chỉ bọn cung nữ bảo mấy tên quân*) – Dẫn họ về dinh ta đợi lệnh.

Mấy tên quân – Xin vâng lệnh (*dẫn cung nữ ra*).

Vũ Như Tô (*khinh bỉ*) – Mi thực là một tên bỉ ổi. Sao trời lại để cho mi sống làm nhục cương thường !

Ngô Hạch – Dẫn thằng này về trình chủ tướng.

Vũ Như Tô (*đầy hi vọng*) – Dẫn ta ra mắt An Hoà Hầu, để ta phân trần, để ta giảng giải, cho người đời biết rõ nguyện vọng của ta. Ta tội gì. Không, ta chỉ có một hoài bão là tô điểm đất nước, đem hết tài ra xây cho nòi giống một toà đài hoa lệ, thách cả những công trình sau trước, tranh tinh xảo với hoá công. Vậy thì ta có tội gì ? Ta xây Cửu Trùng Đài có phải đâu để hại nước ? Không, không, Nguyễn Hoằng Dụ sẽ biết cho ta, ta không có tội và chủ tướng các người sẽ cởi trói cho ta để ta xây nốt Cửu Trùng Đài, dựng một kì công muôn thuở...

Quân sĩ (*cười ầm*) – Câm ngay đi. Quân điên rồ, câm ngay đi không chúng ông vả vỡ miệng bây giờ. Mày không biết mấy nghìn người chết vì Cửu Trùng Đài, mẹ mất con, vợ mất chồng vì mày đó ư ? Người ta oán mày hơn oán quỷ. Câm ngay đi.

Vũ Như Tô – ... Vài năm nữa, đài Cửu Trùng hoàn thành, cao cả, huy hoàng, giữa cõi trần lao lực, có một cảnh Bồng Lai...

Quân sĩ – Câm mồm !

Vũ Như Tô – ... Xuất hiện...

Quân sĩ – Câm mồm ! (*Họ xúm vào vả miệng Vũ Như Tô*).

Vũ Như Tô – Ta có thù oán gì với các người ?

Ngô Hạch – Dẫn nó ra pháp trường. Không để nó nói nhảm trước mặt chủ tướng mất thì giờ.

Quân sĩ – Ra pháp trường !

Vũ Như Tô – Không, dẫn ta ra mắt chủ tướng. Ta muốn nói chuyện với An Hoà Hầu. Các người không hiểu được ta. (*Có tiếng ầm ầm như long trời lở đất*).

Mọi người – Cái chi nghe kinh người ?

Một lũ quân vào.

Lớp IX

Những người trên, thêm một lũ quân

Ngô Hạch – Chúng bay đi đâu ?

Lũ quân – Bẩm tướng quân ! Kinh thành phát hoả !

Ngô Hạch – Ai ra lệnh ấy ?

Một tên quân – Chính An Hoà Hầu !

Vũ Như Tô – Chính An Hoà Hầu ! Thế Cửu Trùng Đài ?

Lũ quân – Cửu Trùng Đài ư ? Dã tràng xe cát[1] ! Cửu Trùng Đài sắp là một đống tro tàn !

Vũ Như Tô – Vô lí ! Vô lí !

Ngô Hạch – Rõ quân ngu muội ! Đến đầu mày chả chắc, nói chi đến Cửu Trùng Đài mà còn tin tưởng.

Vũ Như Tô – Đời ta không quý bằng Cửu Trùng Đài.

Quân sĩ – Giống vật không biết nhục.

Ngô Hạch – Dẫn nó đi. (*Chợt có ánh lửa sáng rực, cả tàn than, bụi khói bay vào*).

Vũ Như Tô (*nhìn ra, rú lên*) – Đốt thực rồi ! Đốt thực rồi ! Ôi đảng ác ! Ôi muôn phần căm giận ! Trời ơi ! Phú cho ta cái tài làm gì ? Ôi mộng lớn ! Ôi Đan Thiềm ! Ôi Cửu Trùng Đài ! (*Có tiếng hô vui vẻ* : "Cửu Trùng Đài đã cháy !")

Quân sĩ – Thực đáng ăn mừng.

Vũ Như Tô (*chua chát*) – Thôi thế là hết. Dẫn ta đến pháp trường !

Màn hạ nhanh.

Mùa hạ năm 1941

(Theo *Tuyển tập Nguyễn Huy Tưởng*, tập I,
NXB Văn học, Hà Nội, 1984)

(1) *Dã tràng xe cát* (nghĩa ẩn dụ) : việc làm tốn công vô ích (ca dao : *Dã tràng xe cát biển Đông – Nhọc lòng mà chẳng nên công cán gì*).

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Các mâu thuẫn cơ bản của kịch *Vũ Như Tô* được thể hiện cụ thể như thế nào trong hồi V ?
2. Phân tích tính cách, diễn biến tâm trạng của Vũ Như Tô và Đan Thiềm trong đoạn trích.
3. Mâu thuẫn giữa quan niệm nghệ thuật cao siêu, thuần tuý của muôn đời và lợi ích thiết thân của nhân dân chưa được tác giả giải quyết dứt khoát. Điều đó được thể hiện như thế nào ở hồi cuối cùng của vở kịch ? Theo anh (chị), nên giải quyết mâu thuẫn ấy như thế nào ?
4. Đặc sắc về nghệ thuật của kịch *Vũ Như Tô* được thể hiện qua đoạn trích ?

GHI NHỚ

- Qua tấn bi kịch của Vũ Như Tô, tác giả đã đặt ra những vấn đề sâu sắc, có ý nghĩa muôn thuở về mối quan hệ giữa nghệ thuật với cuộc sống, giữa lí tưởng nghệ thuật cao siêu, thuần tuý của muôn đời với lợi ích thiết thân và trực tiếp của nhân dân,...
- Đoạn trích thể hiện những đặc sắc về nghệ thuật kịch của Nguyễn Huy Tưởng : ngôn ngữ kịch điêu luyện, có tính tổng hợp cao ; dùng ngôn ngữ, hành động của nhân vật để khắc hoạ tính cách, miêu tả tâm trạng, dẫn dắt và đẩy xung đột kịch đến cao trào.

LUYỆN TẬP

Trong lời đề tựa kịch *Vũ Như Tô*, Nguyễn Huy Tưởng viết :

"Than ôi ! Như Tô phải hay những kẻ giết Như Tô phải ? Ta chẳng biết.

Cầm bút chẳng qua cùng một bệnh với Đan Thiềm."

Bằng những hiểu biết về đoạn trích và về vở kịch, anh (chị) hãy phát biểu ý kiến của mình về lời đề tựa trên.

THỰC HÀNH VỀ SỬ DỤNG MỘT SỐ KIỂU CÂU TRONG VĂN BẢN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Củng cố và nâng cao kiến thức về một số kiểu câu thường dùng trong tiếng Việt : cấu tạo và tác dụng liên kết ý trong văn bản của chúng.
- Biết phân tích và lĩnh hội kiểu câu trong văn bản, biết cách lựa chọn kiểu câu thích hợp để diễn đạt khi nói và viết.

I - DÙNG KIỂU CÂU BỊ ĐỘNG

1. Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu nêu ở dưới.

Hắn chỉ thấy nhục, chứ yêu đương gì. Không, hắn chưa được một người đàn bà nào yêu cả, vì thế mà bát cháo hành của thị Nở làm hắn suy nghĩ nhiều. Hắn có thể tìm bạn được, sao lại chỉ gây kẻ thù ?

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

a) Xác định câu bị động trong đoạn trích.

b) Chuyển câu bị động sang câu chủ động có nghĩa cơ bản tương đương.

c) Thay câu chủ động vào vị trí câu bị động và nhận xét về sự liên kết ý ở đoạn văn đã có sự thay thế đó.

2. Xác định câu bị động trong đoạn trích sau và phân tích tác dụng của kiểu câu bị động về mặt liên kết ý trong văn bản.

Hắn tự hỏi rồi lại tự trả lời : Có ai nấu cho mà ăn đâu ? Mà còn ai nấu cho mà ăn nữa ! Đời hắn chưa bao giờ được săn sóc bởi một bàn tay "đàn bà".

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

3. Bài tập về nhà : Viết một đoạn văn về nhà văn Nam Cao, trong đó có dùng câu bị động. Giải thích tác dụng của câu bị động đó.

II - DÙNG KIỂU CÂU CÓ KHỞI NGỮ

1. Đọc đoạn trích sau và thực hiện yêu cầu nêu ở dưới.

Phải cho hắn ăn tí gì mới được. Đang ốm thế thì chỉ ăn cháo hành, ra được mồ hôi thì là nhẹ nhõm người ngay đó mà... Thế là vừa sáng thị đã chạy đi tìm gạo. Hành thì nhà thị may lại còn. Thị nấu bỏ vào cái rổ, mang ra cho Chí Phèo.

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

a) Xác định khởi ngữ và những câu có khởi ngữ.

b) So sánh tác dụng trong văn bản (về mặt liên kết ý, nhấn mạnh ý, đối lập ý,...) của kiểu câu có khởi ngữ với kiểu câu không có khởi ngữ.

2. Lựa chọn câu văn thích hợp nhất để dùng vào vị trí bỏ trống trong đoạn văn sau :

Tôi là con gái Hà Nội. Nói một cách khiêm tốn, tôi là một cô gái khá. Hai bím tóc dày, tương đối mềm, một cái cổ cao, kiêu hãnh như đài hoa loa kèn. |...|

(*Theo* Lê Minh Khuê, *Những ngôi sao xa xôi*)

A – *Các anh lái xe nhận xét về mắt tôi : "Cô có cái nhìn sao mà xa xăm !".*

B – *Mắt tôi được các anh lái xe bảo là : "Cô có cái nhìn sao mà xa xăm !".*

C – *Còn mắt tôi thì các anh lái xe bảo : "Cô có cái nhìn sao mà xa xăm !".*

D – *Mắt tôi theo lời các anh lái xe là có cái nhìn xa xăm.*

3. Xác định khởi ngữ trong mỗi đoạn trích sau và phân tích đặc điểm của khởi ngữ về các mặt :

– Vị trí của khởi ngữ trong câu.

– Dấu hiệu về quãng ngắt (dấu phẩy) hoặc hư từ sau khởi ngữ.

– Tác dụng của khởi ngữ đối với việc thể hiện đề tài của câu, đối với sự liên kết ý với câu đi trước, sự nhấn mạnh ý, sự đối lập ý,...

a) *Tôi mong đồng bào ai cũng tập thể dục. Tự tôi, ngày nào tôi cũng tập.*

(Hồ Chí Minh, *Lời kêu gọi toàn dân tập thể dục*)

b) *Chỗ đứng chính của văn nghệ là ở tình yêu ghét, niềm vui buồn, ý đẹp xấu trong đời sống thiên nhiên và đời sống xã hội của chúng ta. Cảm giác, tình tự, đời sống cảm xúc, ấy là chiến khu chính của văn nghệ. Tôn-xtôi nói vắn tắt : Nghệ thuật là tiếng nói của tình cảm.*

(Nguyễn Đình Thi, *Tuyển tập*, tập III,
NXB Văn học, Hà Nội, 1997)

III - DÙNG KIỂU CÂU CÓ TRẠNG NGỮ CHỈ TÌNH HUỐNG

1. Đọc đoạn trích sau, chú ý các từ ngữ in đậm và trả lời câu hỏi.

Thị nghĩ bụng : hãy dừng yêu để hỏi cô thị đã.

***Thấy thị hỏi**, bà già kia bật cười. Bà tưởng cháu bà nói đùa.*

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

a) Phần in đậm nằm ở vị trí nào trong câu ?

b) Nó có cấu tạo như thế nào (là danh từ, động từ, là cụm động từ, cụm tính từ,...) ?

c) Chuyển phần in đậm về vị trí sau chủ ngữ và nhận xét sự giống nhau và khác nhau về cấu tạo, về nội dung của các câu trước và sau khi chuyển.

2. Ở vị trí để trống trong đoạn văn dưới đây, tác giả đã lựa chọn câu nào trong số các kiểu câu nêu ở dưới ? Hãy giải thích sự lựa chọn đó.

– Em thắp đèn lên chị Liên nhé ?

|...|

– Hẵng thong thả một lát nữa cũng được. Em ra ngồi đây với chị kẻo ở trong ấy muỗi.

(*Theo* Thạch Lam, *Hai đứa trẻ*)

A – *Khi nghe tiếng An, Liên đứng dậy trả lời :*

B – *Liên nghe tiếng An, Liên đứng dậy trả lời :*

C – *Nghe tiếng An, Liên đứng dậy trả lời :*

D – *Liên nghe tiếng An, đứng dậy trả lời :*

3. Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu nêu ở dưới.

Nhận được phiến trát của Sơn Hưng Tuyên đốc bộ đường, viên quan coi ngục quay lại hỏi thầy thơ lại giúp việc trong đề lao :

– Này, thầy bát, cứ công văn này, thì chúng ta sắp nhận được sáu tên tù án chém.

(Nguyễn Tuân, *Chữ người tử tù*)

a) Xác định trạng ngữ chỉ tình huống.

b) Nêu tác dụng của việc đặt câu có trạng ngữ chỉ tình huống về mặt phân biệt thông tin thứ yếu trong câu (thể hiện ở trạng ngữ) và thông tin quan trọng (thể hiện ở vị ngữ của câu).

IV - TỔNG KẾT VỀ VIỆC SỬ DỤNG BA KIỂU CÂU TRONG VĂN BẢN

1. Thành phần chủ ngữ trong kiểu câu bị động, thành phần khởi ngữ và thành phần trạng ngữ chỉ tình huống chiếm vị trí nào trong những kiểu câu chứa chúng ?

2. Qua các ngữ liệu đã phân tích trong bài, hãy chứng minh rằng thành phần chủ ngữ của câu bị động, thành phần khởi ngữ và thành phần trạng ngữ chỉ tình huống thường thể hiện thông tin đã biết từ văn bản (từ những câu đi trước) hoặc thông tin dễ dàng liên tưởng từ những điều đã biết.

3. Phân tích để khẳng định tác dụng liên kết ý trong văn bản của các thành phần kể trên và của các kiểu câu chứa chúng.

TÌNH YÊU VÀ THÙ HẬN

U. SẾCH-XPIA

(Trích *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Cảm nhận được tình yêu cao đẹp bất chấp thù hận giữa hai dòng họ của Rô-mê-ô và Giu-li-ét.
- Phân tích được diễn biến tâm trạng nhân vật qua ngôn ngữ đối thoại trong đoạn trích.
- Hiểu được tình yêu chân chính tạo ra tình cảm và nhân cách trong sáng, nâng đỡ, cổ vũ con người vượt qua thù hận.

TIỂU DẪN

Uy-li-am Sếch-xpia (1564 – 1616) là nhà thơ, nhà viết kịch thiên tài của nước Anh và của nhân loại thời Phục hưng, thời kì được coi là "bước ngoặt tiến bộ vĩ đại nhất từ trước đến bấy giờ loài người chưa từng thấy, một thời đại cần đến những con người khổng lồ và đã sinh ra được những con người khổng lồ"[1]. Sếch-xpia là một con người khổng lồ như thế. Ông sinh tại thị trấn Xtơ-rét-phớt ôn Ê-vơn thuộc miền tây nam nước Anh trong một gia đình buôn bán ngũ cốc, len, dạ. Năm 1578, khi gia đình sa sút, ông phải thôi học. Năm 1585, ông lên thủ đô Luân Đôn kiếm sống và giúp việc cho đoàn kịch của Hầu tước Xtơ-ren-giơ, về sau trở thành Nhà hát Địa Cầu. Đây cũng là nơi ông gia nhập đại gia đình nghệ thuật. Lúc này, nước Anh đang ở giai đoạn phồn thịnh, là mảnh đất thuận lợi cho lí tưởng nhân văn[2] phát triển. Ông đã để lại 37 vở gồm kịch lịch sử, bi kịch và hài kịch, mà phần lớn là kiệt tác của văn học nhân loại. Tác phẩm của ông là tiếng nói của lương tri tiến bộ, của khát vọng tự do, của lòng nhân ái bao la và của niềm tin bất diệt vào khả năng hướng thiện và khả năng vươn dậy để khẳng định cuộc sống của con người.

U. Sếch-xpia

(1) Dẫn theo Các Mác – Phri-đrích Ăng-ghen, *Tuyển tập*, tập V, *Lời nói đầu* cuốn *Biện chứng của tự nhiên*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1983, tr. 465.

(2) *Lí tưởng nhân văn* : còn gọi là *chủ nghĩa nhân văn*, một trào lưu tư tưởng tiến bộ của thời kì Phục hưng với nội dung chính là đề cao, ca ngợi, khẳng định con người, lấy con người làm chuẩn mực đo lường muôn loài và thế giới.

Rô-mê-ô và Giu-li-ét là vở bi kịch nổi tiếng đầu tiên của Sếch-xpia, được viết vào khoảng những năm 1594 – 1595, gồm năm hồi bằng thơ xen lẫn văn xuôi, dựa trên câu chuyện có thật về mối hận thù giữa hai dòng họ Môn-ta-ghiu và Ca-piu-lét, tại Vê-rô-na (I-ta-li-a) thời trung cổ.

Tóm tắt tác phẩm : Câu chuyện bắt đầu từ đêm dạ hội hoá trang do gia đình Ca-piu-lét tổ chức nhân dịp con gái họ là Giu-li-ét tròn 14 tuổi. Rô-mê-ô, con trai nhà Môn-ta-ghiu, đang buồn bã vì bị Rô-da-lin từ chối đã cùng các bạn hoá trang đi vào nhà Ca-piu-lét, mặc dù trước đó Rô-mê-ô đã có cuộc loạn đả với nhiều thành viên của dòng họ này. Tại đây, chàng đã gặp Giu-li-ét, người mà bá tước Pa-rít, cháu của Vương chủ thành Vê-rô-na đang muốn cầu hôn. Rô-mê-ô say đắm trước vẻ đẹp tuyệt vời của Giu-li-ét và cũng nhận được sự đồng cảm của Giu-li-ét. Tình yêu của họ nảy nở và bùng lên mãnh liệt (hồi I). Cũng trong đêm ấy, Rô-mê-ô trở lại, leo lên bờ tường đối diện với phòng ngủ của Giu-li-ét, đúng lúc Giu-li-ét cũng ra đứng bên cửa sổ, thổ lộ lòng mình (xem đoạn trích *Tình yêu và thù hận*). Họ hẹn ước, thề nguyền với nhau. Hơn thế, họ còn nhờ tu sĩ Lâu-rân làm phép cưới bí mật (hồi II). Nhưng mối hận thù sâu sắc giữa hai dòng họ lại nổ ra khi Ti-bân, anh họ Giu-li-ét, giết chết Mơ-kiu-xi-ô, người nhà Môn-ta-ghiu. Rô-mê-ô đã giết chết Ti-bân và phải đi đày biệt xứ tại thành Man-tua. Giu-li-ét buồn bã vô cùng. Gia đình Ca-piu-lét yêu cầu Giu-li-ét phải nhận lời lấy Pa-rít (hồi III). Giu-li-ét phải nhờ Lâu-rân giúp đỡ. Tu sĩ khuyên Giu-li-ét giả vờ nhận lời và đưa cho nàng lọ thuốc ngủ có hiệu lực 42 giờ. Trong thời gian đó, tu sĩ sẽ cho gọi Rô-mê-ô về. Đúng như dự tính của Lâu-rân, gia đình Ca-piu-lét tưởng rằng con gái mình đã chết, thay vì đám cưới, họ tổ chức đam tang (hồi IV). Người đưa thư của Lâu-rân hướng về Man-tua, cùng lúc một người nhà thân tín của Rô-mê-ô, sau khi đã chứng kiến mọi việc xảy ra với Giu-li-ét, cũng đi về thành Man-tua. Thành phố này đang bị dịch hạch. Người đưa thư của Lâu-rân đành quay về, còn người nhà Rô-mê-ô đã vào được thành phố. Nhận được tin dữ, Rô-mê-ô tuyệt vọng, trở về ngay và không quên mua sẵn một lọ thuốc độc. Chàng gặp Pa-rít ở khu hầm mộ và giết chết anh ta. Bước vào hầm mộ, chàng tìm đến nơi Giu-li-ét nằm, rồi uống thuốc độc chết. Giu-li-ét tỉnh dậy, thấy Rô-mê-ô đã chết bên cạnh, Giu-li-ét rút con dao mà Rô-mê-ô thường mang theo bên mình, quyên sinh luôn. Lâu-rân nhận lại bức thư liền đến ngay hầm mộ, nhưng không kịp. Hai gia đình Môn-ta-ghiu và Ca-piu-lét cũng đổ xô đến. Tu sĩ đã kể lại mọi chuyện. Vương chủ thành Vê-rô-na lên án hai dòng họ. Họ tự nguyện xoá đi mối thù truyền kiếp và dựng cho Rô-mê-ô và Giu-li-ét bức tượng bằng vàng (hồi V).

Vở bi kịch dựa trên xung đột giữa khát vọng yêu đương mãnh liệt với hoàn cảnh thù địch vây hãm. Mối tình của họ khẳng định sức sống, sức vươn dậy vượt lên trên mọi hoàn cảnh trói buộc con người. Mối tình đó cũng là lời kết án đanh thép, tố cáo thành kiến phong kiến, nguyên nhân thù hận của tình người, của chủ nghĩa nhân văn. *Rô-mê-ô và Giu-li-ét* cũng đạt tới tầm cao về nghệ thuật tổ chức kịch tính, qua việc dẫn dắt hành động kịch và cá thể hoá ngôn ngữ nhân vật.

Văn bản dưới đây trích lớp 2, hồi II của vở kịch.

VĂN BẢN

Vườn nhà Ca-piu-lét. Rô-mê-ô ra.

Rô-mê-ô – Kẻ chưa từng bị thương thì há sợ gì sẹo[1].

Giu-li-ét xuất hiện trên cửa sổ.

Ấy, khe khẽ chứ ! Ánh sáng nào vừa loé trên cửa sổ kia ? Đấy là phương đông, và nàng Giu-li-ét là mặt trời ! – Vừng dương đẹp tươi ơi, hãy hiện lên đi, và giết chết ả Hằng Nga[2] đố kị, héo hon và nhợt nhạt vì đau buồn khi thấy cô hầu của ả[3] lại đẹp hơn ả rất nhiều. Ả ghen với em thế thì em theo ả làm gì ? Bộ cánh đồng cốt[4] của ả xanh xao nhợt nhạt, chỉ hợp với những đồ ngu xuẩn[5], em hãy vứt nó đi. Đấy là người ta quý. Ôi ! Đấy là người ta yêu ! Ôi, giá nàng biết nhỉ ! Nàng đang nói kìa, nhưng nàng có nói gì đâu : vậy là gì thế ? Đôi mắt nàng lên tiếng, ta sẽ đáp lời. Ta liều quá : có phải nàng nói với ta đâu, chẳng qua hai ngôi sao đẹp nhất bầu trời có việc phải đi vắng, đã thiết tha nhờ mắt nàng lấp lánh, chờ đến lúc sao về[6]. Ừ, nếu mắt nàng lên thay cho sao, và sao xuống nằm dưới đôi lông mày kia thì thế nào nhỉ ? Vẻ rực rỡ của đôi gò má nàng sẽ làm cho các vì tinh tú ấy phải hổ ngươi, như ánh sáng ban ngày làm cho đèn nến phải thẹn thùng ; còn cặp mắt nàng trên bầu trời sẽ rọi khắp không gian một làn ánh sáng tưng bừng đến nỗi chim chóc sẽ lên tiếng hót vang và tưởng là đêm đã tàn. Kìa, nàng tì má lên bàn tay ! Ôi ! Ước gì ta là chiếc bao tay, để được mơn trớn gò má ấy !

Giu-li-ét – Ôi chao !

Rô-mê-ô – Nàng lên tiếng ! Hỡi nàng tiên lộng lẫy, hãy nói nữa đi ! Bởi đêm nay, nàng toả ánh hào quang, trên đầu ta, như một sứ giả nhà trời có cánh, đang cưỡi những áng mây lững lờ lướt nhẹ trên không trung, khiến những kẻ trần tục phải cố ngước đôi mắt trắng dã lên mà chiêm ngưỡng.

---

(1) Sau cuộc gặp gỡ, một tình yêu bùng lên mãnh liệt nên Rô-mê-ô, ngay giữa đêm khuya hôm đó, đã trở lại nhà Ca-piu-lét. Câu nói này thể hiện sự chấp nhận liều mình.

(2) *Hằng Nga* : nữ thần Mặt trăng, theo thần thoại La Mã nữ thần này có tên là Đi-a-na. Nữ thần này không lấy chồng, sống trinh bạch suốt đời. Điều này trái với khát vọng của Rô-mê-ô nên chàng mới thốt ra những lời lẽ như thế đối với nữ thần Mặt trăng.

(3) *Cô hầu của ả* : chỉ các cô gái đồng trinh, thường được coi là thị nữ của nữ thần Mặt trăng ; ở đây là Giu-li-ét.

(4) *Bộ cánh đồng cốt* : bộ quần áo của các bà đồng cốt theo mê tín.

(5) *Những đồ ngu xuẩn* : ở đây dùng để chỉ những cô gái không chịu lấy chồng.

(6) *Chờ đến lúc sao về* : cách nói ví von, chỉ Rô-mê-ô đang đứng dưới thấp còn Giu-li-ét thì đứng bên cửa sổ trên cao. Khi ngước nhìn lên, Rô-mê-ô cảm thấy đôi mắt của Giu-li-ét sáng lung linh hoà vào bầu trời sao.

Giu-li-ét – Ôi, Rô-mê-ô, chàng Rô-mê-ô ! Sao chàng lại là Rô-mê-ô nhỉ ? Chàng hãy khước từ cha chàng và từ chối dòng họ của chàng đi ; hoặc nếu không thì chàng hãy thề là yêu em đi, và em sẽ không còn là con cháu nhà Ca-piu-lét nữa.

Rô-mê-ô – *nói riêng* – Mình cứ nghe thêm nữa, hay mình nên lên tiếng nhỉ ?

Giu-li-ét – Chỉ có tên họ chàng là thù địch của em thôi. Nếu chẳng phải là người họ Môn-ta-ghiu thì chàng cũng vẫn cứ là chàng. Môn-ta-ghiu là cái gì nhỉ ? Đó đâu phải là bàn tay, hay bàn chân, hay cánh tay, hay mặt mũi, hay một bộ phận nào đấy của cơ thể con người. Chàng ơi ! Hãy mang tên họ nào khác đi ! Cái tên nó có nghĩa gì đâu ? Bông hồng kia, giá chúng ta gọi bằng một tên khác thì hương thơm cũng vẫn ngọt ngào. Vậy nếu chàng Rô-mê-ô chẳng mang tên Rô-mê-ô nữa, thì mười phân chàng cũng vẫn vẹn mười... Rô-mê-ô chàng ơi, chàng hãy vứt bỏ tên họ của chàng đi ; chàng hãy đem tên họ ấy, nó đâu phải xương thịt của chàng, đổi lấy cả em đây !

Rô-mê-ô – Đúng là miệng em nói thế đấy nhé ! Chỉ cần em gọi tôi là người yêu, tôi sẽ thay tên đổi họ ; từ nay, tôi sẽ không bao giờ còn là Rô-mê-ô nữa.

Giu-li-ét – Người là ai, mà khuất trong đêm tối, chợt biết được điều tôi ấp ủ trong lòng ?

Rô-mê-ô – Tôi không biết xưng danh cùng em thế nào. Nàng tiên yêu quý của tôi ơi, tôi thù ghét cái tên tôi, vì nó là kẻ thù của em. Nếu chính tay tôi đã viết tên đó, thì tôi xé nát nó ra.

Giu-li-ét – Tai tôi nghe chưa trọn một trăm tiếng thốt từ miệng đó ra mà tôi đã nhận ra tiếng ai rồi. Chẳng phải anh Rô-mê-ô, và là họ nhà Môn-ta-ghiu đấy ư ?

Rô-mê-ô – Hỡi nàng tiên kiều diễm, chẳng phải Rô-mê-ô cũng chẳng phải Môn-ta-ghiu, nếu em không ưa tên họ đó.

Giu-li-ét – Anh làm thế nào tới được chốn này, anh ơi, và tới làm gì thế ? Tường vườn này cao, rất khó trèo qua ; và nơi tử địa, anh biết mình là ai rồi đấy, nếu anh bị họ hàng nhà em bắt gặp nơi đây.

Rô-mê-ô – Tôi vượt được tường này là nhờ đôi cánh nhẹ nhàng của tình yêu ; mấy bức tường đá ngăn sao được tình yêu ; mà cái gì tình yêu có thể làm là tình yêu dám làm ; vậy người nhà em ngăn sao nổi tôi.

Giu-li-ét – Họ mà bắt gặp anh, họ sẽ giết chết anh.

Rô-mê-ô – Em ơi ! Ánh mắt của em còn nguy hiểm cho tôi hơn hai chục lưỡi kiếm của họ ; em hãy nhìn tôi âu yếm là tôi chẳng ngại gì lòng hận thù của họ nữa đâu.

Giu-li-ét – Em chẳng đời nào muốn họ bắt gặp anh nơi đây.

(*Rô-mê-ô và Giu-li-ét*, dựa theo bản dịch của ĐẶNG THẾ BÍNH, trong *Tuyển tập kịch Sếch-xpia*, NXB Sân khấu, Hà Nội, 1995)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Đoạn trích có mười sáu lời thoại. Sáu lời thoại đầu có gì khác biệt với những lời thoại sau ? Hình thức của các lời thoại đó là gì ?
2. Tìm những cụm từ chứng minh tình yêu của Rô-mê-ô và Giu-li-ét diễn ra trong bối cảnh hai dòng họ thù địch.
3. Phân tích diễn biến tâm trạng của Rô-mê-ô qua hình thức so sánh liên tưởng trong lời thoại đầu tiên của nhân vật này.
4. Lời thoại "Chỉ có tên họ chàng là thù địch của em thôi..." cho thấy diễn biến nội tâm phức tạp của Giu-li-ét. Phân tích diễn biến nội tâm của Giu-li-ét để làm rõ Sếch-xpia đã miêu tả tuyệt vời tâm trạng người thiếu nữ đang yêu.
5. Chứng minh rằng vấn đề "Tình yêu và thù hận" đã được giải quyết xong trong mười sáu lời thoại này.

GHI NHỚ

Thông qua câu chuyện tình yêu vượt lên trên thù hận của Rô-mê-ô và Giu-li-ét, tác giả ca ngợi và khẳng định vẻ đẹp của tình người, tình đời theo lí tưởng của chủ nghĩa nhân văn.

LUYỆN TẬP

1. Qua đoạn trích *Tình yêu và thù hận*, chứng minh rằng : "Ca ngợi tình yêu chân chính của con người cũng chính là khẳng định con người".
2. Nhập vai Rô-mê-ô và Giu-li-ét, trình bày lại cảnh gặp gỡ qua hình thức một màn kịch ngắn.

ÔN TẬP PHẦN VĂN HỌC

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nắm vững và hệ thống hoá những tri thức cơ bản về văn học Việt Nam hiện đại và văn học nước ngoài đã học trong chương trình Ngữ văn lớp 11, học kì I trên hai phương diện lịch sử và thể loại.
- Có năng lực phân tích văn học theo từng cấp độ : sự kiện, tác phẩm, hình tượng, ngôn ngữ văn học,...

I - NỘI DUNG

Những tác giả và tác phẩm văn học Việt Nam thời trung đại đã được ôn tập trong bài *Ôn tập văn học trung đại Việt Nam.* Bài này chỉ nói về văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945 và văn học nước ngoài.

Bài *Khái quát văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945* đã cung cấp những tri thức khái quát, cơ bản về thời kì văn học này. Khi ôn tập, ngoài việc nắm vững những đặc điểm cơ bản, những thành tựu chủ yếu, cũng cần thấy được cơ sở xã hội và văn hoá của thời kì văn học từ 1900 đến 1945.

Về mặt xã hội, cần lưu ý, sau gần nửa thế kỉ tiến hành chiến tranh xâm lược, đến đầu thế kỉ XX, thực dân Pháp đã cơ bản "bình định" xong Việt Nam, ra sức củng cố bộ máy chính quyền. Từ chỗ hoạt động quân sự là chính, chúng chuyển mạnh sang hoạt động kinh tế, liên tiếp tiến hành hai cuộc khai thác thuộc địa với quy mô lớn, biến nước ta từ một nước phong kiến thành một nước thực dân nửa phong kiến. Từ Nam ra Bắc, những đô thị, thị trấn có tính chất tư bản chủ nghĩa mọc lên ; những tầng lớp xã hội mới xuất hiện : công nhân, tư sản, tiểu tư sản, dân nghèo thành thị,...

Thực dân Pháp đã áp đặt một chế độ thống trị hết sức tàn bạo, vơ vét tài nguyên của đất nước ta, bóc lột thậm tệ nhân dân ta. Nhưng chúng đã vấp phải tinh thần phản kháng kiên cường, bất khuất của một dân tộc có truyền thống yêu nước nồng nàn, có sức sống tiềm tàng, mãnh liệt. Sức sống tiềm tàng, mãnh liệt của dân tộc không chỉ thể hiện qua những phong trào yêu nước ngày càng phát triển mạnh mẽ dẫn đến thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 mà còn được bộc lộ trong sự phát triển với một tốc độ nhanh chưa từng có của văn học thời kì này.

Về mặt văn hoá, cần lưu ý, từ đầu thế kỉ XX, văn hoá nước ta dần dần thoát khỏi ảnh hưởng của văn hoá phong kiến Trung Hoa. Quan hệ giao lưu văn hoá từ chỗ chỉ giới hạn ở khu vực văn hoá châu Á mà chủ yếu là văn hoá cổ, trung đại Trung Hoa, lúc này đã mở ra tiếp xúc, giao lưu với văn hoá phương Tây hiện đại, trước hết là văn hoá Pháp. Sự áp đặt chính sách nô dịch của chính quyền thực dân, tuy rất nặng nề, nhưng vẫn không ngăn cản được ảnh hưởng mạnh mẽ, tích cực của nhiều xu hướng văn hoá tiến bộ của thế giới qua những trí thức yêu nước và cách mạng.

Những tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại được học trong sách giáo khoa *Ngữ văn 11*, tập một gồm các truyện ngắn *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam, *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân, *Chí Phèo* của Nam Cao, *"Vi hành"* của Nguyễn Ái Quốc (đọc thêm), *Tinh thần thể dục* của Nguyễn Công Hoan (đọc thêm). Khi ôn tập, cần nắm được một số kiến thức lí luận cơ bản về thể loại truyện ngắn để vận dụng vào việc phân tích tác phẩm. Ngoài việc nắm vững nội dung tư tưởng các tác phẩm được học, nên so sánh để làm rõ những nét đặc sắc về nghệ thuật của mỗi truyện : tình huống truyện, xây dựng nhân vật, nghệ thuật trần thuật, ngôn ngữ nghệ thuật,... Ở đây, một mặt cần nhận ra những nét đặc sắc của từng tác phẩm thể hiện tư tưởng và phong cách nghệ thuật của mỗi nhà văn, mặt khác lại cần thấy được phần nào sự phong phú đa dạng của truyện ngắn thời kì này.

Về tiểu thuyết, sách giáo khoa trích tuyển để học và đọc thêm các đoạn trích trong tiểu thuyết *Số đỏ* của Vũ Trọng Phụng, *Cha con nghĩa nặng* của Hồ Biểu Chánh (đọc thêm). Ôn tập các chương tiểu thuyết này, bên cạnh việc nắm được đặc trưng chung của thể loại tiểu thuyết, cần chú ý đến đặc điểm riêng của từng tác phẩm. *Cha con nghĩa nặng* của Hồ Biểu Chánh mang đặc điểm tiểu thuyết của giai đoạn văn học giao thời, còn *Số đỏ* của Vũ Trọng Phụng là một tiểu thuyết trào phúng dùng hình thức giễu nhại để lật tẩy sự giả dối, bịp bợm của xã hội trưởng giả những năm trước Cách mạng.

Ngoài truyện ngắn và tiểu thuyết, sách giáo khoa còn trích tuyển hồi V – hồi cuối vở kịch *Vũ Như Tô* của Nguyễn Huy Tưởng. Khi ôn tập, cần lưu ý *Vũ Như Tô* là một vở kịch rất tiêu biểu cho khuynh hướng cảm hứng của Nguyễn Huy Tưởng : cảm hứng bi kịch với những khung cảnh có quy mô hoành tráng. Tìm hiểu đoạn trích, cần nắm được chủ đề của tác phẩm qua việc phân tích xung đột, cách triển khai và giải quyết xung đột kịch của tác giả, qua việc phân tích tính cách, diễn biến tâm trạng của Vũ Như Tô và Đan Thiềm.

Phần văn học nước ngoài có đoạn trích vở kịch *Rô-mê-ô và Giu-li-ét* của Sếch-xpia – nhà viết kịch thiên tài của nước Anh.

II - PHƯƠNG PHÁP ÔN TẬP

Học sinh có thể vận dụng những hình thức ôn tập sau :

– Làm bài tập tại lớp.

– Thuyết trình.

– Thảo luận ở lớp (có thể theo từng nhóm).

– Viết báo.

Có thể lập đề cương ôn tập theo hệ thống các vấn đề và câu hỏi sau :

1. Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 có sự phân hoá phức tạp thành nhiều bộ phận, nhiều xu hướng như thế nào ? Nêu những nét chính của mỗi bộ phận, mỗi xu hướng văn học đó.

   Hãy làm rõ nguồn gốc sâu xa của tốc độ phát triển hết sức nhanh chóng của văn học thời kì từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945.

2. Tiểu thuyết hiện đại khác với tiểu thuyết trung đại như thế nào ? Những yếu tố nào của tiểu thuyết trung đại tồn tại trong tiểu thuyết *Cha con nghĩa nặng* của Hồ Biểu Chánh ?

3. Phân tích tình huống trong các truyện ngắn *"Vi hành"* (Nguyễn Ái Quốc), *Tinh thần thể dục* (Nguyễn Công Hoan), *Chữ người tử tù* (Nguyễn Tuân), *Chí Phèo* (Nam Cao).

4. Đặc sắc về nghệ thuật của các truyện ngắn *Hai đứa trẻ* (Thạch Lam), *Chữ người tử tù* (Nguyễn Tuân), *Chí Phèo* (Nam Cao).

5. Nêu những nét chính trong nghệ thuật trào phúng của Vũ Trọng Phụng thể hiện qua đoạn trích *Hạnh phúc của một tang gia*. Qua đoạn trích này, Vũ Trọng Phụng đã tập trung phê phán điều gì của xã hội "thượng lưu" thành thị những năm trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 ?

6. Quan điểm nghệ thuật của Nguyễn Huy Tưởng được thể hiện như thế nào qua việc triển khai và giải quyết mâu thuẫn kịch trong đoạn *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài* (trích*Vũ Như Tô*) ?

7. Bình luận quan điểm nghệ thuật của Nam Cao : "Văn chương không cần những người thợ khéo tay, làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho. Văn chương chỉ dung nạp những người biết đào sâu, biết tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi, và sáng tạo những cái gì chưa có..." (*Đời thừa*).

8. Phân tích khát vọng hạnh phúc của Rô-mê-ô và Giu-li-ét trong đoạn trích *Tình yêu và thù hận*.

   * *Lưu ý* : Những tác phẩm khác, học sinh dựa vào *Hướng dẫn học bài* và *Hướng dẫn đọc thêm* để ôn tập.

LUYỆN TẬP PHỎNG VẤN VÀ TRẢ LỜI PHỎNG VẤN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Củng cố hiểu biết về phỏng vấn và trả lời phỏng vấn.
- Bước đầu biết phỏng vấn và trả lời phỏng vấn về một chủ đề liên quan mật thiết đến đời sống của học sinh.

1. Giả định anh (chị) cần phỏng vấn và trả lời phỏng vấn về việc giảng dạy và học tập môn Ngữ văn THPT.

Hãy lần lượt thực hiện những bước sau đây :

a) *Chuẩn bị*

– Xác định chủ đề : Quá trình phỏng vấn và trả lời phỏng vấn sẽ đề cập đến toàn bộ hay chỉ một mặt nào đó của việc dạy và học Ngữ văn trong trường THPT (như chương trình, SGK ; việc giảng dạy của thầy giáo, cô giáo ; việc học tập của học sinh ; vấn đề kiểm tra, thi cử) ?

– Xác định mục đích : Công việc phỏng vấn và trả lời phỏng vấn được tiến hành nhằm mục đích gì (chỉ để nắm được thực trạng của việc dạy và học Ngữ văn hay còn để tìm ra những biện pháp nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập môn học đó) ?

Xác định đối tượng trả lời phỏng vấn : Nên phỏng vấn cả học sinh và giáo viên hay chỉ phỏng vấn học sinh ; nên phỏng vấn nhiều người hay chỉ một người ; nên phỏng vấn chỉ một loại đối tượng hay nhiều loại đối tượng khác nhau (về trình độ, về hoàn cảnh học tập và hoàn cảnh sống,...) ?

Xác định hệ thống câu hỏi phỏng vấn (nhóm học tập cùng nhau xây dựng hệ thống câu hỏi phỏng vấn, sau đó thảo luận) :

+ Những câu hỏi đó đã bám sát chủ đề chưa ? Còn có câu nào lạc đề hoặc chưa sát chủ đề không ? Nếu có thì nên sửa lại thế nào ?

+ Các câu hỏi đã thực sự hợp thành một hệ thống hợp lí chưa ? Có cần điều chỉnh lại thứ tự câu hỏi cho mạch lạc và chặt chẽ hơn không ?

+ Các câu hỏi đã giúp người phỏng vấn thu thập và khai thác được thật nhiều thông tin cần biết chưa ? Có câu hỏi nào thiếu tế nhị, dễ bị hiểu lầm là thiếu tôn trọng người được phỏng vấn không ? Và liệu còn câu hỏi nào mà người trả lời có thể chỉ cần đáp *có* hoặc *không*, *sai* hoặc *đúng* là được.

b) *Thực hiện*

– Phỏng vấn : Tiến hành phỏng vấn trên cơ sở những câu hỏi đã chuẩn bị, sau đó, cả nhóm (hoặc cả lớp) góp ý xem :

+ Về nội dung : Người phỏng vấn đã nắm chắc chủ đề, mục đích, đối tượng phỏng vấn chưa ? Đã thu thập được những thông tin cần thiết cho chủ đề để đạt được mục đích phỏng vấn chưa ?

+ Về phương pháp : Ngoài hệ thống câu hỏi đã chuẩn bị sẵn, người phỏng vấn đã có thêm những cách nào để dẫn dắt cuộc trò chuyện được tự nhiên, đúng hướng và khơi gợi được nhiệt tình, hứng thú của người trả lời phỏng vấn ? Trong trường hợp không đồng ý với người trả lời, người phỏng vấn đã ứng xử ra sao, có khéo léo không ?

+ Về thái độ : Người phỏng vấn có tỏ ra khiêm tốn, nhã nhặn, tôn trọng và đồng cảm với người trả lời phỏng vấn hay không ?

– Trả lời phỏng vấn :

+ Về nội dung : Người trả lời phỏng vấn đã cung cấp đủ thông tin cần thiết cho chủ đề phỏng vấn chưa ? Những ý kiến của người trả lời phỏng vấn đã thật trung thực, và có những nét riêng biệt không ? Có những câu trả lời nào thú vị, sâu sắc, thông minh, dí dỏm ?

+ Về thái độ : Người trả lời phỏng vấn có tỏ ra thẳng thắn, nhưng vẫn khiêm tốn, nhã nhặn, tôn trọng và có thiện chí hợp tác với người phỏng vấn hay không ?

c) *Rút kinh nghiệm*

Sau buổi luyện tập, anh (chị) thấy mình đã rõ thêm và đã nắm vững thêm những gì về kiến thức cũng như kĩ năng phỏng vấn và trả lời phỏng vấn ? Anh (chị) tự thấy bản thân mình còn có những điểm yếu nào khi thực hiện phỏng vấn và trả lời phỏng vấn ? Anh (chị) phải khắc phục những điểm yếu ấy bằng cách nào ?

2. Hãy cùng với nhóm học tập của mình biên tập và chỉnh sửa lại bản phỏng vấn mà nhóm đã tiến hành (ở bài tập 1), sau đó kiểm tra lại xem bản ghi chép đã trung thực, rõ ràng và sinh động hay chưa.

3. Cùng các bạn trong nhóm tiếp tục luyện tập phỏng vấn và trả lời phỏng vấn về đề tài : Hỏi chuyện một người bạn từ một vùng quê (hoặc từ một quốc gia khác) đến.

HOA HẬU HOÀN VŨ 2004 : "TÔI YÊU VIỆT NAM"

"Không khí ở đây thật tuyệt vời", "Các bạn có thấy cảnh nhộn nhịp đằng sau lưng tôi không ?", "Tôi yêu nơi này"... Vừa nói, vừa cười, vừa làm những động tác tay biểu cảm và duyên dáng trước ống kính, Hoa hậu Hoàn vũ 2004 J. Hốp-kin đang làm rất tốt công việc người giới thiệu chương trình du lịch.

– **Phóng viên (PV)** : *Cảm nhận của chị về đất nước Việt Nam như thế nào ?*

– **J. Hốp-kin (J. H)** : Việt Nam của các bạn rất đẹp. Đường phố đông đúc, con người thân thiện, dễ gần. Tôi rất thích không khí nhộn nhịp nơi đây.

– **PV** : *Mục đích chuyến đi của chị tới Việt Nam là gì ?*

J. H : Hiện tại, tôi làm việc cho kênh truyền hình Sa-nen 7 của Ô-xtrây-li-a. Chúng tôi thực hiện các đoạn phim tư liệu quảng bá hình ảnh cho các quốc gia trên thế giới. Tôi đã có cơ hội tới nhiều nơi như : Hồng Kông, Ba-ha-ma, Bra-xin, Cộng hoà Séc, Đức, Hi Lạp, Xinh-ga-po, In-đô-nê-xi-a, Ca-na-đa, Tơ-ri-ni-đát và Tô-ba-gô, Cu-ba, Ấn Độ, Ê-cu-a-đo, Mê-hi-cô, Pu-éc-tô Ri-cô, Thái Lan,... Và bây giờ, điểm dừng chân tiếp theo của chúng tôi là đất nước các bạn. Người dân nơi đây rất thân thiện, dễ mến. Ai cũng mỉm cười rất nhiều. Chúng tôi sẽ quay một bộ phim quảng bá về đất nước và con người Việt Nam. Tôi và đoàn làm phim sẽ đi từ Bắc vào Nam.

– **PV :** *Kể từ khi nhận vương miện Hoa hậu Hoàn vũ 2004 đến nay, cuộc sống của chị thay đổi thế nào ?*

J. H : Mọi thứ đều thay đổi ngoài sức tưởng tượng của tôi. Trước đây, tôi chỉ là một cô gái bình thường, nhưng kể từ lúc giành vương miện Hoa hậu, tôi đã là người của công chúng. Mọi việc tôi làm cẩn thận hơn tới từng chi tiết. Cũng nhờ danh hiệu cao quý này, tôi được làm công việc yêu thích là một người dẫn chương trình truyền hình. Sau cuộc thi, ngoài Ô-xtrây-li-a và Hồng Kông – hai địa điểm làm việc chính, tôi được tới rất nhiều nơi trên thế giới. Tôi thích du lịch và đam mê việc đi khắp nơi trên thế giới, khám phá cảnh đẹp và nền văn hoá của các nước.

– **PV** : *Vậy chị dành thời gian nào cho các hoạt động cộng đồng ?*

– **J. H :** Tôi vẫn liên tục tham gia các chiến dịch từ thiện, vận động ủng hộ cho trẻ em tật nguyền và nghèo đói trên thế giới trong suốt ba năm qua. Ngoài các hoạt động cho cộng đồng, tôi trình diễn các chương trình thời trang từ thiện. Bên cạnh đó, tôi muốn làm thật tốt công việc người dẫn chương trình du lịch của mình. Được đi nhiều nơi, giới thiệu những cảnh đẹp trên khắp thế giới là niềm đam mê của tôi.

(Theo *VnExpress*, ngày 4 – 12 – 2006)

KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI HỌC KÌ I

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Trả lời chính xác các câu hỏi trắc nghiệm.
- Viết được một bài văn nghị luận có luận điểm, luận cứ chính xác, lập luận hợp lí để thể hiện những ý kiến chân thực của bản thân về một đề tài gần gũi, quen thuộc trong đời sống hoặc trong văn học.

I - HƯỚNG DẪN CHUNG

Đây là bài kiểm tra tổng hợp cuối học kì I. Đề bài gồm hai phần. Phần thứ nhất có 12 câu hỏi trắc nghiệm. Những câu hỏi trắc nghiệm này được ra trong phạm vi kiến thức và kĩ năng cơ bản về Tiếng Việt và Văn học mà anh (chị) đã học ở học kì I. Phần thứ hai – phần tự luận – gồm khoảng 2 – 3 đề làm văn, bao gồm cả nghị luận xã hội và nghị luận văn học. Học sinh được chọn một trong các đề đó để viết bài. Điểm tối đa dành cho phần trắc nghiệm là 3 và phần tự luận là 7.

Để bài viết đạt kết quả tốt, anh (chị) cần làm các công việc sau :

1. Đọc lại những tác phẩm (đoạn trích) đã học ở phần Văn học và bài giảng của thầy giáo, cô giáo ; ghi lại những ý kiến, những đánh giá, những điều muốn bàn luận của mình về toàn bộ hoặc về từng mặt, từng khía cạnh trong tác phẩm (đoạn trích).

2. Ôn luyện những kiến thức và kĩ năng đã học về Tiếng Việt để trả lời chính xác các câu hỏi trắc nghiệm và luyện cách viết, cách diễn đạt chính xác, rành mạch, chặt chẽ hơn.

3. Ôn luyện phương pháp làm bài kiểm tra trắc nghiệm.

4. Ôn lại những kiến thức và kĩ năng làm văn nghị luận đã học (ở THCS và nhất là ở học kì I lớp 11). Chú ý rèn luyện thêm những khâu mà anh (chị) cảm thấy bản thân mình còn yếu (ở khâu phân tích đề, lập dàn ý, hoặc tìm lí lẽ, dẫn chứng, vận dụng kết hợp các thao tác lập luận ; hoặc ở khâu diễn đạt,...).

II - GỢI Ý ĐỀ BÀI

Phần trắc nghiệm (3 điểm)

1. Người viết *Chiếu cầu hiền* là ai ?

A – Lê Thánh Tông
B – Thân Nhân Trung
C – Quang Trung
D – Ngô Thì Nhậm

2. Phẩm chất chủ yếu nào của người nông dân được Nguyễn Đình Chiểu ngợi ca trong *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* ?

A – Cần cù, giản dị
B – Chịu thương chịu khó
C – Dũng cảm chiến đấu hi sinh vì Tổ quốc
D – Lập chiến tích vẻ vang

3. Tác phẩm nào đã nói đến sự hi sinh thầm lặng của người phụ nữ ?

A – *Tự tình* (bài II)
B – *Khóc Dương Khuê*
C – *Thương vợ*
D – *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*

4. Trong số những văn bản dưới đây, văn bản nào được viết theo thể hát nói ?

A – *Bài ca ngắn đi trên bãi cát*
B – *Lẽ ghét thương*
C – *Vịnh khoa thi Hương*
D – *Bài ca phong cảnh Hương Sơn*

5. Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 phát triển dưới chế độ xã hội nào ?

A – Phong kiến
B – Thực dân, phong kiến
C – Thực dân, nửa phong kiến
D – Nửa thực dân, nửa phong kiến

6. Vì sao viên quản ngục trong *Chữ người tử tù* nhận mình là "kẻ mê muội" ?

A – Đã không thấy hết tài viết chữ của ông Huấn Cao
B – Đã không nhận rõ lẽ sống cao đẹp của con người
C – Để tỏ lòng tôn kính đối với người cho chữ
D – Để tỏ thái độ khiêm tốn, nhún nhường

7. Trong đoạn trích *Hạnh phúc của một tang gia*, tiếng cười trào phúng và lòng căm phẫn của tác giả Vũ Trọng Phụng nhằm vào đối tượng nào ?

A – Những kẻ còn giữ thói phong kiến hủ lậu
B – Những kẻ đua đòi "tân thời" – Âu hoá
C – Những kẻ vì ham của, hợm của mà mất hết tình người
D – Cả ba ý trên

8. Những lời nói cuối cùng của Chí Phèo thể hiện tâm trạng nào ?

A – Khao khát sống
B – Liều chết
C – Căm hờn khi thấy mình đã bị lưu manh hoá
D – Uất ức, tuyệt vọng vì bị cự tuyệt quyền làm người

9. Dòng nào nêu đầy đủ và chính xác tác dụng của việc sử dụng thành ngữ ?

A – Sinh động ; hàm súc ; gần gũi với người lao động

B – Hàm súc ; giàu hình ảnh, cảm xúc ; gần gũi với người lao động

C – Sinh động ; hàm súc ; giàu hình ảnh, cảm xúc

D – Gần gũi với người lao động ; sinh động ; giàu hình ảnh, cảm xúc

10. Trong đoạn thơ : *Lặn lội thân cò khi quãng vắng – Eo sèo mặt nước buổi đò đông – Một duyên hai nợ âu đành phận – Năm nắng mười mưa dám quản công* (Trần Tế Xương, *Thương vợ*) có mấy thành ngữ ?

A – Hai

B – Ba

C – Bốn

D – Năm

11. Trong hai câu thơ : *Mõ thảm không khua mà cũng cốc - Chuông sầu chẳng đánh cũng sao om* (Hồ Xuân Hương, *Tự tình* - bài I) có hiện tượng sử dụng từ ngữ theo phương thức chuyển nghĩa nào ?

A – Ẩn dụ

B – Hoán dụ

C – Mở rộng phạm vi nghĩa

D – Ẩn dụ và hoán dụ

12. Dòng nào nêu đầy đủ và chính xác những thành phần câu có tác dụng liên kết ý trong văn bản ?

A – Chủ ngữ ; thành phần phụ chú ; trạng ngữ chỉ tình huống

B – Chủ ngữ trong kiểu câu bị động ; khởi ngữ ; trạng ngữ chỉ tình huống

C – Chủ ngữ ; thành phần phụ chú ; khởi ngữ

D – Khởi ngữ ; thành phần phụ chú ; trạng ngữ chỉ tình huống

Phần tự luận (7 điểm – chọn một trong hai đề)

1. Bàn về lợi ích và hứng thú của việc tự học.

2. Nêu ý kiến của anh (chị) về chủ đề của truyện ngắn *Hai đứa trẻ*. Theo anh (chị), đó là câu chuyện về một ngày tàn, một phiên chợ tàn và những cuộc đời tàn tạ hay là câu chuyện về niềm khát khao vươn tới một cuộc sống tốt đẹp hơn ?

III - GỢI Ý CÁCH LÀM BÀI

Phần trắc nghiệm

1. Vận dụng những kiến thức và kĩ năng đã học để trả lời chính xác các câu hỏi. Chú ý : mỗi câu chỉ có *một* phương án đúng.

2. Bình tĩnh làm từng câu, câu nào biết chắc chắn làm trước, câu nào còn hồ nghi, phân vân để lại làm sau.

3. Suy nghĩ cẩn thận, không hấp tấp để tránh những nhầm lẫn đáng tiếc.

4. Tránh những sai sót về kĩ thuật làm bài kiểm tra trắc nghiệm.

Phần tự luận

1. Đọc kĩ đề bài để xác định rõ :

– Đề bài yêu cầu phải trình bày ý kiến của bản thân về sự vật, hiện tượng, vấn đề hoặc về tác phẩm (đoạn trích) nào ?

– Những ý kiến đó cần đạt những yêu cầu cụ thể gì ? (phù hợp với đề bài, với lẽ phải, với sự thật của đời sống (hay tác phẩm) ; chân thành, không giả tạo, không khuôn sáo ; được bộc lộ rõ ràng, chặt chẽ ; có sức thuyết phục lí trí và tình cảm của người đọc,...)

2. Tìm và chọn hệ thống luận điểm, luận cứ đáp ứng được các yêu cầu đó.

3. Xây dựng dàn ý sao cho các ý kiến của mình được nổi bật lên ở bài làm : phần mở bài phải giới thiệu được đề tài nghị luận và gây được hứng thú cho người đọc ; phần thân bài phải lần lượt trình bày các luận điểm, luận cứ theo một tiến trình lập luận hợp lí, chặt chẽ (cần chú ý sử dụng kết hợp các thao tác lập luận phân tích, so sánh để bài văn thêm sức thuyết phục) ; phần kết bài phải thâu tóm được tinh thần và nội dung cơ bản của bài làm, đồng thời lưu lại những suy ngẫm sâu xa trong người đọc.

4. Chú ý không mắc lỗi về diễn đạt (chính tả, từ ngữ, ngữ pháp). Cố gắng sử dụng hợp lí, sáng tạo các quan hệ từ, cách chuyển ý, chuyển đoạn, các biện pháp tu từ để các câu, các đoạn văn thêm chặt chẽ và hấp dẫn.

📖 **ĐỌC THÊM**

TỰ HỌC LÀ MỘT CÁI THÚ

(Trích)

Ta không thể ghét sự tự học được : nó là một cuộc du lịch. [...]

J.J. Ru-xô và V. Huy-gô, hai văn hào ở Pháp đều ca tụng thú đi chơi bộ.

J.J. Ru-xô nói : "Lúc nào muốn đi thì đi, muốn ngừng thì ngừng, muốn vận động nhiều hay ít tuỳ ý. Cái gì thích thì nhận xét, cảnh nào đẹp thì ngừng lại. Chỗ nào tôi thấy thú thì tôi ở lại. Hễ thấy chán thì tôi đi, tôi chỉ tuỳ thuộc tôi, tôi được hưởng tất cả sự tự do mà một người có thể hưởng được".

Còn V. Huy-gô thì viết : "Người ta được tự chủ, tự do, người ta vui vẻ. Người ta đi, người ta ngừng, người ta lại đi, không có gì bó buộc, không có gì ngăn cản".

Cái thú tự học cũng giống cái thú đi chơi bộ ấy. Tự học cũng là một cuộc du lịch, du lịch bằng trí óc, một cuộc du lịch say mê gấp trăm du lịch bằng chân, vì nó là du lịch trong không gian lẫn thời gian. Những sự hiểu biết của loài người là một thế giới mênh mông. Kể làm sao hết được những vật hữu hình và vô hình mà ta sẽ thấy trong cuộc du lịch bằng sách vở ?

Ta cũng được tự do, muốn đi đâu thì đi, ngừng đâu thì ngừng. Bạn thích cái xã hội ở thời Đường bên Trung Quốc thì đã có những thi nhân đại tài tả viên "Dạ minh châu" của Đường Minh Hoàng, khúc "Nghê thường vũ y" của Dương Quý Phi cho bạn biết. Tôi thích nghiên cứu đời con kiến, con sâu – mỗi vật là cả một thế giới huyền bí đấy, bạn ạ – thì đã có J.H. Pha-brơ và hàng chục nhà sinh vật học khác sẵn sàng kể chuyện cho tôi nghe một cách hóm hỉnh hoặc thi vị.

Đương học về kinh tế, thấy chán những con số ư ? Thì ta bỏ nó đi mà đi coi cảnh hồ Ba Bể ở Bắc Cạn hay cảnh núi non ở Thuỵ Sĩ, cảnh trời biển ở Ha-oai. Hoặc không muốn học nữa thì ta gấp sách lại, chẳng ai ngăn cản ta cả. [...]

Ta lại được quyền lựa chọn giáo sư.

Ta đương học họ mà bỏ ngang, họ không hề giận, lúc khác muốn học lại thì họ vẫn sẵn sàng chỉ bảo [...]. Giáo sư của ta nhiều vô kể, ta tha hồ lựa chọn. Họ sống đồng thời với ta hoặc trước ta cả chục thế kỉ, ở ngay trong xứ ta hoặc cách ta cả vạn cây số. Hết thảy đều tự thân đem những tinh hoa nhất của họ ra dạy ta mà đối với ta lễ phép và ôn tồn, thân mật như bạn bè.

Nào phải họ chỉ dạy ta mà thôi. Họ còn an ủi ta nữa, kể lể tâm sự với ta. Ta thấy trong nỗi buồn khổ, lo lắng của họ, nỗi buồn khổ, lo lắng của ta và ta hiểu rằng chúng ta không phải cô độc trong thế giới này. [...]

Tự học còn là một thú vui rất thanh nhã, nó nâng cao tâm hồn ta lên. Ta thấy như tự bắc được một cái cầu giữa tâm hồn ta và tâm hồn của các danh nhân trong muôn thuở.

Chắc bạn còn nhớ lời của Von-te : "Người siêng học lần lần tự khoác cho mình một cái tôn vọng mà chức tước, của cải đều không cho được". [...]

Thiêng liêng thay sự tự học ! Mỗi lần vào một thư viện công cộng, tôi đều có cảm giác rờn rợn mà lâng lâng như vào một toà đền [...]. Ở đấy không có hương, không có trầm, nhưng có hàng chục, hàng trăm người đang tụng niệm, vì đọc sách có khác chi tụng kinh và sách nào đứng đắn mà chẳng là một cuốn kinh ?

(*Theo* Nguyễn Hiến Lê, *Tự học – một nhu cầu thời đại*,
NXB Văn hoá – Thông tin, Hà Nội, 2003)

TRẢ BÀI KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI HỌC KÌ I

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Thấy được ưu điểm và hạn chế trong bài kiểm tra tổng hợp về cả hai phần : trắc nghiệm và tự luận.
- Hiểu rõ nguyên nhân dẫn đến thành công và hạn chế trong bài làm.
- Có ý thức phát huy ưu điểm, khắc phục nhược điểm để đạt kết quả tốt hơn ở học kì II.

Ngoài những nội dung đã đề cập đến trong tiết *Trả bài làm văn số 1*, anh (chị) cần lưu ý thêm những điểm sau :

1. Chú ý theo dõi thầy giáo, cô giáo chữa các câu trắc nghiệm, rồi đối chiếu với bài làm của mình xem còn có sai sót gì không. Nếu có, thì sai sót đó là do đâu : do chưa nắm vững nội dung kiến thức, kĩ năng đã học ; do cách suy nghĩ chưa chính xác ; do hấp tấp, chủ quan hay do không thực hiện đúng những quy định và kĩ thuật làm bài kiểm tra trắc nghiệm ? Từ đó, anh (chị) có thể rút ra những bài học kinh nghiệm cần thiết cho bản thân.

2. Phần làm văn trong đề kiểm tra tổng hợp ở bài này yêu cầu anh (chị) phải trình bày những suy nghĩ chân thành, độc lập về một hiện tượng (một vấn đề) xã hội hoặc một tác phẩm văn thơ. Qua bài làm này, anh (chị) hãy xét xem bản thân mình còn những mặt nào yếu : thiếu quan tâm tới đời sống và văn học ; không mạnh dạn suy nghĩ để có ý kiến thật của mình, hoặc không dám nói lên suy nghĩ của bản thân mà còn dựa dẫm, nghĩ theo người khác ; còn lúng túng khi sắp xếp và diễn đạt ý kiến của mình... Trên cơ sở đó, anh (chị) có thể đặt ra những kế hoạch thiết thực để phát huy những điểm mạnh mà mình đã có và hạn chế những điểm yếu mà mình còn mắc phải.

MỤC LỤC

Tuần	Tên bài	Trang
1	• *Vào phủ chúa Trịnh* (trích *Thượng kinh kí sự*)	3
	• Từ ngôn ngữ chung đến lời nói cá nhân	10
	• Viết bài làm văn số 1 : Nghị luận xã hội	14
2	• *Tự tình* (bài II)	18
	• *Câu cá mùa thu* (Thu điếu)	21
	• Phân tích đề, lập dàn ý bài văn nghị luận	23
	• Thao tác lập luận phân tích	25
3	• *Thương vợ*	29
	• Đọc thêm : *Khóc Dương Khuê*	31
	• Đọc thêm : *Vịnh khoa thi Hương*	33
	• Từ ngôn ngữ chung đến lời nói cá nhân (tiếp theo)	35
4	• *Bài ca ngất ngưởng*	37
	• *Bài ca ngắn đi trên bãi cát* (Sa hành đoản ca)	40
	• Luyện tập thao tác lập luận phân tích	43
5	• *Lẽ ghét thương* (trích *Truyện Lục Vân Tiên*)	45
	• Đọc thêm : *Chạy giặc*	49
	• Đọc thêm : *Bài ca phong cảnh Hương Sơn* (Hương Sơn phong cảnh ca)	50
	• Trả bài làm văn số 1	52
	• Viết bài làm văn số 2 : Nghị luận văn học (bài làm ở nhà)	53
6	• *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*	56
	• Thực hành về thành ngữ, điển cố	66
7	• *Chiếu cầu hiền* (Cầu hiền chiếu)	68
	• Đọc thêm : *Xin lập khoa luật* (trích *Tế cấp bát điều*)	71
	• Thực hành về nghĩa của từ trong sử dụng	74
8	• Ôn tập văn học trung đại Việt Nam	76
	• Trả bài làm văn số 2	78
	• Thao tác lập luận so sánh	79

Tuần	Tên bài	Trang
9	• Khái quát văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945	82
	• Viết bài làm văn số 3 : Nghị luận văn học	92
10	• *Hai đứa trẻ*	94
	• Ngữ cảnh	102
11	• *Chữ người tử tù*	107
	• Luyện tập thao tác lập luận so sánh	116
	• Luyện tập vận dụng kết hợp các thao tác lập luận phân tích và so sánh	120
12	• *Hạnh phúc của một tang gia* (trích *Số đỏ*)	122
	• Phong cách ngôn ngữ báo chí	129
	• Trả bài làm văn số 3	132
13	• Một số thể loại văn học : Thơ, truyện	133
	• *Chí Phèo*	137
	• Phong cách ngôn ngữ báo chí (tiếp theo)	143
14	• *Chí Phèo* (tiếp theo)	146
	• Thực hành về lựa chọn trật tự các bộ phận trong câu	157
	• Bản tin	160
15	• Đọc thêm : *Cha con nghĩa nặng* (trích)	164
	• Đọc thêm : *"Vỉa hành"*	168
	• Đọc thêm : *Tinh thần thể dục*	172
	• Luyện tập viết bản tin	178
	• Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn	180
16	• *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài* (trích *Vũ Như Tô*)	184
	• Thực hành về sử dụng một số kiểu câu trong văn bản	194
17	• *Tình yêu và thù hận* (trích *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*)	197
	• Ôn tập phần Văn học	202
18	• Luyện tập phỏng vấn và trả lời phỏng vấn	205
	• Kiểm tra tổng hợp cuối học kì I	208
	• Trả bài kiểm tra tổng hợp cuối học kì I	213

Chịu trách nhiệm xuất bản : Chủ tịch Hội đồng Thành viên **NGUYỄN ĐỨC THÁI**
Tổng Giám đốc **HOÀNG LÊ BÁCH**
Chịu trách nhiệm nội dung : Tổng biên tập **PHAN XUÂN THÀNH**

Biên tập lần đầu : **NGUYỄN THỊ NGỌC KHANH – PHẠM KIM CHUNG**
Biên tập tái bản : **NGUYỄN TRÍ SƠN**
Biên tập mĩ thuật : **TẠ THANH TÙNG**
Thiết kế sách : **NGUYỄN THANH LONG – NGUYỄN THÀNH TRUNG**
Trình bày bìa : **NGUYỄN BÍCH LA**
Sửa bản in : **NGUYỄN TRÍ SƠN**
Chế bản : **CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI**

*Bìa sách có sử dụng tranh **Ngày hội** (trích đoạn) của Hùng Khuynh.*

NGỮ VĂN 11 - TẬP MỘT

Mã số : CH111T0

In.....bản (QĐ ...), khổ 17 x 24cm.
Đơn vị in: ... địa chỉ ...
Cơ sở in: ... địa chỉ ...
Số ĐKXB: 01 - 2020/CXBIPH/603 - 869/GD
Số QĐXB: ... /QĐ-GD ngày ... tháng ... năm ...
In xong và nộp lưu chiểu tháng ... năm .....
Mã số ISBN : Tập 1 : 978-604-0-1882-3
Tập 2 : 978-604-0-1883-0